Lĩnh Nam Chích Quái

Bình giải



Nguyễn Hữu Vinh
Trần Đình Hoành

2010

Mục Lục

Dẫn nhập

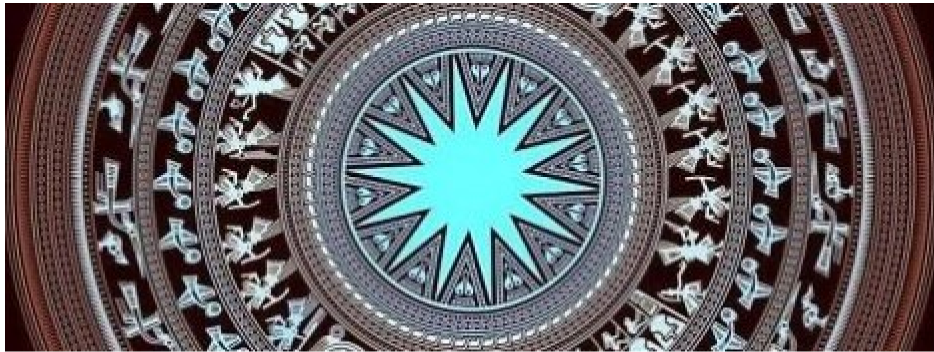
Chào các bạn,

Lĩnh Nam Chích Quái là một trong những tác phẩm văn học dân gian đầu tiên của Việt Nam, viết bằng chữ Hán văn xuôi, rất quý hiếm còn lại từ thời Lý, Trần. Cho đến nay sách Việt dịch của Lĩnh Nam Chích Quái không nhiều, thế nên, thiết nghĩ việc chuyển dịch từ chữ Hán sang chữ Việt, giới thiệu các nhân vật, các câu chuyện trong "Lĩnh Nam Chích Quái" cho mọi người – đặc biệt cho lớp trẻ – là điều rất cần thiết và quan trọng vậy.

Chúng tôi sẽ lần lượt dịch các truyện trong Lĩnh Nam Chích Quái, và anh Trần Đình Hoành sẽ bình các truyện này hầu làm rõ ẩn nghĩa, và sẽ đăng để chia sẻ với các bạn.

Chúc các bạn một mùa xuân an hòa!

Nguyễn Hữu Vinh



LĨNH NAM CHÍCH QUÁI

Nguyễn Hữu Vinh

Lĩnh Nam Chích Quái (1) là một trong những tác phẩm văn học dân gian đầu tiên của Việt Nam, viết bằng chữ Hán văn xuôi, rất quý hiếm còn lại từ thời Lý, Trần. Chưa biết rõ tác giả là ai, có thể do Trần Thế Pháp (2) soạn vào khoảng cuối thế kỷ XIV, sau được Vũ Quỳnh (3) và Kiều Phú (4) ở cuối thế kỷ XV hiệu chính. Đoàn Vĩnh Phúc (5) , thời Mạc trích từ "Việt Điện U Linh" chép thêm nhiều truyện mới trong quyển 3 (tục biên). Đoàn Vĩnh Phúc khi viết tiếp quyển 3, có ghi trong phần Bạt một dữ kiện quan trọng là Lĩnh Nam Chích Quái do Vũ Quỳnh và Kiều Phú hiệu chính, bổ sung gồm 2 quyển, tất cả có 22 truyện, bắt đầu từ truyện Hồng Bàng và chấm dứt ở truyện Dạ Xoa. Cuối thế kỷ 18

lại có Vũ Khâm Lân bổ sung thêm. Trải qua nhiều thế kỷ, Lĩnh Nam Chích Quái được nhiều người hiệu chính và tu bổ, hiện nay được biết có 11 truyền bản còn lưu lại. Những truyền bản này có số truyện khác nhau cũng như tên gọi cũng khác nhau, có bản có 22 truyện, có bản có tới 43 truyện. Các bản có nhiều tên gọi khác nhau như là Lĩnh Nam Chích Quái Liệt Truyện, Lĩnh Nam Chích Quái, Lĩnh Nam Chích Quái Ngoại Truyện, Lĩnh Nam Chích Quái Khảo Chánh… May có lời Bạt của Đoàn Vĩnh Phúc đã giúp các học giả sau này có được một ít chứng cứ để nghiên cứu và tìm tòi truyền bản nào trong tất cả 11 truyền bản còn lại là gần nhất với nguyên tác.



Nói chung, Lĩnh Nam Chích Quái làm một tập truyện cổ quan trọng, tập hợp nhiều truyện thần thoại, truyền thuyết với nội dung rất rộng, đề cập đến lịch sử, văn hóa và phong tục tập quán của Việt Nam, ghi lại những câu chuyện kể, những truyền thuyết dân gian ly kỳ, hấp dẫn về nhiều loại nhân vật, nhiều lĩnh vực và phạm vi của cuộc sống, hoặc giải thích nguồn gốc dân tộc (Truyện Hồng Bàng, Truyện Mộc Tinh…), hoặc kể sự tích các bậc anh hùng, các nhân vật tài giỏi (Truyện Phù Đổng Thiên Vương, Truyện Hai Bà Trưng…), hoặc giải thích phong tục tập quán (Truyện bánh chưng, Truyện trầu cau…), hoặc có liên quan đến các di tích văn hoá, lịch sử (Truyện Từ Đạo Hạnh, Truyện Thần Như Nguyệt…)… Lĩnh Nam Chích Quái về cơ bản là những ghi chép khá đơn giản về chân dung các nhân vật "phi thường", "toàn vẹn". Dù chứa đầy những yếu tố hoang đường, kỳ ảo, nhưng nó vẫn được xem là những chuyện "có thực", là nguồn tư liệu tham khảo có giá trị để nghiên cứu lịch sử, văn hóa và xã hội Việt Nam.

Lĩnh Nam Chích Quái cũng như các bộ sách viết chữ Hán khác của Việt Nam, phần lớn còn nằm trong các thư viện chưa được xuất bản, hoặc là xuất bản lẻ tẻ. Nhà sách Khai Trí ở Sài gòn cũng như nhà xuất bản Văn học ở Hà Nội, vào đầu năm 1960 cũng đã xuất bản bản dịch Việt của Lĩnh Nam Chích Quái. Hai cuốn sách này chỉ là hai cuốn sách dịch ra chữ Việt dựa trên một trong những truyền bản, chưa có sự hiệu đính, đối chiếu và tổng hợp với các truyền bản tương tự khác.

Đầu năm 1991, Nhà xuất bản Trung Châu tỉnh Hà Nam, Trung Quốc đã xuất bản cuốn "Lĩnh Nam Chích Quái Đẳng Sử Liệu Tam Chủng" bằng chữ Hán do Đới Khả Lai ở khoa

Lịch sử, trường Đại học Trịnh Châu chủ biên. Song đây cũng chỉ sử dụng một truyền bản sưu tầm được từ Thư Viện Société Asiatique, Paris.

Cuối năm 1992, Viện Nghiên cứu Hán Nôm, Hà Nội, hợp tác với Viện Viện Đông Bác Cổ (Ecole Francaise d'Extreme Orient), Paris và Đại Học Chung Cheng, Taiwan, do Trần Khánh Hạo chủ biên và nhà sách Học Sinh Thư Cục ở Taipei ấn hành một bộ sách đồ sộ: "Việt Nam Hán Văn Tiểu Thuyết tùng san", gồm hơn 40 bộ sách cổ xưa của Việt Nam. Điều đáng tiếc là bản in chữ Hán Lĩnh Nam Chích Quái trong bộ tùng san này vẫn còn có nhiều thiếu sót trong phần hiệu đính. Tuy nhiên, cho đến lúc này, nó vẫn là bản chữ Hán tương đối phổ biến và đầy đủ nhất trong các bản in về Lĩnh Nam Chích Quái ra đời từ trước cho tới nay. Trong lần xuất bản này Lĩnh Nam Chích Quái được chọn lựa cẩn thận giữa các truyền bản, chọn ra một truyền bản thích hợp nhất, hiệu đính và cho ấn hành. Các học giả đã chọn truyền bản HV 486 của viện Sử Học làm bản chính và với 2 bản phụ khác, VHV 1473 và VHV 2914, của Viện Nghiên cứu Hán Nôm, hiệu đính, so sánh và in thành sách xuất bản. Sách gồm 42 truyện chia thành 3 quyển:

Quyển 1 gồm các truyện:



Hồng Bàng thị truyện: Truyện họ Hồng Bàng kể về nguồn gốc dân tộc Việt Nam

Ngư tinh truyện: Truyện Tinh Cá kể truyền thuyết Lạc Long Quân diệt Ngư tinh ở Biển Đông.

Hồ Tinh truyện: Truyện Tinh con hồ ly và sự tích Hồ Tây.

Mộc Tinh truyện: Truyện Tinh cây kể cây thành tinh và tục trừ tà của người Việt xưa

Tân Lang truyện: Truyen trầu cau kể sự tích trầu cau và tục dùng cau trầu trong việc cưới hỏi

Nhất Dạ Trạch truyện: Truyen Đầm Dạ Trạch, kể về sự tích Triệu Quang Phục và truyền thuyết Tiên Dung và Chử Đồng Tử

Đổng Thiên Vương truyện: Truyền thuyết về Thánh Dóng

Chưng Bính truyện: Truyện Bánh Chưng về truyền thuyết bánh chưng, bánh dày và con hiếu được truyền ngôi.

Tây qua truyện: Truyện Dưa Hấu kể về tích Dưa hấu truyền vào Việt Nam.

Bạch Trĩ truyện: Truyện chim Trĩ trắng và truyền thuyết về nước Việt Thường xưa.

Quyển 2 gồm các truyện:

Lý Ông Trọng truyện: Truyện kể sự tích Lý Ông Trọng thời Tần Thuỷ Hoàng

Việt Tỉnh truyện: Truyện Giếng Việt, truyện kể Thôi Vy gặp tiên.

Kim Quy truyện: Truyện Rùa Vàng kể về Loa thành và chuyện tình nghĩa, trung hiếu Trọng Thủy Mỵ Châu.

Man Nương truyện: sự tích về Phật Mẫu Man nương.

Tản Viên sơn truyện: Truyện thần núi Tản và chuyện Sơn tinh, Thủy tinh tranh giành nhau lấy Mỵ Nương.

Long Nhãn Như Nguyệt nhị thần truyện: Truyện kể hai vị thần họ Trương giúp Lê Đại Hành đại phá quân Tống.

Từ Đạo Hạnh Nguyễn Minh Không truyện: Truyện kể về cao tăng phò vua giúp nước là sư Từ Đạo Hạnh và Nguyễn Minh Không thời triều vua Lý Nhân Tông và Lý Thần Tông.

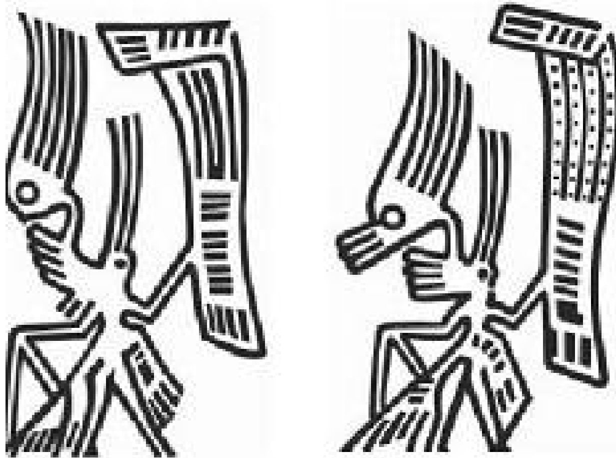
Nam Chiếu truyện: Truyện Nam Chiếu kể sự tích con cháu của Triệu Đà chống chọi với quân phương Bắc.

Tô Lịch giang truyện: Truyện sông Tô Lịch kể chuyện Cao Biền bị giết vì xúc phạm thần sông.

Dương Không Lộ Nguyễn Giác Hải truyện: Truyện kể về thiền sư Không Lộ và Giác Hải thời Lý Thần Tông.

Hà Ô Lôi truyện: Truyện kể Hà Ô Lôi vì tính háo sắc mà bị chết thảm

Dạ Thoa vương truyện: Truyện kể vua Dạ Thoa háo sắc, đánh nước người để cướp vợ người khác. Vì thế bị giết và mất nước.



Quyển 3 (tục biên) gồm các truyện: Sĩ Vương tiên truyện, Sóc Thiên Vương truyện, Kiền Hải môn tam vị phu nhân truyện, Long Độ vương khí truyện, Minh chủ Đồng Cổ truyện, Ứng thiên hóa dục hậu thổ thần truyện, Long trảo Khước lỗ truyện, Phùng Bố Cái Đại vương truyện, Trinh linh nhị Trưng truyện, Mỵ Ê trinh liệt truyện, Hồng Thánh đại thần vương truyện, Minh ứng An sở truyện, Đại Than Đô lỗ thạch thần truyện, Xung Thiên Chiêu ứng thần vương truyện, Khai thiên trấn quốc Đằng châu phúc thần truyện, Uy linh bạch hạc thần từ truyện, Thần Chu Long vương truyện, Ni sư Đức Hạnh truyện, Phạm Tử Hư truyện.

Có thể nói sách "Lĩnh Nam Chích Quái" trong bộ "Việt Nam Hán Văn Tiểu Thuyết tùng san" là bộ sách khá hoàn hảo được chọn lọc công phu góp phần giúp chúng ta có thêm điều kiện để nghiên cứu lịch sử, văn hóa và xã hội Việt Nam ban đầu về mọi mặt.

Chú thích

1. Chích "摭" nghĩa là "chọn", "lựa chọn", "nhặt lấy". Lĩnh Nam Chích Quái (嶺南摭怪) là "Lựa chọn những chuyện quái dị ở Lĩnh Nam" (嶺南). Lĩnh Nam là vùng đất phía nam núi Ngũ Lĩnh, đất các dân tộc Việt cư ngụ, trong truyền thuyết xưa ở Việt Nam và Trung Quốc.

2. Trần Thế Pháp: Không rõ năm sinh, năm mất, hiệu là Thức Chi, người làng Thạch Thất, nay thuộc tỉnh Sơn Tây.

3. Vũ Quỳnh (1452-1516) tự Thủ Bộc, hiệu Trạch Ổ, người làng Mộ Trạch, huyện Đường An. Làm quan tới chức Thượng Thư ở các bộ Công, bộ Lại và bộ Binh, kiêm Tư nghiệp ở Quốc Tử Giám, Sử Quán Tổng tài. Ngoài việc hiệu đính và tu sửa Lĩnh Nam Chích Quái, còn biên soạn Việt Giám Thông Khảo, Hỏa Thành Toán Pháp.

4. Kiều Phú (1446- ?), tự Hiếu Lễ, hiệu Ninh Sơn, người làng Lạp Hạ, huyện Ninh Sơn sau đổi là Yên Sơn, phủ Quốc Oai, tỉnh Sơn Tây, nay là xã Yên Sơn, huyện Quốc Oai, tỉnh Hà Tây. Năm Ất Mùi 1475, ông đỗ nhị giáp tiến sĩ, lúc 29 tuổi làm đến Tham chính, nổi tiếng văn thơ đương thời.

5. Đoàn Vĩnh Phúc: Không rõ năm sinh, năm mất. Theo bài Hậu bạt đề năm Quang Bảo sơ niên (1554) ở một số bản Lĩnh Nam Chích Quái, ông làm việc ở cục Tú lâm thuộc Viện Hàn lâm đời nhà Mạc.

Tham khảo:

1. "Lĩnh Nam Chích Quái", Việt Nam Hán Văn Tiểu Thuyết Tùng San, Pháp Quốc Viễn Đông Học Viện xuất bản, Học Sinh Thư Cục ấn hành, Taipei, Taiwan, 1992
2. "Lĩnh Nam Chích Quái Đẳng Sử Liệu Tam Chủng", Nhà xuất bản Trung Châu, Hà Nam, Trung Quốc, 1991
3. "Lĩnh Nam Chích Quái", Đinh Gia Khánh, Nhà xuất bản Văn học, Hà Nội, 1960

4. "Lĩnh Nam Chích Quái", Lê Hữu Mục, Nhà sách Khai Trí, Sàigòn, 1960

5. "Đại Việt Sử Ký Toàn Thư", Chen Chinh Ho, Tokyo University, 1984

Lời tựa – Lĩnh Nam chích quái liệt truyện của Vũ Quỳnh

Quế Hải (1) tuy ở cõi Lĩnh Ngoại, nhưng núi non kỳ vỹ, địa linh, nhân kiệt, vật lạ thường thường vẫn có. Từ thời Xuân Thu, Chiến Quốc, cách thời thái cổ không xa, phong tục nước Nam còn đơn sơ, chưa có sử sách để ghi chép, nên nhiều chuyện bị lãng quên, mất mát. Riêng còn truyện nào không bị thất lạc thì may được dân gian truyền miệng. Đến các đời Tây Hán, Đông Hán, Đông Tây Tấn, Nam Bắc triều, rồi đến Đường, Tống, Nguyên mới có sử ghi chép các truyện như Lĩnh Nam Chí, Giao Quảng Chí, An Nam Chí Lược, Giao Chỉ Chí Lược v.v… mới có thể tham khảo rõ ràng được. Nhưng nước Việt ta từ xưa vốn là nơi hoang dã cho nên việc ghi chép còn sơ lược.

Nước ta lập quốc từ thời Hùng Vương, dần dần khai hóa, văn minh mới có từ các đời Triệu, Ngô, Đinh, Lê, Lý, Trần đến nay đã lan đến khắp nơi, cho nên việc ghi chép quốc sử được tường tận hơn. Những truyện chép ở đây là sử ở trong truyện chăng? Bắt đầu có từ thời nào? Tên họ người viết là ai đều không thấy ghi rõ. Viết ra đầu tiên là những bậc tài cao học rộng ở đời Lý, Trần. Còn những người hiệu đính, tu bổ các bậc quân tử uyên bác, hiếu cổ ngày nay.

Kẻ ngu này xin đem ngọn nguồn ra mà suy xét lại cho sáng tỏ ý người viết truyện. Như truyện họ Hồng Bàng thì nói rõ việc khai sinh ra nước Việt ta. Truyện Dạ Thoa lược thuật về thời manh nha của nước Chiêm Thành. Truyện Bạch trĩ thì chép chuyện về nước Việt Thường. Còn truyện Rùa Vàng chép sử An Dương Vương. Về phong tục Đồ sính lễ thì không có gì quý bằng trầu cau, lấy đó mà biểu dương nghĩa vợ chồng, tình huynh đệ. Về mùa hạ nước Việt ta không có gì quý bằng quả dưa hấu, cũng dùng để kể truyện cậy vật báu của mình, quên cả ơn chủ. Truyện Bánh Chưng khen lòng hiếu với cha mẹ. Truyện Hà Ô Lôi răn thói dâm ô. Đổng Thiên Vương phá giặc Ân, Lý Ông Trọng diệt Hung Nô, đủ biết nước Nam ta có người tài giỏi. Chử Đồng Tử kết duyên cùng Tiên Dung. Thôi Vỹ tao gặp gỡ bạn tiên, đủ biết làm việc nghĩa thì âm đức có thể thấy vậy. Những truyện Đạo Hạnh, Không Lộ khen việc báo được thù cha, các vị thần tăng ấy há có thể mai một hay sao? Những truyện Ngư Tinh, Hồ Tinh nêu rõ diệt trừ yêu quái mà ơn đức Long Quân không thể quên được vậy!

Hai linh thần họ Trương chết thành thần minh, treo cờ mà biểu dương, ai dám nói không được? Anh linh thần núi Tản Viên trừ được loài thuỷ tộc, nêu lên cho hiển hách, ai lại bảo không phải? Than ôi! Nam Chiếu là con cháu Triệu Vũ Đế, nước mất lại biết phục thù; Man Nương là mẹ Mộc Phật, năm hạn làm được mưa dầm; Tô Lịch là thần đất Long Đỗ, Xương Cuồng là thân cây chiên đàn, một đằng thì lập đàn tế lễ, dân được hưởng phúc, một đằng thì dùng kỳ thuật mà trừ cho dân được thoát hoạ.Việc tuy kỳ lạ mà không quái đản, người thì hơi kỳ dị nhưng không đến nỗi là yêu quái. Truyện kể tuy có phần hoang đường mà tông tích vẫn có phần là bằng cứ, há chẳng phải chỉ cốt khuyên điều thiện, răn điều ác, bỏ giả theo thật để khuyến khích phong tục mà thôi ư? So với sách "Sưu Thần Ký" đời Tấn, sách "Địa Quái Lục" đời Đường thì cũng giống nhau vậy.

Ôi! Truyện lạ đất Lĩnh Nam thật là nhiều, không đợi khắc vào đá, viết vào tre mà đã khắc sâu vào bia miệng, vào lòng người? Từ đứa bé hôi sữa đến cụ già tóc bạc đều làu thông, đều yêu thích, lấy đó để noi gương thì tất là phải có liên quan đến cương thường, phong tục tập quán. Đâu có phải là những chuyện nhỏ bé tầm thường được.

Mùa xuân năm Nhâm Tý, niên hiệu Hồng Đức, kẻ ngu này mới biết được sách này, ôm lấy mà đọc, không tránh khỏi chữ nọ nhầm chữ kia. Thế là quên mình dốt nát, đem ra hiệu chính, xếp thành hai quyển, đặt tên là "Lĩnh Nam Chích Quái liệt truyện", cất ở trong nhà để tiện việc thưởng lãm. Còn như việc khảo chính, nhuận sắc, làm cho văn hay, lời đẹp, ý sâu thì chư vị quân tử hiếu cổ sau này há không có ai hay sao?

Cho nên viết bài tựa này.

Giữa mùa thu năm thứ 23, đời Hồng Đức (2)

Vũ Quỳnh

Giám Sát Ngự Sử đạo Kinh Bắc, Tiến Sĩ khoa Mậu Tuất, hiệu Trạch Ổ, Yến Ôn, người làng Mộ Trạch, huyện Đường An, Hồng châu.

Chú thích

1. Quế là tên tỉnh Quảng Tây, Trung Quốc. Quế Hải theo nghĩa rộng là vùng đất bao gồm Quảng tây, tức chỉ gồm cả nước ta.

2. Tức năm 1492 đời vua Lê Thánh Tông

Lời Bạt (tựa cuối sách) – Lĩnh Nam chích quái liệt truyện của Kiều Phú



Ngu ý cho rằng việc thường thấy thì chép trong Kinh, Sử để lưu lại ở đời, việc kỳ quái thì chép thành Truyện, Ký để rõ chuyện lạ. Cho nên việc các đời Ngu, Hạ, Thương, Chu thì chép vào Kinh, việc các đời Hán, Đường, Tống, Nguyên thì ghi rõ ở Sử. Còn các chuyện như "Ông già bơi sông", "Đuôi rồng vạch đất", "Gõ hát trong làng", "Chim sẻ ngậm sách đỏ" thì có Truyện để bù vào chỗ thiếu. Các sách *Vũ Đế nội truyện* đời Hán, *Thiên Bảo dật sự* đời Đường, *Triều dã thiêm tái* đời Tống cũng không gì khác hơn là góp nhặt chuyện lạ các đời để tiện xem đó chăng.

Nước Việt ta từ thời loạn Mười hai Sứ quân về trước, tuy sử liệu không đủ rõ để khảo chứng, nhưng sự tích của nước nhà vẫn có thể xem ở Thốc Thủy Thông giám và sử sách thuộc các triều. Còn như sông núi linh thiêng, nhân vật lạ kỳ thì tuy sử bút không chép, nhưng bia miệng không ngoa. Người bậc học rộng đời sau gom góp lại, biên thành truyện được bấy nhiêu thiên, thu thập những mẫu chuyện vụn vặt, linh tinh để bổ sung vào những chưa đầy đủ. Trong những việc kỳ quái đó, vẫn có những điều hệ trọng.

Ôi ! Đã có chuyện trời sai huyền điểu xuống thế mà sinh ra nhà Thương, thì chuyện trăm trứng nở ra trăm con để chia trị nước Nam, chuyện Hồng Bàng không thể mất được. Thà làm đầu gà còn hơn đuôi trâu, cho nên chuyện con cháu họ Triệu chống cự với Bắc triều thì chuyện Nam Chiếu không thể bỏ sót. Sông nước vây quanh mà rồng xanh hội tụ, chép lại chuyện sông Tô Lịch há chẳng phải làm đẹp cho phong cảnh kinh đô ư? Chiến thắng xong mà lơ là lẫy nỏ, ghi chép về thần Kim Quy chẳng phải là để chê trách An Dương Vương quên lãng mối nguy sao? Trừ hại cho dân thì những chuyện Ngư tinh, Hồ tinh, Mộc tinh đã ghi rõ sự việc. Trọn bề tôi thì các chuyện Bánh chưng, Long nhãn, Bạch trĩ

đã chép tỏ tường. Phù Đổng Thiên Vương, Lý Ông Trọng nổi danh đánh giặc giữ nước mà được hiển thần. Dưa hấu, Cây cau được biết vì thêm vật lợi dân. Đầm Dạ trạch, Việt Tỉnh cương, làm điều thiện thì dương làm âm báo, cốt để răn đời. Hà Ô Lôi, Dạ Xoa Vương hiếu dâm, hại thân, mất nước là để khuyên răn. Còn như các chuyện Thánh núi Tản Viên ngăn tai ngừa họa, bà Man Nương cầu mưa ứng nghiệm. Từ Đạo Hạnh phục thù cho cha, Nguyễn Minh Không trị bệnh cho vua, Dương Không Lộ và Nguyễn Giác Hải có phép bắt rồng xuống đất, bắt tắc kè phải rơi, ai cũng khâm phục phép thuật diệu kỳ. Sự việc tuy không bình thường, nhưng truyền thuyết thì gắn liền với di tích, nêu lên há chẳng phải hay sao. Nhưng nói Thần Tản Viên là con trai của Âu Cơ, Đổng Thiên Vương là Long Quân tái thế, Lý Ông Trọng giả vờ đi tả mà chết, trộm nghĩ không phải là như vậy. Truyện xưa cho là Y Doãn do việc bếp núc giỏi mà gặp vua Thang, Bách Lý Hề chăn trâu mà cầu gặp Tần Mục Công. Nếu không nhờ Mạnh Tử ra sức biện minh, thì hai ông này cuối cùng vẫn chịu tiếng nhơ đó sao? Tản Viên là thần hạo khí, Đổng Thiên Vương là tướng trời sai xuống, Lý Ông Trọng là bậc hào kiệt một thời, đâu có như việc ghi trong truyện được.

Cho nên ngu tôi dựa vào sách khác, ghi thêm ý mình, sửa lại cho đúng, biện chính những lầm lẫn thuở trước để khỏi bị đời sau chê cười, lại bớt chỗ rườm rà, theo chỗ ngắn gọn cốt để tiện xem. Mong các bậc bác nhã quân tử hãy lượng thứ cho.

Năm Quí Sửu, niên hiệu Hồng Đức thứ 24 (1).

Ninh Sơn Kiều Phú, tự Hiếu Lễ, Tiến sĩ Khoa Ất Mùi, nguyên Giám sát Ngự sử đạo Kinh Bắc kính chép.

Chú thích

1. Tức năm 1493 đời vua Lê Thánh Tông

Lời Hậu Bạt (bạt cuối sách) – Lĩnh Nam chích quái liệt truyện quyển 3 (tục loại) của Đoàn Vĩnh Phúc

Các sách xưa như Nam Truyện Ký, Thế Thuyết, Dã Lục, Chí Dị, Tạp Biên… được yêu chuộng cũng bởi vì ghi lại các chuyện quái dị xa gần, xưa nay, để làm vui cho thiên hạ.

Nước Đại Việt ta, non sông gấm vóc, thường xưng là nước có văn hiến. Vậy thì sự tích của các anh hùng hào kiệt, các chuyện kỳ bí lạ lùng của sự việc xảy ra, há chẳng có sách truyện ghi chép lại hay sao?

Nay xem sách *Lĩnh Nam liệt truyện* không thấy ghi tên tác giả, không biết do nho sinh thời nào khởi thảo. Bản hiện hành là của ông Trạch Ổ họ Vũ, là người làng Mộ Trạch, một kẻ sĩ thời Hồng Đức vang danh khoa hoạn, bác học hiếu cổ. Sách gồm 2 quyển, tất cả có 22 truyện, xếp theo thứ tự bắt đầu từ truyện Hồng Bàng và chấm dứt ở truyện Dạ Xoa. Đúng là sách hay, đáng được liệt vào hạng nhất nhì trong loại Truyện Ký. Đáng tiếc

là vì còn thiếu sót các truyện như Sĩ Nhiếp, Rồng đá, thần Bạch Hạc v.v chưa được biên soạn thêm vào. Ngu sinh xong việc công, rỗi rảnh đem sách ra đọc thấy được cái đẹp của thánh hiền, cái gấm vóc của non sông, chuyện anh hùng, trinh liệt của hai Bà Trưng, sự linh ứng của thần Kiền Hải, cùng với các chuyện khuyên người, dạy đời khác nữa. Vì thế, ngu sinh mới xét lại sách "Triệu Công Sử Ký", tham khảo "Việt Điện U Linh", biên soạn bổ sung, bỏ bớt chỗ rườm rà, làm cho ngắn gọn, viết thành quyển mới, cho vào phần gọi là Tục biên, để tiện bề thưởng lãm. Còn việc khảo sát, hiệu chính thì chờ mong ở các bậc tài cao học rộng vậy.

Thuốc trường sinh luyện một mạch, dưới đất thì non tiên, đầm sâu, trên trời thì sao phúc, mây lành, há chẳng phải là động tiên còn đó hay sao. Huống chi người là vạn vật chi linh, không tin những chuyện thần bí sao được, như chuyện Bùi Hàng, Biệt Dị thời Tống thì cũng giống như vậy mà thôi. Đừng vì Khổng Tử không dạy mà cười chê.

Xưa, họ Hồ bận việc vua mà còn viết nên Dịch Truyện, sắp xếp thành sách, khỏi để lãng phí thời giờ. Ngu tôi học theo như vậy mà soạn tập "Tục Biên" này, viết nên lời Bạt để tóm tắt nội dung.

Nho sinh Đoàn Vĩnh Phúc

Ngày 20, tháng 8, đầu năm Quang Bảo (1) ở Cục Tú Lâm thuộc Viện Hàm Lâm

---

Chú thích:

1. Quang Bảo là niên hiệu của Mạc Phúc Nguyên

(Nguyễn Hữu Vinh)

Truyện họ Hồng Bàng



Đế Minh cháu ba đời Viêm Đế Thần Nông sinh ra Đế Nghi, nhân đi tuần về phía Nam đến núi Ngũ Lĩnh mừng gặp và lấy được con gái bà Vụ Tiên rồi trở về, sinh ra Lộc Tục. Lộc Tục mặt mày sáng sủa, thông minh phúc hậu, Đế Minh rất lấy làm lạ, muốn cho nối ngôi mình. Lộc Tục cố từ, xin nhường cho anh là Đế Nghi. Đế Minh liền lập Đế Nghi làm người nối ngôi cai trị đất phương Bắc, phong cho Lộc Tục làm Kinh Dương Vương để cai trị đất phương Nam, lấy hiệu nước là Xích Quỷ. Kinh Dương Vương có tài đi dưới thủy phủ, lấy Long Nữ là con gái Long Vương ở hồ Động Đình, sinh ra Sùng Lãm hiệu là Lạc Long Quân, cho nối ngôi trị nước. Kinh Dương Vương không biết đi đâu mất.

Long Quân dạy dân việc cày cấy, cơm ăn áo mặc, đặt ra các cấp quân, thần, tôn, ti, các đạo cha con, vợ chồng. Đôi khi trở về thủy phủ mà trăm họ vẫn yên vui vô sự. Hễ dân có việc lại lớn tiếng gọi Long Quân rằng: "Bố ơi! sao không lại cứu chúng con" (Người Việt xưng Phụ là Cha hoặc là Bố (1), xưng Quân Vương là Vua (2)) thì Long Quân tới ngay.

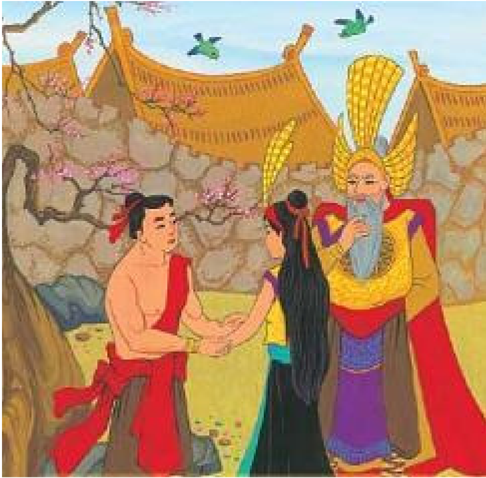
Sự linh hiển của Long Quân, người đời không ai lường nổi.



Đế Nghi truyền ngôi cho con là Đế Lai. Vì nhớ đến chuyện ông tổ Đế Minh du hành phương Nam gặp tiên nữ, nên Đế Lai nhân khi phương Bắc thiên hạ thái bình bèn sai quần thần là bọn Xi Vưu thay mình trông coi việc nước, rồi đi tuần xuống nước phía nam đến nước Xích Quỷ. Khi đó, Long Quân đã về thủy phủ, trong nước không có vua. Đế Lai bèn để ái thiếp là Âu Cơ và các thị tỳ ở lại nơi hành cung rồi đi chu du thiên hạ, ngắm xem các nơi danh lam thắng cảnh. Thấy hoa kỳ cỏ lạ, trân cầm dị thú, voi, tê, đồi mồi, ngọc ngà, vàng bạc, quế, tiêu, hương, trầm, đàn cùng các sơn hào hải vật không thiếu thứ gì, khí hậu bốn mùa không lạnh không nóng, Đế Lai vui thích mà quên trở về. Dân phương Nam khốn khổ vì bị quấy nhiễu, không được yên sống như xưa, nên ngày đêm mong mỏi Long Quân trở về. Thế nên cùng nhau gọi lớn: “Bố ơi, bố ở đâu mau về cứu chúng con”. Long Quân đột nhiên trở về, thấy Âu Cơ sống một mình, có dung mạo đẹp đẽ lạ thường, trong lòng vui mừng, bèn hóa thành một trang thiếu niên khôi ngô tuấn tú, tả hữu kẻ hầu người hạ đông đúc, vừa đi vừa ca hát đánh trống trước hành cung Âu Cơ ở. Âu Cơ thấy vậy, sinh lòng ưa thích. Long Quân đón Âu Cơ ở Long Trang Nham. Đế Lai trở về, không thấy Âu Cơ, sai quần thần đi tìm khắp thiên hạ. Long Quân có phép thần thông, biến hóa thành trăm hình vạn trạng, yêu tinh, quỷ sứ, rồng, rắn, hổ, voi… làm cho bọn đi tìm Âu Cơ đều sợ hãi không dám sục sạo, Đế Lai bèn phải trở về phương Bắc. Truyền ngôi đến đời Du Võng, đánh nhau với Hoàng Đế ở đất Bản Tuyền, đánh không nổi mà chết (3). Đời Thần Nông tới đây thì hết.

Long Quân lấy Âu Cơ, trong năm sinh ra một bọc trứng, cho là điềm bất thường, vứt ra ngoài đồng; qua bảy ngày, bọc vỡ ra một trăm quả trứng, mỗi trứng nở ra một con trai, mới đem về nhà nuôi. Không cần phải bú mớm, các con tự lớn lên, người nào cũng trí dũng song toàn, ai ai cũng nể phục, đều cho là những kẻ phi thường. Long Quân ở lâu dưới thủy phủ, vợ con sống một mình, nay muốn về đất Bắc. Âu Cơ về tới biên giới, Hoàng Đế nghe nói rất sợ hãi cho binh ra giữ cửa ải, mẹ con Âu Cơ không thể về Bắc được, nên ngày đêm lớn tiếng gọi Long Quân rằng: “Bố ở nơi nào mà để mẹ con tôi buồn khổ thế này”. Long Quân bỗng trở về, gặp nhau ở đất Tương Dã. Âu Cơ khóc mà nói rằng: “Thiếp vốn là người phương Bắc, nay ở với vua, sinh được trăm trai. Xin vua đừng

bỏ thiếp mà đi, không cùng thiếp nuôi con, để vợ con phải làm người không chồng, không cha, thật là đáng thương". Long Quân nói: "Ta là nòi rồng, đứng đầu thủy tộc, nàng là giống tiên, sống ở trên đất, tuy khí âm dương hợp lại mà sinh ra con, nhưng giòng giống khác nhau, thủy hỏa tương khắc, khó ở lâu với nhau được, nay phải chia tay. Ta đem năm mươi trai về thủy phủ chia trị các xứ, nàng đưa năm mươi trai về ở trên đất, chia nước mà trị. Lên núi, xuống bể, hữu sự báo cho nhau biết, đừng quên". Trăm con vâng lời, sau đó từ biệt mà đi.



Âu Cơ và năm mươi con về ở đất Phong Hiệp (Nay là huyện Bạch Hạc), cùng nhau tôn người con cả lên làm vua, hiệu là Hùng Vương, lấy tên nước là Văn Lang, đông giáp Nam Hải, tây tới Ba Thục, bắc tới Động Đình hồ, nam tới nước Hồ Tôn (nay là Chiêm Thành). Chia nước ra làm 15 bộ là Giao Chỉ, Chu Diên, Ninh Sơn, Phúc Lộc, Việt Thường, Ninh Hải (nay là Nam Ninh), Dương Tuyền, Quế Dương, Vũ Ninh, Y Hoan, Cửu Chân, Nhật Nam, Chân Định, Quế Lâm và Tượng Quận. Sai các em cùng nhau chia trị các nơi đó. Lại đặt các em làm tướng văn, tướng võ, văn là Lạc Hầu, võ là Lạc Tướng. Con trai vua gọi là Quan Lang, con gái vua gọi là Mỵ Nương, các quan gọi là Bố Chính, nô bộc gọi là Trâu, con ở gái gọi là Tinh. Bề tôi của vua gọi là Côi, đời đời cha truyền con nối gọi là Phụ Đạo, đều xưng là Hùng Vương, không hề thay đổi.

Lúc ấy, dân sống ở ven rừng, xuống nước thường bị giống giao long làm hại, bèn nói với vua. Vua nói rằng: "Giống sơn man và giống thủy tộc khác nhau, nên xâm phạm lẫn nhau". Bèn khiến người đời lấy mực xăm vào mình theo hình loài thủy tộc. Từ đó, dân không bị họa giao long làm hại nữa. Tục xăm mình của dân Bách Việt cũng bắt đầu từ đó. Lúc đất nước còn sơ khai, dân không đủ đồ dùng, phải lấy vỏ cây làm áo, dệt cỏ tranh làm chiếu, lấy bả cơm làm rượu; lấy cây cau, cây cọ làm đồ ăn; lấy cầm thú, cá, tôm làm mắm; lấy rễ gừng làm muối, cày bằng dao, trồng bằng lửa. Đất trồng được nhiều gạo nếp, dùng ống tre để thổi cơm ăn. Bắc gỗ làm nhà để tránh hổ sói. Cắt tóc ngắn để dễ vào rừng. Đẻ con ra lấy lá chuối lót cho nằm, có người chết thì giã cối làm lệnh để người lân cận nghe tiếng đến cứu. Việc cưới hỏi giữa nam nữ trước lấy gói muối làm lễ vật đi hỏi, sau

đó mới giết trâu dê làm đồ lễ, lấy cơm nếp để vào phòng cùng ăn, rồi mới thành thân. Đây là lúc chưa có trầu cau.

Trăm người con trai chính là tổ tiên của người Bách Việt vậy.

Chú thích:

1. Cha: chữ Nôm viết là 吒, Bố: chữ Nôm viết là 布

2. Vua: chữ Nôm viết là (Trên 王 dưới 布)

3. Lĩnh Nam Chích Quái, bản VHV 1473 có thêm đoạn sau: Lúc đó Xi Vưu ở phương Bắclàm loạn. Vua nước Hữu Hùng là Hiên Viên Hoàng Đế đem chư hầu tới đánh nhưng không được. Xi Vưu mình thú mặt người, sức khỏe dũng mãnh. Có người dạy Hoàng Đế dùng trống da thú làm lệnh, Xi Vưu sợ hãi chạy về đất Trác Lộc. Hoàng Đế chiếm được nước, lên làm vua. Đế Lai nghe biết bèn trở về phương Bắc đánh với Hoàng Đế 3 lần, đều thua, bị giáng phong ở đất Lạc Ấp. Đời Thần Nông tới đây thì hết.

Nguyễn Hữu Vinh dich

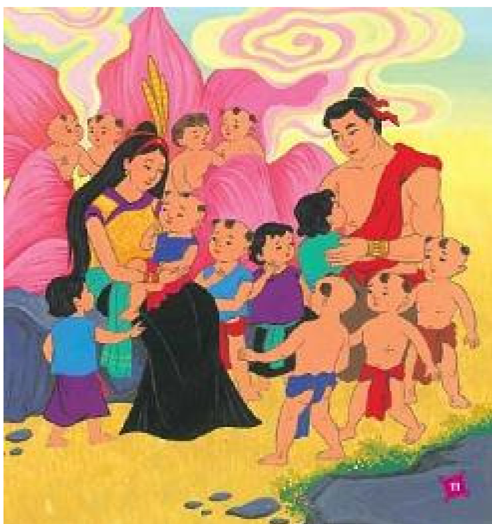
Bình

• Huyền thoại Hồng Bàng, cho thấy một cuộc đấu tranh kịch liệt , và kết quả cuối cùng là trộn lẫn, giữa hai nền văn hóa phụ hệ và mẫu hệ.

Phụ hệ là văn hóa bắc phương, với Thần Nông, Đế Minh, Lộc Tục (Kinh Dương Vương).

Mẫu hệ là văn hóa phương nam với Vụ Tiên, Long Nữ, Âu Cơ…

Lĩnh Nam theo truyền thuyết là vùng Nam sông Dương Tử–Quảng Đông, Quảng Tây, Hồ Nam, Bắc Việt ngày nay–nơi người Hán gọi các dân tộc ở đó là Việt, tức là “vượt qua” (sông Dương Tử). Vào thời cổ đại, văn minh Trung Quốc phát triển ở châu thổ sông Hoàng Hà ở bắc Trung quốc, xuống nam đến mạn bắc sông Dương Tử. Qua sông, miền nam sông Dương Tử — vùng Lĩnh Nam — là một nền là văn minh khác, của các dân tộc Việt.



Phụ hệ xem ra thắng thế trên văn từ: Dòng bố là dòng chính của "cây gia phả" của "người". Và sinh ra 100 con trai, chẳng có thị mẹt nào cả.

Dòng mẹ gồm "tiên" (Vụ Tiên, Âu Cơ), "rồng" (Long Nữ) và "nước" (Động Đình Hồ).

Nhưng phụ hệ chỉ thắng về mặt nổi. Về mặt chìm thì, mẫu hệ xem ra thắng thế:

1. Âu Cơ có hai chồng, là hai anh em họ Đế Lai và Sùng Lãm, gần giống như tục nối dây hiện nay vẫn còn tồn tại với các một số dân tộc thiểu số Việt Nam vẫn theo chế độ mẫu hệ.

2. Sùng Lãm Lạc Long Quân xem ra có máu miền nam (mẹ và nước) nhiều hơn văn hóa bắc phương: Ông nội Đế Minh lấy vợ phương nam (con gái Vụ Tiên), sinh ra Lộc Tục Kinh Dương Vương. Lộc Tục lại lấy Long Nữ của Động Đình Hồ ở phía nam, sinh ra Sùng Lãm Lạc Long Quân.

3. Rốt cuộc, 50 con theo Lạc Long Quân về biển, biến mất trong lịch sử. 50 người con thành lập lịch sử Việt sau này là 50 đứa theo mẹ.

4. Người Việt nói "Ta là con cháu Rồng Tiên." Nhưng bố rồng này lại là rồng từ họ ngoại của bố, rồng từ Long Nữ của Động Đình Hồ. Cho nên cả hai cha mẹ (rồng tiên) đều là lấy họ ngoại là chính.

Đây xem ra vẫn là văn hóa Việt Nam ngày nay. Ra đường chồng chúa vợ tôi, về nhà vợ nắm hết thôi cũng huề. 😃

• Long nữ, Lạc Long Quân, Động Đình Hồ: Văn hóa "nước" (từ các dòng bên ngoại) quan trọng cho người Việt đến nỗi từ "nước", quan trọng nhất cho sự sống con người, cũng dùng cho quốc gia, quê hương, tổ quốc: Nước Việt, làng nước, non nước…

• Chúng ta nói "Mẹ Việt Nam". Chẳng nghe ai nói Bố Việt Nam cả.

• Vật biểu Rồng Tiên của văn hóa Việt có sự quân bình nam nữ, âm dương, khác với nhiều nền văn hóa khác, chỉ có một. Giáo sư Kim Định viết trong Kinh Hùng Khải Triết:

Nếu có một ai chịu đưa mắt nhìn rộng ra năm châu, rồi nhìn sâu vào thời cổ đại sẽ thấy không một nước nào trên thế giới có vật biểu đi đôi như thế mà tất cả chỉ là một:

Ấn Độ là con voi.
Nước Pháp là con gà.
Nước Đức là con chim ưng.
Nước Anh là con sư tử.
Nước Tàu trước hổ sau rồng.
Riêng nước Việt lại nhận cả đôi, cả tiên lẫn rồng.

Nam nữ, âm dương cân xứng đương nhiên là quân bằng, hài hòa, và hợp tự nhiên hơn các nền văn hóa chỉ có một—phải bỏ hết tất cả, để giữ một còn lại.

• Bọc trứng vất ở ngoài đồng 7 ngày mới nở ra trăm con: Đây là biểu tượng của linh khí của trời đất trong 7 ngày. Tức là người Việt có cả ba yếu tố trong mình: Người, trời và đất.

• Cánh đồng là biểu tượng của đất, của ruộng đồng—Mối liên hệ chặt chẽ giữa con người và mảnh đất quê hương.

Cánh đồng của nhà Nông còn là biểu tượng của liên hệ đến tổ Thần Nông, người sáng tạo ra cách trồng trọt.

• Một trăm con một bọc, nhấn mạnh ý nghĩa "đồng bào", và còn nhấn mạnh tính "bình đẳng." Mọi người ngang nhau vì trong 100 người chẳng có ai là anh ai là em cả.

• Xem ra các con số dương, biểu hiệu cho sự phát triển, được cố tình sử dụng: Đế Minh là cháu 3 đời của Thần Nông, đến Lạc Long Quân là cháu 5 đời của Thần Nông, và bọc trứng được nằm ngoài đồng (của nhà Nông) 7 ngày.

• Số một trăm là ý chỉ số nhiều, số đông: Trăm họ, sống lâu trăm tuổi, trăm năm hạnh phúc, trăm phương nghìn kế, trăm hoa đua nở…

• Giáo sư Kim Định nói về hai chữ "Văn Lang":

1. Chữ Văn theo nghĩa cổ là vẽ mình quen gọi là "Văn Thân". Rồi từ đó có nghĩa là văn vẻ: thân mình được vẽ là thân có văn vẻ. Sau cùng đạt tới nghĩa bao quát chỉ tất cả những gì có văn vẻ. Văn Lang là nước có văn vẻ ngược với nước bị cai trị theo lối thú vật bằng gậy, bằng chuồng thì gọi là võ trị. Chỉ có văn trị mới làm nảy sinh được các mối nhân luân, những mối liên hệ người với người được thấm nhuần bằng lễ, nghĩa, liêm, sỉ, tức những mối tình cao cả của con người.

2. Về chữ Lang xét như bởi chữ làng thì có nghĩa là làng nước. Văn Lang là nước có văn vẻ; còn xét theo âm chữ Nho thì Lang có nghĩa là người, ta quen gọi bằng lang quân.

• Phần kể các tục lệ của dân nước Văn Lang, có vẻ như là tục lệ của các dân tộc thiểu số vùng cao ngày nay, vẫn còn theo mẫu hệ:

Lúc đất nước còn sơ khai, dân không đủ đồ dùng, phải lấy vỏ cây làm áo, dệt cỏ tranh làm chiếu, lấy bả cơm làm rượu; lấy cây cau, cây cọ làm đồ ăn; lấy cầm thú, cá, tôm làm mắm; lấy rễ gừng làm muối, cày bằng dao, trồng bằng lửa. Đất trồng được nhiều gạo nếp, dùng ống tre để thổi cơm ăn. Bắc gỗ làm nhà để tránh hổ sói. Cắt tóc ngắn để dễ vào rừng. Đẻ con ra lấy lá chuối lót cho nằm, có người chết thì giã cối làm lệnh để người lân cận nghe tiếng đến cứu. Việc cưới hỏi giữa nam nữ trước lấy gói muối làm lễ vật đi hỏi, sau đó mới giết trâu dê làm đồ lễ, lấy cơm nếp để vào phòng cùng ăn, rồi mới thành thân.

Chỉ có dân vùng cao mới lấy vỏ cây làm áo, cỏ tranh làm chiếu, rễ gừng làm muối và quý muối như vàng, đốt rừng để trồng trọt–trồng bằng lửa, ăn nếp thay gạo, thổi cơm trong ống tre, làm nhà tránh hổ sói nghe như nhà sàn, cắt tóc ngắn (khi xưa người Kinh để tóc dài), đẻ con lót lên lá chuối, dùng muối làm lễ vật đính hôn, và giết trâu hành lễ–người vùng xuôi có lẽ là giết bò hơn là trâu…

• Tóm lại, truyện họ Hồng Bàng là trộn lẫn và đấu tranh giữa hai nền văn hóa nam (mẫu hệ) và bắc (phụ hệ). Dù là các điểm lớn như đàn ông làm vua là văn hóa bắc (phụ hệ), nhưng đa số các chi tiết khác là của văn hóa miền nam (mẫu hệ) với khá nhiều chi tiết phong tục vẫn còn tồn tại trong các dân tộc thiểu số mẫu hệ miền cao ngày nay.

Trần Đình Hoành bình

Cá tinh, Chồn tinh và Cây tinh

Truyện Cá tinh (Ngư tinh)

Ở ngoài biển Đông có con cá đã thành tinh, mình như rắn dài hơn năm mươi trượng, chân nhiều như rết, biến hóa thiên hình vạn trạng, linh dị khôn lường, khi đi thì ầm ầm như mưa bão, lại ăn thịt người nên ai cũng sợ.



Đời thượng cổ có con cá dung mạo như người, bơi tới bờ biển Đông, biến thành hình người, biết nói năng, dần dần sinh ra nhiều con trai con gái, hay bắt cá, tôm, sò, hến mà ăn. Lại có giống mọi sống ở đảo biển, chuyên nghề bắt cá, sau cũng biến thành người, giao dịch với man dân các vật như muối, gạo, áo quần, dao, búa, v.v thường qua lại ở biển Đông. Có hòn đá Ngư tinh, răng đá lởm chởm cắt ngang bờ bể, ở dưới đá có hang, cá tinh sống ở trong đó. Thuyền dân đi qua chỗ này thường hay bị cá tinh làm hại.Vì sóng gió hiểm trở, không có lối thông, dân muốn mở đường đi khác nhưng đá rắn chắc khó đẽo. Một đêm, có tiên đến đục đá làm cảng để cho người đi dễ dàng qua lại. Cảng sắp làm xong, cá tinh bèn hóa làm con gà trắng gáy ở trên núi. Quần tiên nghe tiếng ngỡ rằng đã rạng đông nên cùng bay lên trời (nay gọi là cảng Phật Đào). Long Quân thương dân bị hại, bèn hóa phép thành một chiếc thuyền lớn, hạ lệnh cho quỉ Dạ Xoa ở dưới thủy phủ cấm thần biển không được nổi sóng, rồi chèo thuyền đến bờ hang đá cá tinh, giả vờ cầm một người sắp ném vào cho nó ăn. Cá tinh há miệng định nuốt, Long Quân cầm một khối sắt nung đỏ ném vào miệng cá. Cá tinh chồm lên quẫy mình quật vào thuyền. Long Quân cắt đứt đuôi cá, lột da phủ lên trên núi nay chỗ đó gọi là Bạch Long Vĩ, còn cái đầu trôi ra ngoài bể biến thành con chó. Long Quân bèn lấy đá ngăn bể rồi chém nó. Nó biến thành cái đầu chó, nay gọi là Núi Đầu Chó (Cẩu Đầu Sơn), còn thân mình. trôi ra ngoài Mạn Cầu, chỗ đó nay gọi là Cẩu Mạn Cầu.

.

Truyện Chồn tinh (Hồ tinh)

Thành Thăng Long xưa còn có tên là Long Biên, hồi thượng cổ không có người ở. Vua Lý Thái Tổ chèo thuyền ở bờ sông Nhĩ Hà, có hai con rồng dẫn thuyền đi, vì vậy đặt tên là Thăng Long, rồi đóng đô ở đấy, tức là đất kinh thành ngày nay vậy.



Xưa ở phía tây thành có hòn núi đá nhỏ. Trong hang dưới chân núi, có con chồn chín đuôi sống được hơn ngàn năm, có thể hóa thành yêu tinh, biến hóa thiên hình vạn trạng, hoặc thành người hoặc thành quỉ đi khắp nhân gian. Thời đó, dưới chân núi Tản Viên, người mọi chôn gỗ kết cỏ làm nhà. Trên núi có vị thần, người mọi thường thờ phụng. Thần dạy người mọi trồng lúa, dệt vải làm áo trắng mà mặc cho nên gọi là "mọi áo trắng" (Bạch y man). Con chồn chín đuôi biến thành người mọi áo trắng nhập vào giữa đám dân mọi cùng ca hát, dụ bắt trai gái rồi trốn vào trong hang núi đá. Người mọi rất khổ sở. Long Quân bèn ra lệnh cho lục bộ thủy phủ dâng nước lên phá vỡ hang đá, làm thành một đầm nước lớn. Nơi này trở thành một cái vũng sâu gọi là "đầm Xác Chồn" (tức Hồ Tây ngày nay). Rồi cho lập miếu để trấn áp yêu quái (tức chùa La đã ngàn năm). Cánh đồng phía Hồ Tây rất bằng phẳng, dân địa phương trồng trọt làm ăn, nay gọi là "đồng Chồn" (Hồ Đồng). Đất ở đây cao ráo, dân làm nhà mà ở, thường gọi là "thôn Chồn" (Hồ Thôn). Chỗ hang chồn xưa, nay gọi là đầm Lỗ Hồ (Lỗ Hồ Đàm).
.

Truyện Cây tinh (mộc tinh)



Thời thượng cổ ở đất Phong Châu có một cây lớn gọi là cây chiên đàn, cao hơn ngàn trượng, cành lá xum xuê, không biết che rợp tới mấy ngàn trượng. Có chim hạc bay đến làm tổ, nên đất chỗ đó gọi là đất Bạch Hạc. Cây trải qua không biết bao nhiêu năm, khô héo rồi biến thành yêu tinh, rất dũng mãnh, có thể giết người hại vật. Kinh Dương Vương dùng thuật thần đánh thắng cây tinh này. Cây tinh này hơi chịu khuất phục nhưng vẫn nay đây mai đó, biến hóa khôn lường, thường ăn thịt người. Dân phải lập đền thờ. Hàng năm tới ngày 30 tháng chạp, theo lệ phải mang người sống tới nộp, cây tinh mới để cho được yên ổn. Dân thường gọi cây tinh này là thần Xương Cuồng. Ở biên giới tây nam giáp liền với nước Mi Hầu, vua sai dân mọi ở Bà Lộ (nay là phủ Diễn Châu) bắt giống người mọi sống ở Sơn Nguyên tới nạp, như vậy đã thành lệ thường mọi năm. Tới khi Tần Thủy Hoàng bổ Nhâm Ngao làm quan lệnh Long Xuyên, Nhâm Ngao muốn bỏ tệ lệ ấy đi, cấm không được nạp lễ người sống, thần Xương Cuồng tức giận vật chết Nhâm Ngao. Vì thế, sau lại phải phụng thờ nhiều hơn nữa.

Đến đời vua Đinh Tiên Hoàng có pháp sư Du Văn Tường vốn người phương bắc, đức hạnh thanh cao, khoảng 40 tuổi, đã từng đi qua nhiều nước, biết được tiếng các dân mọi, học được thuật làm mình vàng và răng đồng, sang nước Nam ta lúc hơn 80 tuổi. Tiên Hoàng lấy lễ thầy trò mà tiếp, pháp sư bèn dạy cho pháp thuật để làm trò vui cho thần Xương Cuồng xem mà giết y. Người biết pháp thuật này có Thượng Kỵ, Thượng Can, Thượng Đát, Thượng Toái, Thượng Hiểm Can thường làm người cưỡi ngựa hoặc làm bọn con hát. Hàng năm tới tháng 11 lại dựng lầu cầu vồng cao 20 trượng, dựng một cây đứng ở trong, tết vỏ gai làm dây thừng dài 136 thước, đường kính rộng 3 tấc, lấy mây mà quấn ngoài rồi chôn hai đầu dây xuống đất, giữa gác lên cây. Thượng Kỵ đứng lên trên dây mà chạy nhanh 3, 4 lần, đi đi lại lại mà không ngã. Kỵ đầu đội khăn đen, mình mặc quần đen. Dây của Thượng Can dài 150 thước, có một chỗ mắc chạc ba. Hai người mỗi người cầm 1 cán cờ đi trên dây, gặp nhau ở chỗ chạc ba thì lại tránh, lên xuống mà không ngã. Khi thì Thượng Đát lấy một tấm gỗ lớn rộng 1 thước 3 tấc, dày 7 tấc đặt lên trên cây cao 17 thước, Đát đứng ở trên nhảy 2, 3 lầni, tiến tiến lùi lùi. Khi thì Thượng Toái lấy tre

đan thành lồng hình như cái lờ bắt cá, dài 3 thước, tròn 4 thước rồi chui vào đứng thẳng mình mà không ngã. Khi thì Thượng Câu vỗ tay nhảy nhót, miệng la hét kêu gào, chuyển động chân tay, rờ xương vỗ bụng, tiến lên lùi xuống, hoặc làm người cưỡi ngựa phi nhay, cúi mình xuống nhặt lấy vật ở dưới đất mà không rơi khỏi lưng ngựa. Khi thì Thượng Hiểm Can ngả mình nằm ngửa, lấy thân đỡ một cái gậy dài rồi cho đứa trẻ trèo lên. Khi thì cho bọn ca hát gõ trống khua chiêng, ca múa rầm rĩ. Lại giết súc vật mà tế. Thần Xương Cuồng tới xem, pháp sư đọc mật chú rồi lấy kiếm ra chém. Thần Xương Cuồng cùng bộ hạ đều chết hết. Lệ làm lễ nạp dâng người sống hàng năm bèn bỏ, dân lại sống yên lành như xưa.

(Nguyễn Hữu Vinh dịch)

.

Bình:

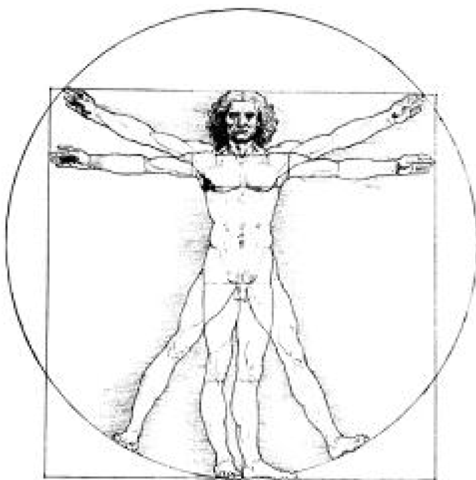
• Ba truyện khắc phục Cá tinh, Chồn tinh và Cây tinh này đi ngay sau truyện khởi thủy lập quốc Họ Hồng Bàng, nói về các giai đoạn kiến tạo đất nước. Trước tiên ta có "người", tức là "dân tộc"—họ Hồng Bàng; sau đó là "lãnh thổ" và "văn hóa".

Về lãnh thổ thì truyện Cá tinh nói về biển, và truyện Chồn tinh nói về lục địa.

Về văn hóa, thì Cá tinh nói về thử thách từ ngoài vào–từ thiên nhiên hoặc ngoại thù; Chồn tinh nói về thử thách từ gian tham trong xã hội; và Cây tinh về sự xuống cấp các giá trị đạo đức văn hóa.

• "Tinh" là giai đoạn thần vật hay linh vật (animism), trong đó mọi thứ quanh ta sông, suối, đá, cá. chồn, cây đều có thể là thần linh. Đây thường là tôn giáo đầu tiên thời sơ khai của mọi dân tộc trên thế giới. Cho nên khi nói đến khó khăn người xưa nghĩ đến ma tinh là chuyện thường, như là Cá tinh, Chồn tinh và Cây tinh.

Triết lý nhân chủ:



Ai diệt Cá tinh, Chồn tinh và Cây tinh?

Cá tinh thi Lạc Long Quân diệt, và Chồn tinh cũng do Lạc Long Quân trấn yểm. Cây tinh thì Kinh Dương Vương, bố của Lạc Long Quân đã yểm trấn một phần; sau này do Du Văn Tường và 5 đệ tử diệt. Đây là một điểm rất thú vị và quan trọng trong việc phát triển tâm thức Việt Nam.

Thần thoại các nước, như thần thoại Hy Lạp, gốc gác của văn minh tây phương, thì thường phải có thần trị thần, hay thần trị quỷ. Con người coi như bất lực hoàn toàn. Trong thần thoại Việt Nam, con người trị quỷ thần. Chẳng có thần thánh nào khác. Ngay trong cả truyện Cá tinh, thì tiên phật trên trời xuống cũng chỉ giúp đào cảng để tránh bão, chứ chẳng làm gì với yêu tinh cả.

Đây là **triết lý nhân chủ**–con người là chính. Con người tự khắc phục khó khăn quanh mình.

Lãnh thổ

• **Truyện Cá tinh** nói về khắc phục thử thách của đại dương, biểu hiệu bằng Cá tinh dữ dằn.



Loại người ăn thịt người và người "mọi" trong truyện có lẽ là các dân tộc đi biển sống tại các hải đảo vùng Thái Bình Dương.

Truyện này còn là kỳ tích về một số các địa danh miền biển—Bạch Long Vĩ, Đảo đầu chó, Cẩu Mạn Cầu, cảng Phật đào. (Tuy nhiên, ngày nay ta không biết các địa danh này ở đâu).

Điều thú vị là đuôi Cá tinh, sau khi bị chặt đi thì thành đuôi rồng trắng (Bạch Long Vĩ), tức là lên một cấp, từ cá thành rồng. Đây có lẽ là truyền thống tốt với người chết của ta—chết là hết thù, và còn được tôn trọng và nâng cao.

• **Truyện Chồn tinh** nói về khắc phục khó khăn trên đất liền, biểu hiệu bằng Chồn tinh.

Truyện này có sự chơi chữ thú vị của hai từ “Hồ” đồng âm nhưng khác nghĩa. Âm “Hồ” trong tiếng Hán có thể là “chồn” hay “hồ nước”. Âm “hồ” trong tiếng Việt là “hồ nước”. Trong truyện có “Hồ ly tinh” (chồn tinh) và “Hồ Tây” (hồ nước). Vài chữ Hồ trong truyện có thể hiểu cả hai nghĩa (Hồ Thôn, Hồ Đồng).



Truyện này còn là kỳ tích về một số địa danh trong vùng châu thổ sông Hồng.

Hiện tượng nước dâng lên núi giết chồn, cũng như truyện Sơn Tinh Thủy Tinh sau này, có lẽ đến từ các trận lụt hàng năm trong mùa mưa lũ.

Truyện này cũng nhắc đến việc Lý Thái Tổ dời đô từ Hoa Lư về Đại La và đổi tên lại là Thăng Long. Đây là một quyết định chiến lược lớn và sáng suốt. Hoa Lư là nơi núi non sông nước hiểm trở, dùng làm nơi phòng thủ quân sự thì rất tốt, song không phát triển kinh tế được. Dời đô về Thăng Long là lo phát triển kinh tế, và dùng sức mạnh kinh tế để tạo sức mạnh cho quốc gia. Tức là một bước tiến rất lớn trong tư tưởng trị quốc.

Văn Hóa

• Truyện Cá tinh có thể nói là truyện về thử thách từ bên ngoài vào–hoặc là thử thách thiên nhiên, hoặc là thù địch từ bên ngoài. Biện pháp đối phó với thử thách từ bên ngoài là đối phó thẳng mặt. Hạn hán, lụt lội, bão táp… hay quân xâm lăng từ bên ngoài tới, thì cứ phải nhào vào đối phó trực diện, không sợ hãi, như đến ngay trước miệng cá tinh và tống lửa ngay vào miệng nó.

• Truyện Chồn tinh là nói về sự gian tham xảo quyệt trong xã hội, như gian tham xảo quyệt của Chồn tinh chín đuôi. Số 9 là số lớn nhất trong các số đơn. Tức là sự xảo trá quỷ quyệt này rất cao siêu.



Tính gian xảo sống chung với chúng ta như chồn hóa người sống chung với người, đặc biệt là những người có khuynh hướng xấu, biểu hiệu bằng y phục màu trắng. Trong truyện Cá tinh có nói Cá tinh biến thành gà trắng gáy để lừa các tiên ngưng đào cảng và bay về trời. Truyện Chồn tinh thì nói đến người mọi áo trắng. Trong ngũ hành, màu trắng thuộc hành kim, là hướng Tây, hướng mặt trời lặn, hướng chết chóc.

Chồn tinh này lại ở trên núi, tức là sự gian xảo ở trên cao, ý nói gian xảo trong tầng lớp ăn trên ngồi trốc trong xã hội, không phải là gian xảo của đám người nghèo đói. Chính gian xảo của đám người cao cấp trong xã hội mới là gian xảo loại Chồn tinh, không phải loại trộm vặt của dân nghèo.

Muốn phá gian xảo cấp Chồn tinh thì ta phải rửa sạch gian xảo bằng "dâng nước lên phá vỡ hang đá". Chỉ một chú chồn mà phải dâng nước ngập lụt toàn mặt đất lên đến tận hang đá trên đỉnh núi, cho thấy trừ gian xảo trong tầng lớp cao cấp xã hội là việc rất khó khăn và rất lớn. Đó phải là cố gắng làm ngập lụt toàn xã hội như là dâng nước ngập khắp nơi.

Và gian xảo này thì chẳng thể diệt được (vì nó nằm trong quả tim con người), mà chỉ có thể trấn yểm được, bằng đạo đức, biểu hiệu bằng chùa La. Nếu chùa mà không được duy trì tốt thì sẽ sụp, và lúc đó trấn yểm cũng hết hiệu lực, như truyện Cây tinh sau.

• Truyện Cây tinh là nói về sự sụp đổ của đạo đức và văn hóa nghệ thuật.

Cây chiên đàn, theo kinh sách Phật, là loại cây rất cao, có hương thơm trong gỗ, vì vậy nó thường được xem là loại cây cao quý, đôi khi được xem là Cây Thần. Người ta hay dùng gỗ chiên đàn để khắc tượng Phật.



Cây chiên đàn trong truyện này cao tốt đến nỗi Bạch Hạc đến làm tổ. Hạc trắng là loại thần điểu. Các vị tiên trong huyền thoại hay cỡi hạc trắng ngao du khắp vũ trụ. Chiên đàn có tổ bạch hạc tượng trưng cho một nền văn hóa đạo đức tốt, sản sinh ra tâm thánh thiện của con người.

Khi nền văn hóa đạo đức này chết đi, nó thực sự không chết, nhưng sẽ biến thành cái ngược lại, tức là thành tinh ăn thịt người sống, một loại tinh cực kỳ điên rồ gọi là Xương Cuồng. Loại tinh này còn kinh sợ hơn chồn tinh gian xảo. Chồn tinh còn lén lén lút lút bắt người xấu tính, nhưng Cây tinh thì bắt người ta phải dâng người sống đến tận miệng mình. Tức là, khi văn hóa đạo đức mà suy sụp thì mọi người phải hoàn toàn quỳ gối trước yêu tinh.

Và rốt cuộc chỉ đám người nghèo hèn dốt nát là khổ nhất, như là "mọi" bị bắt đi cúng yêu tinh. Bị yêu tinh ăn là bị mất chính mình cho suy đồi đạo đức,

Muốn giết được tinh này thì phải dùng "đạo đức" và "văn hóa nghệ thuật."

"Đạo đức" biểu hiệu bằng pháp sư Du Văn Tường từ Trung quốc sang. Cần nhắc thêm là truyện Cây tinh nói đến đời Đinh Tiên Hoàng, là thời vừa xong chiến tranh thập nhị sứ quân, nền đạo đức văn hóa đã rất suy sụp. Đó cũng là thời Phật giáo bắt đầu du nhập mạnh mẽ vào Việt Nam, và tạo nên Lý Công Uẩn, người trở thành vua Lý Thái Tổ chỉ một thời gian ngắn sau khi Đinh Tiên Hoàng mất.

"Văn hóa nghệ thuật" biểu hiệu bằng năm anh em họ Thượng (tức là "cao"), học trò của pháp sư Du Văn Tường, chuyên làm con hát. Có nghĩa là nền văn hóa nghệ thuật phải đặt trên căn bản đạo đức, chứ không phải nghệ thuật nào cũng được.

Chỉ đạo đức và văn hóa nghệ thuật phục vụ đạo đức mới trừ được Cây tinh.

"Lại giết súc vật mà tế" có nghĩa là lại phải cần tiền để phổ biến đạo đức và văn hóa nghệ thuật.

Lúc đó thần xương cuồng mới có thể bị diệt.

(Trần Đình Hoành bình)

Truyện Trầu Cau

Thời thượng cổ có một vị Quan Lang (1) sức vóc cao lớn, nhà vua ban tên là Cao cho nên lấy Cao làm họ. Cao sinh hạ được hai người con trai, con cả tên là Tân, con thứ tên là Lang (2). Hai anh em giống nhau như đúc, trông không thể phân biệt nổi. Đến năm 17, 18 tuổi, cha mẹ đều từ trần, hai anh em đến theo học đạo sĩ họ Lưu. Nhà họ Lưu có một người con gái tuổi cũng khoảng 17, 18, muốn kết làm vợ chồng. Nàng chưa biết người nào là anh, mới bày một chén cháo và một đôi đũa, cho hai anh em cùng ăn. Người em nhường anh ăn trước. Nàng về nói với cha mẹ xin làm vợ người anh, tình vợ chồng ngày càng nồng thắm.



Về sau, người anh có thể đối xử lạt lẽo với em, người em tự lấy làm tủi hổ, cho rằng anh lấy vợ rồi nên quên mình, bèn không cáo biệt mà bỏ đi. Đi tới giữa rừng, gặp một dòng suối sâu, không có thuyền để qua, đau đớn khóc lóc mà chết, hóa thành một cây cau mọc ở ven bờ. Người anh ở nhà không thấy, từ giã vợ đi tìm. Tới chỗ đó, thấy em đã chết, gieo mình chết, hóa thành phiến đá, nằm ôm quanh gốc cây. Người vợ thấy chồng đi lâu không về bèn đi tìm chồng, tới chỗ này thấy chồng đã chết, cũng gieo mình ôm lấy phiến đá mà chết, hóa thành một cây dây leo cuốn quanh phiến đá, lá có mùi thơm cay (tức là dây trầu). Cha mẹ nàng họ Lưu đau xót vô cùng, bèn lập miếu thờ. Người trong vùng đi ngang qua chỗ đó đều đốt hương cúng vái, ca tụng anh em hòa thuận, vợ chồng tiết nghĩa.

Khoảng tháng bảy tháng tám, khí nóng chưa tan, Vua Hùng đi tuần thú, dừng chân nghỉ mát ở trước miếu, thấy cây lá xum xuê, giây leo chằng chịt, vua leo lên phiến đá xem xét, hỏi rồi mới biết có chuyện như vầy, than thở hồi lâu, truyền cho bầy tôi hái lấy lá trầu, vua nhai rồi nhổ bọt lên phiến đá, thấy có sắc đỏ, mùi vị thơm ngon bèn lấy mang về. Rồi cho lấy lửa nung đá làm thành vôi, lấy vôi ăn với trái cau và lá trầu, mùi vị thơm nồng, dòn, ngọt, má đỏ môi hồng, nên cho thiên hạ ai ai cũng trồng cau trầu khắp nơi, gặp việc cưới hỏi, tế lễ lớn nhỏ đều lấy trầu cau làm đầu. Đó chính là cây cau, cây trầu và vôi vậy.

Nguồn gốc cau trầu nước Nam ta là như thế đó.

Chú thích:

1) Đời Hùng Vương, con trai gọi là Quan Lang, con gái gọi là Mỵ Nương

2) Tân Lang: chữ Hán 檳榔, hai chữ Tân Lang ghép lại chữ Hán có nghĩa là cây cau.

(Nguyễn Hữu Vinh dịch)

.

Bình:

• Tục nhai trầu và cau là tục lệ chung từ thời cổ đại tại nhiều quốc gia vùng Nam Châu Á Thái Bình Dương–Ấn Độ, Pakistan, vài tỉnh ở Trung Quốc, Thái Lan, Sri Lanka, Papua New Guinea, Bangladesh, Đài Loan, Miến Điện, Kampuchia, Solomon Islands, Lào, Maldives, Indonesia, Phi Luật Tân, và Việt Nam.

Tại các nơi này trầu cau thường là một phần của giao tế xã hội, có lẽ vì tích cách kích thích nhè nhẹ của nó, như là chúng ta uống rượu nhẹ ngày nay. Cau còn được dùng nhiều trong y học cổ truyền, như thuốc trừ đau răng và sán lãi.

Trong tiếng Anh, cau là areca nut (không phải là betel nut như nhiều người lầm tưởng), và lá trầu là betel leaf. Ăn trầu (nhai trầu cau) là "chewing areca nut and betel leaf".



• Dù lý do giải thích (em thấy anh có vẻ thương chị dâu hơn mình nên bỏ đi) nghe gượng ép và không hợp lý mấy, bài này rất rõ là sự chấm dứt của tình trạng một người phụ nữ sống chung với 2 anh em dưới một mái nhà. Đây là một dấu hiệu khác của sự dẫy chết của chế độ mẫu hệ trong văn hóa chính thức của người Việt, nói đúng ra là người Kinh. Vì văn hóa mẫu hệ vẫn còn tồn tại cho đến ngày nay tại vài bộ tộc miền cao của nước ta.

Theo tục nối dây của người Êđê chẳng hạn, khi người chồng mất, người phụ nữ có quyền lấy một người khác trong gia đình chồng, như là anh hay em chồng, hay chú chồng, cháu chồng, v.v… để tiếp tục "nối dây" cho hai gia đình. Dĩ nhiên, đó không phải là đa phu, nhưng nó nói rằng liên hệ tình cảm giữa người phụ nữ và thân nhân bên nhà chồng là chuyện trong vòng lễ giáo một lúc nào đó, không phải là chuyện vô đạo đức đến mức sống chung trong một mái nhà cũng là chuyện không nên, như truyền thống Khổng giáo mà truyện này ám chỉ.

(Trong truyền thống đa thê của Trung quốc, đàn ông có thể lấy vài chị em một nhà, nhưng đàn bà chỉ có một chồng. Chồng chết thì ở vậy nuôi con. Tam tòng: Tại gia tòng phụ, xuất giá tòng phu, phu tử tòng tử.)

• Lịch sử cổ đại của Việt Nam có nhiều điểm chính chỉ ra chế độ mẫu hệ:

– Truyện Hồng Bàng là huyền thoại, dù là có vẻ phụ hệ bên ngoài, nhưng như đã phân tích, tính mẫu hệ rất nặng trong truyện.

– Kế đến là An Dương Vương, lại là huyền thoại, dù là đàn ông, nhưng nhân vật chính trong đó là phụ nữ, Mỵ Châu, nắm bí mật quốc gia. Chẳng thấy chàng hoàng tử nào của An Dương Vương có mặt.

– Hai vị vua đầu tiên trong lịch sử (không phải là huyền thoại) là Hai Bà Trưng.

– Người tên tuổi kế tiếp trong lịch sử, đến cả 400 năm sau, là Triệu Thị Trinh, tức Bà Triệu.

– Sách sử nói hai thứ sử của nhà Hán cai trị Việt Nam là Nhâm Diên (Giao Chỉ) và Tích Quang (Cửu Chân) phải dạy dân ta cưới hỏi và các lễ nghĩa khác. Dĩ nhiên không phải vì dân Việt không biết các lễ nghĩa này, nhưng có lẽ dân Việt dùng một lễ nghĩa khác—lễ nghĩa mẫu hệ thay vì lễ nghĩa phụ hệ của Khổng giáo từ Trung quốc.

• Các tên dùng trong truyện trầu cau rất thú vị:

1. Quan Lang họ Cao, rất gần âm Cau. Phải chăng cây cau có tên đó vì cao?

2. Theo Nguyễn Hữu Vinh, Tân Lang (tên hai cậu con trai), chữ Hán viết chung có nghĩa là "cây cau".

Nhưng "tân lang" cũng có nghĩa là "người đàn ông mới", đại diện cho văn hóa mới, phụ hệ, từ phương Bắc?

3. Tên của "hai" cậu (Tân và Lang) lại có nghĩa là "một" cây cau, hay "một" người đàn ông. Đây là nghĩa lý chính trong tục "nối dây": Tất cả các người đàn ông trong một gia đình là "một" sợi dây để nối vào vợ. (Hay ngược lại).

4. Họ của cô con gái là họ Lưu. Một trong những nghĩa thông dụng nhất của chữ "lưu" mà ta vẫn dùng cho đến ngày nay là "giữ lại, lưu lại".

Vậy thì giữ lại gì? Thưa, giữ lại đạo nghĩa (cổ truyền), vì trong truyện bố cô gái là đạo sĩ họ Lưu.

5. Và họ nhà trai, là Quan Lang, tức là quyền lực chính trị.

Rất rõ đây là đụng chạm giữa hai nền văn hóa: Văn hóa mẫu hệ cũ tại bản xứ, và văn hóa mới của quyền lực chính trị từ phương Bắc sang.

Hậu quả là sống theo kiểu cũ không được, thì chết để cùng sống chung mỗi khi ai đó ăn trầu.

(Trần Đình Hoành bình)

Truyện Đầm Một Đêm

(Nhất Dạ Trạch – Tiên Dung và Chử Đồng Tử)

Hùng Vương truyền tới đời thứ ba sinh được một Mỵ Nương (1) đặt tên là Tiên Dung, đến tuổi 18 dung nhan đẹp đẽ, không muốn lấy chồng, thích chu du vui chơi khắp nơi trong thiên hạ. Vua đành chịu vậy, không cấm đoán được. Mỗi năm vào khoảng tháng hai tháng ba Tiên Dung lại sắm sửa thuyền bè chèo chơi ở ngoài biển, vui quên trở về.



Hồi đó ở làng Chử Xá ven sông, có người dân tên là Chử Vi Vân sinh được một người con trai là Chử Đồng Tử. Cha từ, con hiếu, nhà gặp hỏa hoạn, của cải sạch không, chỉ còn lại một khố vải duy nhất, cha con ra vào thay nhau mà mặc. Tới lúc cha già lâm bệnh gần chết bảo con rằng: "Cha chết cứ để trần mà chôn, giữ khố lại cho con, để khỏi xấu hổ". Con không nỡ làm theo, liệm khố rồi đem chôn. Đồng Tử thân thể trần truồng đói rét khổ sở, đứng ở bên sông cầm cần câu cá; hễ nhìn thấy có thuyền buôn qua lại thì đứng ở dưới nước mà xin ăn.

Bất ngờ thuyền của Tiên Dung xốc tới, chiêng trống nhã nhạc, cờ lọng huy hoàng, kẻ hầu người hạ rất đông. Đồng Tử rất kinh sợ, không biết chạy trốn đi đâu. Trên bãi cát có khóm lau sậy, lưa thưa dăm ba cây, Đồng Tử bèn nấp trong đó, bới cát thành lỗ nằm xuống phủ cát lên mình. Lát sau, Tiên Dung cắm thuyền dạo chơi trên bãi cát, ra lệnh đào hố, lấy lau vây màn làm chỗ tắm. Tiên Dung vào màn, cởi áo dội nước, cát trôi mất để lộ ra thân hình của Chử Đồng Tử. Tiên Dung hổ thẹn hồi lâu, thấy là con trai bèn nói: "Ta vốn không muốn lấy chồng, nay lại gặp ngươi, cùng ở trần với nhau trong một hố, đó chính là do trời xui khiến vậy. Ngươi hãy mau đứng dậy tắm rửa". Tiên Dung ban cho quần áo mặc rồi cùng xuống thuyền mở tiệc vui chơi. Người trong thuyền đều cho đó là cuộc giai ngộ xưa nay chưa từng có. Đồng Tử kể lại tình cảnh của mình, Tiên Dung ta thán, muốn nên vợ chồng. Đồng Tử cố từ chối, song Tiên Dung nói rằng: "Đây do trời chắp nối, sao lại cứ chối từ?".



Người theo hầu vội về tâu lại với Hùng Vương. Vua giận nói: "Tiên Dung không thiết tới danh tiết, không màng tới của cải của ta, ngao du bên ngoài, hạ mình lấy kẻ nghèo khổ, còn mặt mũi nào trông thấy ta nữa, rồi cấm không cho Tiên Dung trở về". Tiên Dung nghe sợ không dám về, bèn cùng Đồng Tử mở chợ búa, lập phố xá, cùng dân buôn bán, dần dần trở thành phố chợ lớn (nay là chợ Thám). Thương nhân nước ngoài tới lui buôn bán, kính nể tôn Tiên Dung và Chử Đồng Tử làm chủ.

Có người lái buôn giàu có nói với Tiên Dung rằng: "Người bỏ một dật (2) vàng, cùng tôi ra ngoài bể mua vật quí, sang năm có thể thành mười dật". Tiên Dung cả mừng bảo Đồng Tử: "Vợ chồng chúng ta do trời tác thành, đồ ăn thức mặc do người làm nên, vậy nên đem vàng cùng phú thương ra biển buôn bán làm ăn". Đồng Tử bèn cùng lái buôn đi buôn bán. Đến núi Quỳnh Vi, trên núi có am nhỏ, bọn lái buôn thường ghé lại đó lấy uống nước. Đồng Tử lên am chơi, trong am có sư tên gọi Phu Quang truyền phép cho Đồng Tử, Đồng Tử ở lại học phép, giao tiền cho lái buôn mua hàng. Sau bọn lái buôn quay lại am chở Đồng Tử trở về. Sư bèn tặng Đồng Tử một cây trượng và một chiếc nón mà nói rằng: "Linh thiêng ở những vật này đây".

Đồng Tử trở về, giảng đạo lại cho Tiên Dung. Tiên Dung giác ngộ, liền bỏ phố phường, chợ búa cơ nghiệp, rồi cả hai đều tìm thầy học đạo. Có lần, trên đường đi xa, trời tối chưa về kịp nhà, tạm nghỉ ở giữa đường, cắm trượng che nón mà trú thân. Đến canh ba, thấy hiện ra thành quách, lầu ngọc, điện vàng, đền đài, kho tàng, xã tắc, vàng bạc, châu báu, giường chiếu, chăn màn, tiên đồng, ngọc nữ, tướng sĩ, thị vệ, la liệt trước mắt. Sáng hôm sau, ai nấy trông thấy cũng kinh ngạc lạ lùng, đem hương hoa, lễ vật tới dâng xin làm bề tôi, có văn võ trăm quan, chia quân túc vệ, lập thành nước riêng.



Hùng Vương nghe tin, cho rằng con gái làm loạn, bèn sai quân tới đánh. Quần thần của Tiên Dung xin đem quân ra chống giữ. Tiên Dung cười mà bảo: "Điều đó ta không muốn làm, do trời định đó thôi, sống chết tại trời, há đâu dám chống lại cha, chỉ xin thuận theo lẽ chính, để mặc cho cha chém giết". Lúc đó, dân mới tới theo đều kinh sợ tản đi, chỉ có dân cũ ở lại với Tiên Dung. Quan quân tới, đóng trại ở bãi Tự Nhiên, chỉ còn cách con sông lớn thì trời tối không kịp tiến quân. Nửa đêm, bỗng nhiên gió lớn nổi lên, cát bay, cây đổ, quan quân hỗn loạn. Tiên Dung cùng thủ hạ, thành quách phút chốc bay bổng lên trời. Đất chỗ đó sụt xuống thành cái đầm lớn. Ngày hôm sau, dân chúng không thấy thành quách đâu cả, đều cho là linh dị. Về sau, dân lập miếu thờ, bốn mùa cúng tế, gọi đầm là đầm Nhất Dạ (Nhất Dạ Trạch, nghĩa là đầm một đêm), gọi bãi là bãi Tự Nhiên, còn gọi là bãi Mạn Trù (hố tắm), và gọi chợ là chợ Hà Thị (chợ Hà).

Sau đến đời tiền Lý Nam Đế, bọn nhà Lương đem quân sang xâm lược, vua Lý Nam Đế sai Triệu Quang Phục làm tướng cự địch. Quang Phục đem quân ẩn nấp trong đầm. Đầm sâu rộng lớn, bùn lầy, rất khó ra vào, Quang Phục dùng thuyền độc mộc, dễ bề đi lại, quân giặc khó biết tung tích ở đâu. Đêm đến dùng thuyền độc mộc lẻn ra đột kích, đánh cướp lương thực, cầm cự lâu ngày làm cho quân giặc mệt mỏi, trong ba bốn năm không hề đối diện chiến đấu. Bá Tiên than rằng: "Ngày xưa, nơi đây một đêm mà thành đầm nhà trời, đúng vậy!" (3). Nhân gặp loạn Hầu Cảnh, vua nhà Lương bèn gọi Bá Tiên về, cho tì tướng là Dương Sàn thống lĩnh sĩ tốt, Quang Phục ăn chay lập đàn ở giữa đầm, đốt hương cầu đảo, bỗng thấy thần nhân cưỡi rồng bay vào trong đầm mà bảo Quang Phục rằng: "Ta tuy đã lên trời, nhưng linh hiển còn đó, ngươi có lòng thành cầu tới, ta đến để giúp đánh dẹp giặc loạn". Dứt lời, tháo vuốt rồng trao cho Quang Phục, bảo: "Đem vật này đeo lên mũ đâu mâu (4), đánh đâu diệt đó". rồi bay mất lên trời. Quang Phục được vuốt rồng, xông ra đột kích, quân Lương thua to, chém được Dương Sàn ở giữa trận, giặc Lương phải lùi. Quang Phục nghe tin Nam Đế mất, bèn lên ngôi lấy hiệu là Triệu Việt Vương, xây thành ở Trâu Sơn, huyện Vũ Ninh (5).

Chú thích:

1) Con gái của Vua Hùng gọi là Mỵ Nương (xem truyện Hồng Bàng).
2) Dật: Một đơn vị đo lường thời xưa.
3) Bản A 2914 còn có thêm câu: "Ôi, mà ngày hôm nay, đêm đêm đồn quân án giữ mà chẳng biết giặc núp nơi đâu"
4) Mũ đâu mâu: Đâu mâu 兜鍪 là cái mũ trụ, mũ quân lính đội lúc ra trận.
5) Nay là Bắc Ninh

(Nguyễn Hữu Vinh dịch)
.

Bình:

• Đa số các truyện trong Lĩnh Nam Chích Quái nói đến đời Hùng Vương thứ 3, như truyện này. Số 3 là số thiếu dương trong Dịch học. Thiếu dương là bắt đầu khởi động, bắt đầu đi lên, cho nên là con số quan trọng, dù chỉ là nhỏ ("thiếu").

Thực ra số 3 rất quan trọng cho tâm thức con người, hầu như trong tất cả mọi nền văn minh trên thế giới. Có một điều gì đó làm cho con người mê chuộng số 3: Trời đất người, body mind spirit, chúa ba ngôi, bố mẹ con, đầu mình tứ-chi, bắc trung nam, tam bảo Phật Pháp Tăng…



• Lòng hiếu thảo của Chử Đồng Tử với cha thì rất rõ — nhường cái khố duy nhất cho cha.

Nhưng điều này còn nói lên sự quan trọng của việc tiễn người ra đi. Cho đến ngày nay người Việt vẫn tin người chết ở cõi âm cần dùng nhiều thứ, cho nên tục đốt vàng mã vẫn còn rất mạnh. Cái khố cho bố không phải chỉ để mai táng cho trịnh trọng, mà vì bố còn cần dùng nó hàng ngày ở cõi âm.

Cho đi cái khố duy nhất còn là để chuẩn bị cho đoạn sau—một Chử Đồng Tử hoàn toàn trần trụi.

• Con người trần truồng là con người thật sự, chính hắn ta, như là trời sinh, không một mảnh vải để làm cho hắn nhìn khác đi một tí. Con người không trau chuốt, không giả tạo, không dối trá, không ảo tưởng… Khi chúng ta đến với nhau bằng con người thật của mình, chúng ta dễ gần gũi nhau hơn, dễ "kết" nhau hơn.

Con người trần truồng còn là biểu tượng của cái tâm nguyên thủy của con người. Tâm trong sáng chưa bị lu mờ bởi mọi chấp trước thế gian.

Con người trần truồng, về mặt vật thể, còn có nghĩa là người nghèo nhất trong thiên hạ, thực sự nghèo đến mức không có khố che thân.

• Chử Đồng Tử câu cá ở bờ sông, và phải đứng dưới nước để xin ăn: Văn hóa "nước" của người Việt mà ta đã nói đến trong Truyện Hồng Bàng. Nước là quê mẹ, nước là tổ quốc. Liên hệ tâm thức giữa người Việt với quê hương tổ quốc, ít ra là trên bình diện ngôn ngữ, có lẽ mạnh nhất trên thế giới, vì chẳng có gì quan trọng cho đời sống con người bằng nước, và ta dùng từ đó để gọi tổ quốc.

• Tiên Dung và Chử Đồng Tử gặp nhau là duyên tiền định: Số lấy con vua thì nghèo rớt mồng tơi vẫn lấy con vua. Số lấy chồng nghèo thì mình là con vua vẫn lấy anh chàng nghèo nhất nước. Đây là thuyết nhân duyên của nhà Phật. Nghiệp của các kiếp trước dự

một phần lớn trong việc định đời sống của ta kiếp này. Tâm hiếu thảo của Chử Đồng Tử kiếp này cũng dự một phần trong việc định đời sống của chàng kiếp này.



• Tiên Dung và Chử Đồng Tử gặp nhau khi cả hai cùng trần truồng cũng là biểu tượng của tâm nguyên thủy của con người. Trong vũ trụ quan Phật giáo, tâm nguyên thủy của ta và nền tàng nguyên thủy của vũ trụ là một—là Không. Khi chúng ta giác ngộ, tâm ta không còn si mê, trở về trạng thái tinh tuyền nguyên thủy—Không. Ta và Không là một. Hai người trần truồng (Tiên Dung và Chử Đồng Tử) là biểu tượng cho hai tâm nguyên thủy, mà hai tâm nguyên thủy thì chỉ là một—là Không—biểu tượng của sự kết hợp thành vợ chồng, hai thành một.

• Lấy nhau làm vua cha cả giận. Đây nói lên tính tự chủ của Tiên Dung, tự định đoạt đời mình. Tiên Dung là người nổi bật nhất về tự chủ trong truyện này. Về sau ta thấy Tiên Dung cũng chủ động trong việc làm ăn buôn bán. Dấu vết của chế độ mẫu hệ rất mạnh trong văn hóa Việt, như đã nói trong Truyện Hồng Bàng và Truyện Trầu Cau.

• Ở đây chúng ta thấy có sự phối hợp của "duyên tiền định" và "ý chí" của con người. Thực ra dây không phải là hai điều khác nhau và trái ngược nhau như nhiều người lầm tưởng. Ý chí của con người cũng là một "nhân/duyên" trong hàng triệu "nhân/duyên" khác ảnh hưởng đến đời sống của hắn ta. Nhân duyên gồm có (1) nhân duyên của bao kiếp trước, (2) nhân duyên của các sự việc trong kiếp này và (3) ý chí và nỗ lực của ta.



• Thay vì cùng nhau ở ẩn, Tiên Dung và Chử Đồng Tử lại mở chợ búa buôn bán. Đây là triết lý nhập thế rất tích cực.

• Nhờ ra bể buôn bán và gặp thầy học đạo: Đây là triết lý hướng ngoại trong việc trị quốc. Mở rộng ra ngoài, liên hệ với bên ngoài, giao thương với bên ngoài, thì trí tuệ mới mở rộng được.

Đương nhiên là điểm này còn nói đến việc Phật giáo du nhập vào nước ta qua đường biển, trực tiếp từ Ấn độ như nhiều sử gia Phật sử đã nói đến (cùng với đường từ Trung quốc ở hướng Bắc sang).



• Thầy cho Chử Đồng Tử cây gậy và cái nón: Đây rõ ràng là các vật để đi đường. Tức là triết lý nhập thế, “đạo vào đời”, của các thiền sư. Sơ tổ Bồ Đề Đạt Ma thường xuất hiện với cây gậy mang một chiếc dép; Phật Di lặc, gọi là hotei ở Nhật, là vị sư thường mang cây gậy và một bao (đồ chơi trẻ em).

Nón thì che nắng, cây gậy là để bảo vệ và chống thú dữ trên đường đi, v. v… Nhưng chúng còn là biểu tượng gì?



– Nón là một vòng tròn lớn, trống rỗng, trên đầu, là biểu tượng của Không–chân tánh của chính mình và của toàn thể vũ trụ–chân lý tối hậu của Phật pháp. "Không" bao trùm tất cả, như nón che toàn thân ta. (Đây cũng tương tự như một chiếc dép của Bồ Đề Đạt Ma thường được xem là biểu tượng của Một. Tất cả là Một, và một đó là Không).

– Cậy gậy chống đở thường xuyên là biểu tượng cho giáo pháp—giới , định, tuệ–mà ta phải tu tập hàng ngày, để chống chọi lười biếng, si mê và thoái hóa.

• Thành quách xuất hiện trong một đêm, trên đường học đạo: Chuyện này rất giống với phẩm Hóa Thành Dụ trong Kinh Diệu Pháp Liên Hoa, khi một đạo sư làm thành quách giả cho các đệ tử nghĩ tạm trên đường tu học gian nan.

Phật giảng tam thừa–Thanh Văn thừa (giác ngộ thành Alahán), Duyên giác thừa (giác ngộ thành Bích Chi Phật), Bồ Tát thừa (giác ngộ thành Bồ tát)–cũng chỉ là các "hóa thành" để tạm nghĩ, trên cùng một con đường Phật thừa (thành Phật).

• Thành quách hiện ra một đêm, biến mất một đêm, cũng nói đến lẽ vô thường của đời sống—thành quách lâu đài vương giả cũng chỉ là phù du, hiện mất mất hiện chỉ một đêm.

Tên "Đầm Một Đêm" (Nhất Dạ Trạch) nhấn mạnh đến lẽ vô thường đó.

• Truyện này rõ là huyền thoại và triết lý 100 %, ngoại trừ việc Triệu Quang Phục sau này dùng Đầm Dạ Trạch làm căn cứ kháng chiến chống quân Lương là lịch sử. Truyện vuốt rồng và mũ đầu mâu của Triệu Quang Phục, nếu có vào thời Triệu Quang Phục, thì hẳn nhiên đó là mưu kế chiến tranh tâm lý.

(Trần Đình Hoành bình)

Truyện Phù Đổng Thiên Vương

Thời Hùng Vương, thiên hạ thái bình, dân gian giàu có. Vua nhà Ân lấy cớ nước Nam không có triều kiến, sai tuần thú đem quân sang đánh. Hùng Vương nghe tin, triệu tập quần thần hỏi kế chống cự. Có người tâu rằng: "Sao không cầu Long Vương đưa âm quân lên giúp".



Vua nghe lời, bèn ăn chay, lập đàn, bày vàng bạc lụa là lên trên, thắp hương cầu đảo ba ngày. Trời nổi mưa to gió lớn, bỗng thấy một cụ già cao hơn sáu thước, mặt to bụng lớn, mày râu bạc trắng, ngồi ở ngã ba đường mà cười nói múa ca. Những người trông thấy đều cho là kẻ lạ thường, mới tâu lên vua. Vua thân hành ra vái chào, rước vào trong đàn. Cụ già không nói năng cũng không ăn uống. Vua đến hỏi: "Nghe tin quân phương Bắc sắp sang xâm lược, ta thua được thế nào" (1). Cụ già ngồi im một lúc, kính cẩn rút thẻ ra bói, bảo vua rằng: "Ba năm nữa, giặc Bắc sẽ sang đây". Vua lại hỏi kế chước ra sao?. Cụ già đáp: "Kế giữ nước, ấy là phải nghiêm ngặt chỉnh đốn khí giới, rèn luyện binh lính cho tinh nhuệ, lại phải đi tìm bậc kỳ tài trong thiên hạ, kẻ nào phá được giặc thì phong cho tước ấp, truyền hưởng lâu dài. Nếu được người giỏi, có thể dẹp được giặc vậy". Dứt lời, bay mất lên không, mới biết đó là Long Quân vậy.

Ba năm sau, người biên giới cấp báo có giặc Ân tới. Vua làm theo lời cụ già dặn, sai sứ đi khắp các nơi cầu tìm người hiền tài. Tới làng Phù Đổng, huyện Vũ Ninh (2), trong làng có một phú ông tuổi hơn sáu mươi, sinh được một bé trai, đã ba tuổi còn không biết nói, nằm ngửa không ngồi dậy được. Người mẹ nghe tin sứ giả tới mới nói giỡn rằng: "Sinh được thằng con trai này chỉ biết ăn, không biết đánh giặc để lấy thưởng của triều đình, báo đáp công ơn bú mớm". Bé trai nghe mẹ nói, đột nhiên bảo: "Mẹ mời sứ giả tới đây, hỏi xem có việc gì". Người mẹ kinh ngạc vô cùng, vui mừng kể lại với hàng xóm rằng con mình đã biết nói. Hàng xóm cũng lấy làm kinh ngạc, tức tốc mời sứ giả tới. Sứ giả hỏi: "Mày là đứa trẻ mới biết nói, mời ta đến làm gì?". Đứa trẻ nhỏm dậy bảo sứ giả rằng: "Mau về tâu với vua rèn một ngựa sắt cao mười tám thước, một thanh kiếm sắt dài bảy thước và một nón sắt. Ta cưỡi ngựa đội nón ra đánh, giặc tất phải kinh sợ bại trại, vua phải lo gì nữa?". Sứ giả vội về tâu với vua. Vua mừng nói rằng: "Ta không lo nữa". Quần thần tâu: "Một người thì làm sao mà đánh bại được giặc?". Vua nói: "Lời nói của Long

Quân ngày trước không phải là ngoa, các quan chớ nghi ngờ gì nữa", rồi ra lệnh cân năm mươi cân sắt đúc thành ngựa, nón".



Sứ giả tới gặp, người mẹ sợ hãi nói con rằng tai họa đã đến. Người con cả cười bảo rằng: "Mẹ hãy chuẩn bị cơm, rượu cho con ăn, việc đánh giặc mẹ chớ có lo". Người con lớn lên rất nhanh, ăn uống tốn nhiều, người mẹ cung cấp không đủ. Hàng xóm sửa soạn trâu bò, bánh quả rất nhiều mà người con ăn vẫn không no bụng. Vải vóc rất nhiều mà mặc vẫn không kín thân, phải đi lấy lau lách buộc thêm vào cho kín người. Kíp đến lúc quân nhà Ân tới chân núi Trâu (Trâu Sơn), người con mới duỗi chân đứng dậy, cao hơn mười trượng, ngửa mũi hắt hơi liền hơn mười tiếng, rút kiếm thét lớn: "Ta là tướng nhà trời đây!" rồi vung kiếm, đội nón cưỡi ngựa, ngựa chồm lên hí dài mà chạy như bay, quan quân theo sau, tiến sát đồn giặc, đánh nhau ở dưới núi Trâu, huyện Vũ Ninh Quân giặc đại bại, chém giết lẫn nhau. Vua nhà Ân bị giết ở núi Trâu, quân lính còn lại đều bái lạy, xưng gọi "Tướng nhà trời" rồi cùng hàng phục. Đi đến đất Sóc Sơn, thôn An Việt, Tướng nhà trời cởi áo, cưỡi ngựa bay lên trời, còn để vết tích ở hòn đá trên núi.

Vua Hùng Vương nhớ công ơn đó mới tôn là Phù Đổng Thiên Vương (3), lập miếu thờ ở nhà cũ trong làng, lại ban cho một ngàn mẫu ruộng, sớm hôm hương khói. Nhà Ân, qua hơn 27 đời vua, 644 năm không dám đem quân quấy nhiễu. Bốn phương nghe tiếng thảy đều đến thần phục vua Hùng.

Sau vua Lý Thái Tổ phong làm Xung Thiên Thần Vương (4), lập miếu thờ ở làng Phù Đổng cạnh chùa Kiến Sơ, lại tạc tượng ở núi Vệ Linh, xuân thu hai mùa tế lễ.

Chú thích:

1) Bản VHV 1473 còn có thêm câu: "Có ý kiến gì xin ngài bảo giúp".
2) Nay là tỉnh Bắc Ninh
3) Phù Đổng Thiên Vương: Chữ Hán có nghĩa là "Tướng trời ở làng Phù Đổng", tục gọi là thánh Dóng.
4) Xung Thiên Thần Vương: Chữ Hán có nghĩa là "Tướng thần bay vút lên trời".

(Nguyễn Hữu vinh dịch)

Bình:



• Truyện này trong nguyên bản Hán Văn là truyện "Đổng Thiên Vương". Có thể Đổng là chữ Hán viết âm nôm Dóng mà ra. Tuy nhiên "thánh Dóng" hay "thánh Gióng" vẫn còn là một đề tài tranh luận. Ở đây, chúng ta sẽ tạm dùng "thánh Dóng".

• Câu chuyện bắt đầu 3 năm trước khi đánh nhau với nhà Ân: Có nghĩa là phải luôn chuẩn bị cho chiến tranh. Đừng đợi nước đến chân mới nhảy. Lo cho chiến tranh khi đang hòa bình.

• Nhiều số 3 dùng trong truyện. Ta đã nói đến tâm lý con người yêu chuộng số ba trong truyện Đầm Một Đêm.

• Ông già to lớn ca hát ở ngã ba: Già là biểu tượng cho thông thái. Ca hát là biểu tượng cho văn nghệ sĩ và trí thức. Ca hát ở ngã ba là điên điên khùng khùng.

Vào ngày xưa, nam thì cầm kỳ thi tửu–đàn, cờ, thơ, rượu, và nữ thì cầm, kỳ, thi, họa. Cho nên trí thức và văn nghệ sĩ gần như có cùng một nghĩa, không như ngày nay.

Đây là nói về văn nghệ sĩ và giới trí thức có tiếng nói "điên điên khùng khùng", không giống đại đa số dân chúng. Họ là những người sâu sắc, thấy xa trông rộng, thấy những điều không mấy người thấy, thấy chuyện chưa xảy ra, cho nên tiếng nói của họ thường "không giống ai" và "điên điên khùng khùng". Chỉ rất ít người thông thái mới hiểu được họ.

Và văn nghệ sĩ và trí thức cảm nhận được hồn thiêng dân tộc, nói lên được tiếng nói của hồn thiêng dân tộc, nên truyện mới nói "ông già múa hát" chính là Long Quân.

Hùng Vương không những không chê cười "ông già múa hát" mà còn mời vào xin ý kiến, để có thể nghe các lời điên điên khùng khùng, đó là vua thông thái.

Vua không có tầm nhìn chỉ có thể nghe ve vuốt của những kẻ "thức thời."

• Cố vấn của ông già Long Quân là: "Kế giữ nước, ấy là phải (1) **nghiêm ngặt** chỉnh đốn khí giới, (2)**rèn luyện** binh lính cho tinh nhuệ, lại phải đi (3) **tìm bậc kỳ tài** trong thiên hạ."

"Cố vấn" này thì rất đơn giản, ai cũng biết, sao lại phải cố vấn cho vua? Thưa, đơn giản nhưng lại cực kỳ căn bản. Vì cực kỳ căn bản và quan trọng cho nên chính Long Quân phải lập lại cho vua.

Chú ý đến thứ tự, không làm đúng thứ tự này thì thuật trị nước không thành: (1) nghiêm ngặt, (2) rèn luyện, (3) tìm nhân tài.

Ngày nay, thuật trị nước này không chỉ cho chiến tranh quân sự, mà còn là chiến tranh chống nghèo đói và lạc hậu, chiến tranh kinh tế với các quốc gia khác trên thương trường quốc tế…

• Ông già ở làng Phù Đổng 60 tuổi mới sinh con, bé trai 3 tuổi mà chỉ biết nằm ngửa và không biết nói: "Già 60 tuổi" là biểu tượng cho khôn ngoan thông thái.

Đứa bé là đứa con của sự khôn ngoan thông thái. Đứa bé là biểu tượng của nhân dân. Nhân dân lúc nào cũng xem ra yếu đuối, ngu ngơ, không biết nói, không biết làm gì cả, ngu ngơ đần độn. Nhưng nhân dân thực sự là đứa con của khôn ngoan, vì khi quốc biến nhân dân là cứu tinh của quốc gia.

Đứa bé cũng là biểu tượng của quân đội, từ nhân dân mà ra, khi quốc biến.



• Vua phải đến với dân, dân không tự động đến với vua. Đối thoại phải do vua khởi xướng và người thay mặt vua phải đến gặp dân trong làng xã. Và vua, cũng như người đại diện, phải nghe dân nghiêm chỉnh, dù là dân chỉ có vẻ ngu ngơ như trẻ lên ba. Theo ý dân mà làm việc.

Binh pháp Tôn Tử nói đến 5 yếu tố chính của chiến lược: Đạo, thiên, địa, tướng, pháp. Đạo là quan trọng nhất: “Đạo là chỉ việc chính trị, đạo nghĩa, phải làm cho nguyện vọng của dân chúng và vua nhất trí với nhau, đồng tâm đồng đức.”

Vua dốt, thì không những không “gợi” cho dân nói, mà khi dân phê phán kêu ca thì bịt miệng dân cho được việc.

• Ngựa sắt cao mười tám thước, một thanh kiếm sắt dài bảy thước và một nón sắt: Đây hẳn nhiên là quân trang quân dụng cần thiết cho một quân đội.

Ngựa sắt là phương tiện và khả năng di chuyển thần tốc, quan trọng số một trong quân sự, nên ngựa sắt cao 18 thước. 18 là 2 lần 9, 9 là số lớn dương lớn nhất (thái dương), ý nói rất nhiều, rất lớn (Số 18 cũng dùng trong 18 đời Hùng Vương).

Kế tiếp là vũ khí tấn công, kiếm sắt 7 thước. 7 là số dương lớn thứ 2, dưới số 9.

Sau đó là nón sắt, bảo vệ binh sĩ.

Điểm quan trọng cần lưu ý ở đây là lý thuyết chiến lược của Việt Nam nhắm vào vận tốc là yếu tố quan trọng nhất (số 18 của ngựa sắt), và binh sĩ phải nhẹ để di chuyển nhanh (cho nên chỉ có mũ sắt mà không có giáp sắt). Vũ khí đứng thứ hai sau vận tốc. Đây là lý thuyết chiến lược giúp chúng ta bách chiến bách thắng trong cả nghìn năm nay, không thể sao nhãng được.

Binh pháp Tôn Tử nói: “Chim ưng vồ mồi chỉ một cú có thể xé nát con mồi, đó là nhờ vào thế tiết nhanh chớp nhoáng.”

Điều này rất thường đối với dân Việt, đã rành thuật chiến tranh ngay khi còn trong bụng mẹ. Nhưng quan sát các trận chiến của các đại gia thế giới, như Mỹ trong mấy thập niên qua, thì trọng tâm của chiến lược của họ là sức mạnh trấn áp của vũ khí, chứ không phải vận tốc uyển chuyển, xuất quỷ nhập thần, của chiến binh.

• “Một người thì làm sao mà đánh bại được giặc?” Một người đây là “đồng lòng nhất chí. Một dân tộc, một tấm lòng.”

Một quân đội (đứa bé) đến từ dân, toàn dân lo lắng nuôi nấng quân đội, vua lo lắng quân trang quân dụng, đáp ứng các nhu cầu của quân đội. Một quốc gia đoàn kết như thế, ắt phải chiến thắng.

• Và đứa bé bắt đầu ăn uống to lớn: Đó là biểu tượng của quân đội và nhu cầu của quân đội. Quân đội rất tốn kém. Một đứa bé mà cả làng phải lo ăn lo mặc. Cho nên chuyện chiến tranh là chuyện rất tốn phí, chỉ là chuyện bất đắc dĩ. Không nên đánh nhau khi không cần.

Binh pháp Tôn tử nói: “Bách chiến bách thắng cũng chưa phải là cách sáng suốt trong sự sáng suốt. Không cần đánh mà làm cho kẻ địch khuất phục mới gọi là sáng suốt nhất trong sự sáng suốt.”

• Cả làng nuôi đứa bé cũng là ý nói quân đội cần gần dân, cần được dân hỗ trợ. Quân đội không thể sống vững nếu xa dân.

• Kíp đến lúc quân nhà Ân tới chân núi Trâu (Trâu Sơn), em bé mới duỗi chân thành người cao lớn cưỡi ngựa sắt tấn công: Đây là chiến lược “phòng thủ bằng cách tấn công”, không đợi địch đến vây thành và ở trong thành để chỉ phòng thủ bị động. Chủ động tấn công trước, tại chiến địa do ta lựa chọn.

Dùng thế núi tấn công là chọn lợi thế địa hình cho ta: Vừa có địa thế tốt, vừa quen địa thế.

Luôn luôn chủ động chiến trường. Binh pháp Tôn Tử nói: “Người chỉ huy tác chiến giỏi là người có thể điều khiển quân địch chứ không theo sự điều khiển của quân địch.”

• Thắng trận song rồi cởi áo bay về trời: Các chiến binh sau chiến tranh là cởi áo giải ngủ, trở về đời sống vô danh, không mong danh lợi.

Chiến binh chiến đấu vì tổ quốc, không vì lợi danh.

Toàn dân chiến đấu vì tổ quốc, không vì lợi danh.

Đây có hai điều hơi trái ngược nhau trong truyện. Long Quân khuyên vua: “Phải đi tìm bậc kỳ tài trong thiên hạ, kẻ nào phá được giặc thì phong cho tước ấp, truyền hưởng lâu dài.” Đó là về phần vua, phải tỏ lòng thành bằng chính sách đãi ngộ nhân tài.

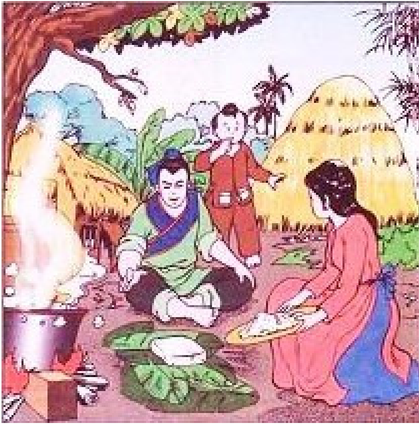
Nhưng nhân tài, nhất là chiến sĩ, chiến đấu hy sinh vì yêu tổ quốc chứ không phải vì danh tiếng, quan chức, bổng lộc. Vua cũng phải hiểu đến điều này, để lấy cái tâm, láy lòng thành, mà trị quốc, chứ không phải chỉ đem lợi danh ra mồi chài những kẻ bất tài vô tướng.

Tưởng nhớ đến Thánh Dóng Phù Đổng Thiên Vương chính là tưởng nhớ đến các anh hùng vô danh của tổ quốc, từ các chiến sĩ vô danh đến các người dân vô danh, luôn hy sinh đời mình cho tổ quốc khi quốc biến.

(Trần Đình Hoành bình)

Truyện bánh chưng

Vua Hùng sau khi phá xong giặc Ân rồi, trong nước thái bình, nên lo việc truyền ngôi cho con, mới hội họp hai mươi hai vị quan lang công tử lại mà bảo rằng: "Đứa nào làm vừa lòng ta, cuối năm đem trân cam mỹ vị đến dâng cúng Tiên Vương cho tròn đạo hiếu thì ta sẽ truyền ngôi cho".



Các công tử đua nhau đi tìm các vị trân kỳ, hoặc săn bắn, chài lưới, hoặc đổi chác, đều là của ngon vật lạ, nhiều không biết bao nhiêu mà kể. Duy có công tử thứ mười tám tên là Lang Liêu, mẹ hàn vi, đã bị bệnh qua đời rồi, trong nhà lại ít người nên khó bề toan tính, ngày đêm lo lắng, ăn ngủ không yên. Chợt nằm mơ thấy thần nhân bảo rằng: "Trong trời đất không có vật gì quý bằng gạo, vì gạo là vật để nuôi dân khỏe mạnh, ăn mãi không chán, không có vật gì hơn được. Nếu giã gạo nếp gói thành hình tròn để tượng trưng cho Trời, hoặc lấy lá gói thành hình vuông để tượng trưng cho Đất, ở trong làm nhân ngon, bắt chước hình trạng trời đất bao hàm vạn vật, ngụ ý công ơn dưỡng dục của cha mẹ, như thế thì lòng cha sẽ vui, nhà ngươi chắc được ngôi quý".

Lang Liêu giật mình tỉnh dậy, vui mừng nghĩ rằng "Thần minh giúp ta, ta nên bắt chước theo mà làm". Lang Liêu bèn lựa nếp hạt trắng tinh, không sứt mẻ, đem vo cho sạch, rồi lấy lá xanh gói thành hình vuông, bỏ nhân ngon vào giữa, đem nấu chín tượng trưng cho Đất, gọi là bánh chưng. Lại lấy nếp nấu xôi đem quết cho nhuyễn, nhào thành hình tròn để tượng trưng cho Trời, gọi là bánh dày.

Đúng kỳ hẹn, Vua hội họp các con lại trưng bày phẩm vật. Các con đem dâng không thiếu thứ gì, duy chỉ có Lang Liêu đem bánh hình tròn, bánh hình vuông đến dâng. Hùng Vương lấy làm lạ hỏi Lang Liêu, Lang Liêu trình bày như lời thần nhân đã bảo. Vua nếm thử thì thấy vị ngon vừa miệng ăn không chán, phẩm vật của các công tử khác không làm sao hơn được. Vua khen ngợi hồi lâu, rồi cho Lang Liêu được giải nhất. Vua dùng thứ bánh ấy để cung phụng cha mẹ trong các dịp lễ tết cuối năm. Thiên hạ mọi người đều bắt

chước theo. Tục này còn truyền cho đến bây giờ, lấy tên của Lang Liêu, gọi là Tết Liệu. Hùng Vương truyền ngôi cho Lang Liêu; hai mươi mốt anh em kia đều chia nhau giữ các phiên trấn, lập làm bộ đảng, trấn thủ những nơi núi non hiểm trở.

Về sau, anh em tranh giành lẫn nhau, mỗi người dựng "mộc sách" (hàng rào cây bằng gỗ) để che kín, phòng vệ. Vì thế, mới gọi là Sách, hay là Trại, là Trang, là Phường. Sách, hay Trại, Trang, Phường bắt đầu có từ đây vậy.

(Nguyễn Hữu Vinh dịch)

Bình

• Vua Hùng phá giặc Ân là Hùng Vương thứ 3 trong truyện Phù Đổng Thiên Vương. 3 là số thiếu dương, dương đang bắt đầu lên mạnh.



Lang Liêu là quan lang thứ 18. 18 là 2 lần 9, 2 lần con số thái dương, có nghĩa là cực lớn, cực thịnh.

• Cha trời mẹ đất. Trời tròn đất vuông. Truyện nói đến công ơn cha mẹ.

• Nhưng nghĩa sâu xa hơn nữa là "Cha mẹ của vạn vật". Đó là âm dương. Trời là dương, đất là âm.

Âm dương tương sinh tương hành tạo ra toàn thể vũ trụ. Âm dương không phải là hai vật gì hay hai thứ gì, mà chỉ là biểu tượng của "cặp đối nghịch"–sáng tối, đêm ngày, đàn ông đàn bà, lửa nước, nóng lạnh….

Vũ trụ biến hóa thay đổi do âm dương ức chế lẫn nhau, giúp đỡ nhau, ảnh hưởng nhau, nương tựa nhau, và thúc đẩy nhau.

Triết lý âm dương chi phối toàn diện văn học, nghệ thuật, y học, triết lý, chính trị, tôn giáo thời cổ đại, và vẫn rất mạnh trong nhiều lãnh vực ngày nay, như y học cổ truyền.

Âm dương là nền tảng của toàn thể vũ trụ, toàn thể đời sống cá nhân, toàn thể đời sống gia đình, toàn thể đời sống quốc gia.

Lang Liêu nói đến "Âm Dương chi vị đạo"—âm dương chính là đạo. Chính vì thế mà Lang Liêu được nối ngôi.

• Trời (bánh dầy) không có nhân, đất (bánh chưng) có nhân. Nghĩa là từ trong lòng đất sản sinh ra mọi loài cỏ cây, muông thú, con người…

Mẹ mang con trong lòng mẹ, con từ lòng mẹ mà ra.

• Đất là "địa". Người Việt ta có từ "tâm địa" để chỉ tâm con người—người có tâm địa đen tối hay tâm địa tốt.

Gọi "tâm" là "tâm địa" vì tâm là mẹ của tất cả, tất cả từ tâm mà ra. Kinh Pháp Cú mở đầu: "Tâm dẫn đầu các pháp; tâm làm chủ, tâm tạo."

Trong phẩm Tùng Địa Dũng Xuất của Kinh Diệu Pháp Liên Hoa, nhiều Bồ Tát vàng nhảy từ dưới lòng đất lên nghe Đức Phật giảng kinh, đó cũng là ý nói Bồ Tát là từ tâm ta mà ra.

• Bánh dầy thì không gói lá, nhưng bánh chưng thì gói lá chuối. Cây chuối từ lòng đất mà ra, lá chuối lại bọc bánh chưng—mẹ đất. Nghĩa là mẹ sinh con, con lại ấp ủ mẹ. Tình mẫu tử thiết tha, mặn nồng.

Đây rất phù hợp với văn hóa mẹ của người Việt. Mẹ Việt Nam.

• Mặc dầu là truyện nói về bánh dầy bánh chưng, nhưng các phiên bản truyện đều ghi tên truyện là "Truyện Bánh Chưng", chỉ chú trọng đến mẹ.

• Điểm quan trọng nhất trong truyện, và ít được đề cập đến nhất, là hệ thống chính trị dựa trên khả năng (meritocracy).

Thường thì mọi nơi trong các chế độ phụ hệ, kể cả Việt Nam thời quân chủ, người con trai trưởng đương nhiên kế vị vua cha. Nếu vua phế trưởng lập thứ là quốc gia có thể sinh biến loạn.

Nhưng trong truyện này lại lấy thi cử để ấn định việc truyền ngôi. Và người con thắng giải là người con thứ 18, có đến 17 ông anh trên đầu, lại là con nhà nghèo. Dĩ nhiên, con vua thì có lẽ ai cũng giàu gần như nhau mới hợp lý, nhưng nói đến nhà nghèo là để nhấn mạnh thêm lý thuyết "tuyển chọn do tài năng."

Trong thời quân chủ của nghìn năm trước, đây là một khái niệm cực kỳ tiến bộ trong tư tưởng chính trị.

Thực sự thì trong nền quân chủ nước ta, nhân tài được tuyển chọn do thi cử, và tất cả mọi người trong nước đều được đi thi. Và chức vị của ai người nấy giữ, không thể truyền lại cho con cháu.

Thời phong kiến và quân chủ ở Tây phương, chức vị quý tộc là chức vị cha truyền con nối, cha là quý tộc thì đương nhiên con thừa kế chức vị quý tộc của cha. Cho nên giới quí tộc là một giới riêng rất rõ ràng. Giới tá điền, chỉ làm công cho quý tộc từ đời cha đến đời con đời cháu, và chẳng có đất đai hay quyền hành gì cả.

Cho nên ngay vào thời phong kiến và quân chủ, xã hội Việt Nam không thực sự có giai cấp kiểu tây phương, và dân chủ hơn rất nhiều. Các "giai cấp" Việt Nam, ngay cả giai cấp quan quyền, mở rộng cho mọi người tài, nhờ hệ thống tuyển người qua năng lực.

Ý thức về dân chủ, bình đẳng cơ hội để thăng tiến, đã có trong nếp nghĩ của người Việt từ ngàn xưa.

(Trần Đình Hoành bình)

Truyện dưa hấu

Xưa, đời Hùng Vương có viên quan tên là Mai An Tiêm, vốn là người ngoại quốc. Vua mua từ thương thuyền về làm nô bộc từ khi lên 7, 8 tuổi. Khi lớn lên, diện mạo đoan chính, nhớ thuộc sự vật, vua ban cho tên là Mai Yển, hiệu An Tiêm, lại ban cho một người thiếp. Tiêm sinh hạ được một trai một gái. Vua rất tin yêu, giao cho công việc, dần dần trở nên giàu có, ai nấy đều khiếp sợ, kẻ quyền cao chức trọng đều muốn đến làm thân, của cải rất nhiều.



Đền thờ Mai An Tiêm dưới chân núi Mai An Tiêm ở xã Nga Phú, huyện Nga Sơn, tỉnh Thanh Hóa

Sau Tiêm đâm ra kiêu căng ngạo mạn, thường nói rằng: "Đó đều do kiếp trước ta tu mà có, không có phải do ơn chủ đâu". Vua nghe nói cả giận, phán: "Làm bề tôi mà kiêu căng ngạo mạn, không biết ơn chủ! (1). Nay ta đưa nhà ngươi ra một nơi không có người ở giữa bể, xem nhà ngươi có còn của cải kiếp trước nữa hay không?". Bèn đày Mai Yển ra ngoài cửa bể huyện Thán Sơn (2), bốn bề toàn cát và nước không có vết chân người qua lại, ban cho một số lương thực đủ ăn bốn năm tháng để cho ăn hết thì chết. Vợ Tiêm than khóc "Tôi chết ở đây rồi, không thể sống được". Tiêm cười mà bảo: "Trời sinh ta tất sẽ nuôi ta, sống chết bởi trời, ta đâu lo lắng".

Bỗng thấy một con chim màu trắng từ hướng Tây bay lại, đậu ở đầu núi, kêu lên 3, 4 tiếng, nhả xuống 6,7 hạt dưa rơi xuống cát, hạt nở thành dây, mọc lên um tùm rồi kết thành trái rất nhiều. An Tiêm mừng rỡ nói rằng: "Đây không phải là vật dị thường mà là trời cho để nuôi ta đó". Bèn bổ ra mà ăn, thấy mùi vị thơm ngon, tinh thần sảng khoái, mới đem ra trồng, ăn không hết, đem đổi lấy gạo nuôi vợ con. Tiêm không biết gọi là trái cây gì, nhưng vì chim ngậm hạt từ hướng Tây bay tới nên gọi là trái dưa hấu (Tây Qua) (3). Bọn phường chài, phường buôn ăn đều cho là ngon, đều đến mua bán đổi chác. Những người ở thôn xóm xa gần đều mua hạt về làm giống, theo mùa trồng trọt khắp nơi.

Sau vua nghĩ tới Tiêm, cho người đến xem còn sống hay đã chết. Người đó về tâu lại với vua, vua thở dài mà than rằng: "Hắn nói là do ở kiếp trước, điều đó quả thực không ngoa". Bèn xuống chiếu gọi về (4), cho giữ chức cũ, lại cấp cho nô tỳ. Bãi cát Tiêm ở gọi là bãi

An Tiêm, chỗ An Tiêm ở gọi là làng Mai, nay thuộc huyện Nga Sơn. Xưa, người ta tôn An Tiêm là cha mẹ của dưa hấu, nay còn tôn làm ông tổ về dưa hấu.

Đó chuyện về dưa hấu, có từ đời An Tiêm vậy.

Chú thích:

1) Bản A 2914 còn có thêm câu: “Lại còn nói là của cải kiếp trước của mình”.

2) Có bản viết là “Giáp Sơn 莢山”, “Nham Sơn 岩山”

3) Tây Qua: chữ Hán 西瓜 có nghĩa là trái cây do hướng tây đưa tới, là trái Dưa hấu.

4) Bản A 2914 viết như sau: “Bèn cho sứ đến gọi An Tiêm trở về kinh. An Tiêm đem theo dưa hấu dâng lên cho vua. Vua cho giữ chức cũ, cấp cho nô bộc, tì thiếp, ruộng vườn. Đặt tên bãi cát Tiêm ở gọi là bãi An Tiêm, thôn Tiêm ở gọi là thôn Mai (Mai thôn), tương truyền nay thuộc làng An Tiêm, huyện Nga Sơn, tỉnh Thanh Hoá.

(Nguyễn Hữu Vinh dịch)

Bình:



Lễ hội Mai An Tiêm, Nga Sơn, Thanh Hóa

• Truyện này nói về việc Phật giáo du nhập vào nước ta từ vùng Ấn Độ, phía tây Việt Nam, với thuyết nhân quả. Khởi đầu rất rõ ràng và giản dị với Mai An Tiêm là người ngoại quốc, và hai luồng tư tưởng khác nhau—người ngoại quốc An Tiêm tin vào nghiệp duyên các kiếp trước đưa lại ân phước kiếp này ; Hùng Vương tin rằng ân phước của An Tiêm là do chính vua ban.

Thuyết nhân quả khẳng định được chỗ đứng của nó với thành công tự đến với An Tiêm và sự chấp nhận sau cùng của Hùng Vương, biểu tượng cho thế đứng quan trọng của Phật giáo trong văn hóa Việt Nam hơn hai ngàn năm nay.

• Trái dưa hấu–xanh vỏ đỏ lòng–là biểu tượng cho lòng khiêm tốn. Dưa hấu—non, già, chín–khi nào cũng như nhau, chỉ một màu xanh bên ngoài, chẳng mùi chẳng vị, chẳng một tí phô trương. Tất cả ngon ngọt đỏ hồng dấu kín bên trong.

Lòng khiêm tốn chính là thái độ "vô ngã" của nhà Phật. Vô ngã là một trong ba dấu ấn (Tam Pháp Ấn) của Phật pháp—vô thường, vô ngã, niết bàn.

Nếu một giáo pháp thiếu một trong ba dấu ấn này thì đó không phải là Phật pháp.

> *Chư Hành Vô Thường:* Mọi thứ trên đời đều chuyển dịch, thay đổi, không cố định, không thường hằng
>
> *Chư Pháp Vô Ngã:* Mọi thứ trên đời đều không có một hiện hữu thật, tất cả chỉ là tạm thời và ảo tưởng (gần như người trên màn ảnh TV).
>
> *Niết Bàn Tịch Tĩnh:* Hoàn toàn tĩnh lặng thì ta sẽ thoát khỏi đau khổ do mê muội về bản chất vô thường và vô ngã của cuộc đời.

• Trái dưa hấu còn là biểu tượng của Tâm trong Phật Pháp. Như lòng dưa hấu, tâm ta là gốc, là chủ. "Tâm dẫn đầu các pháp; tâm làm chủ, tâm tạo" (Kinh Pháp Cú). Đau khổ cũng do tâm ta mà ra, an lạc cũng do tâm ta mà ra. Tâm là hỏa ngục, tâm là niết bàn. Tâm là quỷ, tâm là Phật.

• Vai trò quan trọng của dưa hấu trong ngày Tết nói lên vai trò quan trọng của tâm, khiêm tốn, và vô ngã trong văn hóa Việt.

(Trần Đình Hoành bình)

Truyện chim trĩ trắng

Vào đời Chu Thành Vương (1), Hùng Vương sai bề tôi tự xưng là người Việt Thường đem dâng nhà Chu chim trĩ trắng (2). Vì ngôn ngữ bất đồng, Chu Công phải qua nhiều lần dịch mới hiểu được.



Chu Công hỏi: "Tại sao dân Giao Chỉ cắt tóc ngắn, để đầu trần, xăm mình, đi chân đất như vậy là cớ sao?". Sứ thần đáp rằng đáp: "Cắt tóc ngắn để tiện đi trong rừng. Xăm mình để giống hình Long Quân bơi lội dưới sông loài giao long không phạm tới. Đi chân đất để tiện leo cây. Cày bằng dao, trồng bằng lửa. Ăn trầu cau để trừ ô uế cho nên răng đen". Chu Công hỏi: "Tại sao tới đây?, người Việt Thường đáp: "Đời nay không có mưa dầm gió dữ, ngoài bể không nổi sóng lớn đã ba năm nay, ý chừng là Trung Quốc có thánh nhân xuất thế, nên tới đây vậy". Chu Công than rằng: "Chính lệnh không thi hành thì quân tử không bắt kẻ khác thuần phục mình, đức trạch không có cho người thì quân tử không hưởng lễ của người. Còn nhớ Hoàng Đế có nói rằng: "Giao Chỉ xa xôi ở cõi ngoài, không được xâm phạm đến". Bèn ban thưởng cho phẩm vật, răn dạy rồi cho về. Người Việt Thường quên đường về, Chu Công bèn ban cho 5 cỗ xe, đều chế tạo cho hướng về phương Nam. Người Việt Thường nhận lấy mà đi theo hướng biển nước Phù Nam, Lâm Ấp (3), đi một năm thì về tới nước. Cho nên, xe chỉ nam thường dùng để đi trước đưa đường. Về sau, Khổng Tử viết sách Xuân Thu, cho nước Văn Lang là một nơi hoang vu, chưa có văn hiến, nên bỏ trống không chép (4).

Chú thích:

1) Chu Thành Vương, vua nhà Tây Chu, Trung Quốc, lên ngôi từ năm 1055 đến năm 1021 trước Công Nguyên.
2) Sách Việt Sử Lược chép rằng: "Đến đời Thành Vương nhà Chu, bộ lạc Việt Thường Thị (người Việt Thường) mới đem dâng chim trĩ trắng. Sách Xuân Thu gọi đất này là Khuyết Địa, sách Đái Ký gọi là Điêu Đề…".

3) Phù Nam: Phù Nam là tên phiên âm Hán-Việt của một quốc gia cổ trong lịch sử Đông Nam Á, xuất hiện khoảng đầu Công Nguyên, ở khu vực hạ lưu và châu thổ sông Mê Kông. Theo nhiều thư tịch cổ Trung Quốc, thì trong thời kỳ hưng thịnh, vương quốc này về phía Đông, đã kiểm soát cả vùng đất phía Nam Trung Bộ (Việt Nam), về phía Tây đến thung lũng sông Mê Nam (Thái Lan), về phía Nam đến phần phía Bắc bán đảo Malaixia. Quốc gia này tồn tại cho đến khoảng nửa thế kỷ 7 (sau năm 627) thì bị sáp nhập vào lãnh thổ của Chân Lạp. Mãi đến thế kỷ 17 – thế kỷ 18, phần lãnh thổ xưa kia được coi là trung tâm của Phù Nam, tách khỏi Chân Lạp để trở thành một bộ phận của lãnh thổ Việt Nam, tức Nam Bộ ngày nay. Cư dân của Phù Nam chủ yếu là người Mã Lai – Đa Đảo [Wikipedia].
4) Bản A 2914 chép rằng: "Về sau, Khổng Tử viết sách Xuân Thu, cho nước Văn Lang là một nơi chưa khai hóa, không có việc triều chính, không có chính cương, nên không chép vậy.

(Nguyễn Hữu Vinh dịch)

Bình:

• Đây là sự gặp gỡ của hai nền văn hóa hoàn toàn khác nhau–Chu Thành Vương và sứ giả Việt Thường của Văn Lang ngôn ngữ bất đồng đến mức phải qua nhiều lần dịch mới hiểu được.

Và Chu thành Vương phải hỏi sứ giả Việt Thường về phong tục hàng ngày của người Việt (cắt tóc ngắn, để đầu trần, xâm mình, đi chân đất), tức là vua Chu chẳng biết tí gì về Việt.

Lại hỏi sứ giả "Tại sao tới đây?", tức là giữa hai nước từ xưa đến nay chẳng có liên hệ giao hảo gì cả.

Chu Thành Vương còn nói: "Đức trạch không có cho người thì quân tử không hưởng lễ của người", tức là từ xưa nay nhà Chu chẳng có một tí ân đức nào với Văn Lang cả, nhấn mạnh thêm sự cách biệt giữa hai nước.

• Chim trĩ trắng là biểu tượng của nền văn hóa Việt Thường (Văn Lang). Xem trống đồng Ngọc Lữ thì nhận ra ngay chim là vật tổ của dân Việt cổ. Từ ngàn dặm xa mang chim đi tặng, tức là mang văn hóa của mình để giới thiệu với người phương Bắc. Đây cũng là một điểm chính để nói đến sự khác biệt của hai nền văn hóa.

• Và mang chim đi tặng là vì muốn đi tìm thánh nhân ở Trung Quốc, đó là đi tìm đạo để học, chứ không phải là thần dân đi triều cống.

Đây là trao đổi văn hóa–mang văn hóa của mình đi tặng, để tìm học văn hóa của người.

• Vì hai nước cách biệt nên Chu Công nói: "Chính lệnh không thi hành thì quân tử không bắt kẻ khác thuần phục mình… Còn nhớ Hoàng Đế nói rằng: 'Giao Chỉ xa xôi ở cõi NGOÀI, không được xâm phạm đến.'"

• Tất cả những điều trên đây đều nhấn mạnh một điểm: Người Việt không thuộc Trung quốc. Người Việt là một quốc gia độc lập, ngoài Trung quốc, có văn hóa riêng ngang hàng với Trung quốc để có thể trao đổi văn hóa, Trung quốc không được xâm phạm nước của người Việt.

• Người Việt Thường quên đường về: Quên đây không có nghĩa là không biết đường về, vì đã đến được là về được. Quên đây có lẽ là biểu tượng của sự bám rễ của nền văn mình bạch trĩ của Việt Thường trên đất Bắc, và vua phương Bắc không thích thế, cho nên mới tìm cách mời về cho nhanh, bằng cách cho 5 chiếc xe với kim chỉ nam chạy thẳng về Nam.

(Thời Chu Thành Vương người Trung quốc chưa khám phá ra kim chỉ nam, có lẽ là cũng phải 600 năm đến 1000 năm sau đó kim chỉ nam mới được biết đến ở Trung quốc. Nhưng các sai lầm như thế này là chuyện rất thường xuyên trong các truyện cổ).

(Trần Đình Hoành bình)

Truyện Lý Ông Trọng

Cuối đời Hùng Vương có người tên Lý Thân, huyện Từ Liêm, đất Giao Chỉ (1). Khi đẻ ra rất to lớn, cao đến 2 trượng 3 thước, tính tình hung hãn, phạm tội giết người, tội ác đáng chết, Hùng Vương tiếc mà không nỡ giết đi.



Đình Chèm, thờ Lý Ông Trọng ở xã Thụy Phương, huyện Từ Liêm, Hà Nội

Đến đời An Dương Vương, Tần Thủy Hoàng muốn đem quân sang đánh nước ta, An Dương Vương bèn đem Lý Thân tiến dâng cho nhà Tần. Thủy Hoàng mừng lắm, phong cho làm chức Tư Lệ Hiệu Úy. Khi Thủy Hoàng đã lấy được thiên hạ, sai Lý Thân đem quân giữ đất Lâm Thao, Hung Nô không dám xâm phạm cửa ải. Thủy Hoàng phong Lý làm Phụ Tín Hầu, cho trở về nước. Về sau, Hung Nô lại sang xâm phạm cửa ải. Thủy Hoàng nhớ tới Lý Thân, sai sứ người sang triệu về. Lý Thân không chịu đi, trốn vào rừng núi. Vua Tần trách quở, An Dương Vương tìm mãi không được, nói dối là Lý đã chết vì bệnh tả. Tần sai sứ sang khám. An Dương Vương bèn nấu cháo đổ xuống đất để làm chứng cứ. Vua Tần đòi mang xác sang, Lý Thân bất đắc dĩ phải tự vẫn. An Dương Vương sai lấy thủy ngân bôi lên xác rồi đem nộp vua Tần. Thủy Hoàng rất thương tiếc, mới đúc tượng đồng, đặt hiệu là Ông Trọng, đem dựng ở ngoài cửa Tư Mã, đất Hàm Dương. Trong bụng tượng chứa mấy chục người để lay cho tượng cử động. Hung Nô trông thấy tưởng là quan Hiệu Úy còn sống, không dám đến gần cửa ải.

Tới đời Đường, Triệu Xương sang làm quan Đô Hộ đất Giao Châu, đêm mộng thấy cùng Lý Thân giảng sách Xuân Thu, Tả Truyện. Vì thế nên hỏi thăm nhà cũ, lập đền thờ cúng. Đến lúc Cao Biền dẹp giặc Nam Chiếu, Lý hiển linh cứu trợ, Cao Biền bèn sửa sang lại đền miếu, tạc gỗ làm tượng, gọi là đền Lý Hiệu Úy, nay gần bên sông lớn, thuộc xã Bố Nhi, huyện Từ Liêm (2), cách phía tây kinh thành khoảng 50 dặm, (Bố Nhi nay là xã Thụy Hương).

Mỗi năm giữa mùa xuân đều có tế lễ (3).

Chú thích:

1) Bản A 2914 chép: có người ở xã Thụy Hương, huyện Từ Liêm, nay là huyện Từ Liêm đất Giao Chỉ, gần bên sông lớn.
2) Bản HV 486 chép: thuộc xã Bố Hiện, bản A 2914 chép: thuộc xã Thuỵ Hương
3) Bản A 2914 còn có đoạn: Đến năm thứ nhất đời Trùng Hưng (Dịch giả: tức năm 1285, đời vua Trần Nhân Tông) được sắc phong làm Uy Mãnh, năm thứ 4 phong thêm làm Anh Liệt. Năm thứ 21 đời Hưng Long (Dịch giả: tức năm 1313 đời vua Trần Anh Tông) sắc phong làm Phụ Tín. Bản A 2914 không có hàng chữ "Mỗi năm giữa mùa xuân đều có tế lễ".

Bình:

• Truyện này nói về trung quân ái quốc và bang giao giữa Âu Lạc và nhà Tần của Trung quốc.

"Thân" là thân thể chỉ con người của ta. Trọng là nặng, hay là tôn trọng. Thân đi với Trọng, rất rõ là nói về việc đạo nghĩa sống cho chính mình để mình được tôn trọng, kính trọng.

• Vào thời phong kiến và quân chủ, trung quân và ái quốc thường trùng nghĩa với nhau. Trung với vua (trung quân) cũng chính là yêu nước (ái quốc).

Khi An Dương Vương mang Lý Thân tặng Tần Thủy Hoàng làm của lễ ngoại giao, Lý Thân vâng lời.

Sau khi được chức tước của nhà Tần và được cho về quê sinh sống, Lý Thân vẫn trung thành với An Dương Vương, dù đã làm tướng nhà Tần. Điểm này rất rõ trong văn hóa Việt lòng trung đặt ở đâu. **Dân Việt thì luôn là dân Việt, luôn trung thành với vua Việt, nước Việt—dù đã có thời làm quan xứ người.**

• Vào thời chến tranh bằng gươm dáo, sức mạnh của một người luôn luôn là lợi thế trong chiến tranh, nên luôn luôn được tôn trọng. Tặng dũng sĩ là một món quà tặng rất quý giá, thường là chỉ tặng cho bạn đang giao hảo tốt. Không ai tặng dũng sĩ cho kẻ có thể là thù, vì đó là thêm sức mạnh cho địch.

Dũng sĩ Lý Thân ở đây còn là biểu tượng của sức mạnh quân sự. An Dương Vươg và Tần Thủy Hoàng lúc đầu có liên hệ tốt để An Dương Vương có thể trợ lực với Tần Thủy Hoàng về quân sự.

• Khi không còn tin nhau nữa, tức là lúc nói dối nhau—An Dương Vương nói dối Lý Thân bệnh chết, Tần Thủy Hoàng không tin sai sứ sang xét, An Dương Vương phải mang cháo đổ ra đất để gạt, Tần Thủy Hoàng vẫn không tin đòi mang xác đi. Rốt cuộc Lý Thân phải tự vẫn.

Khi hai vua, hai nước, không còn tin nhau nữa, thì các trợ lực hay liên minh quân sự là điều không thể.

• Đây có lẽ là truyện dẫn nhập về đoạn Tần Thủy Hoàng sai Triệu Đà xâm chiếm Âu Lạc sau này.

(Trần Đình Hoành dịch và bình)

Truyện giếng Việt

Giếng Việt ở miền Trâu Sơn huyện Vũ Ninh.

Đời vua Hùng Vương thứ ba, nhà Ân cử binh sang xâm chiếm nước Nam, đóng quân ở dưới chân núi Trâu (Trâu Sơn). Hùng Vương cầu cứu với Long Quân, Long Quân hóa thành Đổng Thiên Vương cưỡi ngựa sắt đi đánh giặc, quân nhà Ân đều thua chạy. Vua nhà Ân chết trận dưới chân núi, biến thành vua ở địa phủ, dân phải lập miếu thờ, bốn mùa đều phải hương khói. Lâu ngày miếu thành hoang phế. Có người nước ta tên là Thôi Lượng làm quan nhà Tần đến chức Ngự Sử Đại Phu, thường qua lại vùng này, thấy cảnh suy tàn, chạnh lòng thương cảm, bèn sửa sang lại đền miếu. Có thơ đề rằng (1):



Người xưa kể lại chuyện Ân vương
Tuần Thú năm nao đến bên đường
Núi biếc sông dài quanh miếu vắng
Hồn đi mồ để vết còn hương
Một phen thắng bại Ân đức hết
Vạn thế Uy linh ở Việt Thường
Trăm họ rồi đây dâng hương cúng
Phò trì vận nước vững không lường

(Nguyễn Hữu Vinh dịch)

Sau các tướng Nhâm Ngao, Triệu Đà đem quân xâm chiếm phương Nam, đóng quân ở núi này, sai tu sửa lại đền miếu, nghiêm cẩn phụng thờ. Ân Vương cảm cái đức của Lượng xưa, muốn đền ơn, bèn sai tiên nữ Ma Cô đi tìm Lượng. Khi ấy Lượng đã chết, chỉ có đứaq con là Thôi Vỹ hãu còn sống. Khoảng tiết Nguyên Tiêu tháng giêng, dân chúng tới thăm đền này, có người cúng một cặp bình pha lê, tiên nữ Ma Cô cầm lên tay ngắm nghía, lỡ rơi xuống đất đánh vỡ, bị người ta bắt phạt đền. Ma Cô mặc áo rách, mọi người không biết là tiên, nên đánh đập tàn nhẫn. Thôi Vỹ thấy vậy động lòng thương, bèn cởi áo đền, Ma Cô được tha. Ma Cô hỏi Vỹ ở đâu, Vỹ kể lại lai lịch của cha. Ma Cô lúc

ấy mới biết là con quan Thôi Ngự sử, mừng rỡ nói với Vỹ rằng: "Nay tôi không có gì báo đáp, sau này tất sẽ tạ ơn". Rồi đưa cho Vỹ một bó lá ngải mà nói: "Giữ cẩn thận vật này, đừng để rời khỏi mình, sau này thấy ai có bướu , đem cứu cho lành, tất sẽ được phú quý".

Vỹ nhận lấy, chưa biết đó là thuốc tiên. Ngày kia, đi đến nhà người bạn thân là đạo sĩ Ứng Huyền, Huyền có cái bướu trên đầu. Vỹ nói: "Tôi có bó lá ngải, có thể trị được bịnh này". Huyền nhờ chữa cho. Vỹ bèn dùng lá ngải ra dùng, bướu lập tức tiêu tan, Huyền nói: "Đây là thuốc tiên, ta nay không có vật gì báo đáp, xin lấy ơn khác đền lại. Ta quen một vị quí nhân cũng mắc bệnh này, thường nói rằng ai chữa được thì sẽ chia cho hết cả gia tài mà không tiếc, ông hãy tới đó chữa".

Huyền đưa Vỹ tới nhà Nhâm Ngao chữa bệnh, bướu liền tiêu tan. Ngao cả mừng, nuôi Vỹ làm con nuôi, mở trường cho Vỹ học. Vỹ là người thông minh, thích gảy đàn. Con gái Ngao là Phương Dung thấy Vỹ thì phải lòng, bèn cùng tư thông. Con trai Ngao là Nhâm Phu biết chuyện, muốn giết Vỹ, đem Vỹ tế thần Xương Cuồng, bèn dỗ rằng: "Cuối năm phải lễ thần Xương Cuồng mà chưa có người làm đồ lễ cúng. Hôm nay không nên đi ra ngoài, nên ẩn vào phòng để tránh". Vỹ vô tình nghe theo, Nhâm Phu bèn khóa cửa buồng. Phương Dung biết ý, ngầm lấy dao đưa cho Vỹ, Vỹ đào ngạch mà ra. Ban đêm, Vỹ lẻn đi, muốn tới nương tựa nhà Ứng Huyền.

Đi gấp lên trên núi, Vỹ lỡ chân rơi xuống hang sâu, chung quanh đều là vách đá, không có bậc lên. Ở trên có một hòn đá, thạch nhũ rủ xuống bàn đá, có một con rắn trắng mình dài trăm trượng, mào vàng, miệng đỏ, râu đỏ, vảy trắng, dưới cổ có cái bướu, trên trán có dòng chữ vàng đề "Ngọc Kinh Tử Xà". Rắn ra ăn thạch nhũ, để lại bàn đá trống không, thấy Vỹ ở trong hang thì định nuốt. Vỹ kinh sợ, sụp lạy mà nói: "Tôi đi tránh nạn, rơi xuống dưới hang này, không có gì ăn, đói dạ nên phải ăn vụng, thực là đắc tội. Nay thấy dưới cổ ngài có cái bướu thịt, tôi có lá ngải để trị bệnh này, xin khoan tha cho tôi để tôi thi thố tài mọn". Rắn ngẩng đầu xin cứu. Bỗng thấy ánh lửa sáng, một mảnh than rơi xuống hang. Vỹ lấy lửa mà cứu, bướu lập tức tiêu tan. Rắn quẫy mình tới trước mặt Vỹ như có ý bảo Vỹ cưỡi lên lưng. Vỹ cưỡi lên, rắn bèn tức thì đưa Vỹ ra khỏi hang. Đúng canh một thì lên tới cửa hang, nhìn không thấy ai qua lại, rắn bèn vẫy đuôi bảo Vỹ xuống, sau đó rắn lại trở vào trong hang.

Vỹ đi lạc đường, chợt thấy trước mặt có một cửa thành, trên cổng thành có lầu cao lợp ngói đỏ lộng lẫy, ánh sáng mờ mờ chiếu tỏa. Trên cổng treo biển đỏ viết chữ vàng "Ân Vương Thành" (Thành vua nhà Ân). Vỹ ngồi bên cạnh cổng, không thấy có người qua lại. Vỹ bước vào trong thành, nhìn thấy trong sân có ao, giữa ao có sen ngũ sắc, cạnh ao có mấy hàng cây hòe, cây liễu. Đường sá phẳng lỳ, điện ngọc cung châu, lầu cao gác rộng. Trên điện kê đôi giường bằng vàng, trải chiếu hoa bằng bạc, có hai cây đàn cầm, đàn sắt. Vỹ từ từ đi đến, thử đánh vào đàn. Hồi lâu, thấy kim đồng ngọc nữ, hàng trăm người theo hầu hoàng hậu vua Ân, mở cửa mà ra. Vỹ cả kinh, xuống điện quỳ lạy. Ân hậu cười phán rằng: "Thôi quan nhân ở đâu tới đây?". Rồi lại mời lên điện nói: "Xưa kia điện Ân Vương hoang phế lâu ngày, nhờ có Thôi ngự sử sửa chữa, người đời mới theo gương mà cúng thờ mãi mãi. Vua đã sai tiên nữ Ma Cô đi tìm để báo ơn, không gặp ngự sử mà chỉ gặp công tử. Vẫn chưa có gì báo đáp, nay may được trông thấy mặt công tử, nhưng hiềm vì Thượng đế có sắc gọi cho nên Vua lên chầu trời, chỉ có Ma Cô ở nhà". Bèn ban tiệc

rượu, cho ăn uống no say. Bỗng thấy có một người râu dài, bụng to tiến lên dâng biểu, quỳ xuống mà tâu rằng: “Ngày mồng 3 tháng giêng, người phương Bắc là Nhâm Ngao đã bị thần Xương Cuồng đánh chết”. Tâu xong, Hậu bèn nói: “Dương quan nhân hãy đưa Thôi công tử trở về trần thế”. Ân hậu tiễn khách quay vào. Dương quan nhân bèn bảo Vỹ nhắm mắt, ngồi lên vai mình. Hơn một khắc sau đã đến tới đỉnh núi. Dương quan nhân biến thành một con dê đá đứng ở trong núi, nay con dê ấy còn ở sau chùa Việt Vương (Việt Vương từ) trên núi Trâu (Trâu sơn).

Vỹ trở về nhà Ứng Huyền, kể lại đầu đuôi câu chuyện. Đêm mồng 1 tháng 8, Vỹ và Huyền cùng đi dạo bên ngoài, thấy tiên nữ Ma Cô dắt một người con gái tới ban cho Vỹ để kết làm vợ chồng, lại cho cả viên ngọc Long Tụy. Vốn xưa, ngọc đó có hai viên thư, hùng (nam, nữ), suốt từ đời vua Hoàng Đế tới triều nhà Ân vẫn được lưu truyền là vật quí ở đời. Trong trận đánh ở núi Trâu, vua Ân đeo ngọc đó mà chết, ngọc bị vùi xuống đất mà hào quang của nó vẫn chiếu tỏa đến tận trời. Thời binh lửa đời Tần, báu ngọc đều cháy hết, người ta xem linh khí mà biết rằng viên ngọc quí Long Tụy vẫn còn ở nước Nam, mới từ xa tới tìm. Đến nay Vua Ân lấy ngọc quý này báo đáp ơn Vỹ. Người thời ấy đem vàng bạc lụa là, đáng giá trăm mươi ngàn quan tiền tới mua, Vỹ do đó giàu to.

Sau, tiên nữ Ma Cô tới đón vợ chồng Vỹ đi đâu không biết. Nay giếng đã cạn, hoang phế thành cái huyệt, còn giấu tích ở núi Trâu. Tục gọi là là Việt Tỉnh Cương (sườn núi giếng Việt).

Chú thích:

1. Bài thơ chữ Hán như sau:

Cổ nhân truyền đạo thị Ân vương
Tuần thú đương niên đáo thử phương
Sơn tú thủy lưu không kiến miếu
Tinh thăng tích tại thượng văn hương
Nhất triều thắng bại vô Ân đức
Vạn tải Uy Linh trấn Việt Thường
Bách tính tùng tư giai phụng tự
Mặc phù quốc tộ vĩnh vô cương

(Nguyễn Hữu Vinh dịch)

Bình:



• Bài này nói về đạo sống nhân hậu lễ nghĩa của người Việt. Người Việt chính trong này là Thôi Lượng và sau đó là con Thôi Vỹ. "Lượng" là thành thật, trung tín, tha thứ. "Vỹ" là đuôi, tức là ý nói nối tiếp–con nối tiếp lòng thành thật, trung tín, tha thứ của cha.

• Chết là xóa hết ân oán. Vua Ân khi còn sống là kẻ thù của người Việt, khi chết được người Việt lễ bái như thần và ngược lại cũng giúp đỡ dân Việt. "Nhất triều thắng bại vô ân đức – Một phen thắng bại ân đức hết". Ân đức ở đây nên hiểu rộng là ân oán, chết là hết ân oán.

Và vì vua Ân là vua nên, theo lẽ thường, là người có nhiều đức trọng, chết thành thần linh hiển, nên người sống thành tâm thờ thần là chuyện phải làm. Thù oán chính trị khi còn sống không còn nghĩa lý gì hết. Người chết vào một thế giới mới với suy nghĩ tâm tư mới hoàn toàn, và người sống cần cư xử với người chết với tâm tư mới tương ứng.

• Vỹ có lòng rộng lượng và lễ nghĩa và với vua Ân, cựu thù khi nhà vua còn sống. Và Vỹ nhân hậu với Ma Cô, rách rưới nghèo nàn cơ khổ. **Rộng lượng với kẻ thù đã chết, trên thì kính trọng thần thánh, dưới thì nhân hậu với kẻ khốn cùng. Đó là đạo sống.** Và đạo sống này sẽ mang đến nhiều may mắn thành công trong đời.

• Phần thưởng đầu tiên Vỹ được là bó lá ngải chữa bệnh bướu của Ma Cô. Bệnh bướu đầu và bướu cổ là biểu tượng của chất độc từ trong tâm người tụ lại—như là ba độc tham sân si trong kinh Phật. Người có lòng rộng lượng với người chết, kính trọng thần thánh, nhân hậu với kẻ khốn cùng, sẽ tự nhiên có ảnh hưởng tốt đến những người có tâm tham sân si nặng. Đức hạnh tự nhiên từ người thiện tỏa ra sẽ ảnh hưởng tốt đến người xấu và có thể làm tâm họ trở thành sáng suốt lành mạnh.

• Sức mạnh chuyển hóa của người có thiện tâm đi từ gần tới xa—trước hết là bè bạn, như Ứng Huyền, sau đó là kẻ thù từ nước ngoài, như Nhâm Ngao. Và ngay cả khi trong vòng kẻ thù có người muốn hại người thiện–như Nhâm Phu—thì vẫn có người bảo vệ–như Phương Dung.

• Người thiện, như Vỹ, khi sa cơ thất thế, như Vỹ rơi xuống giếng sâu, cũng có thể đổi xấu thành lành, có thể làm lành tâm ác của những người đại ác—biểu tượng bằng rắn

chúa: Mào vàng là biểu tượng của vua, miệng đỏ râu đỏ là biểu tượng của quyền lực—và người thiện sẽ được cả những kẻ đại ác giúp đỡ.

Dùng than đỏ mà chữa bệnh bướu cho rắn thần, tức là dùng ánh sáng của thiện tâm mà cải hóa lòng ác.

• Ngược lại người có tâm ác muốn hại người thiện—như Nhâm Phu muốn hại Thôi Vỹ–thì người thiện không những không hề hấn gì mà người ác lại trả giá, như Nhâm Phu rốt cuộc làm cha (Nhâm Ngao) bị Thần Xương Cuồng đánh chết.

• Việc Dê thần Dương quan nhân (dương là dê) cho Vỹ ngồi lên vai để đưa về trần thế có vẻ như là nói đến chiếc xe dê trong Phẩm Thí Dụ của Kinh Diệu Pháp Liên Hoa, là biểu tượng của Phật Giáo Tiểu Thừa hay Phật Giáo Nguyên Thủy (Theravada).

• Ngay cả việc vợ chồng và giàu sang cũng là phần thưởng đến từ thiện tâm của mình–biểu tượng bằng việc Ma Cô đem giai nhân và ngọc Long Tụy đến tặng Vỹ.

• Tóm lại là thiện tâm của con người—rộng lượng, lễ nghĩa, nhân hậu—là chủ cho đời sống của ta. Thiện tâm giúp ta cải hóa mọi người—từ người thân, đến kẻ thù, từ người thường đến người xấu—mang lại may mắn, cứu ta khi sa cơ thất thế, mang lại hanh phúc gia đình và giàu sang vật chất.

(Trần Đình Hoành bình)

Truyện Rùa Vàng

Vua An Dương Vương nước Âu Lạc là người Ba Thục, họ Thục tên Phán. Tổ tiên ngày trước cầu hôn lấy Mỵ Nương là con gái vua Hùng Vương, nhưng Hùng Vương không gả, nên đem lòng oán giận. Phán muốn hoàn thành chí người trước, cử binh đi đánh Hùng Vương, diệt nước Văn Lang, đổi tên nước thành Âu Lạc, rồi lên làm vua.



Di tích thành Cổ Loa

Xây thành ở đất Việt Thường, nhưng hễ đắp tới đâu lại lở tới đấy, vua bèn lập đàn trai giới, cầu đảo. Ngày mồng 7 tháng 3, bỗng thấy một cụ già từ phương tây tới trước cửa thành, than rằng: "Xây dựng thành này biết bao giờ mới xong được!".

Vua đón vào trong điện, vái và hỏi rằng: "Ta đắp thành này đã nhiều lần nhưng cứ bị sập đổ, tốn nhiều công sức mà không thành, thế là cớ làm sao?". Cụ già đáp: "Sẽ có sứ Thanh Giang tới, cùng nhà vua xây dựng mới thành công", nói xong từ biệt ra về (1).

Hôm sau vua ra cửa đông chờ đợi, chợt thấy một con rùa vàng từ phương đông lại, nổi trên mặt nước, nói được tiếng người, tự xưng là sứ Thanh Giang, thông tỏ việc trời đất, âm dương, quỷ thần. Vua mừng rỡ nói: "Điều đó chính cụ già đã báo cho ta biết trước". Bèn rước vào trong thành, mời ngồi trên điện, hỏi việc vì sao xây thành không được. Rùa vàng đáp: "Cái tinh khí ở núi này là con vua đời trước, muốn báo thù cho nước. Lại có con gà trắng sống lâu ngàn năm, hóa thành yêu tinh ẩn ở núi Thất Diệu. Trong núi có ma, đó là hồn người nhạc công triều trước chôn ở đây. Ở bên cạnh, có một quán trọ cho khách vãng lai, chủ quán tên là Ngộ Không, có một người con gái và một con gà trắng, vốn là dư khí của quỉ tinh, phàm có khách qua đường nghỉ đêm ở quán, thì quỉ tinh lại biến hóa muôn hình vạn trạng, làm hại người chết rất nhiều. Nay giết được con gà trống trắng và con gái chủ quán ấy thì trấn áp được quỉ tinh. Quỉ tinh sẽ hóa ra lá thư yêu tinh, cho con chim cú ngậm bay đậu lên trên cây chiên đàn, tâu cùng thượng đế để xin phá thành. Thần sẽ cắn rơi lá thư, nhà vua tức tốc nhặt lấy, thì thành sẽ xây được".

Rùa vàng bảo vua giả làm kẻ đi đường, nghỉ ở quán trọ này, và để rùa vàng ở phía trên khung cửa. Ngộ Không nói: "Quán này có yêu tinh, đêm thường giết người. Hôm nay trời chưa tối, xin ngài mau đi chỗ khác, chớ nghỉ lại kẻo rước hoạ vào thân". Vua cười, nói:

“Người sống chết có mạng, ma quỷ làm gì được, ta không sợ”. Bèn cứ nghỉ lại. Đến đêm, quỉ ở ngoài vào, thét lớn: “Kẻ nào ở đây, sao chẳng mau mở cửa?” Rùa vàng hét lớn: “Cứ đóng cửa thì mày làm gì?”. Quỉ phóng hỏa, biến hóa thiên hình vạn trạng, quỷ quái trăm đường để hòng dọa nạt, sau cùng cũng chẳng nổi. Đến lúc gà gáy sáng, quỷ tinh bỏ chạy. Rùa vàng cùng vua đuổi theo, tới núi Thất Diệu, quỉ tinh thu hình biến mất. Vua bèn quay về quán trọ.

Sáng hôm sau, chủ quán sai người đến định lượm xác khách trọ để chôn, thấy vua vẫn ngồi cười nói như thường (2), bèn chạy tới lạy mà nói rằng: “Ngài vẫn được bình an được như thế này, tất là thánh nhân, vậy xin ban thuốc thần để cứu sinh dân”. Vua nói: “Nhà ngươi giết con gà trắng mà tế thần, quỉ tinh sẽ tan hết”. Ngộ Không y lời, đem gà trắng ra giết, người con gái lập tức quay ra chết. Vua liền sai đào núi Thất Diệu, lấy được nhiều nhạc khí cổ và xương cốt, đốt tan thành tro đem đổ xuống dòng sông. Trời gần tối, vua và rùa vàng leo lên núi Việt Thường thấy quỉ tinh đã biến thành con chim cú, ngậm lá thư bay lên cây chiên đàn. Rùa vàng liền biến thành con chuột theo sau, cắn vào chân cú, lá thư rơi xuống đất, vua vội nhặt lấy, lá thư đã bị nhấm rách quá nửa.



Từ đó quỉ tinh bị diệt, không thể tác quái được nữa. Thành xây nửa tháng thì xong. Thành đó rộng hơn ngàn trượng, xoắn như hình trôn ốc, cho nên gọi là Loa Thành, còn gọi là Quỉ Long thành, người đời Đường gọi là Sát Quỉ Côn Lôn thành, vì cho rằng thành ấy cao lắm.

Rùa vàng ở lại ba năm, rồi từ biệt ra về (3). Vua cảm tạ nói: “Nhờ ơn của thần, thành đã xây được. Nay nếu có giặc đến quấy rối thì lấy gì mà chống?”. Rùa vàng đáp: “Vận nước suy thịnh, xã tắc an nguy đều do mệnh trời, vua có thể tu đức mà kéo dài thời vận, nhà vua có lòng mong muốn thì ta có tiếc chi”. Bèn tháo vuốt đưa cho nhà vua nói rằng: “Đem vật này làm nỏ, nhắm quân giặc mà bắn thì sẽ không lo gì nữa”. Dứt lời thì quay trở về biển đông, nhà vua đích thân đưa tiễn. Vua liền sai bề tôi là Cao Lỗ làm nỏ, lấy vuốt rùa làm lẫy nỏ, gọi là nỏ thần Linh Quang Kim Quá (Vuốt vàng linh thiêng sáng rực).

Về sau Triệu Đà cử binh xâm đánh phương Nam, giao chiến với vua. Vua lấy nỏ thần ra bắn, quân Đà thua lớn, chạy về núi Trâu (Trâu Sơn) cầm cự. Đà biết nhà vua có nỏ thần không dám đối chiến, bèn xin hòa. Vua cả mừng, chia phía bắc sông Tiểu Giang cho Triệu Đà cai trị, phía nam thì thuộc nhà vua (nay thuộc sông Nguyệt Đức). Không bao

lâu Đà cho con trai là Trọng Thuỷ sang làm quan Túc Vệ và cầu hôn với Mỵ Châu, là con gái của nhà vua. Vua không rõ kế lược gian manh của cha con Triệu Đà nên gả Mị Châu cho Trọng Thủy. Trọng Thủy dụ dỗ Mỵ Châu cho xem trộm nỏ thần rồi ngầm làm cái lẫy nỏ khác thay vuốt rùa vàng thay vào. Xong rồi Thủy nói dối với Mỵ Châu xin về phương bắc thăm cha. Trước khi đi, Thủy nói rằng: "Tình vợ chồng không thể quên được, nghĩa mẹ cha không thể dứt bỏ. Tôi nay trở về thăm cha, nếu như đến lúc hai nước bất hòa, bắc nam cách biệt, lấy gì làm dấu để tôi tìm được nàng?". Mỵ Châu nói rằng: "Thiếp phận nữ nhi, nếu gặp cảnh biệt ly, chắc là khổ đau khôn xiết, thiếp có áo gấm lông ngỗng thường mặc trên mình, đi đến đâu sẽ nhổ lông ngỗng trên áo rắc xuống ở ngã ba đường để làm dấu, như vậy sẽ có thể cứu được nhau". Trọng Thủy mang lẫy nỏ thần về nước (4). Đà được lẫy nỏ cả mừng, liền đem quân sang đánh. Vua cậy có nỏ thần, không phòng ngừa, vẫn điềm nhiên đánh cờ, cười mà nói rằng: "Đà không sợ nỏ thần hay sao?". Quân Đà tiến sát, vua cầm lấy nỏ, thấy lẫy thần đã hư, thua chạy. Vua đặt Mỵ Châu ngồi sau ngựa rồi chạy về phương Nam. Trọng Thủy nhận dấu đuổi theo dấu lông ngỗng. Vua chạy tới bờ bể, đường cùng, không có thuyền qua sông, bèn than rằng: "Trời hại ta ư, sứ Thanh Giang đâu, mau mau lại cứu ta". Rùa vàng hiện lên mặt nước, hét lớn: "Kẻ ngồi sau ngựa chính là giặc đó!, giết đi thì ta mới cứu nhà ngươi". Vua bèn tuốt kiếm chém chết Mỵ Châu. Mỵ Châu trước khi chết, ngưỡng mặt khấn rằng: "Thiếp là phận gái, nếu có lòng phản nghịch mưu hại cha, chết đi sẽ biến thành hạt bụi. Nếu một lòng trung hiếu, bị người lừa dối thì chết đi biến thành châu ngọc để tẩy sạch mối nhục thù".



Đền thờ An Dương Vương

Mỵ Châu chết ở bên bờ biển, máu chảy xuống nước, trai sò ăn phải đều biến thành hạt châu. Vua cầm sừng tê bảy tấc, Rùa vàng rẽ nước dẫn vua đi xuống biển. Đời truyền rằng nơi đó là đất huyện Dạ Sơn, xã Cao Xá, phủ Diễn Châu. Quân Đà kéo tới đấy không thấy bóng vết gì, chỉ còn lại xác Mỵ Châu. Trọng Thủy ôm xác vợ đem về Loa Thành, xác biến thành ngọc thạch. Trọng Thủy thương tiếc khôn cùng, khi đi tắm tưởng như thấy bóng dáng Mỵ Châu, bèn lao đầu xuống giếng mà chết. Người đời sau mò ngọc ở biển đông lấy nước giếng này mà rửa thì thấy càng trong sáng. Người đời kiêng tên Mỵ Châu nên gọi ngọc minh châu là đại cữu và tiểu cữu (4).

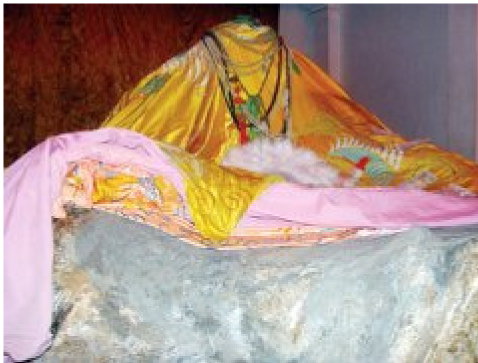
Chú thích:

1) Bản A 2914 chép rằng: "Cụ già bỗng bay lên trời".
2) Bản A 2914 chép thêm rằng : "Vua nói với chủ quán rằng: Ta là An Dương Vương

đến đây để diệt yêu tinh cứu giúp sinh linh"
3) Bản A 2914 chép: "Rồi trở về hồ Động Đình"
4) Cữu 玖 là tên 1 loại ngọc

Bình:

• Truyện này có hai phần rõ ràng: Phần đầu là thuật bình định một quốc gia vừa chiếm đóng. Phần sau là câu truyện Mỵ Châu – Trọng Thủy.



Tượng đá Mỵ Châu cụt đầu, trong am thờ Mỵ Châu

• Ông già đến từ phương Tây vào ngày 7 tháng 3. Ông già là biểu tượng của khôn ngoan thông thái. Phương Tây là phương Phật; đất Phật,Tây Trúc (Ấn Độ), ở phía tây Việt Nam.

Số 3 là số thiếu dương, mầm sống bắt đầu lên. Số 3 được yêu chuộng trong mọi nền văn minh của con người.

Số 7 là số khá thông dụng trong kinh sách Phật. (Xin xem Nguồn gốc của Phật thất, của Thích Chân Tinh.)

• Thần Rùa Vàng (Kim Quy) đóng vai quan trọng trong văn hóa Việt Nam, từ truyện rùa Vàng này đến truyện Hồ Hoàn Hiếm với Lê Lợi.

Rùa thường là biểu tượng của kiên nhẫn và chắc chắn trong nhiều nền văn hóa trên thế giới. Trong cả văn hóa Việt lẫn văn hóa Trung quốc, rùa là một trong tứ linh: Long, Ly, Quy, Phụng. Nhưng trong nền văn hóa Việt thì Rùa và Rồng là có vẻ trội nhất—Rồng: Long Nữ, Lạc Long Quân, Thăng Long; Rùa: Kim Quy. Đây là hai linh vật có liên hệ đến "nước." Đây cũng là một nét của "văn hóa nước" mà ta đã nói đến trong truyện Hồng Bàng.

Rùa Vàng lại có tên là Thanh Giang, tức Dòng Sông Xanh. Tức là đây không phải là rùa từ biển vào. Có vẻ đây là một liên hệ tế nhị đến gốc "nước ngọt" quê cha—Động Đình Hồ, và rùa ở Hồ Hoàn Kiếm sau này.

Rùa Vàng đến từ phương Đông. Đông là hướng mặt trời mọc, là phương khởi động—một bắt đầu mới. Trong phẩm mở đầu của Kinh Diệu Pháp Liên Hoa , Phật Thích Ca phóng hào quang từ giữa lông mày đến các cõi ở phương Đông trước khi giảng Kinh Diệu Pháp Liên Hoa.

• Hùng vương đời thứ 18 là vị vua bị Thục Phán chinh phạt. 18 là 2 lần 9, hai lần con số đơn lớn nhất—số thái dương. Đây là ý nói thời đại Hùng Vương đã phát triển đến hết mức của nó. Bây giờ phải nhường chỗ cho một triều đại mới. Tức là việc xâm lăng của Thục Phán hợp luật trời. Đó là lý do tại sao thần Kim Quy ủng hộ Thục Phán.

• Thục Phán mới xâm chiếm Văn Lang, lòng dân chưa thuận, còn nhiều chống đối nên xây thành không được.

• Con vua đời trước (Hùng Vương 18) thành tinh khí trong núi Thất Diệu, muốn báo thù.



Giếng Trọng Thủy (Giếng Ngọc)

Núi Thất Diệu có thể là biểu tượng của Bắc Đẩu Thất Tinh, là chùm sao Đại Hùng Tinh gồm 7 sao tất cả, trong đó sao Bắc Đẩu là sao chính. Đây có lẽ là ý nói Hùng Vương 18 đặt lòng tin vào các vì tinh tú, trong lúc Thục Phán hợp với nhà Phật (Ngộ Không) hơn.

• Ngộ Không là từ của nhà Phật, có nghĩa là đã ngộ được tánh Không của mọi sự, tức là đã giác ngộ. Đây là biểu tượng cho những người hiểu biết—chủ quán là người đã lớn tuổi (là cha của cô gái), làm ăn thành đạt. Đây là loại người ủng hộ chế độ mới mạnh nhất—có kinh nghiệm đời, có kiến thức, hiểu thời thế, có tài sản và thương mãi.

• Gà trắng sống lâu ngàn năm là biểu tượng của tầng lớp trí thức sĩ phu chống đối, luôn lên tiếng "gáy" thường xuyên để hô hào mọi người.

• Người con gái là thành phần dân chúng đi theo tiếng gọi của đám sĩ phu chống đối này. Con gái là biểu tượng của những người nhiều cảm tính, còn "trẻ người non dạ."

Con gà trắng chết là cô con gái chết theo, nghĩa là đám sĩ phu chống đối mà mất thì đám dân nhẹ dạ nghe theo cũng mất.

• Nhạc khí cổ và hồn nhạc công là biểu tượng cho nền văn học nghệ thuật cũ. Phải diệt văn học nghệ thuật cũ thì mới bình định được đất mới.

• Chim cú ngậm lá thư bay lên cây chiên đàn để tâu cùng thượng đế xin phá thành là biểu tượng của các nhóm chống đối tìm trợ lực ở nước ngoài. Phải chặn đường tiếp xúc với bên ngoài của họ.

Một câu hỏi đặt ra ở đây là nếu thượng đế có thể nghe theo lời của chim cú để phá thành Thục Phán đang xây, như vậy không phải là lo sợ Thượng đế không ủng hộ Thục Phán sao? Nếu Thục Phán có chính nghĩa, thì việc gì phải sợ thượng đế nghe lời dèm pha?

• Xem ra có vẻ như Hùng Vương 18 không tốt, mất chính nghĩa, và lúc đầu Thục Phán có vẻ như được lòng trời và lòng dân để xâm chiếm Văn Lang.

Nhưng chiếm xong rồi vẫn gặp chống đối. Và thần Rùa Vàng cố vấn cho một kế sách bình định rất sắt máu. Thành công được một tí. Nhưng có phải chính vì cai trị sắt máu thế mà Thục Phán mất chính nghĩa, chỉ làm vua được một thời gian ngắn là mất nước?

Xem ra thần Rùa Vàng cũng có cái nhìn không được xa?

• Về móng Rùa Vang làm lẫy nỏ, không biết đây có phải là một ký ức về nỏ liên hoàn không. Nỏ đã được sử dụng ở Trung quốc và các bộ tộc ở Đông Nam Á khoảng thế kỷ thứ 5, thứ 6 trước công nguyên. Khảo cổ cho thấy nỏ liên hoàn , bắn một loạt các mũi tên rất nhanh, xuất hiện tại Hồ Bắc (phía bắc Động Đình Hồ) khoảng thế kỷ thứ 4 trước công nguyên. Thục Phán sống vào thế kỹ thứ 2 trước công nguyên, cho nên rất có thể là Thục Phán có kiến thức về nỏ liên hoàn, và đây là bí quyết chiến thắng của Thục Phán.



• Mỵ Châu xem ra là người con duy nhất có mặt trong truyện. Chẳng lẽ Thục Phán chỉ có một người con gái vào thời đại vua có biết bao là cung tần mỹ nữ. Hay đây là ký ức của sức mạnh mẫu hệ–chỉ có một cô công chúa nắm giữ bí mật quốc phòng?

• Trọng Thủy xem ra rất gian manh, giả làm đám cưới chỉ để hại người. Tội lỗi tầy đình. Thế tại sao dân Việt chẳng bao giờ lên án, lại yêu quý Trọng Thuỷ đến thế?

Thưa, tại vì Trọng Thủy làm tròn bổn phận làm con, làm dân—trung với quốc gia, hiếu với bố. Gian manh cũng chỉ vì quốc gia của chàng và bố của chàng. Nếu vì bố và tổ quốc mà chống vợ thì cũng là chuyện có thể thông cảm được. Hơn nữa, Trọng Thủy đã trả tội

phản bội vợ bằng cách chết chung với vợ–vừa đền tội, vừa trọn tình nghĩa. Rất đúng với tên "Trọng Thủy." Toàn vẹn mọi bề.

• Mỵ Châu thực ra là nạn nhân, bị lừa lọc. Nhưng không được thương xót, lại bị chém đầu. Tội không giữ kín bí mật quốc phòng, hại cha, hại nước, không thể dung tha. Ngu và cả tin không phải là lý do để được tha tội.

Ở đây ta lại thấy một lần nữa, Rùa Vàng có chính sách rất sắt máu, chẳng vị tình. Phải chăng chính quân sư như thế làm Thục Phán mất nước?

• Lông ngỗng đưa đường. Ngỗng là chim, và chim là vật tổ của dân Việt (như hình khắc trên trông đồng Ngọc Lữ). Chim còn là biểu tượng cho mẹ–Âu Cơ là tiên. Tiên và chim rất gần gũi.

Lông ngỗng đưa đường là lối đi của mẹ, lối đi của tình cảm và yêu ái, gạt ra ngoài mọi quy luật và phân cách chính trị. Trong cơn bão loạn, thì tìm nhau bằng "đường mẹ," đường của tình yêu, vượt trên mọi chia cách.

• Rùa Vàng rất khắt khe với Mỵ Châu, nhưng xem ra trời không đồng ý với Rùa Vàng—cho Mỵ Châu trở thành những viên ngọc trai lóng lánh nghìn đời. Và dân Việt đồng ý với trời, xem Trọng Thủy Mỹ Châu như là thiên tình sử bất tử về tình yêu, đạo vợ chồng, đạo hiếu nghĩa, trung quân, và ái quốc.

(Trần Đình Hoành bình)

Truyện Man Nương

Thời Hiến Đế nhà Hán, quan thái thú là Sĩ Nhiếp đóng đô thành ở bờ phía nam sông Bình Giang (nay là sông Thiên Đức). Phía Nam thành đó có chùa thờ Phật là chùa Phúc Nghiêm, có vị sư từ phương Tây tới, hiệu là Già La Đồ Lê trụ trì ở đấy, có phép đứng một chân, mọi người đều kính phục gọi là tôn sư, kéo nhau tới học đạo.



Chùa Dâu (Chùa Pháp Vân), Bắc Ninh

Hồi ấy có người con gái tên là Man Nương, cha mẹ đều đã mất, nghèo khổ vô cùng, cũng tới đó dốc lòng theo học Phật. Vì có tật nói lắp, không thể cùng chúng tụng kinh, thường ở dưới bếp, vo gạo, nhặt rau, nấu nướng cho các vị tăng trong chùa và khách tứ phương.

Giữa tháng năm, đêm ngắn, Man Nương nấu cháo đã chín mà tăng chúng tụng kinh chưa xong, chưa tới ăn cháo được. Man Nương ngồi đợi bên cửa bếp, không ngờ ngủ quên đi mất. Tăng chúng tụng kinh xong đều về phòng riêng. Man Nương ngủ ở giữa cửa bếp, sư Già Lê bước qua mình Man Nương. Man Nương tự nhiên động thai. Có thai được ba bốn tháng, Man Nương xấu hổ bỏ về. Sư Già Lê cũng thẹn mà bỏ đi. Man Nương về tới một ngôi chùa ở ngã ba sông thì ở lại đó. Đầy tháng sinh ra một đứa con gái, tìm sư Già Lê mà trả. Đêm đến, bế đứa bé gái ấy tới gốc cây bên ngã ba đường nói: “Ta gửi con Phật, mi giữ lấy sẽ thành Phật đạo”. Sư Già Lê và Man Nương từ giã nhau ra về, Già Lê cho Man Nương một cây trượng và bảo: “Ta cho nàng vật này. Nàng về nhà, nếu gặp năm hạn hán thì lấy trượng cắm xuống đất, lấy nước cứu sinh dân”. Man Nương cung kính bái lĩnh, về ở trong chùa. Gặp năm đại hạn, nàng lấy trượng cắm xuống đất, tự nhiên nước cuồn cuộn chảy ra, dân được vì thế được nhờ.

Khi Man Nương ngoài tám mươi tuổi, gặp lúc cây ấy bị đổ, trôi dạt đến bến sông trước cửa chùa, quanh quẩn ở đấy mà không trôi đi. Dân thấy thế, định bổ làm củi nhưng rìu nào cũng đều bị gãy, bèn cho hơn ba trăm người trong làng ra kéo cây gỗ lên mà không chuyển. Gặp lúc Man Nương xuống bến rửa tay, thử kéo chơi thì cây chuyển động. Mọi người đều kinh ngạc, bảo nhờ Man Nương kéo lên bờ, sai thợ tạc bốn pho tượng Phật. Khi xẻ cây gỗ đến chỗ đặt đứa bé gái thì thấy đã hóa thành một tảng đá rất cứng rắn, rìu đều bị mẻ cả. Họ liền vất tảng đá xuống vực sông, một tia sáng chói lên, hồi lâu đá mới chìm xuống nước. Bọn thợ đều chết cả. Dân bèn mời Man Nương đến bái lễ, nhờ dân

chài lặn xuống nước vớt lên, rước vào trong chùa, thếp vàng cúng bái. Sư Già Lê đặt hiệu cho bốn tượng Phật là: Pháp Vân, Pháp Vũ, Pháp Lôi và Pháp Điện (1). Thiện nam tín nữ ở khắp nơi đều thường tụ họp về chùa vui chơi ca múa, người đời gọi là hội Tắm Phật, ngày nay vẫn còn.

Chú thích:

1) Bản VHV 1473 chép thêm rằng: "Gọi Man Nương là Phật mẫu. Ngày mồng 8 tháng 4, Man Nương không bệnh mà chết, chôn ở trong chùa. Người đời lấy ngày này làm ngày lễ Phật đản.

(Nguyễn Hữu Vinh dịch)

Bình:



Tượng Pháp Vân chùa Dâu, phía trước là hộp đặt Thạch Quang Phật

• Truyện này nói về việc phối hợp giữa văn hóa Việt thời cổ đại và văn hóa Phật giáo.

Văn hóa Phật giáo biểu tượng bằng sư Già La Đồ Lê với cái tên rất ngoại quốc (Có bản nói là sư Khâu Đà La. Dù là tên gì thì cũng nghe rất ngoại quốc). Già La Đồ Lê có phép đứng một chân: Đây là ý nói về nhất nguyên luận của Phật giáo–tất cả mọi sự đều là Một, và Một đó là Không. (Nhất thiết pháp giai Không–tất cả mọi thứ đều là Không).

Văn hóa Việt biểu tượng bằng Man Nương. Man là man di, man dã, tức là ngu si dốt nát. Nương là nàng.

Già La Đồ Lê bước ngang Man Nương là biểu tượng của sự phối hợp giữa hai nền văn hóa, 5 người con là kết quả của phối hợp văn hóa này.

• Việc dùng man nương làm biểu tượng văn hóa Việt có thể hiểu ở nhiều cấp độ và góc cạnh khác nhau:

1. Đây là chú tâm về văn hóa mẫu hệ, văn hóa mẹ, lấy mẹ làm chính. Bố chỉ là vai phụ trong truyện. Có 5 con thì 4 con là nữ, và một tảng đá. Chẳng có nam.

2. Nói rằng phụ nữ ngu dốt (Man Nương) có thể thành Phật là một cách mạng văn hóa về bình đẳng nam nữ trong Phật giáo. Trong truyền thống Phật Giáo Nguyên Thủy (Tiểu Thừa) ở Ấn Độ phụ nữ không được đi tu, và không thể thành Phật.

3. Man nương ngu dốt còn là biểu tượng của vô minh (si mê), gặp Phật pháp từ Già La Đồ Lê, mà giác ngộ thành Phật.

• Man nương và Già La Đồ Lê phối hợp tạo nên một người con đầu tiên là con gái. Đây là một nhấn mạnh về truyền thống văn hóa mẫu hệ cổ truyền.

• Đứa con gái này được Man Nương giao lại cho Già La Đồ Lê là biểu tượng cho sự nuôi dưỡng khôn lớn trong tinh thần Phật giáo.

• Mang con bỏ vào trong hốc cây và được cây nuôi dưỡng gợi lại hình ảnh Phật Thích Ca thiền định dưới cội Bồ Đề và giác ngộ.

Cây lại đứng ngay ngã ba, nơi ba đường chụm lại. Đây xem ra là biểu tượng của tam thừa chỉ là một. Trong phẩm Thí Dụ của Kinh Diệu Pháp Liên Hoa, Phật có nói Phật dạy 3 thừa—thanh văn thừa, duyên giác thừa, Bồ tát thừa—thật ra cũng chỉ là một Phật thừa. Ba con đường cũng đều là đường đưa đến giác ngộ.

• Tuy nhiên, cây cổ thụ ở đây còn có thể là tàn tính của tín ngưỡng đa thần xưa cũ. Vào thời cổ xưa phần đông các bộ tộc của loài người đều theo đa thần, trong đó cây cối, mưa, gió, núi, sông… đều là thần, hoặc đều có thần ngự trị. Man Nương nói với cây cổ thụ "Ta gửi con Phật, mi giữ lấy sẽ thành Phật đạo", tức là cư xử với cây này như một vị thần cây.

• Cây còn là biểu tượng của tổ quốc. Đất, đá, nước, cây đều là biểu tượng của non sông gấm vóc. Con của Man Nương được nuôi dưỡng trong Phật pháp và tinh khí núi sông.

• Cây gãy, trôi theo dòng nước đến cửa chùa. Đây là văn hóa nước, văn hóa quê hương tổ quốc—nước của nguồn gốc dân tộc, Động Đình Hồ. Nước là tổ quốc. Chúng ta đã nói đến việc quan trọng của văn hóa nước trong Truyện Hồng Bàng và Truyện Tiên Dung và Chử Đồng Tử.



Pháp vân (2 ảnh trái), Pháp Vũ (2 ảnh phải)

• Từ cây này tạo thành năm Phật: Pháp Vân, Pháp Vũ, Pháp Lôi, Pháp Điện và Thạch Quang Phật (Phật Đá Sáng, hiện nay vẫn còn được tôn thờ trong Chùa Pháp Vân ở Bắc Ninh).

Đây khá rõ là việc biến các thần cũ của thời đa thần thành Phật của nền văn hóa mới. Pháp là Phật pháp, vân là mây, vũ là mưa, lôi là sấm, điện là chớp, thạch là đá. Các thần mây, thần mưa, thần sấm, thần điện, thần đá (hay thần núi) của thời sơ khai nay được tôn thành Phật trong nền văn hóa mới.

• Ngoại trừ đá Thạch Quang Phật không rõ giới tính, bốn Phật Pháp Vân, Pháp Vũ, Pháp Lôi, Pháp Điện đều là phụ nữ, không có Phật nam. Một lần nữa nhấn rất mạnh văn hóa mẫu hệ xưa cũ.

• Thạch Quang Phật, được xem là em út, không có hình dáng người, nhưng là đá, khác với các tượng Phật của các chị khắc từ cây. Đá thì chắc chắn bền vững hơn cây. Đá là núi là đất, là quê hương. Đá Thạch Quang Phật nổi trên mặt nước lâu rồi mới chìm là nhấn mạnh đến Núi(đá) Sông.

"Khi xẻ cây gỗ đến chỗ đặt đứa bé gái thì thấy đã hóa thành một tảng đá rất cứng rắn, rìu đều bị mẻ cả". Nghĩa là, đá Thạch Quang Phật là người con quan trọng nhất, là linh khí của bé gái. Phật Đá Sáng, Phật Đất Nước Núi Sông, do đó, là quan trọng nhất và bền vững chắc chắn hơn tất cả các Phật.

Ở đây ta thấy tinh thần Phật giáo và tinh thần dân tộc quyện vào nhau thật chặt chẻ. Phật giáo, dù là từ Ấn Độ sang, khi đến Việt Nam nó quyện vào văn hóa dân tộc Việt rất khắng khít, để giúp văn hoá Việt phát triển mạnh mẽ và tự nhiên. Xem ra không có xung đột giữa văn hóa Phật giáo và văn hóa Việt cổ xưa. Và tinh thần dân tộc là một yếu tính tự nhiên của Phật giáo Việt Nam.

• 5 Phật Pháp Vân, Pháp Vũ, Pháp Lôi, Pháp Điện và Thạch Quang Phật: Từ góc độ triết lý Phật giáo, Phật pháp hiện diện trong tất cả mọi thứ, kể cả mây, mưa, sấm, chớp và đá.

• Tại sao lại một Phật mẹ và năm Phật con, chúng ta không rõ. Nhưng cũng có thể đây là biểu tượng của văn hóa âm dương ngũ hành đã có trong văn hóa Việt Nam từ trước. Mẹ cha là âm dương và 5 con là ngũ hành – kim mộc thủy hỏa thổ.

• Cây trượng sư Già La Đồ Lê tặng Man Nương là biểu tượng của Phật pháp, tương tự như cây gậy của Chử Đồng Tử, của thiền tổ Bồ Đề Đạt Ma, và của Phật Di Lặc và mà ta đã nói đến trong Truyện Tiên Dung và Chử Đồng Tử.

• Chùa Pháp Vân, còn gọi là Chùa Dâu, Diên Ứng Tự, hay Cổ Châu Tự, hiện nay vẫn còn ở xã Thanh Khương, huyện Thuận Thành, tỉnh Bắc Ninh, cách Hà Nội khoảng 30 km. Đây là ngôi chùa được đánh giá là xưa nhất Việt Nam.

Chùa nằm ở vùng Dâu, thời thuộc Hán gọi là Luy Lâu. Đây là trung tâm cổ xưa nhất của Phật giáo Việt Nam. Tại vùng Dâu có năm ngôi chùa cổ: chùa Dâu thờ Pháp Vân, chùa Đậu thờ Pháp Vũ, chùa Tướng thờ Pháp Lôi, chùa Dàn thờ Pháp Điện, và chùa Tổ thờ Man Nương là mẹ của Tứ Pháp. Năm chùa này ngoài thờ Phật còn thờ các nữ thần. Do chùa Đậu (Bắc Ninh) bị Pháp phá hủy, nên tượng Bà Đậu (Pháp Vũ) cũng được đưa về thờ ở chùa Dâu.

(Trần Đình Hoành bình)

Truyện núi Tản Viên

Núi Tản Viên ở phía tây kinh thành nước Nam Việt (1). Núi cao ngất, tròn như cái tán cho nên có tên ấy (2).

Xưa, Lạc Long Quân lấy bà Âu Cơ, sinh ra 1 bọc trăm trứng, nở ra một trăm người con trai. Long Quân đem 50 người xuống biển, còn lại 50 người con trai theo mẹ Âu Cơ chia trị các xứ, hiệu là Hùng Vương. Thần núi Tản Viên là một trong 50 người con trai theo cha xuống biển. Thần từ thủy quốc về đất liền theo đường cửa bể Thần Phù, tìm chỗ sinh sống ở nơi cao ráo, thanh tịnh, dân chúng chất phác, phong thổ hiền hòa.



Thần ven theo sông lớn tới đất Long Đỗ thành Long Biên. Thần muốn định cư ở đó, song lại không vừa ý.

Sau thần đi ngược lên sông Lô đến bờ đất Phiên (Phiên Tân) bên bờ sông Phúc Lộc, ngưỡng trông thấy núi Tản Viên, cao lớn đẹp đẽ, các núi khác lớn nhỏ trùng điệp vây quanh, phong cảnh đẹp như tranh vẽ. Dưới núi thì dân chúng chất phác hiền lành. Cho nên thần mới cho mở một con đường từ đất Phiên cho tới phía nam của núi Tản Viên, ngang qua động Vệ (Vệ Động), tới nguồn sông đất Nham Tuyền, qua bờ đá, lên đỉnh núi Vân Mộng mà làm nhà sống ở đó. Thần thường ngao du xem đánh cá ở đất Tích Giang, đi qua đâu thần đều xây nhà cửa để nghỉ ngơi. Người đời sau, nhờ các vết tích ấy mà lập miếu thờ cúng. Gặp lúc hạn hán hay gặp lúc lụt lội đến khấn cầu đều rất là linh nghiệm. Những lúc trời quang mây tạnh, thấy như có bóng cờ xí thấp thoáng dưới chân núi, dân chúng sống trong vùng đều cho là sơn thần hiển hiện.

Đời Đường Cao Biền ở An Nam muốn yểm linh mạch bèn mổ bụng con gái chưa chồng mười bảy tuổi, vứt ruột đi, nhồi cỏ hôi nhồi vào bụng, mặc áo quần vào rồi đặt ngồi trên ngai đem tế bằng trâu bò, hễ thấy cử động thì vung kiếm chém đầu. Phàm muốn đánh lừa các thần đều dùng thuật này. Biền đem thuật đó để yểm thần núi Tản Viên, thì thấy thần cưỡi ngựa trắng ở trên mây, nhổ nước bọt xuống rồi bỏ đi. Biền than rằng: "Linh khí ở phương Nam không thể lường được, vượng khí đời nào hết được!". Sự linh ứng của thần đã hiển hiện ra như vậy đó.



Tương truyền rằng thần và Thuỷ Tinh cùng cầu hôn với Mỵ Nương, con gái của vua Hùng. Lễ vật của thần đến trước, vua Hùng bèn gã Mỵ Nương cho, thần rước Mỵ Nương về núi Tản Viên. Thủy tinh đến sau, không kịp, cả giận liền đem loài thủy tộc đến đánh để cướp lại. Thần lấy lưới sắt ngăn ngang sông huyện Từ Liêm. Còn Thủy Tinh thì mở một nhánh sông từ sông Lị Nhân chảy ra sông Hát, đổ vào sông Đà để đánh thần núi Tản Viên. Lại mở ngách sông Tiểu Tích Giang hướng về trước núi Tản Viên, qua các động Cam Giá, Đông Lâu, Cổ Ngạc, Ma Sá, Dục Giang, đều đánh sụt thành các vũng nước lớn để mở lối đi cho quân thủy tộc. Thuỷ Tinh thường làm mưa gió mịt mù, dâng nước lên để đánh thần. Dân ở chân núi thấy thế bèn làm hàng rào thưa bằng tre để đón đỡ, đánh trống, gõ cối, hò reo để cứu viện. Mỗi khi thấy rơm rác trôi bên ngoài hàng rào bèn bắn, thủy tộc chết biến thành thây ba ba thuồng luồng trôi ngập cả khúc sông. Thuỷ Tinh chưa nguôi giận, vẫn thường hay đến quấy rối. Hàng năm vào khoảng tháng tám tháng chín thường có lụt lội, dân trong vùng vẫn phải chịu thiệt hại mùa màng. Cho đến nay cũng vẫn như thế!

Người đời tương truyền rằng đó là vì Sơn Tinh và Thủy Tinh tranh nhau lấy Mỵ Nương mà sinh chuyện vậy(3).

Chú thích:

1) Bản A 2914 thì chép rằng: "Núi Tản Viên, là kinh đô nước Việt Thường, ở phía tây thành Thăng Long đời Lý.

2) Núi Tản Viên: Chữ Hán Tán 傘, còn có âm Nôm đọc là Tản, Viên: 圓 có nghĩa là Tròn. Tản Viên: tròn như cái tán, như cái dù.

3) Bản VHV 1473 chép thêm rằng: "Năm Trùng Hưng thứ nhất (Dịch giả: tức năm 1285, đời vua Trần Nhân Tông) được sắc phong làm Hữu Thành Vương, năm thứ 4 thêm sắc phong Khuông Quốc Vương. Đến đời Hưng Long thứ 21 (Dịch giả: tức năm 1313 đời vua Trần Anh Tông) lại được sắc phong làm Hiển Ứng Vương".
Bản A 2914 thì chép: "Truyện trích từ chuyện Lỗ Công trong sách Giao Châu Ký".

(Nguyễn Hữu Vinh dịch)

Bình:



Đền Hạ thờ thần núi Tản Viên trên dãy Ba Vì (xã Minh Quang, Sơn Tây)

• Thần núi và thần nước đánh nhau để giải thích lụt lội hàng năm. Đây là thời đại phiếm thần, khi mọi sự đều có thể là thần, đều có thể có thần.

• Nhân dân theo thần núi, thờ thần núi và chống thần nước cũng là chuyện đương nhiên. Chẳng người nào trên thế gian lại ủng hộ nước lụt.

• Cao Biền, thứ sử của nhà Đường gởi sang cai trị Giao Châu, muốn trấn yểm thần núi. Đây là diễn tả bất tín trong liên hệ giữa Việt Nam và Trung quốc từ xưa đến nay. Đây là vấn đề tâm lý ngàn đời.

• Sơn thần, thực ra cũng là thủy thần, vì Sơn Tinh là một trong 50 con của Lạc Long Quân từ dưới biển lên núi làm nhà. Vậy thì, Sơn Tinh và Thủy Tinh thực ra là 2 thủy thần đến từ hai nơi khác nhau. Một là thủy thần của cha ông từ biển về, một là thủy thần đến từ mưa và nước lũ sông rạch.

Vậy thì đây phải hiểu là cuộc chiến của hai thủy thần thì đúng hơn—một thủy thần tốt (Sơn Tinh) giúp dân, một thuỷ thần xấu (Thủy tinh) hại dân.

• Sơn Tinh đi theo dòng sông Phúc Lộc, đến bờ đất Phiên. Một nghĩa của phiên là hàng rào; đất Phiên là "đất Hàng Rào", tức vòng bảo vệ đâu tiên, vòng ngoài lãnh địa.

Đi theo hướng nam núi Tản Viên: Dân Việt luôn nam tiến trong suốt chiều dài lịch sử.

Qua Vệ Động, tức là động phòng vệ, phòng thủ, cũng như là hào phòng thủ ta thấy tại vòng ngoài các thành cổ.

Qua đất Nham Tuyền, tức là Suối Đá. Tuyền là suối, nham là đá lởm chởm nguy hiểm. Đây là hàng phòng thủ trong cùng. Suối để lấy nước uống. Đá lởm chởm để phòng thủ cường địch từ bên ngoài.

Làm nhà trên đỉnh núi Vân Mộng—trên đỉnh núi đẹp đầy mây (vân) đẹp như mộng. Và đây cũng là chính là cuộc đời "mộng huyễn bào ảnh" (mộng ảo bọt bóng) này, theo nhà Phật.

Toàn địa thế này nằm trong núi Tản Viên, tròn như cái tán, biểu tượng của viên giác, giác ngộ toàn vẹn của nhà Phật. Đó cũng là Không, là Thiền. Biểu tượng của Thiền thường là một vòng tròn trống rỗng.

Nói tóm lại:

1. Đây là sơ đồ quân sự của một thành quách với các điểm trọng yếu về phòng thủ–Hàng rào ngoài cùng, rồi hào rãnh sâu bên trong, rồi hàng phòng thủ bằng đá gai góc (hay chông nhọn) bên trong nữa, nguồn nước để uống, và nhà ở trên đỉnh cao nhất.

2. Và đây cũng là một biểu tượng của đời sống của con người trong thế giới ta bà mộng ảo, cần phải phòng thủ tự bảo vệ mình trước tấn công của tội lỗi tham sân si, và luôn luôn biết rằng tất cả chỉ nằm trong vòng Giác Ngộ của mình.

• Sơn Tinh và Thủy Tinh, cùng là gốc thủy thần, thì căn bản của cả hai người là giống nhau, nhưng rốt cuộc một xấu một tốt.

Người tốt, vì không làm điều sai, ngược lại còn giúp đỡ bá tánh–Sơn Tinh giúp nhân dân.

Người xấu, vì làm điều xấu—Thủy Tinh giành người đẹp trong tay chủ chính danh, và làm muôn dân đau khổ.

Thủy Tinh là biểu tượng cho cả 3 độc tham sân si mà ta phải có nhiều lớp phòng thủ như đã nói trên: Tham gái, nỗi giận vì tham, và vì thế ngu si, đánh nhau làm hại lương dân đời đời.

Đây là giáo lý căn bản của Phật gia: *Căn tánh của tất cả chúng ta đều như nhau, đều tốt. Tốt hay xấu là do ta lựa chọn hành động thế nào mà thôi.*

(Trần Đình Hoành bình)

Truyện hai vị thần ở Long Nhãn, Như Nguyệt

Vào năm Tân Tỵ, đời vua Lê Đại Hành, Thiên Phúc nguyên niên (1), Tống Thái Tổ sai hai tướng binh là bọn Hầu Nhân Bảo và Tôn Toàn Hưng (2) đem quân sang xâm lược phương Nam, đến sông Đại Than. Lê Đại Hành và tướng quân Phạm Cự Lượng kéo quân tới sông Đồ Lỗ cự địch, hai bên đối đầu cầm cự.



Đại Hành đêm đến mộng thấy hai thần nhân ở trên sông, đến vái mà nói rằng:

"Anh em thần, tên là Trương Hống và Trương Hát, xưa kia theo Triệu Việt Vương (3) cầm quân chinh phạt nghịch tặc mà lấy được thiên hạ. Sau, Lý Nam Đế (4) soán ngôi, nghe biết và triệu hai anh em thần về theo. Bọn thần vì nghĩa cũ không thể theo được, uống thuốc độc mà chết. Thượng đế thương anh em thần có công lại trung nghĩa một lòng, mới phong làm quan tướng trong hàng các thần linh, thống lĩnh âm binh. Nay thấy, quân Tống sang xâm chiếm, khổ hại sinh linh nước ta, cho nên hai anh em thần đến xin yết kiến, nguyện với nhà vua cùng đánh giặc này để cứu sinh linh".

Vua giật mình tỉnh dậy, mừng rỡ mà bảo cận thần rằng: "Có thần nhân giúp ta rồi". Bèn lập tức đốt hương ở trước thuyền ngự mà khấn rằng: "Nếu thần nhân có thể giúp ta làm nên công nghiệp này, thì bao phong chức tước, khói hương muôn đời". Đoạn giết súc vật tế lễ, đốt cúng áo mũ, tiền giấy, voi ngựa. Đêm ấy, Đại Hành lại mộng thấy hai thần nhân mặc áo mũ vua ban đến bái tạ. Đêm sau, lại mộng thấy một người dẫn đoàn quỉ áo trắng, từ phía nam sông Bình Giang mà tới, một người dẫn đoàn quỉ áo đỏ từ phía bắc sông Như Nguyệt mà lại, cùng xông vào đánh trại giặc. Canh ba đêm hai mươi ba tháng mười, trời tối đen, mưa to gió lớn đùng đùng. Quân Tống kinh hoàng tan vỡ. Thần nhân giấu mình ở trên không, lớn tiếng ngâm rằng (5):

Sông núi nước Nam vua Nam ở
Rành rành phân định tại sách trời.
Nay sao lũ giặc sang xâm phạm,
Bây sẽ coi rồi chuốc tả tơi.

(Nguyễn Hữu Vinh dịch)

Quân Tống nghe tiếng, xéo đạp vào nhau, tán loạn, ai nấy đều lo chạy thoát thân, bị bắt không biết bao nhiêu mà kể. Quân Tống đại bại mà về Bắc. Đại Hành trở về ăn mừng, phong thưởng cho hai vị thần nhân. Người em phong làm Uy Địch đại vương, lập miếu thờ ở tại ngã ba sông Long Nhãn, sai dân ở Long Nhãn và sông Bình Giang phụng thờ. Người anh được phong làm Khước Địch đại vương, lập miếu ở Như Nguyệt, sai dân ở hai bên bờ sông phụng thờ, nay vẫn còn.

Chú thích:

1. Vua Lê Đại Hành lên ngôi, lấy niên hiệu là Thiên Phúc



2. Năm 981, nhân khi vua Đinh Tiên Hoàng bị hại, vua mới còn nhỏ, trong nước Đại Cồ Việt có nội loạn (Nguyễn Bặc nổi dậy chống Lê Hoàn), nhà Tống đưa quân sang xâm lược. Lê Hoàn cầm cự, khích lệ tướng sĩ, uy hiếp tinh thần quân Tống. Bằng những trận đánh quyết định ở sông Bạch Đằng, Tây Kết, Ninh Giang, Vua Lê Đại Hành (Lê Hoàn) chém được tướng Tống là Hầu Nhân Bảo, quân Tống thua to, chạy về nước.

3. Triệu Việt Vương: Tức Triệu Quang Phục, ở ngôi 23 năm [548-570]. Vua giữ đất hiểm, dùng kỳ binh để đánh giặc lớn, tiếc vì quá yêu con gái đến nỗi mắc họa vì con rể. Vua họ Triệu, tên húy là Quang Phục, là con Triệu Túc, người huyện Chu Diên, uy tráng dũng liệt, theo Nam Đế đi đánh dẹp có công, được trao chức Tả tướng quân. Nam Đế mất, bèn xưng vương, đóng đô ở Long Biên, sau dời sang Vũ Ninh. (Đại Vi ệt Sử Ký Toàn Thư bản Chính Hòa 1697)

4. Lý Nam Đế: Đây là Hậu Lý Nam Đế, tức Lý Phật Tử, ỏ ngôi 32 năm [571-602]. Vua dùng thuật gian trá để chiếm nước, mới thấy bóng giặc đã hàng trước, việc làm trước sau đều phi nghĩa. Vua họ Lý, tên húy là Phật Tử, là tướng của họ Tiền Lý Nam Đế (Lý Bôn),

đuổi Triệu Việt Vương, nối vị hiệu của Nam Đế, đóng đô ở thành Ô Diên, sau dời đến Phong Châu. (Đại Vi ệt Sử Ký Toàn Thư bản Chính Hòa 1697).

5. Theo sách Lĩnh Nam Chích Quái trong "Việt Nam Chích Quái Liệt Truyện", Trần Khánh Hạo chủ biên, Học Sinh Thư Cục xuất bản, 1992, Taiwan, thì bài thơ được viết bằng chữ Hán như sau:

Nam quốc sơn hà Nam đế cư,
Tiệt nhiên dĩ định tại thiên thư.
Như kim nghịch tặc lai xâm phạm,
Nhữ đẳng hành khan thủ bại hư.

南國山河南帝居

截然已定在天書

如今逆賊來侵犯

汝等行看取敗虛

(Non sông nước Nam thì vua nước Nam ở, Điều ấy đã định rõ trong sách trời. Tại sao hôm nay ngHịch tặc sang xâm phạm, Bọn bây coi rồi sẽ chuốc lấy tan tành)

Tuy nhiên, còn có rất nhiều dị bản, được viết khác nhau trong nhiều tác phẩm như Đại Việt Sử Ký Toàn Thư, Thiền Uyển Tập Anh, Việt Sử Tiêu Án, v.v. Chỉ riêng trong các truyền bản Lĩnh Nam Chích Quái cũng có các dị bản được biết như sau:

Bản A. 2914:
Nam quốc sơn hà Nam đế cư,
Hoàng thiên dĩ định tại thiên thư
Như kim bắc lỗ lai công kích
Hội kiến hải trần tận tảo trừ

Bản A. 1473
Nam quốc sơn hà Nam đế cư,
Tiệt nhiên dĩ định tại thiên thư.
Như hà nghịch tặc lai xâm phạm
Nhữ đẳng hành khan thủ bại hư.

Bản A. 33
Nam quốc sơn hà Nam đế cư,
Hoàng thiên dĩ định tại thiên thư.
Như hà Bắc lỗ lai xâm lược
Bạch nhận phiên thành phá trúc dư.

Bản A. 2107
Nam quốc sơn hà Nam đế cư,

Tiệt nhiên phân định tại thiên thư.
Như hà nghịch lỗ lai xâm phạm
Nhĩ đẳng hành khan thủ bại hư. 爾等行看取敗虛

Sách Thiên Nam Vân Lục:
Nam quốc sơn hà Nam đế quân
Đinh ninh dĩ định tại thiên thư.
Vị hà nghịch lỗ lai xâm phạt,
Nhữ đẳng khô hài bất táng thu.

Sách Đại Việt Sử Ký Toàn Thư bản Tokyo University, 1984:
Nam quốc sơn hà Nam đế cư 南國山河南帝居
Tiệt nhiên phân định tại thiên thư 截然已定在天書
Như hà nghịch lỗ lai xâm phạm 如今逆賊來侵犯
Nhĩ đẳng hành khan thủ bại hư 爾等行看取敗虛

(Nguyễn Hữu Vinh dịch)

Bình:

• Bài thơ "Nam quốc sơn hà Nam đế cư" thường được xem là của Lý Thường Kiệt, dùng trong trận Như Nguyệt, chống quân Tống năm 1077, nhưng truyện này lại nói là Lê Hoàn dùng trong trận đánh Tống năm 981, 96 năm trước đó. Câu hỏi là ai là tác giả của bài thơ? Vào lúc nào? Đây vẫn còn là một vấn đề trong vòng nghi vấn. Lĩnh Nam Chích Quái là sách thần thoại, nói truyện triết lý, nên không thể xem LNCQ như tài liệu lịch sử chính xác.



• Hai tên “Hống” và “Hát” của hai anh em tướng quân chỉ ra khá rõ ràng rằng truyện này là bài học về chiến tranh chính trị, hay còn gọi là chiến tranh tâm lý, hay tuyên vận, tức là các hình thức chiến đấu nhắm vào tâm lý và cân não.

Hống và Hát là biểu tượng cho hai hình thức tuyên truyền tâm lý—mạnh (Hống, sư tử hống là tiếng gầm của sư tử) và mềm (Hát).

• Chiến tranh tâm lý bắt đầu bằng “trung nghĩa”, biểu tượng bằng trung nghĩa của anh em Trương Hống và Trương Hát—thà chết chứ không phục vụ hôn quân.

Nói rộng ra là, chiến tranh tâm lý phải bắt đầu bằng “chính nghĩa”—lý do để vào một cuộc chiến phải hợp với đạo lý trời đất và hợp lòng người.

Trong truyện này, quân Nam có chính nghĩa và quân Tống thì không. Tại sao?

Vì, xâm lăng nhà người là ăn cướp, không thể có chính nghĩa. Chiến đấu để bảo vệ nhà mình thì luôn luôn có chính nghĩa.



• Chính nghĩa đã có, chiến tranh tâm lý phát huy chính nghĩa đó bằng hai cách: Nhẹ như tiếng hát, mạnh như tiếng hống.

Làm cho nhân dân yêu quê hương đồng bào là nhẹ, làm cho nhân dân căm thù quân địch để hăng say chiến đấu là mạnh.

Làm cho quân địch hiểu được sai trái của họ là nhẹ, làm cho quân địch sợ hãi bởi uy lực và dũng khí của ta là mạnh.

• Quảng bá chính nghĩa bằng các bộ môn nghệ thuật trình diễn như hát, múa, thơ, văn, tuyên truyền… Bài thơ Nam quốc sơn hà nam đế cư là một ví dụ điển hình của chiến tranh tâm lý–dùng thơ và nhạc, lời lẽ vừa nhẹ nhàng đạo nghĩa vừa hùng manh dũng lược.

• Các nghệ thuật chiến tranh tâm lý không chỉ là tiếng hát hay thơ văn xướng lên, bay trên không khoảng vài giây rồi biến mất, mà chúng có sức mạnh đánh địch quân trực tiếp y như hai tướng cầm hai đoàn quân tấn công thẳng vào doanh trại địch quân.

Vì vậy ta cần xem chiến tranh tâm lý như một mảng chính của chiến lược.

(Trần Đình Hoành bình)

Truyện Từ Đạo Hạnh và Nguyễn Minh Không

Thiền sư Đạo Hạnh, họ Từ tên Lộ, ở chùa Thiên Phúc trên núi Phật Tích. Cha tên là Vinh, làm chức Tăng Quan Đô Sát ở triều Lý, thường qua chơi làng An Lãng, lấy con gái người họ Tăng tên là Loan nên sống luôn ở đó. Lộ tức là con bà họ Tăng vậy.



Chùa Thầy, thờ Từ Đạo Hạnh, ở Hà Tây

Thuở niên thiếu, thích giao du, lỗi lạc, hào hiệp, có chí lớn, thường kết bạn với nhà nho Phí Sinh, đạo sĩ Lê Toàn Nghĩa và con hát Phan Ất. Đêm thì mải miết đọc sách, ngày thì thổi sáo đánh cầu, nô nức vui đùa. Cha thường trách móc là trễ nải. Một đêm cha Lộ lẻn vào xem trộm, thấy đèn gần tàn, sách vở chồng chất, Lộ gục xuống án mà ngủ, tay vẫn chưa rời khỏi sách; do đó cha Lộ không còn lo nghĩ nữa. Sau Lộ dự kỳ thi tăng hương thí, đỗ khoa Bạch Liên.

Không bao lâu, cha dùng tà thuật làm phật ý Diên Thành Hầu, Diên Thành sai thiền sư Đại Điên dùng phép thuật đánh chết, ném xác xuống sông Tô Lịch. Xác trôi tới cầu Quyết (1), đến trước nhà Diên Thành Hầu, thì bỗng nhiên đứng dựng lên suốt một ngày không trôi đi. Diên Thành Hầu sợ hãi liền nói với Đại Điên, Đại Điên đến và hét lên rằng: “Người đi tu không được phép giận quá một ngày”. Dứt lời, thây đổ xuống trôi đi.

Lộ nghĩ việc báo thù cho cha nhưng chưa nghĩ ra mưu kế. Một hôm, rình Đại Điên ra ngoài, định đánh, bỗng nghe thấy trên không trung có tiếng hét ngăn lại “ngừng, ngừng”. Lộ sợ hãi quăng gậy mà đi. Muốn sang nước khác cầu học phép lạ để đánh Điên. Đường đi phải qua đất mọi Kim Xỉ (Răng vàng), thấy hiểm trở nên quay trở về, ẩn cư ở núi Phật Tích, thường ngày niệm chú Đại Bi Tâm Kinh Đà La Ni (2), đọc trọn mười vạn tám ngàn lần. Một hôm, thấy có thần nhân đến trước mặt nói rằng: “Đệ tử là Tứ Trấn Thiên Vương, cảm phục thầy có công đức trì tụng nên lại đây để thầy sai khiến”.

Lộ biết là đạo pháp đã thành, thù cha có thể rửa, bèn thân đến cầu Quyết, cầm gậy chống tay ném xuống dòng nước đang chảy xiết. Gậy đi ngược dòng nước như rùa bò, trôi tới cầu Tây Dương thì dừng lại. Lộ mừng mà nói rằng: “Phép của ta thắng được Đại Điên rồi!”. Bèn đi thẳng đến chỗ Đại Điên ở, thấy Điên thì nói rằng: “Mày không nhớ chuyện

ngày trước sao?". Nói rồi, ngưỡng nhìn lên không trung, không nghe động tĩnh gì, bèn đánh liền. Điên phát bệnh mà chết. Từ đó, thù xưa đã rửa, chuyện lo lắng trong trần tục đã nguội, mới ngao du các miền rừng rú để tìm dấu Phật. Nghe tiếng Kiều Trí Huyền ở chùa Thái Bình, bèn cung kính tới bái yết và hỏi về chân tâm, đọc câu kệ rằng:

Chìm nổi trần ai đâu tiếng kệ
Nơi nào mới ấy thực chân tâm
Mong lời chỉ dạy đường tu đạo
Vạn dặm như không hết khổ tìm (3)

Trí Huyền đọc kệ đáp lại:

Bí quyết trong bầu đấy diệu âm
Có đầy trăng tỏ rõ thiền tâm
Cát sông đấy chính là đường đạo
Tâm hướng Như lai khỏi nhọc tìm (4)

Lộ hoang mang chưa hiểu hết, liền đi tới chùa Pháp Vân, yết kiến thiền sư Sùng Phạm, hỏi rằng "Thế nào là chân tâm? ". Phạm nói: "À, ai mà không có chân tâm". Lộ bỗng nhiên tỉnh ngộ, hỏi rằng: "Làm thế nào để có chân tâm, để giữ chân tâm?". Phạm nói: "Đói thì ăn, khát thì uống". Lộ bái tạ ra về, từ đó phép lực ngày càng thêm mạnh, càng kết duyên với Phật, với thiền. Các giống rắn núi, thú đồng đến quấn quýt bên mình. Lộ đốt ngón tay cầu đảo, chú phép vào nước trị bệnh, không lúc nào không linh nghiệm. Có sư hỏi rằng: "Phải chăng đi, đứng, ngồi, nằm đều là Phật tâm". Lộ đọc kệ đáp rằng:

Có thì cát bụi có,
Không thì mọi tướng không
Có không trăng dưới nước,
Rõ có nhưng mà không (5)

Rồi nói thêm:

Trời trăng ở đầu núi,
Mọi người mất khối lửa
Người giàu cưỡi lừa ngựa
Đi bộ không cưỡi chó (6)

Khi ấy vua Lý Nhân Tông không có con. Tháng ba năm Hội Tường Đại Khánh thứ 3 (7), có người ở phủ Thanh Hoa tâu lên với vua rằng: "Ở bãi biển Nhữ Châu (8) có đứa trẻ kỳ lạ, mới khoảng lên ba, tự xưng là hoàng đế, hiệu là Giác Hoàng. Phàm bệ hạ làm điều gì, đứa trẻ ấy đều biết cả". Vua sai quan trung sứ tới xem, thấy đúng như lời nói, bèn đón về kinh sư, cho ở chùa Báo Thiên. Đứa trẻ tên là Giác Hoàng ấy, chính là Đại Điên hóa sinh vậy. Vua thấy đứa trẻ thông minh, rất lấy làm yêu dấu, muốn lập làm Hoàng Thái Tử để kế ngôi. Quần thần đều cố khuyên can, cho là không thỏa, tâu với vua rằng: "Nếu kẻ kia thực là linh dị, tất phải đầu thai vào nơi cung cấm, mới có thể lập lên ngôi được". Vua nghe theo, bèn mở hội lớn bảy ngày đêm cho đầu thai. Lộ nghe tin, nói với em gái rằng:

"Đứa trẻ kia là yêu tà, mê hoặc người ta quá đáng. Ta há chịu ngồi yên mà không cứu, để nó làm mê hoặc lòng người, rối loạn chính pháp sao?". Rồi sai em gái giả đò đến làm người đi xem hội, bí mật lấy mấy viên ngọc đã được ấn bùa phép đem treo trên chái thềm. Hội mở tới ngày thứ ba thì Giác Hoàng bị bệnh, nói với mọi người rằng: "Khắp nơi đều có lưới sắt bao bọc, không có đường để đầu thai vào trong cung cấm được". Vua nghi là bùa phép của Lộ, bèn sai người đi tìm, quả nhiên tìm thấy. Vua cho bắt trói Lộ ở lầu Hưng Thánh, họp quần thần lại để xét xử. Vừa lúc đó, Sùng Hiền Hầu (em trai của vua) đi ngang qua, Lộ năn nỉ nói: "Xin ra sức cứu bần tăng khỏi phải chịu tội, ngày sau xin đầu thai vào trong cung cấm để báo đáp công đức này". Sùng Hiền Hầu gật đầu, khi họp bàn thì nói rằng: "Bệ hạ không có con, nên cầu trẻ này đầu thai, thế mà tên Lộ cuồng dại kia lại dám tự ý phá giải bùa phép, tội lớn thật đáng đem ra chặt đầu để tạ ơn mọi người". Hầu tâu riêng với vua rằng: "Thiết tưởng nếu Giác Hoàng có thần lực thì tuy có tên Lộ phá giải bùa phép, há đâu có làm hại được chăng?. Nay thần thấy trái lại, thấy Lộ hơn hẳn Giác Hoàng. Thần trộm nghĩ nếu như giết Lộ, chẳng thà cho nó đầu thai" (9) . Vua bằng lòng.



Từ Đạo Hạnh

Lộ đến nhà Hầu để cảm tạ, nhìn vào chỗ phu nhân của Hầu, người họ Đỗ đang tắm. Phu nhân giận quá, mách với Hầu. Hầu vốn hiểu ý, nên để mặc không trách. Lộ dặn Hầu rằng: "Đến lúc phu nhân sinh nở phải báo cho Lộ biết trước". Quả nhiên hai năm sau, phu nhân mang thai. Đến lúc sinh nở, Hầu nhớ lời Lộ nói lúc trước, liền cho người đến báo tin. Lộ bèn tắm rửa, thay quần áo và nói với học trò rằng: "Căn trần của ta chưa dứt, phải thác sinh ở đời lần nữa, tạm làm vương đế. Đến khi già chết thì đã làm vua được 23 năm (10). Nếu thấy thân thể ta hư nát, đó là ta đã nhập vào nơi bùn đất, không còn ở trong cõi sống chết nữa". Học trò nghe nói, ai cũng cảm động sụt sùi. Lộ đọc bài kệ rằng:

Thu tới mà không có nhạn bay,
Nhạt cười nhân thế khổ lòng thay.

Sãi sư chớ có đem lòng tiếc,
Mấy độ thầy xưa là thầy nay (11)

Đọc kệ xong, thân thể hư nát trong hõm đá mà mất. Phu nhân của Sùng Hiền Hầu liền sinh hạ được một đứa con trai, đặt tên là Dương Hoán. Khi lên ba, vua Nhân Tông nuôi ở trong cung, lập làm Hoàng Thái Tử. Vua Nhân Tông mất, Thái Tử lên ngôi, ấy là vua Thần Tông. Chính là do Lộ thác sinh ra vậy.

Dân làng thấy điều linh dị, đem xác Lộ về thờ phụng ở khám thờ. Hình xác Lộ nay còn ở hõm đá trong chùa Thiên Phúc, núi Phật Tích, huyện Yên Sơn, phủ Quốc Oai.

Xưa ở làng Đàm Xá, huyện Đại Hoàng, đất Trường An có người tên là Nguyễn Chí Thành ở chùa Quốc Thanh (12), hiệu là Minh Không thiền sư. Lúc còn nhỏ tuổi từng đi du học, gặp Đạo Hạnh, học được đạo giáo, trải hơn bốn mươi năm. Đạo Hạnh thấy người có ý chí bèn truyền tâm ấn, và đặt tên cho. Đến khi Đạo Hạnh sắp tạ thế, bảo Minh Không rằng: “Xưa tôn sư của ta tu đã tròn đạo quả mà còn bị quả báo nạn đao thương, huống chi ta đạo quả nhỏ nhoi, há có thể tự giữ mình được sao?. Ta nay thác sinh ở trần gian, ở cái địa vị làm thầy người ta, kiếp sau nợ bệnh tật khó tránh nổi. Ta với ngươi có duyên nợ, nên cứu giúp nhau”. Đạo Hạnh đã mất, Minh Không trở về chùa cũ mười năm, không có tin tức gì.

Khi đó Lý Thần Tông bỗng mắc bệnh lạ, kêu la đau đớn, gầm rú đáng sợ. Thầy thuốc trong thiên hạ vâng chiếu đến chữa, kể đã hàng ngàn, đều chịu khoanh tay. Khi ấy, có trẻ con hát rằng: “Muốn trị bệnh cho vua, phải tìm tới Nguyễn Minh Không”. Triều đình bèn sai sứ tìm gặp Minh Không. Khi Minh Không đến, có nhiều người vâng chiếu chỉ đang làm phép trên điện thấy Minh Không quê mùa, không thèm chào. Minh Không bèn lấy một chiếc đinh lớn dài hơn năm tấc, đóng vào cột điện, lớn tiếng nói rằng: “Ai nhổ được đinh này, mới được chữa bệnh”. Nói như vậy hai ba lần, không có ai dám lên tiếng trả lời. Minh Không bèn lấy hai ngón tay trái mà nhổ, đinh bật phăng ra, mọi người đều kinh ngạc, thán phục. Khi vào xem bệnh Thần Tông, Minh Không liền lớn tiếng nói: “Kẻ đại trượng phu được tôn lên ngôi thiên tử, giàu có khắp bốn bể, cớ sao còn phát bệnh cuồng loạn như vậy?”. Vua nghe nói rất run sợ. Minh Không cho lấy một cái vạc đựng dầu, đun lên sôi sùng sục, rồi lấy tay khoắng vào mấy lần, rắc vảy lên khắp mình vua, bệnh lành tức thì. Vua bèn phong cho Minh Không làm quốc sư, ban lộc mấy trăm hộ để thưởng công. Năm Tân Sửu, niên hiệu Thái Bình thứ 2 (13), Minh Không mất, thọ bảy mươi sáu tuổi.

Còn có truyện khác về Minh Không như sau:



Đền thánh Nguyễn Minh Không, ở Gia Viễn, Ninh Bình

Ở chùa Không Lộ, làng Giao Thủy, có vị sư tên là Minh Không. Vào đời Trị Bình (14) xuất gia trụ trì chùa này, nổi tiếng là đức độ. Một hôm Minh Không từ ngoài đi vào trong chùa. Có vị sư giỡn núp sau cửa, giả làm tiếng cọp nhảy ra hù dọa Minh Không. Minh Không cười nói rằng: "À, tu hành như ông, định làm cọp hả, chắc ta phải cứu ngươi mới được". Vài năm sau, vị sư này chết hóa thành Thái Tử vua họ Lý. Mấy năm sau, Thái tử bỗng nhiên lông mọc đầy người, gầm rú la hét trông như cọp dữ. Vua cho tìm đủ thầy thuốc, sư tăng đến chữa, nhưng ai nấy đều phải bó tay. Nghe rằng Minh Không có phép thuật, vua cho người đưa thuyền đến rước sư. Sư lấy nồi cơm nhỏ, nấu cơm cho lính chèo thuyền ăn. Sứ giả cười bảo rằng: "Người đông quá, sợ không đủ no bụng". Minh Không bảo rằng: "Không sao, cứ ăn, hãy xem lòng thành của ta". Như thế, cả 40, 50 người lính chèo ăn hoài không hết, mọi người đều cho làm lạ. Chiều tối, trước khi lên đường, sư lại bảo: "Mọi người hãy ngủ say một giấc, đợi khi trời sáng, ta gọi dậy, rồi hãy bắt đầu chèo thuyền về. Nếu không, thì ta không đi". Sứ giả giả vờ ngủ say trên thuyền, nhưng cảm thấy tiếng gió rít lạnh ở khoang thuyền. Trời sáng, sư gọi dậy, thuyền đã về tới kinh đô rồi. Minh Không bèn bay lên không trung vào trong cung cấm, nấu dầu rửa sạch lông mọc trên người cho Thái Tử. Thái Tử hỏi nguyên do, sư trả lời rằng: "Kẻ tu hành thương người mê lầm, thành tâm rửa ráy mà thôi, không khó, không khó gì cả". Thái Tử lại hỏi: "Sư có thần thông, có thể bay đi trên không, phải không?", sư nói rằng: "Không phải, thần có bệnh đi như gió, đi nhanh không vết không tích, không biết vì sao, thế nên cứ đi vậy, chẳng có thần thông gì cả". Thái Tử cho Minh Không trở về. Ban cho lễ vật thì Minh Không không nhận, Thái Tử liền ban cho tước hiệu là Thần tăng để khen thưởng (15). Vì thế nên mới có tên chùa Không Lộ. Sau Thái Tử lên làm vua, tên thụy là Thần Tông. Lúc ấy, trẻ con hát như sau:

Lạ thay Lý Thần Tông
Triều chính việc không thông
Trị bệnh cho Thiên tử
Phải nhờ Nguyễn Minh Không (16)

Chú thích:

1) Bản A 2914 viết là cầu Quyết Châu

2) Chú Đại Bi Tâm Kinh Đà La Ni: tức Chú Đại Bi (Great Compassion Mantra – - 大悲咒), một trong những bài chú quan trọng, thường được tụng đọc trong các chùa phái Đại Thừa ở Việt Nam.

3) Nguyên bản chữ Hán trong sách

久混風塵未識音
不知何處是真心
願乘指引開方便
萬里如無斷苦尋

(Cửu hỗn phong trần vị thức âm
Bất tri hà xứ thị chân tâm
Nguyện thừa chỉ dẫn khai phương tiện
Vạn lý như vô đoạn khổ tầm)

4) Nguyên bản chữ Hán trong sách

玉瓢秘訣演真音
個中滿月露蟬心
河沙竟是菩提道
擬向菩提隔萬尋

(Ngọc biều mật quyết diễn chân âm
Cá trung mãn nguyệt lộ thiền tâm
Hà sa cánh thị Bồ đề đạo
Nghĩ hướng Bồ đề cách vạn tầm)

5) Nguyên bản chữ Hán trong sách

作有塵沙有
為空一相空
有空如水月
勿着是空空

(Tác hữu trần sa hữu
Vi không nhất tướng không
Hữu không nhu thủy nguyệt
Vật trước thị không không)

6) Nguyên bản chữ Hán trong sách

(日月出岩頭

人人失火珠

富有乘驢子

行步不騎狗

(Nhật nguyệt xuất nham đầu
Nhân nhân thất hỏa châu
Phú hữu thừa lư tử
Hành bộ bất kỵ cẩu)

7) Hội Tường Đại Khánh thứ 3 tức năm Nhâm Thìn (1112) niên hiệu đời vua L ý Nhân Tông.

8) Bản VHV 1473 viết là "sa châu (bãi cát)"

9) Theo Việt Sử Lược, đoạn này được chép như sau: Năm Nhâm Thìn (1112) là năm Hội Tường Đại Khánh thứ 3, mùa xuân, tháng giêng, có mưa rơi xuống đúng lúc cần. Tháng 2, người ở Thanh Hóa nói, ở bờ biển có đứa bé dị thường, mới 3 tuổi mà biết nói, tự xưng là con của vua, tên là Giác Hoàng. Việc gì của nhà vua nó cũng đều biết cả. Vua sai quan Trung Sứ đến hỏi, Giác Hoàng nói đều đúng cả, bèn rước về cho ở tại chùa Báo Thiên. Nhà vua thấy sự lạ thường ấy nên càng thương mến Giác Hoàng nhiều hơn. Bấy giờ, vua không có con nối dõi, muốn lập Giác Hoàng làm Thái Tử nhưng quần thần không chịu, đành thôi. Rồi vua lại bày ra hội chay ở trong cung cấm, muốn cầu Giác Hoàng chết đầu thai hóa làm con mình. Khi ấy, có bậc thiền sư ở núi Phật Tích là Từ Lộ Đạo Hạnh nghe vậy thì không vui. Từ Lộ bèn nhờ chị của ngài là Từ Thị đến dự hội. Từ Lộ bí mật lấy mấy viên ngọc đã được ấn bùa phép trao cho và dặn rằng: "Đến nơi đó thì giấu mấy hạt ngọc này sau chái thềm, đừng để cho người ta thấy". Từ Thị làm theo như lời dặn ấy. Giác Hoàng bỗng nhiên bị sốt và nói với người ta rằng: "Tôi thấy đầy khắp nơi nơi đều có lưới sắt bao bọc, không có đường để thác sinh vào ở trong cung nữa". Nhà vua sai lục soát kỷ lưỡng thì bắt được mấy viên ngọc của Từ Thị cất giấu. Bèn bắt giữ Từ Lộ, trói ở mái hiên Hưng Thánh và định giết chết. Gặp Sùng Hiền Hầu vào chầu vua, Từ Lộ kêu than rằng "Xin Hiền Hầu hết lòng cứu bần tăng, nếu may bần tăng thoát được nạn thì sẽ đầu thai làm con ngài để đền đáp ơn này". Hiền Hầu nghe lời, hứa cứu giúp, rồi vào cung gặp vua biện bạch đủ mọi lý lẽ. Hiền hầu nói rằng: "Giác Hoàng có thần lực thật đấy, mà còn bị Từ Lộ cản trở thì đó là Từ Lộ thắng Giác Hoàng. Sự việc rõ rệt như thế thì không gì bằng cho Từ Lộ thác sinh". Vua tha cho Từ Lộ. Giác Hoàng bệnh nguy kịch, mới dặn bảo rằng: "Sau khi tôi chết nên xây cái tháp ở núi Tiên Du để chôn cất". Mùa hạ, tháng 4, được dâng cỏ chi, hoa ưu đàm và quạ trắng. Mùa thu, tháng 9, rồng vàng hiện ra ở điện Vĩnh Quang. Mùa đông, tháng 10, rồng đen hiện ra ở trong cung. (Nguyễn Hữu Vinh dịch)

10) Bản A 2914 chép rằng: "Đến khi già chết thì đã làm Thái Tử từ năm 33 tuổi"

11) Nguyên bản chữ Hán trong sách

秋來不報雁來歸

冷笑人間暫告悲

為報門人休眷戀

古師幾度作今師

(Thu lai bất báo nhạn lai quy
Lãnh tiếu nhân gian tạm cáo bi
Vi báo môn nhân hưu quyến luyến
Cổ sư kỷ độ tác kim sư)

12) Bản VHV 1473 viết là “ chùa Ngọc Thanh 玉清寺

13) Không rõ là năm nào

14) Không rõ là năm nào

15) Bản VHV 1473 viết thêm 1 đoạn:

Mùa hạ tháng sáu, năm Bính Thân năm thứ 7 đời Lý Nhân Tông, Sư Từ Đạo Hạnh mất ở chùa trong núi Thạch Bảo. Dân làng thấy điều linh dị, đem xác Lộ về thờ phụng ở khám thờ. Nay chính là ở núi Phật Tích. Mỗi năm đến mùa xuân ngày 7 tháng 3, nam nữ tụ họp về chùa, ngao du thắng cảnh. Người đời sau lấy ngày này làm ngày kỵ của sư. Xác của sư Từ Đạo Hạnh bị người Minh đốt cháy vào thời Vĩnh Lạc (Dịch giả: Vĩnh Lạc là niên hiệu của Minh Thành Tổ, Trung Quốc (1403-1424, Việt Nam ở vào thời Minh thuộc)). Người làng bèn đúc tượng, cúng bái như xưa, này vẫn còn.

16) Nguyên bản chữ Hán trong sách

(異哉李神宗

朝庭事莫通

欲蘇天子病

須得阮明空

(Dị tai Lý Thần Tông
Triều đình sự mạc thông
Dục tô Thiên tử bệnh
Tu đắc Nguyễn Minh không)

(Nguyễn Hữu Vinh dịch)

Bình:



Tượng thánh Nguyễn Minh Không, chùa Bãi Đính, Ninh Bình

• Bài này nói đến tiến trình Phật pháp thấm sâu vào nước ta. Đoạn đầu là đoạn mọi người chưa hiểu Phật pháp, hiểu theo cách mê tín dị đoan, xem Phật pháp là các tà thuật đánh nhau và giết người. Đoạn sau là đoạn tìm Phật pháp chính thống.

• Đoạn đầu nói đến cha của Từ Đạo Hạnh bị "thiền sư" Đại Điên dùng pháp thuật đánh chết, xác dựng đứng ngay trước cửa nhà Diên Thành Hầu. Rồi Từ Đạo Hạnh học pháp thuật đến khi đạo pháp đã thành, giết thiền sư Đạo Điên trả thù cha.

Đoạn này rất mê tín dị đoan và chẳng có tí Phật pháp nào. "Trả thù" là ý niệm 100% đối chọi với Phật pháp "vô chấp" (xả bỏ). Trả thù là ý niệm của hủ nho Trung quốc, mà ta vẫn thường thấy ngày nay trong các truyện kiếm hiệp—Quân tử trả thù 10 năm vẫn chưa muộn. Có "xả bỏ" tí nào đâu!

Và các "thiền sư" dùng pháp thuật giết nhau, đây là mê tín dị doan để lừa bịp người dốt nát; chẳng thiền một tí nào. Phật pháp chẳng có pháp giết người. Cũng chẳng có pháp đằng vân giá vũ như trong phim thần thoại Ấn độ hay Tề thiên đại thánh. Hơn nữa cấm sát sinh là giới số 1 trong các giới phải giữ của Phật gia.

Đọc Chú Đại Bi tức là Kinh Chú cầu tâm yêu thương vĩ đại của Quán Thế Âm Bồ-tát mà lại sinh ra pháp thuật giết người thì tội cho Kinh và tội cho Đức Quán Thế Âm quá!

Tiến tình phát triển của mọi tôn giáo đều có đoạn mê tín dị đoan này. Có lẽ là những người ít học thích tin vào các quyền lực thần thoại như thế cho nên luôn có người thích thêu dệt thêm để "giảng đạo". Kinh Diệu Pháp Liên Hoa là một trong các ví dụ dùng thần

thoại để giảng đạo cho đám bình dân. Đoạn đầu kinh này nghe như phim thần thoại Ấn Độ, rất hợp với đầu óc của đám bình dân, nhưng các hình ảnh thần thoại đó thực ra có ý nghĩa triết lý sâu xa cho người trí thức. Tuy nhiên, tôn giáo nào cũng có những khúc thần thoại hóa mà chẳng mang triết lý sâu xa nào cả.

• Cây gậy của Từ Đạo Hạnh là biểu tượng Phật pháp, ta luôn thấy với hình ảnh của Phật Di Lặc (hotei ở Nhật) đeo bị gậy cười hí hửng, thiền tổ Bồ Đề Đạt Ma mang gậy gánh một chiếc dép, nón và gậy của Tiên Dung và Chử Đồng Tử. Gậy đi ngược dòng sông chậm như rùa là biểu tượng của pháp nhân quả, đi ngược về quá khứ (của Đại Điên) và bắt hắn nhận "quả" của cái "nhân" giết người đã gieo nhiều năm trước. Vận tốc "chậm như rùa" là vận tốc ta thường thấy của luật nhân quả. Thường thường ta làm gì hôm nay, không thấy hậu quả ngày mai ngay lập tức. Phải nhiều năm sau, chậm như rùa, hậu quả mới trở lại tìm ta trả.

Dù là có tí Phật pháp ở đây, Phật pháp vẫn bị hiểu lầm một cách mê tín như là phép cho người ta trả thù và giết người. Nhân quả là luật tự nhiên, không phải là luật trả thù cá nhân. Và Phật pháp dạy hận thù bên cởi, không nên buộc.

• Đoạn sau là đoạn về việc Từ Đạo Hạnh tìm học Phật pháp chính thống, thay vì các điều mê tín dị đoan của đoạn trước. Dù vậy đoạn này vẫn còn một ít mê tín dị đoan tồn tại.

Khi Từ Đạo Hạnh hỏi về Phật pháp Kiều Trí Huyền trả lời:

Bí quyết trong bầu đấy diệu âm
Có đầy trăng tỏ rõ thiền tâm
Cát sông đấy chính là đường đạo
Tâm hướng Như lai khỏi nhọc tìm

Bài này, có nhiều bản hơi khác nhau, và bản dùng trong các sách thiền cũng hơi khác bản ta có đây.

"Bí quyết trong bầu ấy diệu âm"—tức là tiếng nói huyền diệu của Không, của tĩnh lặng. Bầu là biểu tượng của Không, của tĩnh lặng.

"Có đầy trăng tỏ rõ thiền tâm." Đầy trăng là trăng tròn, là biểu tượng của giác ngộ, của tâm nguyên thủy sáng ngời—thiền tâm–của chính mỗi người chúng ta.

Tức là, khi ta tĩnh lặng hoàn toàn, tâm ta trở lại trạng thái trong sáng nguyên thủy của nó. Đó là đạo, là giác ngộ.

"Cát sông đấy chính là đường đạo". Tức là, đường đạo là đường sống trong cõi hồng trần gió cát này, chứ chẳng đâu xa mà tìm.

"Tâm hướng Như Lai khỏi nhọc tìm". Tức là, sống trong đời bụi bặm nhưng tâm hướng về Như Lai thì khỏi mất công tìm đạo ở đâu xa.

• Có sư hỏi rằng: “Phải chăng đi, đứng, ngồi, nằm đều là Phật tâm”. Lộ đọc kệ đáp rằng:

Có thì cát bụi có,
Không thì mọi tướng không
Có không trăng dưới nước,
Rõ có nhưng mà không

Hỏi “Phải chăng đi, đứng, ngồi, nằm đều là Phật tâm?” Câu trả lời đương nhiên là “Cái đó còn tùy. Đi đứng ngồi nằm mà chỉ tính chuyện ăn cướp thì sao là Phật tâm được?”

Phật tâm là nắm được bản chất của mọi sự: Mọi sự đều là có, và cũng đều là không. Có mà không. Không mà có. Sắc bất dị không, không bất dị sắc, sắc tức thị không, không tức thị sắc. (Bát Nhã Tâm Kinh).

(Các bạn độc giả nên suy gẫm hai từ “có/không” qua hai đợt tư duy. Đợt đầu, có và không đều là tĩnh từ. Đợt sau, có và không đều là danh từ. Xin đọc thêm trong Tiểu luận về Bát Nhã Tâm Kinh).

• “Trời trăng ở đầu núi, mọi người mất khối lửa”: Câu này rất rõ là con người si mê nên quên mất đi Phật tính nguyên thủy trong sáng của mình như trời và trăng

“Người giàu cưỡi lừa ngựa, đi bộ không cưỡi chó”. Hai câu này ta không chắc nghĩa là gì. Có thể ý nói mỗi người phải tự nỗ lực tìm đạo tu đạo cho mình, không thể nhờ người khác đi dùm được (tức là không cưỡi con gì cả, kể cả chó).

• Việc Đại Điên hóa sinh thành đứa bé và Từ Đạo Hạnh hóa sinh thành Dương Hoán, con của Sùng Hiền Hầu, sau lên làm vua, có tính cách mê tín dị đoan rất nặng. Không phải là Phật pháp. Nếu các thiền sư có thể đầu thai vào đâu tùy ý như thế thì ta phải chấp nhận là đa số các vị lãnh đạo (đại tham nhũng) tại các quốc gia là thiền sư tái sinh, vì có lẽ cách hợp lý nhất để tái sinh là tái sinh vào nơi quyền lực để “cứu vớt đồng bào”. Hơn nữa, luật nhân quả là luật không ai có thể thay đổi, lại được sử dụng bởi các thiền sư trong truyện này dễ như ăn phở, kể cả các thiền sư đã từng đánh nhau, giết người gian ác như Đại Điên! Lại còn có việc tranh nhau vào đầu thai chỗ mình thích nữa!

• *Thu tới mà không có nhạn bay,*
Nhạt cười nhân thế khổ lòng thay.
Sãi sư chớ có đem lòng tiếc,
Mấy độ thầy xưa là thầy nay

Bài kệ này nói sống chết là chuyện tự nhiên, có sống thì có chết, như thu thì có nhạn bay, và thầy khi xưa thì chẳng còn ai sống sót để làm thầy ngày nay.

• Nguyễn Minh Không là Ly’ Quốc Sư Nguyễn Chí Thành, sau khi đi tu mở chùa lấy tên là Nguyễn Minh Không. Minh Không có nghĩ là “sáng suốt về Không.”

Chuyện vua Lý Thần Tông mắc bệnh gầm rú như hổ phải được Minh Không chữa trị là biểu tượng của sự si mê cuồng loạn của tâm thức con người, phải được chữa trị bằng am tường lẽ Không của vũ trụ.

Hình ảnh Minh Không nhổ cây đinh trong trụ ra bằng hai ngón tay trái là biểu tượng của phá chấp. Đinh dính cứng vào cột là chấp. Tay trái là tay phía quả tim, là biểu tượng của tâm. Hai ngón tay là biểu tượng của phá "chấp có" cũng như phá "chấp không"—không chấp vào phía nào; con đường Trung đạo của Phật pháp.

Vạc dầu là biểu tượng của hình phạt tử hình ngày trước. Tắm rửa bằng dầu nấu trong vạc dầu là biểu tượng con người cũ si mê đã chết và con người mới liễu ngộ đã tái sinh.

(Trần Đình Hoành bình)

Truyện Nam Chiếu

Người Nam Chiếu chính là con cháu vua Vũ Đế Triệu Đà.

Thời Hán Vũ Đế, Thừa tướng của Triệu Đà là Lữ Gia không thần phục nhà Hán, giết sứ Hán là bọn An Quốc và Thiếu Quý. Hán Vũ Đế sai Lộ Bác Đức và Dương Phác đem quân chinh phạt, bắt được Vệ Dương Vương Kiến Đức và Lữ Gia, thôn tính cả nước (1), phân đất đặt quan cai trị.



Triệu Đà

Họ Triệu mất nước, con cháu họ Triệu tản mát bốn phương, sau hội họp nhau ở Thần Phù, Hoành Sơn là những xứ vắng vẻ không có người. Họ bèn đóng tàu thuyền, đột nhập vào nội địa cướp người ven biển, giết các quan lệnh của nhà Hán, xưng là Nam Triệu, sau gọi sai là Nam Chiếu

Đến đời Tam Quốc, Tôn Quyền nhà Ngô sai Đái Lương, Lữ Đại (2) làm Thái Thú để đánh dẹp. Quân Nam Chiếu ở cả một vùng từ núi Thiên Cầm tới các vùng Hà Hoa, Cao Hoàng, Hoành Sơn, Ô Đặc, Hải Ngạn, Sử Bộ, Trường Sa, Quế Đổ, Vọng Án và Lỗi Lôi, núi cao bể rộng, sóng gió hiểm trở, không có một vết chân người. Quân Nam Chiếu ở đấy, khi số người đã nhiều, thường lấy châu bảo, ngọc ngà đút lót cho nước Tây Bà Dạ cầu làm thân thuộc, để cúu giúp lẫn nhau.

Cuối đời Tấn thiên hạ rối loạn, có người thổ tù là Triệu Ông Lý cũng là con cháu của Triệu Vũ Đế, anh em đông đúc, thảy đều dũng lược hơn người, ai nấy đều nể phục, cùng hợp lại với quân Nam Chiếu, được hơn hai vạn người, lại đem châu báu ngà ngọc hiến cho nước Tây Bà Dạ, xin chỗ sinh sống ở vùng đất trống ven bờ biển. Khi ấy, nước Tây

Bà Dạ chia đều đất ra thành hai lộ. Một lộ trên từ Quý Châu, dưới tới Diễn Châu gọi là lộ Như Hoàn. Trên từ Cầm Châu xuống tới Hoan Châu gọi là lộ Lâm An và giao cho nước Nam Chiếu, cho Triệu Ông Lý thống trị. Sau đó, ông Lý xây thành ở tổng Cao Xá, đất Diễn Châu, đông giáp với biển, tây tới nước Bà Dạ, nam tới Hoành Sơn, tự xưng làm chúa.

Nhà Đông Tấn sai tướng là Tào Khả đem quân sang đánh, Ông Lý mai phục ở rừng núi hiểm trở nơi đầu nguồn sông mà đánh, rồi lại tới nấp ở núi Liên Vị, địch tới thì mình đi, địch đi thì mình tới, sáng ra tối vào, cầm cự trong 4, 5 năm trời, không hề đối đầu. Quân Tấn không chịu nổi lam chướng, chết hơn quá nửa, bèn rút quân về.

Quân Nam Chiếu tới cướp Trường An và các vùng lân cận, quan lệnh không thể dẹp nổi. Tới khi nhà Đường thịnh lên, vua Ý Tông sai Cao Biền (3) đem quân sang dẹp, không đánh nổi phải bỏ về. Tới đời Ngũ Đại (4), Thạch Kính Đường sai tướng Tư Mã là Lý Tiến (5) đem 30 vạn quân đánh vào Đồ Sơn, quân Nam Chiếu bèn rút về biên giới Ai Lao, gọi là nước Đầu Mô, nay là đất Bồn Mang (6).

Chú thích:

1) Bản A 2914 thì "thôn tính cả nước" chép thành "Nước Nam Việt liền mất".



Tượng Triệu Đà ở Chính Định, Thạch Gia Trang, Hà Bắc, Trung Quốc

2) Việt Sử Lược chép rằng: "Tôn Quyền nghe Sĩ Nhiếp mất, chia đất từ Hợp Phố về Bắc thuộc Quảng Châu, cho Lữ Đại làm Thứ sử; từ Hợp Phố về Nam là Giao Châu, sai Đái Lương làm Thứ Sử. Cho Trần Thì làm Thái thú thay Nhiếp. Bọn con của Nhiếp là Huy đem binh chống cự với Lương. Sau, Lữ Đại dùng kế giết chết Huy, lấy đầu đem về Vũ Xương. (Nguyễn Hữu Vinh dịch)

3) Việt Sử Lược chép rằng: Đường Ý Tông cho gọi các đạo binh về, bãi bỏ An Nam Đô Hộ Phủ, đặt Hành Giao Châu ở trấn Hải Môn, sai Tống Nhung làm Thứ sử Giao Châu. Tháng 7, đặt lại Đô Hộ Phủ. Năm thứ 5 niên hiệu Hàm Thông (864), nhà Đường cho quan Dung Quản Kinh Lược Sứ là Trương Nhân kiêm luôn việc quân ở An Nam. Nhân không chịu đi nhậm chức, Hạ Hầu tiến cử Cao Biền đến thay Nhân. Biền tự Thiên Lý, cháu của Sùng Văn, suốt đời binh nghiệp, thích đọc sách, ưa đàm luận cổ kim. Lúc nhỏ theo giúp Châu Thúc Minh. Một hôm, có hai chim diều hâu đang bay, Cao Biền giương cung mà nói rằng: "Nếu tôi được phú quý thì bắn trúng vậy". Rồi bắn một phát xuyên cả hai chim. Dân chúng đều sợ, gọi Cao Biền là "Lạc Điêu Thị Ngự". Sau vì có công, được thăng làm Phòng Ngự Sứ ở Tần Châu. Bấy giờ, Giao Châu đã lọt vào tay Nam Chiếu. Năm thứ 5 niên hiệu Hàm Thông (864), làm Kiêu Vệ Tướng Quân, lãnh chức An Nam Đô Hộ Phủ Kinh Lược Chiêu Thảo Sứ, và được giao phó hết binh quyền của Trương Nhân. Tháng 9, Biền đến nam Phong Châu. Dân man đông đến 5 vạn người đang gặt lúa, Biền đánh úp một trận, phá tan tành, bèn tiến sang đánh quân Nam Chiếu, lại dẹp được quân Nam Chiếu, giết tướng Nam Chiếu là Đoàn Tù Thiên và chém hơn 3 vạn đầu quân thổ man. Nhà Đường bèn bãi bỏ Đô Hộ Phủ, đặt Tĩnh Hải Quân, và cho Biền làm Tiết Độ Sứ. Biền chiếm giữ Giao châu xưng vương. Từ lúc người man nổi lên đến lúc ấy đúng mười năm mới được yên ổn. Biền tu sửa La Thành, chu vi dài 1980 trượng 5 thước, cao 2 trượng 6 thước, chân thành rộng 2 trượng 6 thước. Bốn thành có đắp tường ngăn cao 5 thước 5 tấc, xây 55 gian lầu địch, 5 môn lâu, 6 cửa vòng cung hình tò vò, 3 ngòi nước, đắp 34 con đường đi. Lại đắp đê chu vi dài 2125 trượng 8 thước, cao 1 trượng 5 thước, chân đê rộng 3 trượng, xây cất nhà cửa hơn 5000 căn. Cao Biền thấy đường biển từ Giao Châu ta đến Ung, Quảng có nhiều đá ngầm, thường làm đắm chìm thuyền bè, cản trở việc vận tải lương thực bèn sai quan Trưởng Sử là bọn Lâm Phúng đào thông con đường ấy. Mùa hè, ngày mồng năm tháng tư, bắt đầu công việc. Được hơn một tháng, sắp xong, chỉ còn một đoạn ở giữa thì gặp những tảng đá lớn dài mấy trượng, cứng như sắt, chém dao xuống thì cong lưỡi, đập búa vào thì búa gãy cán. Những phu dịch nhìn nhau đành chịu dễ chừng muốn bỏ dở công việc. Ngày 26 tháng 5, mây đen đùn lên, gió lớn dữ dội giữa ban ngày, sấm dậy ầm ầm, sét đánh liên tiếp, chợt trời quang mây tạnh, những tảng đá lớn đã thấy vỡ tan cả, chỉ còn hai chỗ nữa mà thôi. Đến ngày 21 tháng 6, sấm sét lại nổi lên như trước và các tảng đá lớn trong chốc lát cũng đều bị vỡ tan. Công việc hoàn thành. Do vậy, mới gọi chỗ ấy là kênh Thiên Uy. Năm thứ 9 (868), Ý Tông cho Biền làm Hữu Kim Ngô Đại Tướng Quân, phong thêm chức Kiểm Hiệu Thượng Thư Hữu Bộc Xạ, cho sang làm Tiết độ Sứ ở Thiên Bình, rồi mất. (Nguyễn Hữu Vinh dịch)

4) Ngũ đại: Khoảng thời gian loạn lạc trong lịch sử Trung Quốc từ năm 907 đến 979 sau Công Nguyên, gồm có 5 triều đại và 10 nước. Trong đó có nước Nam Hán đem quân xâm chiếm nước ta, bị Ngô Quyền đánh tan ở sông Bạch Đằng vào năm 938.

5) Việt Sử Lược chép: Năm thứ nhất niên hiệu Trường Hưng (930) đời Minh Tông nhà Hậu Đường, chúa Nam Hán là Lưu Yểm (cũng gọi là Lưu Nghiễm, Lưu Cung) sai tướng Lương Khắc Chân sang đánh Giao Châu ta, bắt Tiết Độ Sứ Khúc Toàn Mỹ, cho tướng là Nguyễn Tiến (Lý Tiến) lên thay. Trong khoảng niên hiệu Trường Hưng (930- 933) đời Đường Minh Tông, Đình Nghệ đem quân đánh Nguyễn Tiến. Tiến chạy về Hán. (Nguyễn Hữu Vinh dịch)

6) Bản VHV 1473 và Bản A 2914 thì "nay là đất Bồn Mang" viết thành "thường hay làm việc cướp bóc, lúc đánh lúc nghỉ, chưa hề ngừng, cho đến hôm nay cũng vậy".

(Nguyễn Hữu Vinh dịch)

Bình:

• Theo truyện này, nước "Nam Chiếu" cua con cháu Triệu Đà nằm khoảng ngày nay là Nghệ An đến Đèo Ngang (Hoành Sơn). Vậy thì khác với nước Nam Chiếu (Nan Chao) ở vùng mà ngày nay là Vân Nam, Trung quốc, là tiền thân của nước Đại Lý của nhà họ Đoàn nổi tiếng với nhiều vị vua đi tu (mà tiêu thuyết gia Kim Dung đã tiểu thuyết hóa như là truyền nhân của Nhất Dương Chỉ), và ngày nay là một danh thắng du lịch.

Vào khoảng năm 738, đời Đường Huyền Tông ở Trung quốc, 6 "chiếu" của người Bạch và Di ở Vân Nam thống nhất thành nước Nam Chiếu. Vì nhà Đường suy yếu, nước Nam Chiếu phát triển và bành trướng rất nhanh, đầu tiên là vào Miến Điện, sau đó là toàn bộ Vân Nam ngày nay, xuống phía bắc Lào và Thái Lan, và sau đó về phía bắc tới Tứ Xuyên (Trung quốc). Đây là nước Nam Chiếu tấn công Giao Châu (Việt nam) từ 858 đến 866.

Theo sách sử Việt, chú thích số 3 bên trên, quân Nam Chiếu hợp với quân thổ man tiến chiếm Giao Châu. Vậy nước "Nam Chiếu" trong truyện này–con cháu của Triệu Đà ở vùng Nghệ An Hoành Sơn–có lẽ là một trong những nhóm "quân thổ man" trong truyện thì có lý hơn.

• Nếu truyện này mà có một phần sự thật thì truyện này giải thích việc bành trướng đất Giao Châu (Việt Nam cổ) từ vùng Nghệ An ra đến Đèo Ngang (phía bên kia Đèo Ngang là đất của Chiêm Thành).

• Triệu Đà là tướng của Tần Thủy Hoàng, xâm chiếm Âu Lạc và, theo huyền sử, dùng con trai là Trọng Thủy kết hôn với công chúa Mỵ Châu, con của An Dương Vương, để làm gián điệp. Nhờ đó Triệu Đà chiếm được Âu Lạc và xưng đế gọi là Triệu Vũ Đế.

Lẽ ra phải xem gia tộc nhà Triệu là của Trung quốc, và thời kỳ Triệu Đà là thời Bắc thuộc, thì sách sử Việt có khuynh hướng xem Triệu Đà là vua của Việt Nam, vì lý do nhà Triệu khá độc lập với nhà Hán ở Trung quốc, và cuối cùng Lữ Gia, tể tướng qua 3 đời vua Triệu, công khai chống lại nhà Hán. Hán Vũ Đế phải sai đại quân sang đánh và thắng Lữ Gia.

Có lẽ đây là tâm lý Việt: "Ông chống kẻ thù của tôi thì ông là người nhà tôi."

• Và có lẽ vì thế mà Lĩnh Nam Chích Quái lại có truyện về nước "Nam Chiếu", vì theo truyện này "Người Nam Chiếu là con cháu của vua Vũ Đế Triệu Đà". Nghĩa là, lịch sử "Nam Chiếu" là một phần lịch sử của Việt Nam, theo tâm lý nói trên.

• Hơn nữa, theo truyện này, nó là phần lịch sử bất khuất không chịu tùng phục Trung quốc bao giờ, từ khoảng năm 208 TCN, lúc Triệu Đà chiếm Âu Lạc cho đến đời ngũ đại (907-979 SCN), tức là khoảng 1200 năm.

• Dù sao đi nữa, thì khoảng huyền sử/lịch sử này diễn tả hai điểm rất rõ:

1. Mối quan hệ tình cảm bị trị/cai trị giữa Giao Châu và Trung quốc, từ thời xa xưa đó đến nay.

2. Trong mối quan hệ bị trị/cai trị đó, ông chống Trung quốc thì ông là người nhà của tôi. Xem ra tâm lý này vẫn còn rất sinh động ngày nay!

• Câu hỏi: Sách sử chúng ta có nên làm rõ ra là Triệu Đà là người Trung quốc đô hộ Việt Nam, không phải là vua Việt, và thời nhà Triệu là thời Bắc thuộc?

(Trần Đình Hoành bình)

Truyện Sông Tô Lịch



Năm Hàm Thông thứ 6 (1), vua Đường Ý Tông sai Cao Biền (2) làm Đô Hộ, đem binh đánh giặc Nam Chiếu, rồi cho đặt Tĩnh Hải Quân (3) ở thành An Nam, sai Biền làm Tiết Độ Sứ. Biền thông hiểu thiên văn địa lý, xem hình thế đất đai mà xây thành La (La thành) ở phía tây sông Lô (Lô Giang), chu vi 3000 bộ để ở. Có nhánh sông con từ sông Lô chảy vào phía Tây Bắc, cuốn quanh phía nam, bọc lấy thành La rồi lại nhập vào sông lớn.

Đến tháng sáu nước mưa dâng cao, Biền đi thuyền nhẹ thuận dòng vào nhánh sông nhỏ này, chèo được khoảng một dặm, bỗng thấy một cụ già râu tóc bạc phơ, mặt mày dị kỳ, đang tắm ở giữa dòng sông, cười nói tự nhiên. Biền hỏi họ tên. Cụ già đáp rằng: "Ta tên Lịch họ Tô". Biền lại hỏi: "Nhà lão ở đâu?", cụ lại đáp: "Nhà ta ở giữa sông này". Nói dứt lời, cụ lấy tay đập nước bắn tung mù mịt, bỗng nhiên không thấy đâu nữa. Biền biết là thần nhân, bèn đặt tên sông là Tô Lịch.

Một buổi sớm khác, Biền ra đứng nhìn ở bờ sông Lô Giang, phía đông nam thành La, thấy giữa sông có gió lớn nổi lên, sóng nước cuồn cuộn, mây trời mù mịt, có một dị nhân đứng trên mặt nước, cao hơn hai trượng, mình mặc áo vàng, đầu đội mũ tím, tay cầm hốt vàng, rực rỡ một khoảng trời, chập chờn lên xuống trên không. Mặt trời lên cao ba sào rồi mà sương khói hãy còn mờ mịt chưa tan, Biền rất kinh dị, muốn yểm thần nhưng không làm được. Đêm đến Biền nằm mộng thấy thần nhân tới nói rằng: "Chớ yểm ta, ta là thần Long Đỗ, đứng đầu các vị thần đất. Nhà ngươi đến xây thành ở đây, ta chưa được gặp, cho nên tới xem đó thôi, ta có sợ gì bùa phép?". Biền kinh sợ, sáng hôm sau bèn lập đàn cúng, lấy vàng, bạc, đồng, thép làm bùa để yểm, niệm chú đến 3 ngày đêm, dán bùa để trấn áp thần. Đêm hôm ấy, sấm sét ầm ầm, gió mưa ào ạt. Trong khoảnh khắc, vàng, bạc, đồng, thép đều rơi xuống đất, biến thành tro bụi, tan bay lên không trung. Biền than rằng: "Xứ này có linh thần, không thể ở lâu được, sẽ chuốc lấy tai vạ, ta phải gấp gấp trở về Bắc". Sau Đường Ý Tông triệu Biền về, quả nhiên Biền bị giết và Cao Tầm được cử sang thay.

Chú thích :

1) Năm thứ 6, niên hiệu Hàm Thông, đời Đường Ý Tông tức năm 864 sau công nguyên.

2) Xem chú thích về Cao Biền trong truyện Nam Chiếu.

3) Đại Việt Sử Ký Toàn chép rằng: Bính Tuất, [866], Đường Hàm Thông năm thứ 7. Vua Đường được tờ tâu cả mừng, liền thăng cho Biền làm Kiểm hiệu Công bộ thượng thư, sai Biền đi đánh người man. Biền về đến trấn Hải Môn thì quay lại. Án Quyền là người ngu hèn, việc gì cũng xin lệnh của Duy Chu. Duy Chu là người hung bạo tham lam, các tướng không chịu giúp việc, bọn họ bèn mở vòng vây cho người Man trốn đi quá nửa. Biền đến nơi lại đốc thúc khích lệ tướng sĩ, đánh lấy được thành, giết Tù Thiên và Chu Cổ Đạo là người thổ man dẫn đường cho quân Nam Chiếu, chém hơn 3 vạn đầu người. Quân Nam Chiếu trốn đi, Biền lại phá được hai động thổ man đã theo Nam Chiếu, giết tù trưởng. Người thổ man rủ nhau quy phục đến 1 vạn 7 nghìn. Tháng 11, ngày Nhâm Tý, vua Đường xuống chiếu cho các lộ quân Giao Châu, Ung Châu, Tây Châu phải giữ bờ cõi, không tiến đánh nữa; đặt Tĩnh Hải quân ở Giao Châu, lấy Biền làm Tiết độ sứ. (Từ đây cho đến đời nhà Tống, An Nam gọi là Tĩnh Hải quân tiết trấn).

(Nguyễn Hữu Vinh dịch)

Bình:

• Sông Tô Lịch khi xưa là một phân lưu của sông Hồng, đưa nước từ sông hồng, qua Hà Nội, đến sông Nhuế cách đó hơn 70km—không phải là nối sông Lô và sông Hồng (sông Cái) như viết trong truyện này.

Theo cách mô tả trong truyện thì sông Tô Lịch là một con sông chiến lược cho La Thành vì nó quấn quanh La thành, một hào nước thiên nhiên bảo vệ thành. Cho nên nói rằng Cao Biền, Tiết độ sứ Giao Châu của nhà Đường đô hộ, lấy tên thần nhân gặp giữa sông đặt tên cho sông cũng là một sự kính nể và khôn khéo của người biết chính trị.

• Cụ già Tô Lịch tương truyền là một thủ lĩnh của làng Hà Nội khi xưa. Vì có công nhiều với dân nên khi mất được phong làm Long Đỗ Thần hay Tô Lịch Giang Thần của làng Hà Hội.

• Truyện nói Cao Biền không yểm được thần Tô Lịch. Nhưng sông Tô Lịch ngày nay đã bị cắt đứt, không còn nối với sông Hồng, và Tô Lịch không còn là dòng sông mà chỉ là một dòng nước cống, mang nước phế thải trong thành phố.

Thế thì ai yểm sông Tô Lịch và Tô Lịch Giang Thần, nếu không phải là chính dân ta giết chết dòng sông và đuổi thần đi nơi khác? Thần Tô Lịch bây giờ tắm nước sông nào?

Một con sông lịch sử nghìn năm, nay là dòng nước cống, đây không phải là vết thương lớn trong lòng Hà Nội hay sao? Và và vết thương lớn cho văn hóa Việt hay sao? Ta không nhức nhối hay sao?

Dòng sông này có thể, và nên, được làm sống lại, bằng cánh nối nó lại với sông Hồng, nếu không là mặt nổi, thì bằng ống nước ngầm, không cho nước thải vào sông, thì ta sẽ làm Hà Nội thêm thanh lịch nhiều lần với sông Tô Lịch, và làm sống lại một mảng văn hóa lớn ngay trong lòng Hà Nội.

(Trần Đình Hoành bình)

Truyện Dương Không Lộ và Nguyễn Giác Hải



Tượng thiền sư Không Lộ, chùa Keo, huyện Vũ Thư, tỉnh Thái Bình

Thiền sư Dương Không Lộ ở chùa Nghiêm Quang huyện Hải Thanh (1), mấy đời làm nghề câu cá, sau bỏ nghề ấy mà đi tu, thường hay đọc kinh Già La Ni. Thời Chương Thánh Gia Khánh (2) cùng với bạn tu hành là Giác Hải ẩn dật ở chùa Hà Trạch, mặc áo vải, ăn rau, quên mình mà tu, không cầu bên ngoài, tâm thần tai mắt nhẹ nhàng sáng sủa, có thể bay lên không, đi trên mặt nước, phục được cọp, giáng được rồng, vô cùng kỳ lạ, người đời không sao lường biết được. Sau về quê xây chùa mà ở.

Một hôm người hầu bẩm rằng: "Con từ khi tới đây sống, chưa hề được thầy chỉ giáo về những điều tâm yếu, dám xin trình thơ rằng:

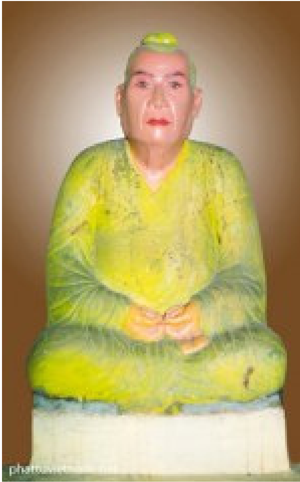
Rèn luyện thân tâm cho được tinh
Hăm hăm đối mặt với hư linh
Có ai tới hỏi không không pháp
Đối diện bình phong ảnh rập hình (3)

Sư bèn bảo rằng: "Con cũng sẽ đi trên đường đó, ta tiếp dẫn cho con, ta sẽ làm những gì con thích. Chẳng có chỗ nào mà ta không truyền cho con những gì con muốn". Nói xong, ha hả cười lớn. Thường hay đọc câu kệ rằng:

Chọn được long xà chọn được nơi
Đồng quê cảnh thú suốt ngày vui
Có khi dời bước non cao vút
Mấy tiếng kêu to lạnh cả trời (4)

Ngày 3 tháng 6 năm Kỷ Hợi, niên hiệu Hội Tường Đại Khánh (Niên hiệu của vua Lý Nhân Tông) thứ mười (5) thì sư Dương Không Lộ viên tịch, người trong chùa đem xác

chôn ở cửa chùa. Vua hạ chiếu cho sửa rộng chùa này, quyên đất hai mươi hộ để phụng sự hương khói.



Tượng thiền sư Giác Hải (bằng đá, 1674) tại chùa Lý Triều Quốc Sư, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội

Thiền sư Giác Hải cũng là người huyện Hải Thanh, tu tại chùa Diên Phúc trong quận nhà. Sư họ Nguyễn, thuở nhỏ thích câu cá, thường lấy thuyền câu làm nhà, lênh đênh trên mặt nước. Năm hai mươi lăm tuổi mới bỏ nghề ấy, cắt tóc đi tu. Lúc đầu cùng Thiền sư Không Lộ ở chùa Hà Trạch, sau mới tìm về ở Hải Thanh. Thời Lý Nhân Tông, sư thường cùng sư Thông Huyền được triệu vào ngồi hầu trên ghế đá mát lạnh ở cung Liên Mộng. Bỗng một hôm có đôi tắc kè đang gáy, nhức tai điếc óc. Vua truyền Thông Huyền dùng phép để ngăn nó lại, Huyền lặng nhẩm thần chú, một con rơi xuống trước. Vua cười bảo với Giác Hải rằng: "Hãy còn một con xin để nhường nhà sư". Sư liền đọc thần chú, trong nháy mắt con còn lại cũng rơi xuống đất. Vua kinh lạ, làm thơ rằng:

Giác Hải lòng như biển
Thông Huyền đạo cũng huyền
Thần thông thêm biến hoá
Một Phật một thần tiên (6)

Từ đó, sư vang danh trong thiên hạ, sư nào cũng đều ngưỡng vọng. Vua thường lấy lễ thầy trò mà đãi sư, mỗi khi hạ giá tới hành cung ở Hải Thanh, đều đến thăm chùa trước . Một hôm vua bảo sư: "Ta thật lòng định thần thì có thể cho nghe đạo được không?". Sư bèn làm phép, bay vút lên không, cách đất mấy trượng, rồi lại rơi xuống. Vua cùng quần thần đều vỗ tay tán thưởng, ban cho chiếc xe để ra vào nơi cung cấm. Tới triều vua Lý Thần Tông, mấy lần vua triệu vào kinh thành, nhưng sư đều lấy cớ già yếu không đi. Có vị sư hỏi rằng: "Phật và chúng sinh, ai là chủ ai là khách?". Sư bèn đặt câu kệ rằng:

Đầu nhà ngươi đốm bạc
Ta bảo ngươi già rạc

Nếu hỏi ta Phật cảnh
Cửa rồng cá nhảy rớt (7)

Lúc sắp mất tịch, bèn làm bài kệ cáo chúng như sau:

Xuân về bướm hoa biết.
Hoa bướm cũng theo tiết.
Hoa bướm là mộng ảo.
Cớ sao mãi giữ riết (8)

Đêm ấy, có ngôi sao lớn bay rơi ở góc trời tây nam. Sáng hôm sau, sư ngồi ngay thẳng mà mất. Vua xuống chiếu quyên 3000 hộ phụng thờ hương khói, cho hai con của sư làm quan để thưởng công.

Chú thích :

1) Bản HV 486 ghi thêm phụ chú: "Huyện Hải Thanh, Vua Trần Thái Tông đổi là Quyết Thanh, nay là phủ Thiên Trường".
2) Chương Thánh Gia Khánh là niên hiệu của vua Lý Thánh Tông trong các năm Kỷ Hợi (1059) đến năm Ất Tỵ (1065).
3) 鍛鍊心始得精

森森直幹對虛靈

有人來問空空法

身在屏邊影集形

(Đoán luyện tâm thủy đắc tinh
Sâm sâm trức cán đối hư linh
Hữu nhân lai vấn Không không Pháp
Thân tại bình biên ảnh tập hình)

4) 選得龍蛇地可居

野修終日樂無餘

有時宜上孤峯巔

長嘯三聲寒太虛

(Tuyển đắc long xà địa khả cư
Dã tu chung nhật lạc vô dư
Hữu thì nghi thướng cô phong điên
Trường tiếu tam thanh hàn thái hư)

5) Hội Tường Đại Khánh thứ 10: tức năm 1119 đời vua Lý Nhân Tông. Hội Tường Đại Khánh là niên hiệu của vua Lý Nhân Tông từ năm Canh Dần (1110) đến năm Kỷ Hợi (1119).

6) 覺海心如海

通玄道亦玄

神通能變化

一佛一神仙

(Giác Hải tâm như hải
Thông Huyền đạo diệc huyền
Thần thông năng biến hóa
Nhất Phật nhất thần tiên)

7) 個角你頭白

報你作老客

若問佛境界

龍門遭點額

(cá giác nễ đầu bạch
Báo nễ tác lão khách
Nhược vấn Phật cảnh giới
Long môn tao điểm đầu)

😎春來花蝶喜知時

花蝶應須便應期

花蝶本來留是幻

莫言花蝶向心持

(Xuân lai hoa điệp hỷ tri thì
Hoa điệp ưng tu tiện ưng kỳ
Hoa điệp bổn lai lư thị huyễn
Mạc ngôn hoa điệp hướng tâm trì)

(Nguyễn Hữu Vinh dịch)

Bình:

• Dương Không Lộ (1016-1094), tên thật là Dương Minh Nghiêm, pháp hiệu là Không Lộ, quê ở Hải Thanh Giao Thủy tỉnh Nam Định. Ông xuất thân làm nghề chài lưới, nhưng giỏi văn chương và mộ đạo Phật. Dương Không Lộ cũng được phong làm quốc sư đời nhà Lý nên thường bị nhầm lẫn với Lý Quốc Sư Nguyễn Minh Không.

"Không Lộ" (con đường Không) thường chỉ đến một thiền sư (tu theo Thiền tông), dùng pháp "quán Không" là chính.

• *Rèn luyện thân tâm cho được tinh*
Hăm hăm đối mặt với hư linh
Có ai tới hỏi không không pháp
Đối diện bình phong ảnh rập hình

Bài thơ này nói về tánh Không của mọi sự. Người đối diện bình phong thì thấy ảnh mình trong bình phong, tức là nếu có ảnh (là ảo) thì phải có hình (là thật). Cuộc đời là mộng ảo thì phải có cái tánh thật của cuộc đời là Không.

Tuy nhiên, nếu dùng "ảnh rập hình" (Hán Việt: ảnh tập hình) để nói đến pháp Không thì e rằng không được chỉnh, vì ảo với thật xem ra giống nhau, ít ra là với con mắt ta. Nhưng Không (là cái thật), và cuộc đời này là cái ảo, thì không "rập" nhau. Cuộc đời này là chỉ "ảo hiện" của một "Không chẳng thể giải bày".

• *Chọn được long xà chọn được nơi*
Đồng quê cảnh thú suốt ngày vui
Có khi dời bước non cao vút
Mấy tiếng kêu to lạnh cả trời

Đây là bài Ngôn Hoài rất nổi tiếng của thiền sư Không Lộ. Phiên bản thường được nhắc đến trong các tập thiền thi, có vài từ khác với bài có ở đây, như bài ở link này. Đây là một tác phẩm văn chương rất đẹp. Tuy nhiên như một bài Thiền thi, thì bài thơ có vẻ còn cảm tính ("tiếng kêu to lạnh cả trời"). Thơ Thiền thường chỉ mô tả cảnh vật như nó là (as it is), không cảm tính.

• Đoạn hai thiền sư Giác Hải và Thông Huyền biểu diễn đọc thần chú cho tắc kè rơi xuống đất trước mặt vua, cho thấy tác giả có vẻ ngớ ngẩn. Chẳng lý do gì hai thiền sư còn ngã mạn đến nỗi làm chuyện trẻ con như vậy. Và chỉ có thế mà vua lại gọi một sư là Tiên và một sư là Phật thì vua này cũng ngớ ngẩn. Nhưng đó là tác giả.

Đoạn tả Không Lộ cũng thế. "Có thể bay lên không, đi trên mặt nước, phục được cọp, giáng được rồng." Rất mê tín dị đoan.

Tác giả truyện này cũng chẳng rành gì về Phật pháp, xem Phật pháp là các ma thuật lặt vặt, và cũng chẳng biết Phật là gì.

• Khi vua hỏi đạo, Giác Hải "bèn làm phép, bay vút lên không, cách đất mấy trượng, rồi lại rơi xuống. Vua cùng quần thần đều vỗ tay tán thưởng, ban cho chiếc xe để ra vào nơi cung cấm." Đoạn này cũng có vẻ theo truyền thống ham mê cái kiêu căng lặt vặt như trên.

Thực ra trong truyền thống kinh sách Đại Thừa, việc Bồ Tát hay Phật ngồi trên không, bay trên không, thường là biểu tượng của việc "sống trong hiểu biết về Không", "sống trong tính Không", "cùng với Không là một". Tuy nhiên các câu kinh thường không có vẻ tham lam và ngã mạn như trong truyện này, chứng tỏ là tác giả truyện này chẳng hiểu Phật pháp sâu.

• *Đầu nhà ngươi đốm bạc*
Ta bảo ngươi già rạc
Nếu hỏi ta Phật cảnh
Cửa rồng cá nhảy rớt

Bài thơ này có vẻ nói "Chuyện gì tôi biết thì tôi nói, như đầu bạn đốm bạc. Nhưng tôi chẳng biết gì về Phật cảnh, nên không trả lời được", một cách trả lời rất Thiền của các Thiền sư về các vấn đề chưa trực nghiệm được.

• Từ truyện này trở đi, các truyện trong Lĩnh Nam chích quái mất hẳn chiều sâu triết lý của các truyện trước. Có lẽ do người sau hời hợt thêm vào.

(Trần Đình Hoành bình)

Truyện Hà Ô Lôi



Trong khoảng năm Thiệu Phong (1) đời Trần Dụ Tông có người làng Ma La là Đặng Sĩ Doanh làm chức An Phủ Sứ vâng mệnh sang sứ Bắc quốc. Vợ là Vũ thị ở nhà. Trong làng có đền thờ thần Ma La, đêm đêm thần biến thành Sĩ Doanh, mặt mũi dáng điệu đi đứng đều y hệt như Sĩ Doanh, nhập vào phòng Vũ thị để thông dâm, đến lúc gà gáy sáng lại bỏ đi. Đêm hôm sau Vũ thị hỏi: "Phu quân phụng mệnh sang sứ phương Bắc, sao đêm đêm thì về mà ngày lại không thấy?. Thần nói dối rằng: "Vua đã sai người khác đi thay, để ta hầu bên tả hữu, thường giữ ta đánh cờ vây (2), không cho ra ngoài. Song ta nhớ tình vợ chồng nên lén về với nàng để cùng ân ái. Sáng sớm lại phải vội vã vào hầu, không dám ở lâu". Gà gáy lại bỏ đi, Vũ thị có ý ngờ vực.

Năm sau, Sĩ Doanh đi sứ về, Vũ thị có thai đã đầy tháng. Sĩ Doanh tâu lên vua, Vũ thị bị hạ ngục. Đêm đến, vua nằm mộng thấy một vị thần tới trước mặt tâu rằng: "Hạ thần là thần Ma La, vợ là Vũ thị đã có mang, bị Sĩ Doanh đoạt mất con". Vua tỉnh mộng, hôm sau ra lệnh cho ngục quan đem Vũ thị tới hỏi lý do, phán rằng: "Vợ trả lại cho Sĩ Doanh, con trả về thần Ma La".

Ba hôm sau, Vũ thị sinh ra một bọc đen, nở được một con trai, da đen như mực. Năm mười ba tuổi đặt tên là Ô Lôi. Ô Lôi tuy đen như mực, nhưng da thịt bóng như mỡ. Năm mười lăm tuổi, vua triệu vào hầu, rất mực yêu dấu, đãi như khách quý. Một hôm Ô Lôi đi chơi gặp Lã Động Tân, Lã hỏi rằng: "Chú bé kia có muốn gì chăng?". Ô Lôi đáp: "Đương lúc thiên hạ thái bình quốc gia vô sự, coi phú quý như phù vân, chỉ muốn có giọng ca hay để làm vui tai mà thôi". Động Tân cười nói: "Giọng ca của ngươi mất một, được một, nhưng tên tuổi còn giữ lại ở đời". Rồi bảo Ô Lôi há miệng xem, Ô Lôi há miệng, Động Tân nhổ nước bọt, bảo nuốt, sau đó bay lên trời mà đi. Từ đó, Ô Lôi tuy không biết chữ nhưng nhanh nhẹn, lém lỉnh hơn người, từ văn chương thi phú cho tới điệu khúc ca ngâm, tiếng ngâm xướng vịnh, cười gió giỡn trăng lên đến tận mây xanh, khiến mọi người nghe biết. Đàn bà con gái ai ai cũng muốn biết mặt. Vua thường nói với triều thần rằng: "Nếu thấy Ô Lôi phạm động tới nhà con gái nhà ai, thì bắt tới trước điện sẽ được thưởng ngàn quan tiền, nếu tự ý giết chết thì phải bồi thường một vạn quan".

Nhà vua dung túng để mặc cho Hà Ô Lôi. Thuở ấy ở làng Nhân Mục có vị quận chúa thuộc dòng tôn thất, tên là A Kim, tuổi vừa 23, chồng chết sớm ở góa, nhan sắc tuyệt trần có một không hai. Vua rất yêu thích, gạ gẫm không được thường lấy làm giận, bảo Ô Lôi rằng: "Nhà ngươi có kế gì cho ta lấy được nàng chăng?". Ô Lôi tâu: "Thần xin ra hạn một năm, nếu không thấy thần trở về là sự không thành, coi như thần đã chết". Bèn bái từ mà đi.

Ô Lôi về nhà cởi bỏ hết quần áo, ngâm mình dưới bùn, soi dưới nắng hè để cho mình mẩy xấu xí, rồi mặc quần vải giả làm người chăn ngựa gánh một đôi thúng tre đến trước cửa nhà quận chúa, lấy một gói trầu cau đút lót cho tên giữ cổng để xin vào vườn cắt cỏ. Tên giữ cổng cho vào. Hồi đó vào khoảng tháng 5, tháng 6, hoa lê trong vườn mọc nở đầy, Ô Lôi đem cắt hết cho vào trong gánh. Thị tì của quận chúa thấy cỏ, hoa trong vườn bị cắt hết sạch, hô hoán lên bắt Ô Lôi trói lại, đợi người nhà Ô Lôi đến chuộc. Giữ quá ba ngày không thấy có người đến nhận, thị tì bèn hỏi: "Mày là đày tớ nhà ai, sao không thấy người đến chuộc?". Ô Lôi đáp: "Tôi là kẻ phiêu bạt, không có gia chủ, không có cha mẹ, thường gánh đồ cho bọn con hát để kiếm ăn, hôm qua thấy một vị quan quất ngựa đi ở phía nam ngoài thành, ngựa đói không có cỏ, chủ ngựa cho tôi 5 đồng sai đi cắt một gánh cỏ. Tôi mừng được tiền vội đi cắt cỏ, không biết hoa lê là vật gì, nay không có gì đền xin đem thân làm đày tớ để bồi thường vậy". Ô Lôi bị giữ lại. Qua hơn một tháng, thị tì của quận chúa thấy Ô Lôi đói khát bèn cho ăn uống. Đêm đêm Ô Lôi thường ca hát, vui chơi với người giữ cổng, bọn thị tì và nội thị cũng đều lắng nghe.

Một đêm trời tối đã lâu mà đèn chưa thấy thắp, quận chúa ngồi mò một chỗ, tả hữu không kẻ hầu hạ. Quận chúa cả giận, gọi thị tì lại la mắng vì tội trễ nãi, cầm roi định đánh. Chúng thị tì cúi đầu xin tội nói rằng: "Chúng con nghe tên cắt cỏ hát trong lòng ham mê để đến nỗi trễ nãi công việc, quận chúa đánh đòn cũng xin cam chịu". Quận chúa thôi không hỏi tội nữa.

Lúc đó đang giữa đêm hè, quận chúa cùng thị tì ngồi ở giữa sân, đón gió thưởng trăng để tiêu khiển. Bỗng nghe cách tường tiếng hát của Ô Lôi thoảng qua, nghe như điệu ca của bọn thuyền chài, khác hẳn âm thanh chốn trần gian, tâm thần mê mẩn, cảm xúc tình riêng, bèn cho Ô Lôi vào làm hầu hạ trong nhà để sai khiến. Dần dần Ô Lôi trờ thành tên hầu hạ thân cận của quận chúa. Quận chúa thường bảo Ô Lôi ca hát ngâm vịnh để giải khuây. Ô Lôi nhân đó hết lòng hầu hạ, quận chúa càng yêu mến tin cậy, ngày cho ở dưới trướng, đêm cho khêu đèn đứng hầu. Khi thì sai ca hát, giọng ca bay khắp trong ngoài, quận chúa quá cảm động mà mang bệnh trầm cảm u uất.

Qua ba bốn tháng, bệnh càng trầm trọng. Thị tì hầu hạ lâu cũng mệt nhọc mà mang bệnh. Trong cơn bệnh ngủ say, quận chúa gọi cũng không dậy. Chỉ có một mình Ô Lôi vào hầu hạ, quận chúa không nén nổi tình riêng, mật bảo Ô Lôi rằng: "Từ khi nhà ngươi ở lại đây, ta vì giọng hát của nhà ngươi mà mang bệnh". Bèn cùng tư thông với Ô Lôi, bệnh tình cũng có phần thuyên giảm. Tình ái ngày càng mặn mà, quận chúa chẳng kể gì đến hình dáng xấu xí của Ô Lôi, cũng chẳng tiếc chi đến của cải nữa, muốn đem ruộng đất cho Ô Lôi làm nhà cửa. Ô Lôi nói: "Thần vốn không có nhà cửa, nay được gặp quận chúa là bậc tiên trên trời (thiên tiên), đây là phúc lớn của thần. Thần không cần ruộng vườn, nhà cửa, châu báu chỉ muốn được đội chiếc mũ ngọc vào chầu vua của quận chúa thì chết mới

nhắm mắt được". Chiếc mũ ngọc đó là vật tiên đế ban cho, chỉ dùng trong lúc vào chầu, quận chúa vì quá yêu Ô Lôi nên cũng cho Ô Lôi nốt, không còn tiếc gì hết.

Ô Lôi được mũ bèn lẻn mang vào triều. Vua trông thấy cả mừng, tức tốc sai vời quận chúa vào chầu (2), bảo Ô Lôi đội chiếc mũ kia đứng hầu bên cạnh. Vua hỏi quận chúa: "Có biết Ô Lôi không?". Quận chúa lúc ấy thật xấu hổ (3). Đời bấy giờ có bài thơ quốc ngữ (Dịch giả: viết bằng chữ Nôm) rằng:

Chỉn đà náu đến xin làm tôi,
Đành hay thiên tiên (4) phúc để Lôi. (5)

Từ đó tiếng tăm Ô Lôi vang khắp thiên hạ, thường bị con gái nhà quan cười chê. Có thơ quốc ngữ (Dịch giả: viết bằng chữ Nôm) như sau:

Sương tuyết dầu chăng vẹn được gần
Độ trong thanh quý kém chi người
Ưa vì thanh sắc nên say đắm
Há tiếc cho mà lại há cười. (6)

Tuy bị người đời làm thơ chê cười, nhưng vẫn bị tiếng ca của Ô Lôi cám dỗ, không thể tránh được thì tư thông, không ai dám đánh bắt Ô Lôi vì sợ vua bắt phải bồi thường. Sau Ô Lôi tư thông cả với con gái trưởng của Minh Uy Vương. Vương bắt được song chưa đem giết. Sáng hôm sau, Vương vào chầu vua, tâu rằng: "Đêm qua Ô Lôi lẻn vào nhà thần, tối như bưng không rõ trắng đen, nên thần đã giết chết mất rồi, nay xin bệ hạ cho biết phải đền nạp bao nhiêu tiền". Vua không biết là Ô Lôi còn sống, phán rằng: "Lỡ giết thì thôi, khỏi trình báo làm gì". Lúc ấy, vì hoàng hậu Vi Từ là em ruột của Minh Uy Vương, cho nên vua không để ý đến. Uy Vương về lấy trượng đánh Lôi, Lôi không chết, Vương bèn lấy chày giã cho chết. Khi sắp chết, Ô Lôi có thơ quốc ngữ (Dịch giả: viết bằng chữ Nôm) rằng:

Sinh tử do trời có quản bao,
Nam nhi miễn đã được anh hào,
Chết vì thanh sắc cam là chết,
Chết việc ốm đau cơm gạo nào. (7)

Lại nói thêm: "Xưa Lã Động Tân bảo ta rằng: Giọng ca của ta được mất bù nhau, lời ấy linh nghiệm thật".

Chú thích:

1) Thiệu Phong là niên hiệu của vua Trần Dụ Tông trong các năm Tân Tỵ (1341) đến năm Đinh Dậu (1357).

2) Bản A 2914 chép: "tức tốc sai vời quận chúa vào chầu" thành "Ô Lôi đưa công chúa vào chầu. Vua trông thấy vui lòng, truyền công chúa vào trong trướng ở cung TiêN cung sau nội điện. Vua và công chúa tư thông vơi nhau. Hôm sau, vua ra thị triều"

3) Bản A 2914 chép: “Quận chúa lúc ấy thật xấu hổ” thành “Công chúa rất lấy làm xấu hổ nói rằng: Đó là vật trong hà của thiếp. Tại sao Ô Lôi lại có mà đội trên đầu, Ô Lôi cắt cỏ trong vườn làm cho thảo hoa chết hết, thiếp mới cho thị tì bắt trói lại. Sau hơn ba tháng vẫn không thấy nhà chủ đến chuộc tiền hoa thảo đã bị cắt chết, thiếp không biết Ô Lôi là đày tớ không nhà, không chủ, không cha mẹ. Ô Lôi cầu khẩn thiếp nhận làm đày tớ, nó lại âm mưu dụ dỗ thiếp, đưa thiếp đến nơi triều đình này. Vua biết ý Ô Lôi dành cho vua vậy”.

4) Thiên tiên: chỉ quận chúa

5) Bản VHV 1473 chép rằng:

Chỉn đà náu đến ở làm tôi
Chẳng hay thiên phúc để cho Lôi

Bản A 2914 thì chép rằng:

Trót đà náu đến xin làm tôi
Đôi chữ thiên phúc để Ô Lôi

6) Bản VHV 1473 chép:

Êm tiết dầu chăng vẹn được gần
Dạ trong thanh quý kém chi người
Ưa vì thanh sắc nên say đắm
Há tiếc cho mà lại há cười

Bản A 2914 chép:

Dòng chi mặt mũi cháy như ?
Kẻ chợ hơn người qua mới ?
Nhẫn có hoàng kim thanh sắc ?
?? (? Bản in chữ Hán ghi không rõ)

7) Bản HV 486 và bản VHV 1473 bài thơ chữ Nôm này chép như sau:

Sinh tử do trời có quản bao
Nam nhi miễn được tiếng anh hào
Thác vì thanh sắc cam là thác
Thác đảng thì nên cơm gạo nào

Bản A 2914 thì chép như sau:

Sinh tử mặc mình quản chi bao
Nam nhi miễn được chí anh hào

Chết vì thanh sắc đà nên chết
Chết ốm chết đau cam hoạ nào

Bình:

• Đây rất rõ là một truyện tuyên truyền chống âm nhạc, nhưng rất nông cạn, một chiều, và chẳng có một tí nền tảng triết lý sâu xa nào cả.

• Mở đầu ta có thần Ma La tội lỗi–mạo nhận danh tánh để ngủ với vợ người. Ngày nay làm như vậy ra tòa gọi là tội hiếp dâm. Mà tại sao dân chúng lại thờ thần như thế?

Rồi đến một vị vua vô đạo, không phạt thần ác ôn hay ít ra là cũng nói một câu phải trái. Ngược lại lại nghe lời của thần tội lỗi.

Vị vua vô đạo này sau này còn nhờ người khuyến dụ đàn bà cho mình.

Rồi lại một vị thần vô đạo khác là Lã Động Tân khơi khơi cho người ta giọng hát khuyến dụ người mà chẳng biết tốt xấu,đức độ thế nào.

Rồi nhân vật chính là Hà Lôi Ô, đen đủi, chẳng học hành, chỉ dùng giọng ca quyến rũ đàn bà con gái làm việc vô đạo dức.

Tất cả có ý nói ca hát là vô đạo đức, đến từ vô đạo dức, để chỉ làm việc vô đạo đức.

Hoàn toàn chẳng có một lý luận sâu sắc nào, chỉ là một mẫu chuyện phí lý, một chiều, để mạ lỵ âm nhạc. Thế thì ngày trước ta nói "xướng ca vô loài" và âm nhạc của nước ta không tiến được cũng có căn nguyên của nó.

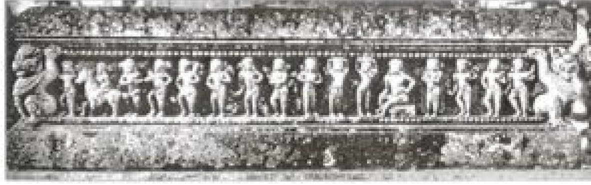
• Chúng ta không biết vì sao lại có người viết truyện thế này, với mục đích gì. Phật giáo khi xưa chống âm nhạc. Một trong những giới luật cho cư sĩ tu tại gia vẫn còn được nhắc đến thường xuyên ngày nay là không ca hát và nghe ca hát.

Phật giáo lấy tâm tĩnh lặng làm mục tiêu tối hậu, và âm nhạc thường nhằm mục đích làm cho tâm xung động—buồn, vui, hăng hái, giận dữ, phấn khởi…–nên Phật giáo muốn người ta tránh xa nguồn xung động là điều có thể hiểu được. Nhưng giáo pháp Phật giáo thường đi đôi với triết lý sâu sắc, không có tính cách mạ lị như truyện này.

Ngày nay Phật giáo cũng có khuynh hướng đưa nhạc vào đạo.

(Trần Đình Hoành bình)

Truyện Dạ Xoa



Điêu khắc trên đài thờ Trà Kiệu

Thời thượng cổ, ở ngoài nước Nam Việt Âu Lạc có nước Diệu Nghiêm, vua nước ấy hiệu là Dạ Xoa (còn có tên là Trường Minh Vương và Thập đầu Vương). Phía bắc nước ấy giáp nước Hồ Tôn Tinh, thái tử nước Hồ Tôn Tinh tên là Vi Tư (1), có người vợ tên là Bạch Tịnh, nhan sắc tuyệt trần, trên đời ít ai có được. Vua Dạ Xoa nghe tin rất thích, bèn đem quân vây đánh nước Hồ Tôn Tinh, cướp được nàng Bạch Tịnh đem về nước. Vi Tư cả giận , liền đem quân khỉ (di hầu) phá núi lấp biển thành ra đất bằng, đánh phá nước Diệu Nghiêm, giết vua Dạ Xoa, rồi đem nàng Bạch Tịnh về nước (Hồ Tôn Tinh là loài khỉ (di hầu) tinh, nay là nước Chiêm Thành).

Chú thích:

1) Bản A 2914 chép là Trưng Tư (Dịch giả: chữ Hán Vi và Trưng rất dễ bị nhầm).

(Nguyễn Hữu Vinh dịch)

Bình:



Điêu khắc quân khỉ ở chùm tháp Khương Mỹ

• Đây rất rõ là truyện tóm tắt của Trường ca Ramayana của Ấn giáo, là một phần chính của văn hóa Chiêm Thành, trở thành một phần của văn hóa Việt Nam qua đồng bào Chăm.

Ramayana là một trường ca dài 24.000 nghìn câu, chia thành 500 chương, chứa trong 7 quyển, có lẽ ra đời khoảng thế kỷ thứ 8 trước công nguyên. Đây là một câu truyện giáo lý, cùng với trường ca Mahābhārata, thành 2 truyện giáo lý lớn trong Ấn giáo, dạy con người cách sống đúng, cũng như giải thích giáo pháp cho mọi người.

Nhân vật chính là hoàng tử Rama, hiện thân của thần Vishnu tái sinh lần thứ 7. Ayana trong tiếng Sankrist là "đi, tiến tới". Ramayana vì vậy là "Cuộc hành trình của Rama".

Vợ của Rama là công chúa Sita, hiện thân tái sinh của thần Lakshmi, một trong những người vợ của thần Vishnu. Sita là biểu tượng của sự tinh khiết và đức hạnh của phụ nữ. Trong truyện Việt có tên là Bạch Tịnh – trắng và trong sạch.

Sita bị Ravana, là một quỷ Rakshasa, bắt cóc. Có lẽ chữ "quỷ dạ xoa" đến từ chữ "quỷ Rakshasa." Ravana là vua của nước Lanka.

Rama đi cứu vợ, gặp khỉ tướng Hanuman, làm bạn, và do đó giúp khỉ vương Sugriva lấy lại ngai vàng. Để trả ơn Sugriva cho Hanuman và các quân khỉ giúp Rama đi đánh vua quỷ Ravana, giải thoát vợ.

• Trong các di tích khảo cổ của văn hóa Chăm có khá nhiều các hình ảnh khỉ, như Đài thờ Trà Kiệu, khai quật năm 1901, và các phát hiện mới đây của khu tháp ở Khương Mỹ, Quảng Nam.

(Trần Đình Hoành bình)

Giới thiệu phần “Tục Biên”


嶺南摭怪列傳

Chúng ta đã xong phần chính của Lĩnh Nam Chích Quái, gồm 22 truyện đầu, từ truyện Hồng Bàng đến truyện Dạ Xoa. Các truyện này nằm trong 2 quyển đầu tiên trong bộ Lĩnh Nam Chích Quái, được Trần Thế Pháp sưu tầm và biên soạn vào khoảng cuối thế kỷ XIV, sau được Vũ Quỳnh và Kiều Phú ở cuối thế kỷ XV hiệu chính.

Đến thời Mạc, Đoàn Vĩnh Phúc trích từ “Việt Điện U Linh” chép thêm nhiều truyện mới trong quyển 3, gọi là “tục biên”.

22 truyện đầu tiên bao gồm triết lý sâu sắc, nhưng 19 truyện trong quyển 3 này thì hời hợt về triết lý. Các truyện “tục biên” này thường nói trực tiếp về tín ngưỡng thờ các vị thần, phần nhiều là người đã sống trong lịch sử. Đó là một phần chính của tín ngưỡng Việt Nam trước đây.

Đoàn Vĩnh Phúc đã có lời bạt cho các truyện tục biên này như sau:

> Các sách xưa như Nam Truyện Ký, Thế Thuyết, Dã Lục, Chí Dị, Tạp Biên… được yêu chuộng cũng bởi vì ghi lại các chuyện quái dị xa gần, xưa nay, để làm vui cho thiên hạ.
>
> Nước Đại Việt ta, non sông gấm vóc, thường xưng là nước có văn hiến. Vậy thì sự tích của các anh hùng hào kiệt, các chuyện kỳ bí lạ lùng của sự việc xảy ra, há chẳng có sách truyện ghi chép lại hay sao?
>
> Nay xem sách Lĩnh Nam liệt truyện không thấy ghi tên tác giả, không biết do nho sinh thời nào khởi thảo. Bản hiện hành là của ông Trạch Ổ họ Vũ, là người làng Mộ Trạch, một kẻ sĩ thời Hồng Đức vang danh khoa hoạn, bác học hiếu cổ. Sách gồm 2 quyển, tất cả có 22 truyện, xếp theo thứ tự bắt đầu từ truyện Hồng Bàng và chấm dứt ở truyện Dạ Xoa. Đúng là sách hay, đáng được liệt vào hạng nhất nhì trong loại Truyện Ký. Đáng tiếc là vì còn thiếu sót các truyện như Sĩ Nhiếp, Rồng đá, thần Bạch Hạc v.v

chưa được biên soạn thêm vào. Ngu sinh xong việc công, rỗi rảnh đem sách ra đọc thấy được cái đẹp của thánh hiền, cái gấm vóc của non sông, chuyện anh hùng, trinh liệt của hai Bà Trưng, sự linh ứng của thần Kiền Hải, cùng với các chuyện khuyên người, dạy đời khác nữa. Vì thế, ngu sinh mới xét lại sách "Triệu Công Sử Ký", tham khảo "Việt Điện U Linh", biên soạn bổ sung, bỏ bớt chỗ rườm rà, làm cho ngắn gọn, viết thành quyển mới, cho vào phần gọi là Tục biên, để tiện bề thưởng lãm. Còn việc khảo sát, hiệu chính thì chờ mong ở các bậc tài cao học rộng vậy.

Thuốc trường sinh luyện một mạch, dưới đất thì non tiên, đầm sâu, trên trời thì sao phúc, mây lành, há chẳng phải là động tiên còn đó hay sao. Huống chi người là vạn vật chi linh, không tin những chuyện thần bí sao được, như chuyện Bùi Hàng, Biệt Dị thời Tống thì cũng giống như vậy mà thôi. Đừng vì Khổng Tử không dạy mà cười chê.

Xưa, họ Hồ bận việc vua mà còn viết nên Dịch Truyện, sắp xếp thành sách, khỏi để lãng phí thời giờ. Ngu tôi học theo như vậy mà soạn tập "Tục Biên" này, viết nên lời Bạt để tóm tắt nội dung.

Nho sinh Đoàn Vĩnh Phúc

Ngày 20, tháng 8, đầu năm Quang Bảo (*) ở Cục Tú Lâm thuộc Viện Hàm Lâm

[NHVinh chú thích: (*) Quang Bảo là niên hiệu của Mạc Phúc Nguyên]

Bắt đầu từ đây trở đi, chúng ra vào quyển 3, phần Tục Biên của bộ Lĩnh Nam Chích Quái

Nguồn gốc khác nhau cũng như sự khác biệt về chiều sâu triết lý giữa 2 quyển đầu và quyển Tục Biên của Lĩnh Nam Chích Quái, chúng ta cần nắm vững, để biết được đâu là gốc đâu là ngọn khi đi qua các truyện trong Lĩnh Nam Chích Quái.

Trần Đình Hoành

Truyện Sĩ Nhiếp



Văn Miếu Tiên Nho thờ Sĩ Nhiếp, Bắc Ninh

Theo sách "Tam Quốc Chí" thì Nhiếp (1) họ Sĩ ,tên Nhiếp, người Quảng Tín, huyện Thương Ngô (Trung Quốc); tổ tiên là người Vấn Dương, nước Lỗ, tránh loạn Vương Mãng đến cư ngụ ở đất ấy, thời Hán Hoàn Đế làm thái thú Nhật Nam. Nhiếp thuở nhỏ du học ở kinh đô nhà Hán, chú giải sách Tả Thị Xuân Thu, thi đậu khoa Hiếu Liêm, bổ làm Thượng Thư Lang, vì việc công bị miễn chức. Sau lại đỗ Mậu Tài, được giữ chức quan Lệnh Vu Dương. Hiến đế lại sai làm Thái thú Giao Châu. Lúc ấy nhằm lúc cuối đời Hán thời loạn Tam quốc, Sĩ Nhiếp đang cai trị thành Thanh (nay là thành Long Biên). Hiến Đế nghe tin ,ban cho ông bảy bộ sách ,vẫn giữ chức Thái thú Giao Châu như cũ. Nhiếp liền sai Trương Mân đi sứ,đến kinh đô nhà Hán sửa lễ tiến cống. Hiến Đế xuống chiếu triệu về, cho ông làm An Viễn tướng quân, phong tước Hầu Long Độ Đình. Sau, Tôn Quyền nhà Ngô phong Nhiếp làm Tả Tướng Quân, và phong cho hai con trai làm Lang Trung. Nhiếp đem dâng lên Tôn Quyền các vật quý giá ở địa phương thường được Quyền khen ngợi, nên cho người em của Nhiếp tên Nhất làm Thái thú châu Hợp Phố, cho người em tên Vị làm Thái thú quận Cửu Chân (nay huyện Kỳ Phong) và người em tên Vũ làm Thái thú quận Nam Hải (Nay là Liêm Châu).

Nhiếp là người khoan hòa, độ lượng, khiêm tốn với mọi người; nhân sĩ lánh nạn nhà Hán nhiều người theo về với Nhiếp. Dân ta đều gọi Nhiếp là Vương. Đời Hán có Viên Huy và Thượng Thư Tuân Úc viết sách, tóm lược như sau: "Sĩ Nhiếp ở Giao Châu, học vấn uyên thâm, làm quan đức độ, giữa thời loạn mà giữ yên được cả 1 phương trời hơn 30 năm, bờ cõi yên ổn, dân không cầu cạnh gì. Dù cho quan trấn thú Hà Tây là Đậu Dung cũng không hơn được. Lại còn em trai của Nhiếp có tước Hầu, trị dân cả một phương trời. Lúc Nhiếp đi lại, nghi lễ đầy đủ cả, huyên náo rầm rộ. Bấy giờ, sự sang trọng và oai danh của Nhiếp rúng động cả trăm bộ dân man. Đem so sánh thì Triệu Đà cũng không làm sao bì kịp!".

Nhiếp thọ 90 tuổi, ở chức lớn 40 năm, Nhiếp giỏi điều hòa sức khoẻ, rèn luyện nhân tài. Đến khi Nhiếp mất, chôn cất ở nước ta. Đến cuối đời Tấn, trải qua hơn 160 năm, người Lâm Ấp vào cướp phá quan tài của Nhiếp, thấy toàn thân vẫn chưa hư hủy, tươi tắn như

lúc còn sống. Chúng cả sợ nên cho chôn cất lại như xưa. Dân chúng nói rằng Nhiếp đã thành tiên, bèn lập miếu thờ cúng.

Đến giữa những năm Hàm Thông đời Đường, Cao Biền đem quân đánh dẹp Nam Chiếu, ngang qua miếu ấy, gặp một dị nhân, mặt mày tươi đẹp, áo mũ chỉnh tề, đứng chắn đường chào hỏi. Biền vui, vời vào trong trướng cùng đàm đạo chuyện đời Tam quốc, đưa đón khi vào ra, rồi đột nhiên thấy biến mất. Cao Biền bèn hỏi người trong thôn, mọi người nói rằng ở đất hướng Nam có mộ Sĩ Nhiếp. Biền than hồi lâu, rồi ngâm bài thơ sau: "Sau thời sơ Ngụy, Nay đến Hàm Thông, Mấy trăm năm lại, May gặp Nhiếp ông".

Xa gần trong huyện, có ai cầu đảo đều thấy linh ứng. Đời Trần truy phong Nhiếp làm "Thiện huệ uy gia linh ứng đại vương". Đến nay vẫn là một vị phúc thần. (Nay miếu ở tại xã Thanh Tương, huyện Siêu Loại và ở xã Tam Thê, huyện Gia Định. Hai miếu thờ này đều là Thượng Đẳng thần).

Chú thích:

1) Việt Sử Lược chép rằng: "Bấy giờ, sự sang trọng và oai danh của Nhiếp rúng động cả nam man. Đem so sánh thì Triệu Đà cũng không làm sao bì kịp!".

Sách xưa viết truyện này là "Truyện Sĩ Vương". Nếu dân man không phải chịu khổ cực, ra sức phục vụ hết mình thì làm sao Nhiếp có được cuộc sống xa hoa, vương giả đến như thế. Có xứng đáng với địa vị là Vương chăng?. Điều này chúng ta phải xét lại. Khâm Định Việt Sử Thông Giám Cương Mục cũng có nhận xét khác: "Xét ra, Sĩ Nhiếp chỉ là một quan Thái Thú nhà Hán, chưa hề xưng Vương. Sử cũ chép riêng làm một kỷ, đem so với lệ chép Cương mục (Khâm Định Việt Sử Thông Giám Cương Mục) thì không hợp, nay bỏ đi". Thế nên dịch giả trong bài này sẽ dùng tên Nhiếp thay vì Vương để dịch cho phù hợp hoàn cảnh và địa vị.

(Nguyễn Hữu Vinh dịch)

Bình:

Truyện này không biết ai viết, nhưng xem ra không được quân bình. Sĩ Nhiếp chỉ là quan thái thú của một vùng, mà gọi là vua ("Vương". Tuy nhiên anh Nguyễn Hữu Vinh đã không dịch là "vua" hay "vương", mà chỉ dịch là "Nhiếp". Xem "chú thích" bên trên). Nước ta thì gọi là thuộc "nam man." Ta lại phong thần cho Nhiếp là "Thiện huệ uy gia linh ứng đại vương". Và ngày nay ở Văn Miếu Tiên Nho tại Đền Lũng, Bắc Ninh, dân ta vẫn thờ Sĩ Nhiếp là Nam Giao Học Tổ, ông tổ về giáo dục của đất Nam "dạy người Việt khiến cho biết được tiếng Hán, hiểu được đạo thánh hiền, đến nay thành một nước văn hiến."

Cứ như dân ta đúng là man di, không biết đạo đức, trước khi người Hán chiếm.

Dĩ nhiên là người Hán xâm lược phải đồng hóa người Việt bằng Hán học và văn hóa bắc Phương, và xóa đi văn hóa của ta càng nhiều càng tốt. Gần đây, người Pháp cũng làm thế với văn hóa Tây phương. Không làm thế thì không thể trị nước bị xâm lăng.

Hội chứng Stockholm là một hiện tượng tâm lý khi người bị bắt cóc yêu mến người bắt cóc mình vì thấy người bắt cóc tỏ vẻ tử tế với mình. Lý do là sợ hãi. Nạn nhân hoàn toàn bị lệ thuộc vào quyền sinh sát của người bắt cóc, sợ hãi mọi điều, nên người bắt cóc chỉ tỏ ra một tí nhân ái, hay là không hành hạ quá đáng, là nạn nhân yêu người bắt cóc.

Chúng ta nên hỏi ta có bị hội chứng Stockholm ở đây, cũng như trường hợp xem Triệu Đà là vua nước Việt, chứ không phải là tướng nước xâm lăng.

Ta không nói đến ghét bỏ hay thù hận những việc đã qua. Nhưng lập miếu thờ người xâm lược nhất định là ảnh hưởng lớn đến việc phát triển tinh thần dân tộc của ta. Đây không phải là chuyện nhỏ.

(Trần Đình Hoành bình)

Truyện Sóc Thiên Vương



Tỳ Sa Môn Thiên Vương

Theo sách Thiền Uyển Tập Anh (1), xưa vào thời vua Lê Đại Hành, nước Đại Việt (2) có đại sư họ Ngô (3), thường đến chơi ở núi Vệ Linh thuộc làng Bình Lỗ. Sư thích phong cảnh yên tĩnh ở đây, nên dựng am để ở. Đêm đến canh ba, mơ thấy thần nhân, mình mặc giáp vàng, tay trái cầm giáo vàng, tay phải cầm mác quý, hình dạng trông khủng khiếp, theo sau hầu có tới hơn mười người. Thần nhân nói với sư nước Cự Việt rằng: "Ta là Quỷ Sa Môn Thiên Vương, bọn đi theo hầu đều là quỷ Dạ Xoa cả. Thượng Đế có lệnh, sai ta đến thăm đất nước Nam này để bảo vệ dân chúng ở đây. Vì có duyên với nhà ngươi nên đến bảo cho ngươi biết". Sư cả sợ tỉnh dậy, lát sau nghe trên núi có tiếng quát tháo, sư rất sợ sệt. Đến sáng, sư vào trong núi thấy cây lớn, cành lá um tùm, có mây lành phủ bóng ở bên trên, liền sai thợ chặt cây đó, chạm khắc làm tượng giống như hình thần nhân trong giấc mơ, rồi lập miếu để cúng thờ.

Năm Thiên Phúc thứ nhất, quân Tống sang cướp phá (4). Nhà vua có nghe tâu về việc thần nhân thác mộng nên ngự đến miếu thờ thành khẩn cầu khẩn. Khi ấy, quân Tống đóng ở Tây Kết, quân hai bên chưa giao chiến. Quân Tống bỗng thấy một người nhô lên từ trên sóng, mình cao mười trượng, tóc dựng đứng, mắt trợn trừng sáng quắc. Quân Tống kinh sợ, lui giữ Kỳ Giang, lại gặp gió bão, sóng nước mênh mông cuồn cuộn, rắn rít, thuồng luồng, rùa, ba ba nhảy vọt lạ thường, quân Tống kinh hồn tán loạn, Tướng Tống là Quách Tiến phải nhổ trại rút quân về nước Lý.

Vua ban sắc thưởng sự linh dị của thần nhân, xây đền miếu để thờ phụng.

Có thể rằng thần chính là Đổng Thiên Vương sau khi quét sạch giặc Ân, cưỡi ngựa về đến chỗ cây đa trên núi Vệ Linh. Hễ có việc gì cần cầu khẩn, thì chỉ dùng trà bánh, hoa quả và đồ chay thôi là đủ (5). Đến đời Lý, vua cho người đến cầu xin dựng miếu thờ

phụng ở phía đông hồ Tây, tôn thần làm Phúc Thần Đại Vương, được ghi rõ trong các buổi lễ cúng tế.

Chú thích:

1) Thiền Uyển Tập Anh, sách viết bằng chữ Hán, có nghĩa là "Vườn thiền anh tú" viết theo lối truyện ký. Theo Lê Quí Đôn sách này do người đời Trần soạn, ghi chép sự tích cao tăng nước ta, từ đời Đường, Tống, qua Đinh, Lê, Lý, Trần. Bản xưa nhất còn lại là bản khắc lại vào năm Vĩnh Thịnh thứ 11 (1715).

2) Đại Việt: Nguyên chữ Cự Việt quốc 巨越國, Cự nghĩa là Lớn, Đại.

3) Chỉ đại sư Khuông Việt (匡越, 933-1011) tên là Ngô Chân Lưu (吳真流), tu chùa Phật Đà, làng Cát Lợi, Thường Lạc. Sư là người Cát Lợi, thuộc đời thứ 4, dòng Vô Ngôn Thông. Đại sư Khuông Việt là vị Tăng Thống đầu tiên của Phật giáo Việt Nam.

4) Việt Sử Lược chép: Năm Tân Tỵ, Thiên Phúc năm thứ nhất (981), mùa xuân, tháng 3, quân Hầu Nhân Bảo kéo sang Lạng Sơn. Trần Khâm Tộ tiến đến Tây Kết, Lưu Trừng kéo tới Bạch Đằng. Vua tự làm tướng, đem quân ra chống cự, cho cắm cọc cứng dưới sông. Quân Tống rút về giữ mặt Ninh Giang. Vua sai người trá hàng để dụ Hầu Nhân Bảo. Quân Tống thua trận, Hầu Nhân Bảo bị bắt và bị chém đầu. Bọn Trần Khâm Tộ nghe tin bại trận, phải rút lui. (Nguyễn Hữu Vinh dịch)

5) Bản VHV 1473 chép rằng: Đổng Thiên Vương sau khi quét sạch giặc Ân, cưỡi ngựa sắt về đến núi Vệ Linh, đến chỗ cây đa bay lên trời đi mất, để lại áo dưới gốc cây, cho đến bây giờ người đời còn gọi là "Cây thay áo". Hễ có việc gì cần cầu khẩn, thì chỉ dùng trà bánh, hoa quả và đồ chay thôi là đủ.

(Nguyễn Hữu Vinh dịch)

Bình:

• Sách Thiền Uyển Tập Anh, nơi truyện này được tường thuật nguyên thủy, viết về Đại sư Khuông Việt, đệ tử đời thứ tư của dòng thiền Vô Ngôn Thông và đệ tử trực tiếp thiền sư Vân Phong. Đoạn liên hệ đến Sóc Thiên Vương viết như sau:

> ĐẠI SƯ KHUÔNG VIỆT {Trước tên là Chân Lưu}(933 – 1011)
> …
> Một lần Sư đi chơi núi Vệ linh ở quận Bình lỗ, thích phong cảnh vắng đẹp, bèn muốn lập am để ở. Đêm xuống nằm mộng thấy một vị thần, mình mặc áo giáp vàng, tay trái cầm thương vàng, tay phải đỡ bảo tháp, hơn mười người theo hầu, hình tướng dễ sợ, đến nói rằng: "Ta là Tỳ Sa Môn thiên vương, những người theo ta là Dạ xoa. Thiên đế có sắc sai ta đến nước này để giữ gìn biên giới, khiến cho Phật pháp thịnh hành. Ta có duyên với ngươi, nên đến đây báo

> cho ngươi biết". Sư kinh hãi thức dậy, nghe trong núi có tiếng kêu la ầm ĩ, lòng rất lấy làm lạ. Đến sáng Sư vào núi, thấy một cây to, cao khoảng mười trượng, cành lá sum sê, bên trên lại có mây xanh bao phủ, nhân đó sai thợ đến chặt. Đem về, khắc tượng như đã thấy trong mộng, để thờ.
>
> Năm Thiên Phúc thứ 1 (981), binh Tống đến quấy nước ta. Vua biết rõ việc đó, liền sai Sư đến bàn thờ cầu đảo. Quân giặc kinh hãi, rút về giữ sông Hữu ninh, lại thấy sóng gió nổi lên, giao long nhảy nhót, giặc bèn tan vỡ.
> …

• Núi Sóc hay Sóc Sơn còn gọi là núi Vệ Linh hay núi Phù Mã, nay thuộc huyện Sóc Sơn, Hà Nội, là nơi, theo truyền thuyết, Phù Đổng Thiên Vương về trời sau khi phá giặc Ân. Đền thờ Phù Đổng Thiên Vương ngày nay ở đó.

• Tên "Quỷ Sa Môn Thiên Vương" là ghi nhầm tên "Tỳ Sa Môn Thiên Vương" trong Thiền Uyển Tập Anh. Phần chú thích về truyện này trong Thiền Uyển Tập Anh có ghi:

> (7) Theo vũ trụ quan huyền thoại Phật giáo tiểu thừa thì vũ trụ chia làm ba cõi, đó là cõi có tham dục, cõi có hình tướng, cõi không hình tướng. Cõi có tham dục hay dục giới lấy núi Tu di làm trung tâm, và quả đất chúng ta ở về phía nam ngọn núi ấy, tên là Nam diêm phù đề. Núi đó có bốn tầng. Tầng thứ nhất cho đến tầng thứ ba là chỗ ở của những loài dạ xoa. Tầng thứ tư là chỗ ở của bốn vị vua trời hay Tứ Thiên Vương ở tại bốn phương của tầng ấy, mà về phía bắc thì do vị vua tên Tỳ Sa môn Thiên Vương, tức phiên âm của chữ vaisravâna, cũng gọi là Đa Văn Thiên Vương. Cuối cùng trên chóp đỉnh tu di là cõi trời Tam Thập Tam Thiên hay cũng gọi là trời Đao lợi hay Đâu suất, nơi ngự trị của Đế Thích. Đế Thích như vậy theo huyền thoại này cai quản cõi Dục giới. Xem Trường a hàm 20 tờ 39c.

• Thiền Uyển Tập Anh chẳng nói gì đến Phù Đổng Thiên Vương cả.

• Khi ai đó mang truyện này từ Thiền Uyển Tập Anh vào Việt Điện U Linh, rồi Đoàn Vĩnh Phúc lại mang từ Việt Điện U Linh vào Lĩnh Nam Chích Quái, thì ta có thêm đoạn nói về Phù Đổng Thiên Vương: "Có thể rằng thần chính là Đổng Thiên Vương sau khi quét sạch giặc Ân, cưỡi ngựa về đến chỗ cây đa trên núi Vệ Linh…" (Ghi chú: Đổng Thiên Vương là tên khác của Phù Đổng Thiên Vương)

Câu này của Lĩnh Nam Chích Quái nói "có thể", tức là suy đoán.

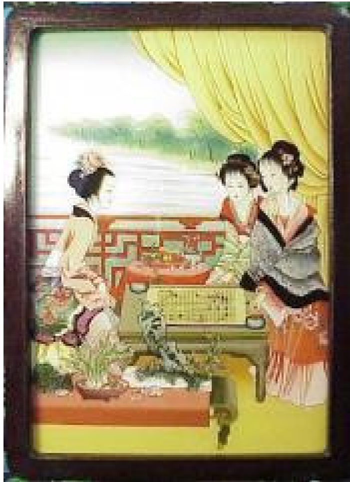
Phù Đổng Thiên Vương là một vị tướng trời trong huyền thoại Việt Nam thời cổ đại, chẳng có tí Phật giáo nào trong đó. Nhưng đến truyện Sóc Thiên Vương này, là truyện về

đại sư Phật giáo Khuông Việt, thì ta thấy như có sự cố gắng muốn đồng hóa Phù Đổng Thiên Vương thành vị thần Tỳ Sa Môn Thiên Vương trong vũ trụ quan Phật giáo.

Ngay cả tên truyện "Sóc Thiên Vương", vì đền thờ Phù Đổng Thiên Vương ở trên Núi Sóc, cho nên tên "Sóc Thiên Vương" có khả năng cao làm người ta nghĩ rằng Phù Đổng Thiên Vương trong huyền thoại cổ đại chính là Sóc Thiên Vương thời đại sư Khuông Việt.

(Trần Đình Hoành bình)

Truyện ba vị Phu nhân ở cửa Kiền



Theo sách *Bản truyện*, thì phu nhân họ Triệu, là công chúa của nước Nam Tống (1). Nhà có ba mẹ con, phu nhân là người con gái út. Năm Thiệu Bảo (2) thứ nhất đời vua Trần Nhân Tông, vua Đoan Tông nhà Nam Tống phiêu dạt ở vùng biển, sinh bệnh mà chết. Thừa tướng là Văn Thiên Tường (3) cùng Lục Tú Phu và tướng quân Trương Thế Kiệt lập em vua Đoan Tông là Bính lên ngôi. Sau đó không bao lâu, Thiên Tường thua trận, bị bắt đưa lên phương Bắc. Tướng Trương Thế Kiệt dùng thuyền đưa vua tới Nhai Sơn bị tướng nhà Nguyên là Trương Hoằng Phạm (4) đón đánh.Quân Tống thua to. Lục Tú Phu ôm vua nhảy xuống biển. Thế Kiệt cũng bị chết đuối.

Tướng sĩ nhà Tống bị chết đuối đến hơn mười vạn người. Ba mẹ con phu nhân ôm một ván thuyền trôi dạt đến bờ biển chùa Kiều Thiên Phật, đói khát khốn khổ không có nơi trú ngụ. Sư trên chùa thấy thương xót, đem thức ăn cho ăn uống. Được khoảng hơn một tháng, cơ thể lành lặn như cũ, dung nhan trông đẹp đẽ. Sư trong chùa thấy vậy động lòng tà dâm. Nửa đêm, sư tới định ép thông dâm, nhưng phu nhân giữ tiết một mực cự tuyệt. Vì thế sư hối hận, xấu hổ nên nhảy xuống biển mà chết. Phu nhân cùng con đứng bên bờ biển nói rằng: "Mẹ con ta nhờ sư nuôi dưỡng mà được sống sót, bây giờ sư muốn cưỡng hiếp ta, ta vì giữ tiết tháo nên sư chết vì ta, vậy ta cũng chẳng nên sống làm gì", rồi lao mình xuống biển. Hai người con gái cũng nhảy theo mà chết. Thi thể của ba người trôi dạt và tấp vào cửa Kiền (Kiền hải môn) thuộc phủ diễn Châu nước ta. Dân chúng trong vùng thấy thi thể nguyên vẹn nói rằng: "Từ nước họ tới đây không biết xa mấy ngàn dặm, đường biển hiểm nghèo như vậy, mà áo quần mặt mày còn giống y như lúc còn sống". Ai nấy đều cảm thấy kinh dị, đều cho là thần linh bèn cùng nhau đem xác đi chôn cất. Từ đó, thuyền bè qua lại nơi đây, hễ gặp sóng gió nguy cấp mà thành tâm cầu khẩn thì lại bình yên ngay.

Thời Trần Anh Tông (5) đi chinh phạt phương Nam, dừng thuyền ở cửa Kiền, đêm đến mộng thấy thần nữ đến khóc lóc nói rằng: "Thiếp là cung phi nhà Triệu nước Tống, bị

giặc đuổi, gặp sóng gió trôi dạt tới đây, Thượng đế đã sắc phong cho làm thần giữ biển đã lâu rồi. Nay nhà vua đem quân tới đây, thần nguyện giúp sức lập công". Vua tỉnh dậy hỏi bô lão trong vùng mới biết chuyện, bèn cho cúng tế rồi mới xuất quân lên đường. Lúc ấy, biển trở nên lặng yên. Sau vua thắng trận trở về, sai quan lại đến lập đền cúng tế thường xuyên.

Vua Lê Thánh Tông (6) đi chinh phạt phương Nam, ngang qua cửa Kiền, đích thân cúng tế, sau thắng trận trở về có phong sắc thưởng công. Đến bây giờ, còn thấy có nhiều đền thờ bên cửa biển thờ cúng. Đây là phúc thần ở Nam hải, rất linh thiêng, người trần tục không biết tới chuyện mà cười chê thần linh thì thật là sai lạc vô cùng, phải sửa đổi lại cho đúng, dựng cờ nêu ghi rõ là thần linh chính trực vậy.

Chú thích:

1) Nam Tống (南宋, 1127-1279) là một thời đại của Trung Quốc từ năm 1127 đến 1279, lập kinh đô ở Hàng Châu (杭州).

2) Thiệu Bảo 紹寶 là niên hiệu của vua Trần Nhân Tông trong các năm Kỷ Mão (1279) đến năm Ất Dậu (1285).

3) Văn Thiên Tường là Thừa Tường nhà Nam Tống đời Tống Đoan Tông, lúc bé tên Vân Tôn, tự Thiên Tường (天祥), sau đổi thành Tống Thụy và có tự là Lý Thiện, hiệu Văn Sơn. Văn Thiên Tường là một trong những nhà văn học nổi tiếng của Trung Qu ốc xưa.

4) Trương Hoằng Phạm: Danh tướng của nhà Nguyên, là người diệt nhà Nam Tống.

5) Vua Trần Anh Tông ở ngôi từ năm Quý Tỵ (1293) đến năm Giáp Dần (1314).

6) Vua Lê Thánh Tông ở ngôi từ năm Canh Thìn (1460) đến năm Đinh Tỵ (1497).

(Nguyễn Hữu Vinh dịch)

Bình:

• Đây là một truyện khá lạ vì truyện kể như là các nhân vật có thật trong lịch sử–Tống Đoan Tông, Trần Nhân Tông, Trần Anh Tông, v.v…–và những dữ kiện lịch sử–quân Nguyên Mông diệt Nam Tống– nhưng mọi nhân vật chính đều chết hết. Và chẳng có cách nào kiểm chứng thật hư. Trong truyện cũng không hề có giải thích vì sao mà có người biết chuyện để viết lại.

Hơn nữa, tình tiết nghe không thật. Một vị sư muốn thông dâm với một phụ nữ, bị nàng từ chối, hôm sau vị sư tự tử. Ngay cả tự tử vì hối hận cũng rất khó hiểu.

Sau đó người phụ nữ và cả hai người con cũng theo nhà sư tự tử. Dù có giải thích thế nào thì các tình tiết này nghe rất không thật, nếu lấy theo cách suy nghĩ bình thường của con người mà xét đoán (trừ khi, Triệu phu nhân đã quá chán đời vì chồng đã chết và nước non đã mất. Nhưng truyện không nói thế.)

Và tác giả, hay một trong các tác giả, thấy được điều khó tin đó nên cuối truyện phải viết: "Đây là phúc thần ở Nam hải, rất linh thiêng, người trần tục không biết tới chuyện mà cười chê thần linh thì thật là sai lạc vô cùng."

• Vào đầu thời nhà Trần, Phật giáo rất cường thịnh. Trần Nhân Tông sau khi truyền ngôi cho con, đi tu và trở thành Thiền tổ của Thiền phái Trúc Lâm còn tồn tại cho đến ngày nay (Trúc Lâm Thiền Viện ở Lâm Đồng do HT Thích Thanh Từ trụ trì).

• Truyện này hình như vẽ ra cạnh tranh giữa Phật giáo và Nho giáo, tức là Khổng giáo của Trung quốc.

Nho giáo thời Tống, còn gọi là Tống Nho là loại Khổng giáo đã bị thoái hóa rất nhiều, cứng ngắc, vô hồn, và áp bức. Khổng giáo nguyên thủy thời Khổng Tử, lấy Nhân và Trung Dung làm chủ rất uyển chuyển và thâm sâu. Đến đời Hán, gọi là Hán Nho, thì thành quốc giáo phục vụ giai cấp thống trị–vua là thiên tử, thay trời trị dân. Đến đời Tống, thì hầu như không còn tinh thần mà chỉ là một loạt các tục lệ cổ hủ áp bức, như là tục chồng chết thì cứ ở vậy nuôi con, không kể mọi cơ khổ của người phụ nữ góa chồng phải một mình nuôi con.

• Xấu hổ (hay hối lỗi) mà tự tử, là tư tưởng của Nho gia. Tự tử để rửa nhục, hay rửa tội, rửa danh (rửa tên tuổi). Đó không phải là truyền thống Phật giáo. Trong Phật giáo, nếu sám hối thì thành tâm sám hối, làm việc thiện để chuộc tội, không chạy trốn trách nhiệm bằng tự tử, và điểm chính là cố gắng giác ngộ, tức là hiểu được và sống được được tinh yếu của Phật pháp, để tự giải thoát khỏi mọi tội lỗi. Cho nên nói là sư tự tử, đã khó tin theo lý lẽ nhân gian, mà còn lại không phải là truyền thống Phật giáo.

• Chồng chết thì giữ tiết hạnh bằng mọi giá, kể cả chết theo chồng. Đây là truyền thống "tiết hạnh khả phong" ("đức hạnh cứng rắn đáng phong thưởng") của Nho gia. Chồng chết thì "thủ tiết thờ chồng".

• Câu truyện lạ này có vẻ như muốn bôi bác nhà Phật—nhắc đến thiền tổ Trúc Lâm, kể truyện vị sư muốn thông dâm với phụ nữ không được bèn tự tử–và đề cao truyền thống "tiết hạnh khả phong" cũng như giá trị thần thánh của nó—người phụ nữ tiết hạnh được thượng đế phong thần. Ý niệm thượng đế phong thần là ý niệm của Nho gia, nhưng không phải là văn hóa Phật giáo.

• Truyện này có thể là một phản ứng chống lại khuynh hướng thiên Phật giáo rất mạnh của nhà Trần.

(Trần Đình Hoành bình)

Truyện thần Vương khí Long Độ



Đền Bạch Mã thờ thần Long Đỗ, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội

Thần chính là thần Vương khí Long Độ (1). Xưa, khi Cao Biền đến chiếm nước Nam, vừa xây xong thành Đại La. Một hôm, Biền ra chơi cửa Đông, bỗng thấy mây mù vần vũ, mây ngũ sắc đùn lên rực rỡ sáng lòa. Giữa đám mây có một người mặc áo màu, trang sức lạ lùng, cưỡi con rồng đỏ, tay cầm thẻ vàng, bay lượn trong mây một lúc lâu rồi biến mất. Biền kinh ngạc cho là linh quỉ, định dựng đàn để yểm đảo. Đêm ấy, Biền mơ thấy thần đến bảo rằng: "Ngươi chớ nghi ngờ, ta không phải là yêu khí, mà là thần Vương khí Long Độ đây. Nhà ngươi mới xây xong thành nên ta đến xem đấy thôi".

Hôm sau tỉnh dậy, Biền than rằng: "Chúng ta không hàng phục được người phương xa hay sao? Sao lại để cho ma quỉ bên ngoài nhòm ngó, đấy là điềm chẳng lành? Xin cho lập đàn, làm nên hình nộm, dùng sắt nặng ngàn cân làm bùa để yểm trừ!". Biền cho là phải, liền cho làm bùa để yểm thần. Đến hôm sau, trời đất tối sẫm, gió mưa ào ạt, bùa sắt tan tành biến thành tro bụi. Biền cả sợ than rằng: "Chắc là ta phải trở về phương Bắc rồi". Một thời gian sau, quả nhiên Biền bị triệu về Bắc. Dân chúng cho là linh dị, làm đền để thờ thần ở cạnh chợ Kinh sư

Sau này, vua Lý Thái Tổ xây dựng kinh đô, nằm mơ thấy thần đến chúc mừng.Vua nói: "Thần có giữ được hương hỏa trăm năm không?". Thần trả lời :"Chỉ mong phúc nước kéo dài ức vạn năm thì thần được hưởng hương hỏa trăm năm". Tỉnh dậy, vua cho lấy đồ tế lễ tế thần và phong làm "Thăng Long Thành Hoàng đại vương". Có lúc gió bão nổi lên, nhà cửa đều hư hỏng, nhưng đền vẫn đứng vững vàng, nên Vua lại phong thần làm "Minh Hưởng đại vương". Mỗi khi có lễ đón xuân, Vua đều đến cúng ở đền này. Đến đời Trần, nhiều lần xảy ra hỏa hoạn, nhưng đền vẫn không bị cháy. Đại sư Trần Quang Khải có bài thơ (2) như sau.

Xưa nghe hiển hách nổi uy linh ,
Nay biết quỉ tà đều khiếp kinh

Lửa cháy ba phen đền vẫn đó ,
Bão giông một trận cửa còn nguyên
Trỏ tay chế ngự ngàn gian tặc
Vận khí tiêu trừ trăm vạn binh ,
Cúi nguyện danh uy vong giặc Bắc ,
Non sông liền được cảnh thanh bình.

(Truyện này viết theo sách Sử ký của Đỗ Thiện)

Chú thích:

1) Xem truyện sông Tô Lịch, có sách viết là Long Đỗ
2) Nguyên văn bài thơ của Trần Quang Khải (1241-1294) như sau:

Tích văn hách trạc đại vương linh
Kim nhật phương tri quỉ đảm kinh
Hỏa ngự tam thiêu duyên bất cập
Phong lôi nhất trận phiến nan khuynh
Chỉ huy đàn áp chư gian chúng
Hô hấp tiêu trừ bách vạn binh
Phục nguyện dư uy thôi Bắc khấu
Đốn linh vũ trụ yến nhiên thanh

(Nguyễn Hữu Vinh dịch)

Bình:

• Đây là truyện về cụ già Tô Lịch, có công với dân nên sau khi chết được phong làm Long Đỗ Thần của vùng La thành, sau đổi là Thăng Long, Hà Nội ngày nay. Xin xem Truyện sông Tô Lịch.

• Ngày nay Đền Bạch Mã, nằm ở địa chỉ 76 phố Hàng Buồm, phường Hàng Buồm, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội, là nơi thờ Thần Long Đỗ.

Theo truyền thuyết, Đền Bạch Mã được xây dựng từ thế kỷ thứ 9 để thờ thần Long Đỗ (Rốn Rồng)- vị thần gốc của Hà Nội cổ. Năm 1010, khi Lý Thái Tổ dời đô từ Hoa Lư ra Thăng Long, định đắp thành nhưng nhiều lần thành đắp lên lại bị sụp đổ. Vua cho người cầu khấn ở đền thờ thần Long Đỗ thì thấy một con ngựa trắng từ đền đi ra. Vua lần theo vết chân ngựa, vẽ đồ án xây thành, thành mới đứng vững. Thần được vua Lý Thái Tổ phong làm Thành hoàng của kinh thành Thăng Long.

Văn bia hiện còn ở đền cho biết, đền Bạch Mã được tu bổ lớn vào đời Lê Chính Hòa (1680-1705), đến năm Minh Mệnh thứ 20 (1839) lại được tu bổ thêm: sửa lại đền, dựng riêng văn chỉ, xây Phương đình, qui mô ngày càng rộng rãi.

• Đền Bạch Mã là một trong Thăng Long Tứ Trấn, bốn đền trấn giữ bốn cửa Đông Tây Nam Bắc của thành Thăng Long:

– Trấn Đông: đền Bạch Mã (phố Hàng Buồm) thờ thần Long Đỗ – thành hoàng Hà Nội.

– Trấn Tây: đền Voi Phục (hiện nằm trong khuôn viên Công viên Thủ Lệ) thờ Linh Lang – một hoàng tử thời nhà Lý.

– Trấn Nam: đền Kim Liên, trước đây thuộc phường Kim Hoa, sau thuộc phường Đông Tác, huyện Thọ Xương, phủ Hoài Đức (nay là phường Phương Liên, Đống Đa, Hà Nội), thờ Cao Sơn Đại Vương.

– Trấn Bắc: đền Quán Thánh (cuối đường Thanh Niên) thờ Huyền Thiên Trấn Vũ.

(Trần Đình Hoành bình)

Truyện thần núi Minh Chủ Đồng Cổ



Đền Đồng Cổ, huyện Yên Định, Thanh Hóa

Theo truyện Báo Cực thì thần là Minh Chủ Chiêu Cảm Linh Thần Đức Đại Vương, vốn là thần núi Đồng Cổ. Núi này ở xã Đan Nê Thượng, huyện Yên Định.

Xưa, Vua Lý Thái Tông đi đánh Chiêm thành, đến đóng quân ở Trường Yên, canh ba đêm đó nằm mơ thấy một dị nhân, mặc nhung phục nói với Vua Thái Tông rằng: "Thần là thần núi Đồng Cổ, nghe Vua đi đánh phương Nam xin theo Vua để lập chiến công". Vua trong giấc mơ cho phép thần đi theo. Dẹp xong Chiêm thành,Vua khải hoàn về kinh đô, rồi ra lệnh cho quần thần dựng đền thờ ở chùa Từ Ân.bên trái bờ sông ở Kinh sư. Khi Thái Tổ băng hà, Thái Tông theo di chiếu lên ngôi. Đêm ấy, ngài mơ thấy thần đến nói với mình rằng: "Ba người em là Dực Thánh Vương, Đông Chinh Vương và Vũ Đức Vương âm mưu làm phản". Sáng sớm hôm sau, ba Vương đã phục binh ở trong Long thành, tiến công đến các cửa thành. Thái Tông sai Lê Phụng Hiểu đem quân chống giữ (1).

Phụng Hiểu vốn người Na Sơn, huyện Thanh Hóa, người cao 7 thước, râu ria rậm rạp, sức mạnh phi thường. Thời còn bé, có người ở giáp Lương Giang mượn sức ông để đánh nhau với người khác. Ông liền nhổ cây, bật cả rễ lên nên đối phương khiếp sợ. Lúc ba vương làm phản, Lê Phụng Hiểu vâng mệnh mở cửa thành, rút kiếm đến chỗ cửa Quảng Phúc và thét lớn: "Đông Chinh, Võ Đức nhòm ngó ngôi vua, coi thường vua mới, vong ân, bội nghĩa, Phụng Hiểu tôi xin lấy đầu các ông dâng nộp!". Rồi xông thẳng vào chém chết Vũ Đức Vương. Đông Chinh và Dực Thánh sợ hãi bỏ chạy, bọn tay chân đều tan tác. Nội loạn dẹp yên, y như thần đã báo mộng trợ giúp. Thái Tông liền phong cho thần làm "Thiên hạ Minh Chủ". Mỗi năm đến ngày mồng 4, tháng 4 nhà vua hội họp trăm quan làm lễ thề ở đền thần. Nội dung lời thề như sau: "Làm bề tôi mà bất trung thì sẽ bị thần giết chết". Từ đấy, thần được dân chúng hương khói hằng ngày.

Còn như Lê Phụng Hiểu có công dẹp yên nội loạn, Lý Thái Tông sắc phong thưởng công: "Trung nghĩa, anh dũng vượt xa Kính Đức đời Đường" (2). Về sau, ông lại theo vua đi đánh Chiêm Thành, có nhiều công tích to lớn, nức tiếng xa gần. Khi ông mất, được dựng đền thờ phụng. Các đời sau cũng phong tặng tước Vương.

Chú thích:

1) Việt Sử Lược chép rằng: “Vua Lý Thái Tông húy là Đức Chánh, tên là Phật Mã (52-3), con trưởng của vua Thái Tổ, mẹ người họ Lê. Thái Tổ lên ngôi phong Phật Mã làm Khai Thiên Đại Vương và lập làm Thái tử. Năm Thuận Thiên thứ 11 (1020) Thái tử có công đi dẹp yên được các bọn giặc rợ. Lý Thái Tổ mất, quần thần vâng theo di chiếu, đến cung Long Đức mời Thái Tử lên ngôi. Lúc bấy giờ Dực Thánh Vương, Võ Đức Vương đều đem binh mai phục ở ngoài cửa Quảng Phúc muốn đánh lén. Vua từ cửa Tường Phù vào đến điện Càn Nguyên, binh ở ba phủ kéo đến đánh rất gấp. Vua sai Nguyễn Nhân Nghĩa chống cự, quân của ba phủ thất bại, Võ Đức Vương bị Lê Phụng Hiểu giết chết. Trong ngày ấy, vua lên ngôi trước linh cữu vua Thái Tổ, hạ lệnh đại xá tù tội, đổi niên hiệu, lấy năm Thuận Thiên thứ 19 (1028) là năm đầu hiệu Thiên Thành. Quần thần dâng tôn hiệu là: “Khai Thiên Thống Vận Tôn Đạo Quý Đức Thánh Văn Quảng Võ Sùng Nhân Thượng Thiện Chính Lý Dân An Thần Phù Long Hiện Thể Nguyên Ngự Cực Ức Tuế Công Cao Ứng Chân Bửu Lịch Thông Nguyên Chí Áo Hưng Long Đại Định Thông Minh Từ Hiếu Hoàng Đế”. (Nguyễn Hữu Vinh dịch).

2) Kính Đức: tức Úy Trì Cung (585-658), danh tướng thời mạt Tùy, sơ Đường, tên là Cung, tên chữ là Kính Đức. Khi Lý Thế Dân (sau này là Đường Thái Tông) bị vây khốn, Kính Đức liều mình cứu giúp chạy thoát. Từ đó Kính Đức trở thành bộ hạ mật thiết của Lý Thế Dân.

(Nguyễn Hữu Vinh dịch)

Bình



Đền Đồng Cổ, quận Tây Hồ, Hà Nội

• Đồng Cổ là Trống Đồng–cổ là trống, và thần Đồng Cổ chính là thần Trống Đồng, biểu tượng của nền văn hóa trống đồng Đông Sơn thời cổ đại.

• Ngày nay ta có 2 Đền Đồng Cổ–một ở xã Yên Thọ, huyện Yên Định, Thanh Hóa; và một nằm ở ven bờ nam Hồ Tây, phường Bưởi, quận Tây Hồ, Hà Nội, phù hợp với câu truyện về Lý Thái Tông gặp thần lần đầu ở làng Đan Nê, huyện Yên Định và lần sau ở kinh thành Thăng Long.

• Vậy thì, thần Đồng Cổ, biểu tượng văn hóa trống đồng thời cổ đại, đến đời Lý Thái Tông được biến thành thần phục vụ chế độ quân chủ, được đặt tên là "Thiên hạ minh chủ" sau khi vua đã dẹp được nội loạn của ba vương và vua thành minh chủ, và lễ hội hàng năm tại đền thần là để mọi người thề "Làm bề tôi mà bất trung thì sẽ bị thần giết chết."

• Ngày nay ta dân chủ, dân không còn là bề tôi mà là chủ đất nước, và quan chức là bầy tôi của dân, có lẽ quan chức nên lập lại lời thề này hàng năm đối với dân.

Đây là văn hóa dạy người ta biết tôn kinh và trung thành với chủ, nên khuyến khích quan chức tuyên thệ hàng năm với dân.

(Trần Đình Hoành bình)

Truyện thần Hậu Thổ



Bàn thờ giữa trời, cáo Hoàng Thiên Hậu Thổ, Phật Giáo Hòa Hảo

Theo truyện Báo Cực thì thần vốn là thần trời đất của nước Nam. Khi xưa khi vua Lý Thánh Tông đi đánh Chiêm thành trở về đến cửa biển bỗng gặp mưa to, gió lớn, sóng trào cuồn cuộn dâng cao như núi, thuyền ngự, thuyền trận đều không đi được, phải đậu ở bên bờ. Đêm ấy, vua nằm mơ thấy một người con gái trang phục thanh đạm, quần hồng, điểm tô thanh lịch, bước lên thuyền ngự tâu rằng: "Thiếp là tinh của đất đai nước Nam, được thác vào khúc gỗ đã lâu rồi. Nay, gặp vua đi đánh giặc, xin theo quân vua để lập chiến công". Nói xong thì đi mất. Vua tỉnh giấc, kể chuyện này với tả hữu và các bô lão.

Có nhà sư là Tăng Thống tên là Huệ Sinh nói: "Vị thần này thác vào khúc gỗ thì có thể tìm được". Thế là vua sai các quân đi tìm, phát hiện khúc gỗ đầu tựa hình người như Vua đã gặp trong mộng.Vua sai đặt lên đầu thuyền, thắp hương làm lễ cầu đảo, phong hiệu là "Thần bà Hậu Thổ". Trong giây lát, sóng im, gió lặng, thuyền bè đi lại được, không còn sóng vỗ ì ầm.

Phá xong Chiêm Thành, Vua khải hoàn, đến chỗ cũ, cho dựng đền thờ. Lát sau sóng gió lại cuồn cuộn như xưa. Huệ Sinh tâu: "Đó là thần không muốn ở mãi nơi bờ cát hẻo lánh, xin đưa thần về kinh thì sẽ yên lành".Vua nghe lời, sóng gió lại lặng im.

Về tới kinh sư, vua sai dựng đền thờ ở làng Yên Lãng. Đền linh thiêng, ai ngạo mạn đều bị thần phạt.

Đến đời Trần Anh Tông, gặp lúc hạn hán, Vua sai dựng đàn cầu đảo, nằm mơ thấy thần nói rằng: "Thần Câu Mang đền này có thể làm mưa làm gió". Vua tỉnh dậy, sai quan Hữu Ty đến tế ở đền. Quả nhiên, trời đổ cơn mưa như trút nước.Vua thấy vậy, sắc phong thần

là “Thần bà Hậu Thổ”. Các đời sau cũng nhiều lần Vua sắc phong cho thần vì công lao đối với dân.

(Nguyễn Hữu Vinh dịch)

Bình:

• Chúng ta thường nói “Hoàng thiên hậu thổ”, vua trời mẹ đất. Đây cũng là từ trong triết lý âm dương mà ra—cha dương mẹ âm, cha trời mẹ đất… Trời đất đi chung với nhau, âm dương đi chung với nhau, là cha mẹ của muôn loài. Cho nên dân ta thờ Trời Đất (từ đó ta có tục bánh dầy bánh chưng).

• Và mẹ là đất cho nên mẹ gần với ta hơn cha trời xa thẳm. Thờ mẹ, thờ Hậu Thổ, là tôn thờ sự bảo bọc thương yêu của mẹ đối với chúng ta, và gia đình, ĐẤT nước chúng ta.

(Trần Đình Hoành bình)

Truyện Vuốt Rồng trừ giặc



Đình Phú Sa, Cửa Thần Phù, Ninh Bình, thờ Triệu Quang Phục

(Tương tự truyện Rùa vàng, tại huyện Đông Yên có đầm Nhất Trạch, Triệu Quang Phục mất có miếu Triệu Việt Vương ở xã Độc Bộ, huyện Đại Yên)

Theo truyện đời Ngô trong sách Sử Ký thì Vua họ Lý, tên Phật Tử, là tướng có cùng họ với vua Lý Nam Đế ở huyện Thái Bình (1), có kỳ tài, nhưng về đường làm quan thì không được hanh thông.

Có người tên là Tinh Thiều, giỏi về văn chương. Quan bộ Lại của nhà Lương là Sái Tôn cho Thiều làm Quảng Dương Môn lang. Thiều lấy làm nhục, bỏ về làng, theo Bí (1) mưu dấy việc binh. Gặp lúc Thứ sử Tiêu Tư hà khắc tàn bạo, Bí cùng với các nhân sĩ hào kiệt khởi nghĩa, nổi lên đánh đuổi Tiêu Tư. Lại có quân Lâm Ấp vào cướp phá Nhật Nam, Bí cho tướng là Phạm Tu đánh tan ở Cửu Đức. Xong lên ngôi làm vua, xưng là Nam Việt Đế, lấy niên hiệu là Thiên Đức, đặt quốc hiệu là Vạn Xuân. Làm vua được 8 năm thì mất.

Lúc đó, Việt Vương Triệu Quang Phục, người huyện Diên Châu, là tướng cũ của Tiền Lý Nam Đế. Ở Chu Diên có một đầm lầy, chu vi rộng lớn không biết bao nhiêu mà kể. Sau khi Bí mất, Vương cầm 30 ngàn quân, đóng giữ ở trong đầm này (tục gọi là đầm Nhất Dạ (đầm Một Đêm)). Được một năm, Vương cúng quảy, cầu đảo thì được một thần nhân trao cho Vương một cái vuốt rồng, bảo cài lên mũ chiến, đánh tới đâu, giặc sẽ tan tới đó, giết được tướng nhà Lương là Dương Sàn, quân Lương tan tác chạy về nước. Quang Phục chiếm thành Long Biên, tự xưng là Việt Nam Quốc Vương, chia đất ra làm đôi. Nam Đế (2) giữ thành Ô Diên.

Con trai của Nam Đế là Nhã Lang cầu hôn và cưới được Cảo Nương là con gái của Triệu Việt Vương. Nhã Lang thường nói với Cảo Nương rằng: “”Hai cha chúng ta xưa là thù địch, nay thành sui gia, thật là tốt đẹp”. Nhã Lang lại hỏi: “Cha nàng có phép gì mà đánh lui được quân sĩ của cha tôi?”. Cảo Nương không hiểu âm mưu của Nhã Lang, ngầm lấy mũ chiến và vuốt Rồng cho chồng xem. Nhã Lang bí mật thay vuốt khác, rồi nói với Cảo

Nương rằng: “Tôi nay đem về quy thuận cha nàng nhiều nơi. Lỡ sau này, có chuyện binh đao xảy ra, cha nàng không thắng nổi bỏ chạy, thì nàng hãy mặc chiếc áo lông ngỗng này, rắc lông xuống đường, thì ta sẽ biết mà tìm gặp”. Nam Đế cất quân đánh Triệu Vương, Vương đốc quân, đội mũ đứng chờ, nhưng không cự nổi. TriệuVương biết đã đến thế cùng, liền đem Cảo Nương chạy về phương Nam. Binh lính của Nam Đế đuổi theo rất gấp, Vương bèn than lớn rằng: “Thần vuốt Rồng ở đâu, sao không đến giúp ta”. Bỗng thấy thần vuốt Rồng hiện lên bảo rằng: “Kẻ rắc lông ngỗng làm dấu dẫn đường, chính là giặc đấy”. Vương liền lấy kiếm chém chết Cảo Nương, xác nàng để trôi giạt trên sông!. Vương cưỡi ngựa chạy thẳng đến cửa biển Đại Nha, thấy rồng vàng ngăn nước biển ra làm hai, làm đường cho Vương đi xuống biển. Nam Đế đuổi tới, không biết hai cha con Vương đi đâu, bèn đem quân trở về.

Triệu Vương ở ngôi được 23 năm. Dân chúng sau thấy linh dị, liền cho dựng đền thờ ở cửa biển Đại Nha. Lý Nam Đế trở lại Loa thành và thành Bắc Ninh, phong cho con trai của người anh làm Thái Bình Hầu, đóng giữ thành Long Biên; phong cho đại tướng quân Lý Tấn Trang làm An Ninh Hầu, cho giữ thành Ô Diên. Lý Nam Đế ở ngôi được 32 năm. Uy danh chấn động đến phương Bắc, sau bị tướng nhà Tuỳ là Lưu Phương diệt. Người đời sau lập đền, thờ Nam Đế ở cửa biển Tiểu Nha, nói là để đối với đền thờ Triệu Việt Vương ở cửa biển Đại Nha.

Chú thích:

1) Sử ta gọi thời này là nhà Tiền Lý, Tiền Lý Nam Đế, vua họ Lý tên Bí, có người đọc là Bôn (李賁).

2) Nam Đế: Tức Lý Nam Đế, là Lý Phật Tử, tướng cũ và cùng họ với Tiền Lý Nam Đế Lý Bí.

(Nguyễn Hữu Vịnh dịch)

Bình:

• Theo truyền thuyết, Đầm Dạ Trạch nơi Triệu Quang Phục làm căn cứ kháng chiến chống quân Lương (Trung quốc), cũng chính là Đầm Nhất Dạ do Tiên Dung và Chữ Đồng Tử làm ra.

• Truyện của Nhã Lang và Cảo Nương rõ là “đạo văn” của truyện Trọng Thủy My Châu đến từng chi tiết nhỏ–công chúa giữ bí mật quốc gia, phò mã là gián điệp của bên kia, công chúa dùng áo lông ngỗng đưa đường, thần cho vua biết công chúa chính là kẻ thù, vua cha giết công chúa…

• Các tướng dùng binh đánh nhau, và dùng kế để hại nhau—Triệu Quang Phục tin Lý Phật Tử đến mức kết thông gia và cho Nhã Lang ở rể. Đương nhiên con rể trong nhà thì sẽ biết hết bí mật phòng thủ và chiến lược quân sự. Nếu con rể mà phản thì chỉ có đường chết, đây là nuôi ong tay áo, ngủ chung với kẻ thù. Làm tướng thì phải biết chuyện này.

Sao lại cứ nhằm các cô con gái vô tội vạ mà đổ tội cho cái dại của mình? Văn hóa này rất phi lý và áp bức.

(Trần Đình Hoành bình)

Truyện Phùng Bố Cái Đại Vương



Tượng Phùng Hưng trong đền thờ ở thôn Cam Lâm, xã Đường Lâm, thị xã Sơn Tây, Hà Nội

(Tục nói rằng Bố là Cha, Cái là Mẹ, do vậy có tên là Bố Cái. Miếu nay ở phường Quảng Bố, huyện Từ Liêm)

Đại Vương họ Phùng,tên Hưng (1), người xã Đường Lâm, Giao Châu, làm Tù trưởng dân Man, hiệu là Lý Lang, giàu có, người rất khỏe mạnh, có thể bẻ sừng trâu, đánh nhau với cọp dữ. Có người em trai tên Hãi, mạnh khoẻ hơn người, có thể nâng 10 hộc đá nặng ngàn cân! Chèo thuyền đi được hơn 10 mấy dặm. Dân trong các bộ lạc, ai ai cũng đều kính sợ.

Năm Đại Lịch (2), đời Đường, Giao Chỉ loạn lạc, Vương cùng với em cầm đầu dân chúng các ấp lân cận nổi lên. Hưng đổi tên là Cự Lão, em trai tên Hãi cũng đổi tên là Cự Lực. Hưng tự xưng là Đô Bảo, các tù trưởng vùng Đường Lâm và Phong Châu đều theo về với Hưng, tên tuổi chấn động một thời. Lúc đó, viên quan Đô Hộ vùng Đường Lâm là Cao Chính Trung (3), vì đánh không thắng nổi, lo lắng, phẫn uất, phát bệnh lở loét mà chết. Hưng chiếm cứ đô phủ, cai trị đất nước được 17 năm thì mất. Quân lính muốn tôn Hãi lên thay, nhưng quan Bồ Phá Sắc là Mãnh Kiện không chịu nghe theo nên mọi người tôn con trai của Hưng là An lên làm quan đầu trong đô phủ để làm yên lòng dân chúng. Hãi vì thế tránh xa Phá Sắc, đi vào vùng động Châu Nham, sau không biết đi đâu.

An tôn cha là Hưng làm Bố Cái Đại Vương. Người dân gọi cha là "Bố", gọi mẹ là "Cái", do vậy có tên là Bố Cái. Lập đền thờ Hưng được 3 năm, Đường Đức Tông sai Triệu Xương làm An Nam Đô Hộ. Xương cho người đến dụ hàng, An đem quân ra hàng theo về với Xương. Từ đó quân của họ Phùng tan rã, Hưng thì cũng đã chết, nhưng Vương rất linh hiển. Dân chúng cho là đã hiển thần, bèn dựng đền ở phía tây phủ đô hộ để thờ phụng. Mọi việc cầu xin đều rất linh ứng, khói hương không dứt.

Chú thích:

1) Phùng Hưng 馮興 (? – 802) là thủ lĩnh cầm đầu cuộc khởi nghĩa chống lại sự thống trị của nhà Đường, đuổi được người phương Bắc và cầm quyền cai trị một thời gian, con là Phùng An lên thay.

2) Đại Lịch là niên hiệu vua Đường Đại Tông từ năm 766 đến 779.

3) Các bộ sử đều ghi là Cao Chính Bình.

(Nguyễn Hữu Vinh dịch)

Bình:

• Điểm đáng chú ở đây là từ "dân Man". Đó là từ người Hán dùng cho dân bản xứ, tức dân Việt. Tại sao người Việt lại tự gọi mình là "dân Man" (nếu ta chấp nhận giả thuyết mặc nhiên là truyện này do người Việt viết) ?

• Câu truyện có vẻ như là một cuộc nổi loạn chống lại quan Đô Hộ Cao Chính Bình (viết là Cao chính Trung trong truyện). Đến khi có quan Đô Hộ khác đến thì hàng ngay. Mặc dù hai việc xảy ra ở hai đời khác nhau—Phùng Hưng và con là Phùng An–nhưng nếu xem cả hai đời là một tổng thể, thì cuộc nổi loạn này hình như không do tinh thần quốc gia độc lập mà chỉ là một cuộc nổi loạn chống một vị quan bất công.

• Ngày nay vẫn còn đền thờ Phùng Hưng tại quê hương ông, "làng cổ Đường Lâm" (làng Cam Lâm, xã Đường Lâm thị xã Sơn Tây), Hà Nội.

(Trần Đình Hoành bình)

Truyện hai bà Trinh Linh họ Trưng



Đền thờ Hai Bà Trưng ở huyện Mê Linh, Hà Nội

(Miếu nay ở cửa sông Hát, huyện Phúc Lộc)

Theo truyện Hai bà Trưng trong sách Sử Ký thì hai bà họ Trưng, chị tên Trắc, em tên Nhị, người làng Mê Linh huyện Phong Châu, là con gái của Hùng tướng ở Giao Châu. Xưa, chị gã cho Thi Sách ở huyện Ô Diên. Hai bà tính tình dũng cảm, giỏi về sách lược, có sức giải quyết mọi việc. Lúc đó, Thứ Sử Giao Châu là Tô Định tham tàn, bạo ngược, dân chúng khôn khổ vô cùng. Người chị tức giận, cùng em là tên Nhị dấy quân nổi lên đánh đuổi Định, chiếm cứ Giao Châu. Các huyện Cửu Chân, Nhật Nam và Hợp Phố đều theo về với hai bà, chiếm đóng 65 thành trì ở đất Lĩnh Nam. Hai bà lên ngôi làm Việt Vương, đóng đô ở Ô Diên.

Tô Định thua chạy về Nam Hải. Vua Quang Vũ nhà Hán nghe tin, biếm đày Tô Định, rồi sai Mã Viện, Lưu Long hai tướng đem quân đến Lạng Sơn. Hai bà quyết chiến chống cự suốt năm liền. Sau vì Mã Viện binh đông, sức mạnh, hai bà lui về chống giữ đất Cấm Khê. Binh yếu, thế cô, hai bà chết ở trong trận. Dân Phong Châu thương mến, lập đền thờ cúng ở cửa sông Hát. Dân chúng gặp phải tai nạn, đến cầu xin, đều rất linh ứng.

Thời vua Lý Anh Tông gặp phải hạn hán, sai thiền sư Uy Tịnh đến cầu đảo thì mưa gió ào ạt rơi xuống. Vua mừng rỡ, bỗng nhiên nằm ngủ mộng thấy hai thần nhân áo mão tề chỉnh, cưỡi đoàn ngựa sắt, đi trong mưa. Vua hỏi thì thần nhân đáp rằng: "Thiếp là hai chị em họ Trưng, vâng lệnh Thượng Đế đến làm mưa". Vua muốn hỏi tiếp thì thần nhân cản lại. Vua tỉnh dậy cho sắc phong, lập miếu thờ rất chu đáo. Sau hai bà báo mộng, muốn lập đền thờ ở làng Cổ Lai, vua nghe lời và sắc phong hai bà là "Trinh Linh nhị phu nhân". Đời Trần sắc phong thêm làm: "Trinh Liệt Chế Thắng Thuần Trinh Bảo Thuận". Đến nay, hương khói vẫn không dứt.

(Nguyễn Hữu Vinh dịch)

Bình:

• Theo "Concise History of the World" (Tóm Tắt Lịch Sử Thế Giới) của National Geographic, USA, trang 93, thì Hai Bà Trưng là hai vị vua nữ đầu tiên trên thế giới, trước đó chỉ thấy các vua nam.

• Truyện này không nói gì đến việc Tô Định giết chồng của Trưng Trắc. Đa số truyện về Hai Bà Trưng đều viện lý do là vì Tô Định giết chồng Trưng Trắc nên hai bà nổi loạn. Lý do này rất đáng nghi ngờ vì:

1. Một phụ nữ, chỉ vì muốn trả thù chồng mà nổi loạn, thì vẫn không thể đủ sức để kéo cả nước cùng đi theo. Tính lãnh đạo phải có sẵn, và nhân dân đi theo thường là do một điều gì lớn hơn là tư thù cá nhân.

2. Đặt lý do trả thù chồng vào truyện là đặt cuộc khởi nghĩa vào văn hóa chồng chúa vợ tôi của Trung quốc–Phải là "trả thù cho chồng" thì cuộc khởi nghĩa mới có chính nghĩa; tự phụ nữ đứng lên cứu nước thì không đủ chính nghĩa.

• Nói rằng văn hóa Việt Nam cổ đại là văn hóa mẫu hệ; nhân dân không quen với nếp sống phụ hệ do Trung quốc áp đặt, nên theo hai nữ vương khởi nghĩa thì hợp lý luận hơn.

(Trần Đình Hoành bình)

Truyện Trinh Liệt Phu Nhân Mỵ Ê



Phu nhân chưa rõ họ là gì, tên là Mỵ Ê, là phi tần của Sạ Đẩu (1), chúa nước Chiêm Thành. Thời Vua Lý Thái Tông, Chiêm Thành không theo lễ triều cống, vua bèn xuất quân đi đánh. Sạ Đẩu đem quân chống giữ ở Bố Chánh. Sau bị vua Thái Tông đánh bại. Sạ Đẩu chết tại trận. Vua bắt vợ con Sạ Đẩu đem về. Đến sông Hoàng, vua sai Trung sứ gọi Mỵ Ê đến chầu ở thuyền rồng. Mỵ Ê oán giận, dùng chăn trắng quấn quanh người, nhảy xuống sông tự tử. Từ đó về sau, mỗi buổi sương khuya, trăng lạnh thường nghe tiếng khóc than ai oán. Dân chúng nghe thấy, lập đền thờ phụng.

Sau Vua Thái Tông đi tuần đến sông Nhân giang, thấy ngôi đền mới ở trên bờ sông, lấy làm lạ hỏi, thì các quan trả lời: "Đó là đền phu nhân Mỵ Ê". Vua xót thương cho Mỵ Ê và nói rằng: "Nếu quả có linh thiêng thì phải báo cho trẫm biết". Đêm ấy, phu nhân thác mộng cho vua, mình mặc áo Chiêm, bước lên thuyền ngự khóc rằng: "Thiếp giữ đạo vợ chồng, sống ngủ cùng giường, chết chôn cùng huyệt, giữ tiết hạnh đến cùng. Sạ Đẩu không ngang hàng được với bệ hạ, nhưng cũng là anh hùng cự phách một cõi, thiếp luôn được hưởng ân sủng. Sạ Đẩu vì thất đạo bị Thượng đế khiển trách, mượn tay bệ hạ trị tội, làm cho mất nước, vong thân. Thiếp thì đêm ngày mong muốn báo ân. May đội ơn bệ hạ cho Trung sứ đến gặp, thiếp được chết toàn thân dưới sông. Đâu còn dám nói đến âm linh được đến tâu cùng bệ hạ". Nói xong, bay mất lên trời. Vua cả sợ tỉnh giấc, bèn sai người sắm đồ tế lễ, phong cho làm "Hiệp Chính Phu Nhân". Thời nhà Trần, năm Trùng Hưng thứ nhất (2) phong thêm các chữ là "Tả Lý Phu Nhân". Đến năm thứ 4, phong thêm hai chữ "Trinh Liệt". Đến năm Hưng Long thứ 21 (3), được phong thêm hai chữ "Chân Mãnh" để biểu dương khí tiết đoan chính của phu nhân.

Chú Thích:

1) Sạ Đẩu: tức vua Chiêm Jaya Sinhavarman II (ở ngôi 1042-1044).

2) Trùng Hưng là niên hiệu của vua Trần Nhân Tông, bắt đầu từ năm 1285 đến năm 1292

3) Hưng Long là niên hiệu của vua Trần Anh Tông, bắt đầu từ năm 1293 đến năm 1313. Hưng Long thứ 21, tức năm 1313.

(Nguyễn Hữu Vinh dịch)

Bình:

• Người thắng trận làm người vô tội—vợ con của đối thủ–phải chết là một tội.

Sau đó biết phục thiện lập đền thờ cho người chết là người quân tử và có trí.

Người thắng trận ngày nay có lỗi như thế cũng là chuyện dễ hiểu. Nhưng có phục thiện để sửa chữa lỗi lầm quá khứ không thì lại là một chuyện khác.

(Trần Đình Hoành bình)

Truyện Đại Thần Vương Hồng Thánh



Đình Lương Sử thờ Phạm Cự Lượng ở Hà Nội

Theo sách Sử ký thì Vương họ Phạm, tên là Cự Lượng.

Thời Lý Thái Tông (1), vì phủ Đô hộ (2) có nhiều vụ án còn tồn nghi, các quan Sĩ Sư (3) không xử được minh bạch, vua lập bài vị trong miếu thờ ở ngục thất, nhờ uy của thần linh để cho những kẻ tham lam, dối trá phải sợ sệt. Bèn đốt hương thơm, tắm rửa sạch sẽ, cầu đảo với thượng đế. Đêm đến, vua mộng thấy một sứ giả mặc áo đỏ nói rằng: "Thượng Đế có lệnh, cho Phạm Cự Lượng làm minh chủ ở phủ Đô hộ". Vua hỏi rằng: "Người đó là ai? Có chức vụ gì, làm quan ở đâu?". Sứ giả trả lời: "Đó là viên Thái Úy họ Phạm của Vua Lê Đại Hành, là người hết lòng trung thành với vua. Đến khi mất, Thượng Đế xét thấy có công, bổ vào làm Trung Ty Thượng Thư. Theo như trật cũ, đứng đầu việc xét xử các nghi án trong dân gian". Nói xong thì biến mất.

Vua Thái Tông tỉnh dậy, hỏi với kẻ tả hữu. Mọi người trả lời rằng: "Đó là người hiền, là cháu của vị quan mục châu Võ Yên là Phạm Chiêm, con của Tham Chánh Phạm Man, em của Đô Úy Phạm Doanh. Phạm Chiêm phò Ngô Vương (4), có công dẹp giặc, được phong làm Đồng Giáp Tướng Quân; Phạm Man phò Nam Tấn Vương (5), được vinh thăng làm Tham Chánh Đô; Phạm Doanh phò vua Đinh Tiên Hoàng. Phạm Cự Lượng thì phò vua Lê Đại Hành, có công lao lớn, được phong làm Thái Úy". Vua Thái Tông hiểu rõ, bèn phong cho thần là "Hồng Thánh đại vương" để coi việc xét xử (6). Đêm ấy, Vua Thái Tông mộng thấy một người mặc áo mũ làm quan tề chỉnh tới lạy tạ trước sân đình. Tỉnh dậy, vua lại càng thấy lạ, sai người soạn văn, khắc lên bia đá để ghi lại sự việc và để làm tỏ rõ sự tích kỳ lạ của vị thần linh này.

Chú Thích:

1) Lý Thái Tông là vị vua thứ 2 của triều Lý, con của vua Thái Tổ Lý Công Uẩn, tên là Phật Mã, lên ngôi năm 1028 và mất năm 1053.

2) Phủ Đô Hộ: là cơ quan coi việc hình án. Đô Hộ phủ vốn là tên gọi cơ quan chuyên việc cai trị của các triều đại Tuỳ, Đường… Các triều Đinh, Lê, Lý vẫn giữ tên Đô Hộ Phủ, nhưng chỉ chuyên việc hình án.

3) Sĩ Sư: tên chức quan coi việc hình án trong phủ Đô Hộ.

4) Ngô Vương tức là Ngô Quyền

5) Nam Tấn Vương: tức là Ngô Xương Văn, con thứ hai của Ngô Quyền.
Theo Việt Sử Lược thì Nam Tấn Vương húy là Xương Văn, con thứ hai của Ngô Quyền. Năm niên hiệu Càn Hựu (950) nhà Hán, Xương Văn phế bỏ Dương Bình Vương rồi lên ngôi, xưng là Nam Tấn. Đến năm thứ nhất niên hiệu Quảng Thuận (951) đời Chu Thái Tổ, Xương Văn sai sứ đi rước anh mình là Xương Ngập về, cùng coi việc nước. Ngập xưng là Thiên Sách. (Nguyễn Hữu Vinh dịch)

6) Theo Đại Việt Sử Ký Toàn Thư (bản hợp khảo của Chen Ching Ho, Tokyo University, 1984) thì:..Vào năm Đinh Sửu, niên hiệu Thông Thụy năm thứ 4 [năm 1037] (Tống Cảnh Hựu năm thứ 4), mùa đông tháng 12, đóng thuyền Nhật Quang. Dựng đền thờ Hoằng Thánh Đại Vương (弘聖大王). Trước đây, vua thấy phủ Đô Hộ còn nhiều nghi án, quan Sĩ Sư không xử đoán được, muốn tỏ rõ sự linh thiêng, sáng suốt để làm tiệt hết kẻ gian trá, vua bèn tắm gội sạch sẽ, đốt hương thơm khấn cầu Thiên Đế. Đêm ấy, vua nằm mộng thấy sứ giả mặc áo đỏ, vâng lệnh thượng đế đến ban sắc, cho Phạm Cự Lượng làm chức "Đô Hộ phủ Ngục Tụng Minh Chủ". Vua hỏi sứ trời rằng: "Người ấy là ai? Hiện đang giữ chức gì của ta?". Sứ giả nói: "Người ấy là Thái Úy triều Lê Đại Hành". Nói xong thì biến mất. Vua tỉnh dậy, gọi các quan vào hỏi, phong cho Cự Lượng tước Vương, sai quan Hữu Ty dựng đền ở phía tây cửa Nam, suốt năm cúng tế. Hoành Thánh sau đổi thành Hồng Thánh (洪聖大王).. (Nguyễn Hữu Vinh dịch)

(Nguyễn Hữu Vinh dịch)

Bình:

• Ngày xưa vua quan tâm đến công lý đến mức nếu người sống giải án không xong, vua phải nhờ đến thần linh giúp một tay.

Ngày nay "chạy án" trở thành một loại thương mãi thường xuyên. Công lý là một dấu hỏi lớn. Người sống không mang lại công lý được. Có lãnh đạo nào biết là phải thành tâm trong việc lấy lại công lý cho người dân (đến mức như là nhờ thần linh phù hộ) không? Khi lãnh đạo thực tâm muốn mang lại công lý, thì thực tâm sẽ tự làm thành việc.

(Trần Đình Hoành dịch và bình)

Truyện thần Minh Ứng Yên Sở Lý Phục Man

(Đền ở huyện Đan Phượng, xã Yên Sở. Nay xã Châu Sở, huyện Đông Yên hằng năm còn thờ phụng, tế lễ, tôn thần làm Thượng Đẳng thần)



Quán Giá, đền thờ Lý Phục Man ở huyện Hoài Đức, Hà Nội

Theo sách Sử Ký của Đỗ Thiện thì Vương họ Lý, tên Phục Man, người làng Yên Sở. Vua Lý Thái Tổ đi tuần tới bến đò Cổ Sở, thấy sông núi tươi đẹp, cảm xúc, rồi lấy rượu khấn rằng: "Trẫm thấy phong cảnh nơi này xinh đẹp, nếu có thần linh hạo khí thì xin nhận rượu của Trẫm". Đêm đến, vua nằm mộng thấy một người cao lớn, vạm vỡ, đến lạy tạ nói rằng: "Thần là người làng này, tên là Lý Phục Man, làm tướng thờ vua Lý Nam Đế. Trung thành với vua, được coi giữ một vùng giang sơn của đất Đường Lâm và Đỗ Động, để dân sống yên ổn, man mọi không dám cướp phá. Sau khi thần mất, Thiên đế khen thần trung thành, cho thần giữ chức vụ như cũ. Thần thường dẫn quỉ binh đánh giặc. Thần sống ở đây đã được nhiều năm rồi. Nay, may được bệ hạ tiếp đãi. Xin biết cho thần giữ chức ở đây cũng đã lâu lắm rồi". Lại than rằng: "Dân tình nay mê muội, Trung thần thì giấu mặt, Giữa trời trăng sáng tỏ, Ai thấy được hình chân". Nói xong bay lên trời mà đi.

Vua giật mình tỉnh dậy, đem việc ấy nói với quan Ngự sử đại phu Lương Nhậm Văn. Lượng Nhậm Văn nói rằng: "Thế là thần có ý muốn được dựng đền thờ, tạc tượng". Vua liền sai người bói quẻ, dựng đền thờ, tạc tượng hình giống y như đã thấy trong mộng, lại phong cho thần làm phúc thần nơi đó.
Đến năm Nguyên Phong nhà Trần (1), giặc Thát Đát (2) vào cướp nước ta thì ngựa quy xuống, không vào được. Khi giặc cho ngựa đánh vào, dân trong làng được thần phù hộ, cùng nhau chống cự, đánh tan quân giặc. Quân giặc không còn dám nhòm ngó nữa.
Đến năm Trùng Hưng (3) thứ nhất, giặc Bắc lại vào cướp phá, đốt nhà, cướp của khắp nơi. Nhưng khi qua làng thì ngưng lại, y như có người chống giữ, không dám cướp phá. Sau khi giặc tan, Vua bèn phong cho 4 chữ "Thảo chinh Yên Sở". Cho đến hôm nay, uy linh của thần vẫn còn hiển hách (4).

Chú Thích:

1) Nguyên Phong là niên hiệu của vua Trần Thái Tông từ năm 1251 cho tới năm 1257.

2) Thát Đát: tức giặc Nguyên Mông.

3) Trùng Hưng là niên hiệu của vua Trần Nhân Tông, năm Trùng Hưng thứ nhất tức năm 1285.

4) Theo Đại Việt Sử Ký Toàn Thư (bản hợp khảo của Chen Ching Ho, Tokyo University, 1984) thì:..Vào năm Bính Thìn, niên hiệu Thuận Thiên thứ 7 [1016], (Tống Đại Trung Tường Phù năm thứ 9), mùa xuân, tháng 3, lại lập 3 hoàng hậu: Tá Quốc hoàng hậu, Lập Nguyên hoàng hậu và Lập Giáo hoàng hậu. Độ cho hơn nghìn người ở kinh sư làm tăng sư. Dựng hai chùa Thiên Quang, Thiên Đức và tô bốn pho tượng Thiên Đế. Động đất. Làm lễ tế vong các danh sơn. Vua nhân đi xem núi sông, đến bến đò Cổ Sở, thấy khí tốt của núi sông, tâm thần cảm động, bèn làm lễ tưới rượu xuống đất, khấn rằng: "Trẫm xem nơi này, sơn kỳ thủy tú, nếu có nhân kiệt địa linh thì xin nhận rượu của Trẫm". Đêm ấy, vua nằm mộng thấy một dị nhân đến cúi đầu lạy tạ, nói rằng: "Thần là người làng này, họ Lý tên Phục Man, làm tướng giúp Nam Đế, có tiếng là người trung liệt, được giao cho trông coi hai dải sông núi Đỗ Động và Đường Lâm, bọn Di Lão không dám xâm phạm biên giới, một phương yên bình. Đến khi chết, thượng đế khen là trung trực, cho giữ chức như cũ. Cho nên phàm giặc Man Di đến cướp đều chống giữ được cả. Nay may được bệ hạ thương đến, biết cho thần giữ chức này đã lâu rồi". Rồi thong dong nói: "Dân tình nay mê muội, Trung thần thì giấu mặt, Giữa trời trăng sáng tỏ, Ai thấy được hình chân". Vua thức dậy nói việc ấy với Ngự sử đại phu Lương Nhậm Văn rằng: " Đó là ý thần muốn tạc tượng". Vua sai bói xin âm dương, quả nhiên đúng như thế. Bèn sai người trong châu lập đền đắp tượng đúng như hình dạng người trong giấc mộng, suốt năm cúng tế. Khoảng niên hiệu Nguyên Phong (1251-1257) đời Trần, giặc Thát Đát vào cướp, đi đến địa phương này, ngựa khuỵu chân không đi được, người trong thôn dẫn dân chúng ra chống đánh, chém được đầu giặc, giặc tan. Khoảng năm Trùng Hưng (1285-1292), Thát Đát lại vào cướp, đến đâu cũng đốt phá, mà ấp ấy vẫn như được che chở, không bị xâm phạm mảy may, quả đúng như lời thần nói. (Nguyễn Hữu Vinh dịch).

(Nguyễn Hữu Vinh dịch)

Bình:

Người chết chẳng đi đâu cả, vẫn ở đó và vẫn làm công việc như lúc còn sống, vẫn lo cho dân và bảo vệ núi sông. Tiền nhân không phải chỉ là ký ức hay tư tưởng triết lý, mà là một thực tại sống và làm việc ngay lúc này.

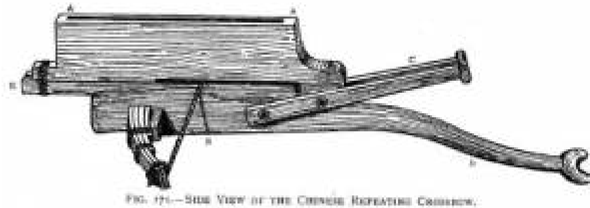
Tức là, chúng ta không chỉ nói đến tính liên tục giữa các thế hệ, mà là tính đoàn kết và hợp lực giữa các thế hệ, cho công việc lúc này.

Đây thực là một triết lý quản trị quốc gia rất sâu sắc.

(Trần Đình Hoành bình)

Truyện thần đá Cao Lỗ

Theo sách Sử ký của Đỗ Thiện thì thần họ Cao, tên Lỗ, là tôi hiền của An Dương Vương. Tục gọi là Thần đá Cao Lỗ, vốn là tinh của Thạch Long.



Nỏ liên hoàn

Xưa, Cao Biền đánh chiếm Nam Chiếu xong, đi tuần tới châu Vũ Ninh, nằm mộng thấy một người thân cao 9 thước, mặt mày gân guốc, mắt xếch, mày ngài, mặc áo đỏ, thắt đai lưng, đến yết kiến. Biền hỏi: "Thần nhân là ai", đáp rằng: "Ta là Cao Lỗ, làm tướng theo phò An Dương Vương, thường có công lớn, bị Lạc Hầu gièm pha, phải về (1). Sau khi chết, Thượng đế thương ta trung trực, cho trông coi một dải núi sông, trông coi các vị tướng quân khác, chống giặc Nam Chiếu, bảo vệ mùa màng, là phúc thần ở đây. Nay thấy ông đi dẹp giặc, bờ cõi bình yên. Ta nếu không tới gặp thì e thất lễ vậy".

Biền hỏi: "Lạc Hầu vì sao lại gièm pha?". Thần đáp: "Những việc này, không thể tiết lộ được". Biền cố nài, thần nói rằng: "An Dương Vương là tinh gà vàng, Lạc hầu là tinh vượn trắng, tôi là tinh rồng đá. Gà với vượn thì hợp nhau, còn với rồng thì xung khắc, nên mới bị gièm pha". Nói xong thì bay lên trời mà đi.

Biền tỉnh dậy, kể lại cho thuộc hạ nghe rồi ngâm thơ rằng: (2)

Đất Giao châu, đẹp thay!,
Dằng dặc vạn năm dài
Hiền đức xưa được mất
Quả chẳng phụ lòng trời

Lại ngâm thêm: (3)

Bách Việt trời một cõi
Nhị Hán định sơn xuyên
Thần linh cùng quy thuận
Nhà Đường phước đức thêm

Lại ngâm thêm một bài: (4)

Nước Nam sông núi đẹp
Long thần với địa linh
Dân an không lo lắng
Đất nước hưởng thái bình

Đời này qua đời khác đều được sắc phong. Đến nay hương khói vẫn còn, phụng thờ sự tích hiển hách.

Chú Thích:

1) Theo Việt Sử Lược: Cuối đời nhà Chu, Hùng Vương bị con vua Thục là Phán đánh đuổi rồi lên thay. Thục Phán đắp thành ở Việt Thường, lấy hiệu là An Dương Vương, không thông hiếu với nhà Chu nữa.

Cuối đời nhà Tần, Triệu Đà chiếm cứ Uất Lâm, Nam Hải, Tượng quận rồi xưng vương, đóng đô ở Phiên Ngung, đặt quốc hiệu là Việt, tự xưng là Vũ Hoàng. Bấy giờ An Dương Vương có thần nhân là Cao Lỗ chế tạo được nỏ thần bắn một phát ra mười mũi tên, dạy quân lính được vạn người. Vũ Hoàng biết được, bèn sai con là Thủy sang làm con tin để xin thông hiếu. Sau vì An Dương Vương bạc đãi, Cao Lỗ bỏ đi. Con gái là Mỵ Châu lại tư thông với Thủy. Thủy lừa Mỵ Châu xin xem nỏ thần, nhân đó phá hư đi, rồi sai người về báo với Vũ Hoàng. Vũ Hoàng lại đem binh sang đánh. Quân của Vũ Hoàng kéo đến, An Dương Vương cứ theo như trước, lấy nỏ thần ra bắn thì nỏ đã hư hỏng, quân lính đều bị Vũ Hoàng đánh tan. An Dương Vương ngậm sừng tê giác đi xuống nước, mặt nước liền rẽ ra. Đất nước vì thế thuộc về nhà Triệu. *(Nguyễn Hữu Vinh dịch).*

2)

Mỹ hĩ Giao Châu địa
Du du vạn tải lai
Ngôn hiền năng đắc thất
Chung bất phụ linh đài.

3)

Bách Việt điện khu vũ
Nhị Hán định giang sơn
Thần linh giai tá thuận
Đường gia cảnh phúc diên.

4)

Nam quốc sơn xuyên thắng
Long thần nhập địa linh
Châu dân hưu xúc ngạch
Kim hựu kiến thăng bình.

(Nguyễn Hữu Vinh dịch)

Bình:

• Cao Lỗ đã được nhắc đến trong Truyện Rùa Vàng về Mỵ Châu và Trọng Thủy. Trong bài đó chúng ta có nói đến nỏ thần do Cao Lỗ làm cho Kinh Dương Vương:

"Về móng Rùa Vàng làm lẫy nỏ, không biết đây có phải là một ký ức về nỏ liên hoàn không. Nỏ đã được sử dụng ở Trung quốc và các bộ tộc ở Đông Nam Á khoảng thế kỷ thứ 5, thứ 6 trước công nguyên. Khảo cổ cho thấy nỏ liên hoàn , bắn một loạt các mũi tên rất nhanh, xuất hiện tại Hồ Bắc (phía bắc Động Đình Hồ) khoảng thế kỷ thứ 4 trước công nguyên. Thục Phán sống vào thế kỹ thứ 2 trước công nguyên, cho nên rất có thể là Thục Phán có kiến thức về nỏ liên hoàn, và đây là bí quyết chiến thắng của Thục Phán."

• Theo các truyện trong Lĩnh Nam Chích Quái, Cao Biền, được nhà Đường điều sang làm quan Đô Hộ Giao Châu để cai trị dân Việt, rất tôn trọng các thần linh Việt, làm lăng miếu cho dân thờ phụng, và ngược lại được nhiều thần linh Việt ủng hộ–từ thần Long Độ sôngTô Lịch, đến Lý Ông Trọng, đến Cao Lỗ.

Rõ là một chính khách rất tài ba, dùng tôn giáo để làm cho dân yêu, cho nên:

Bách Việt trời một cõi
Nhị Hán định sơn xuyên
Thần linh cùng quy thuận
Nhà Đường phước đức thêm

(Trần Đình Hoành bình)

Truyện Xung Thiên Chiêu Ứng Thần Vương



Đền Thánh Gióng, núi Sóc

Theo truyện ký Cổ Pháp và bia Kỷ Đức thì Vương vốn là thổ thần của chùa Kiến Sơ. Xưa, làng Phù Đổng dựng am thần thổ địa ở các hòn đá ở cửa chùa. Sau, để làm nơi tụng kinh, các sư đem dời đi chỗ khác và bị mất dấu, tìm mãi không thấy. Người làng cho là đã thành thần, theo tục lệ mà cầu khẩn.

Khi thiền sư Đa Bảo (1) trùng tu chùa, thấy chùa không được đàng hoàng, không tiện lợi cho việc hoằng pháp, định dời chùa đi chỗ khác. Một hôm, thấy thần đề thơ ở cây trong chùa sau: (2)

Phép Phật thật bao la,
Đất chùa để cho ta
Nếu không cùng nòi giống ,
Đã sớm rời đi xa
Nếu chẳng thân Hộ Pháp
Dám ai cưỡng việc chùa (3)

Vài ngài sau, lại thấy có thêm 8 câu kệ rằng (4):

Phép Phật từ bi lớn ,
Uy linh ngút trời xanh
Vạn thần đều biến hóa ,
Tam giới một vận hành.
Thầy ta đà có lệnh
Tà quỉ dám ai tranh.
Ta từ lúc thọ giới
Hộ Phật một lòng thành.

Đa Bảo thấy thế, liền dựng đàn thọ giới rồi tế chay cho thần.

Xưa, khi Lý Thái Tổ chưa lên ngôi, thấy Đa Bảo là cao tăng, thường đến chơi với Đa Bảo. Đến khi đã lên ngôi, ngự về thăm chùa. Lúc ấy, sư Đa Bảo ra đón xe ngự, đến bên lưng chùa, nghiêm giọng nói với thần: "Phật tử theo tục ra đón xe vua, còn thần có biết chúc mừng Thiên tử không?". Thần trả lời bằng 4 câu kệ viết trên thân cây như sau (5):

Thánh đức trùm trời đất,
Uy danh dội tám miền
Cõi âm mong hưởng huệ ,
Ưu ái phong Xung Thiên.

Vua xem xong bài tụng, biết ý, bèn ban ban cho thần là "Xung Thiên thần vương". Bỗng nhiên, 4 câu kệ đều biến mất. Vua lấy làm lạ, bèn cho người tạc tượng, hình dạng siêu phàm. Đến khi làm lễ khai quang dựng tượng, lại bỗng nhiên thấy 4 câu kệ trên cây như sau (6):

Một bát nước công đức
Tùy duyên truyền nhân gian ,
Sáng ngời từng lớp lớp
Chiều, trời lặn trên non.

Đa Bảo dâng thơ lên cho vua. Vua không hiểu ý bài thơ. Sau này, nhà Lý truyền được 8 (bát) đời thì mất ngôi. Huệ Tông là con thứ 8 (bát) (7), húy là Sảm (昷). Tên Sảm ứng với câu "Chiều, trời lặn trên non" (Chữ Sảm (昷) viết là trên Nhật (日) dưới Sơn (山)), Huệ Tông mất nước về nhà Trần vậy (8).

Kệ của Thần linh ứng thật. Các đời sau, vẫn được sắc phong, hương khói không dứt.

Chú thích:

1) Thiền sư Đa Bảo

Theo Thiền Uyển Tập Anh thì sư Đa Bảo ở Chùa Kiến Sơ, làng Phù Đổng, huyện Tiên Du. Không biết sư người ở đâu, cũng không rõ họ gì. Bây giờ Khuông Việt đại sư giáo hóa ở chùa Khai Quốc, sư đến tham thiền học đạo, được đại sư khen là người có cơ căn lĩnh ngộ, xử sự kính cẩn, riêng được đại sư nhận làm đệ tử thân tín. Sau khi đắc đạo, sư một mình đem theo bình bát, đi vân du, tránh sống ngoài đời. Sau đến tu ở chùa Kiến Sơ.

Khi Lý Thái Tổ khi chưa lên ngôi, sư thấy dáng mạo tinh anh, tuấn tú khác thường, bèn nói: "Cậu bé này cốt tướng chẳng phải tầm thường, ngày sau làm vua ắt là người này". Vua cả sợ nói: "Ngày nay thánh đế đang trị vì, trong nước yên bình, thầy ta sao lại nói lời phải tội tru di này?". Sư nói: "Mệnh trời đã định như thế, dù muốn trốn tránh cũng không được. Nếu quả đúng như lời, xin đừng quên nhau!"

Sau khi lên ngôi, Lý Thái Tổ nhiều lần vời sư về kinh thỉnh dạy về đạo Thiền, được vua trọng lễ tiếp đãi nồng hậu, các việc chính sự triều đình đều mời sư dự bàn định đoạt. Vua

từng xuống chiếu cho trùng tu chùa Kiến Sơ nơi sư trụ trì. Về sau không biết sư mất ở đâu. (Nguyễn Hữu Vinh dịch)

2) Phật pháp thành năng hộ 佛法誠能護
Nhậm thính sử Kỳ Viên 任聽使祇園
Nhược phi ngô chủng tử 若非吾種子
Tảo tùy biệt nhân thiên 早隨別人遷
Bất nhĩ Kim Cương bộ 不爾金剛部
Mật Tích na bãi duyên 密跡那罷延

3) Bản VHV1473, còn có thêm 2 câu thơ như sau:
Cửa không đầy kẻ tục
Đợi Phật giải oan tà

Mãn không trần tạp chúng 滿空塵雜眾
Đãi Phật giảm oan khiên 待佛減冤愆

4) Phật pháp từ bi đại 佛法慈悲大
Uy quang bãi trượng thiên 威光罷仗天
Vạn thần giai biến hóa 萬神皆變化
Tam giới tận chu tuyền. 三界盡周旋
Ngô sư hành chính lệnh 吾師行政令
Tà quỉ cảm năng tiên. 邪鬼敢能先
Ta tùng thọ sư ký 咱從受師記
Trưởng ấu hộ Kỳ Viên. 長幼護祇園

5) Đế đức kiền khôn đại 帝德乾坤大
Uy thanh chấn bát duyên 威聲震八埏
U âm mông huệ trạch 幽陰蒙惠澤
Ưu ốc bái xung thiên. 優渥拜冲天

6) Nhất bát công đức thủy 一鉢功德水
Tùy duyên truyền nhân gian 隨緣傳人間

Trùng trùng quang chiếu diệu 重重光照耀

Một cảnh nhật đăng sơn 沒景日登山

7) Đại Việt Sử Ký Toàn Thư và Việt Sử Tiêu Án đều chép "con trưởng", Việt Sử Lược thì ghi là con thứ 3.

8) Lý Huệ Tông nhường ngôi cho con gái là Lý Chiêu Hoàng. Sau Chiêu Hoàng lấy Trần Cảnh. Nhà Lý từ đó mất về tay nhà Trần. Trần Cảnh lên ngôi lấy hiệu là Trần Thái Tông, ở ngôi từ năm 1225 cho đến năm 1257.

(Nguyến Hữu vinh dịch)

Bình:

* Trong Truyện Sóc Thiên Vương, thiền sư Khuông Việt lập đền thờ cho Sóc Thiên Vương ở núi Sóc, tức là nơi Phù Đổng Thiên Vương về trời. Điều này tạo ấn tượng là Sóc Thiên Vương với Phù Đổng Thiên Vương là một người.

• Trong truyện này, thiền sư Đa Bảo, học trò của thiền sư Khuông Việt, lại gặp một vị thần Xung Thiên Thần Vương, cũng ở núi Sóc.

Đây có vẻ như là các cố gắng để đưa Phù Đổng Thiên Vương của thế giới Việt cổ truyền vào thế giới Phật giáo. Chính vì vậy mà ngày nay có nhiều người nghĩ rằng cả 3 người—Phù Đổng Thiên Vương, Sóc Thiên Vương, Xung thiên Thần Vương—là một.

Nếu đây là một tiến trình Phật hóa tín ngưỡng Việt Nam, thì nó giải thích được tại sao Phật giáo mọc rễ ở Việt Nam rất mạnh. Thay vì đối lập và xóa bỏ văn hóa bản xứ, Phật giáo mang văn hóa bản xứ vào lòng mình và biến văn hóa bản xứ thành một phần của văn hóa Phật giáo. Hay nói cách khác, Phật giáo hòa nhập vào văn hóa bản xứ và biến thành một phần của văn hóa bản xứ.

(Trần Đình Hoành bình)

Truyện thần Thổ địa Đằng Châu



Cung cấm Đền Mây thờ 3 pho tượng: Phạm Bạch Hổ (bên phải), Phu nhân (bên trái) và Thánh mẫu (ở giữa)

Theo Sử ký của Đỗ Thiện thì thần vốn là thần thổ địa ở miếu cổ đất Đằng Châu. Xưa ,vào cuối thời Lê Ngọa Triều, Lý Thái Tổ chưa lên ngôi, nắm giữ binh quyền, được phong thực ấp ở đất Đằng. Một hôm,ông đi chu du tới đó, bỗng gặp mưa to, gió lớn nổi lên, liền quay lại hỏi mọi người: "Bên bờ sông là đền thờ thần nào, có linh nghiệm không?". Người trong thôn trả lời :"Đây là đền cổ thờ thổ thần châu Đằng, dân cầu mưa thì được mưa, rất linh nghiệm". Thái Tổ nghiêm giọng nói: "Nếu có được trận mưa gió này, nhưng bên kia sông thì tạnh nắng mới là linh nghiệm". Một lát sau, một bên sông thì tạnh, còn một bên sông thì mưa. Vua lấy là lạ, mới cho sửa chữa lại đền thờ và đốt hương cầu mưa. Có người trong làng làm bài thơ ca ngợi như sau (1):

Đẹp thay Vua lớn nổi uy danh
Thổ địa Đằng Châu thần hiển linh
Làm gió mưa nay không phạm tới
Bên mưa trút nước bên nắng hanh.

Thái Tổ nghe nói thế tự nghĩ mình có âm đức.

Đến khi Ngoạ Triều bạo ngược, Thái Tổ mưu việc đại sự, bèn tới đền cầu khẩn. Đêm ấy, nằm mơ thấy thần nhân đến bảo: "Muốn thắng được thắng, muốn thành được thành.Các nơi đều theo về. Thiên hạ được thái bình. Ba năm dân lạc nghiệp, Bảy miếu cũng an bình". Thái Tổ chưa hiểu rõ, nhưng có người thầy bói nói rằng: "Đó là điềm lành". Đến khi Thái Tổ lên ngôi bèn đổi đất Đằng Châu lên thành phủ Thái Bình, phong thổ thần Đằng châu là "Khai Thiên Thành Hoàng Đại vương". Đến năm Trùng Hưng (2) nhà Trần phong thêm các chữ: "Khai Thiên Trấn Quốc". Đền thờ trong đê, thường hay bị nước lũ tràn về, nước sông dâng cao, người trong thôn thường thấy ngựa xe, võng lọng, lính hầu

tuần hành y như những người hộ đê. Vì thế, đê tuy thấp nhưng không bị xoi mòn, đúng là nhờ thần lực của Thần vậy. Mãi sau này, đê lở gần tới đền, đến cuối năm Bính Tuất, niên hiệu Thống Nguyên (3), thì đắp nền trên đê, xây chùa. Một đêm, quan lại và bọn thợ ngủ trên đám cỏ, thấy dưới chân đê có người tới mượn cuốc, xẻng. Lát sau, chỗ đền thấy mơ hồ thấy tiếng động như có đoàn người xếp hàng. Đến sáng đã thấy đền chuyển dời về bên trái đê ba thước, thật là linh dị.

Tri phủ Khoái Châu Hoàng Nam Kim, trong ngày phụng lệnh đến an thần lạc vị có thơ đề trên đền rằng (4):

Chia đất bãi hoang ngời hiển hách
Khai Thiên thần dựng cảnh uy nghiêm
Xây xong muốn biết đâu linh dị
Thần lực dời đền trong một đêm

Chú Thích:

1) Mỹ hỉ đại vương uy vọng trọng	美矣大王威望重
Đằng Châu thổ địa hiển thần linh	滕州土地顯神靈
Khước giáo bạo vũ vô xâm phạm	却教暴雨無侵犯
Biên na bàng đà biên na tình	邊那滂沱邊那晴

2) Trùng Hưng là niên hiệu của vua Trần Nhân Tông từ năm 1285 đến năm 1292.

3) Thống Nguyên là niên hiệu của vua nhà Hậu Lê Cung Hoàng từ năm 1522 đến năm 1526. Năm Bính Tuất niên hiệu Thống Nguyên tức năm 1526.

4) Phân thổ châu khư phi hách hách	分土州墟丕赫赫
Khai Thiên huyền tạo ngưỡng nguy nguy	開天玄造仰巍巍
Từ thành dục thức chân linh tích	祠成欲識眞靈跡
Nhất dạ thần công diệu chuyển đi.	一夜神功妙轉移

(Nguyễn Hữu Vinh)

Bình:

• Tương truyền thần Thổ Địa Đằng Châu là Phạm Bạch Hổ, một trong 12 sứ quân thời Đinh Bộ Lĩnh, qui phục Đinh Bộ Lĩnh và được phông Thân Vệ Đại Tướng Quân. Ngày nay Phạm Bạch Hổ được thờ phụng tại Đền Mây, thuộc địa phận thôn Đằng Châu, phường Lam Sơn, Thị xã Hưng Yên, tỉnh Hưng Yên.

• Truyện này có ý nói người đó chân mạng đế vương (Lý Công Uẩn) thì được thần thánh tôn trong và tuân phục cả trước khi được làm vua, và được thần thánh hỗ trợ để lên ngôi vua. Đây là khái niệm vua là thiên tử (con của trời), thay trời trị quốc, trong truyền thống Nho giáo.

• Tuy nhiên, vì cố tăng vai trò của thần thánh và thầy bói lên cao quá mà biến vua thành dốt. Câu thần nói như thế này: "Muốn thắng được thắng, muốn thành được thành.Các nơi đều theo về. Thiên hạ được thái bình. Ba năm dân lạc nghiệp, Bảy miếu cũng an bình." Câu này mà vua không hiểu phải nhờ thầy bói cho biết "Đó là điềm lành" thì e rằng trí tuệ của vua chẳng có một tí nào?

Hay là vua rất thông mình? Thay vì chính mình nói ra thì để thần nhân và thầy bói nói, đám bàng dân mới tin náo nức?

(Trần Đình Hoành bình)

Truyện thần Uy Hiển Bạch Hạc

(Đền thờ ở Sông Tam Hiệp, huyện Bạch Hạc)



Đền Tây Tựu, huyện Từ Liêm, Hà Nội

Theo truyện Giao Châu ký của Triệu Công thì thần hiệu là Thổ Lệnh. Năm Vĩnh Huy đời Đường Cao Tông, Lý Thường Minh khi mới đến nhiệm sở làm Đô đốc Phong Châu, thấy sông núi nơi đây kỳ vĩ, liền cho dựng đền có ba bức tượng để thờ. Trước đền định chạm đúc tượng thần hộ pháp. Vì chưa biết linh ứng thế nào, nên thắp hương khấn rằng: "Các vị thần ở đây, nếu hiển linh, xin mau hiện hình để khắc làm tượng". Đêm ấy, Thường Minh mơ thấy hai người, dáng vẻ tuấn nhã, mỗi người đều mang theo quân lính, gọi nhau đến trước màn trướng. Thường Minh hỏi :"Các ông tên họ là gì?". Một người trả lời tên là Thổ Lệnh, người kia tên là Thạch Khanh". Thường Minh muốn hai người thi đấu tài năng, ai thắng sẽ đứng trước. Thạch Khanh nhảy tót sang bờ sông bên kia, đã thấy Thổ Lệnh ở bên đó rồi. Thạch Khanh lại nhảy sang bờ bên này, lại thấy Thổ Lệnh ở bờ bên này rồi. Thế nên Thổ Lệnh đứng trước. Pho tượng uy linh, người trong châu kính cẩn thờ phụng, làm phúc thần nơi ngả ba sông.

Đến thời Trần, Hàn Lâm Học sĩ Nguyễn Cố phò vua đi dẹp giặc Ai Lao, đến bái yết thần, có đề thơ như sau (1):

Ngư long bùa ấn dắt lưng ngang
Công nghiệp trông vào các võ quan ,
Chất hèn kẻ sĩ không hy vọng
Chỉ tới đền ngài khấn bình an.

Học Sĩ Vương Thành Vụ hộ tống đi đánh miền tây. Lúc thắng trận trở về, có thơ tán dương thần như sau (2):

Thần linh dũng mãnh mấy vạn mươi
Sức mãnh lan sang chốn cõi ngoài

Há phải vì đâu sông một khúc
Quân Tần nghe tiếng sợ không nguôi

Chú Thích:

1) Ngư long phù ấn quải yêu gian 魚龍符印掛腰間

Tiền sự y hy phó tướng quan 前事依稀付將官

Bạc liệt thư sinh vô vọng xứ 薄劣書生無望處

Chỉ lai từ hạ khất bình an. 祇來祠下乞平安

2) Tì hưu thập vạn hách vương linh 貔貅十萬赫王靈

Thế áp Vân Nam tái ngoại thành 勢壓雲南塞外城

Giang tả khu khu hà túc mộ 江左區區何足慕

Phong thanh hạc lệ chấn Tần binh 風聲鶴唳震秦兵

(Nguyễn Hữu Vinh dịch)

Bình:

- Theo truyền thuyết, thần Bạch Hạc được tôn thờ tại Đình Tây Tựu, huyện Từ Liêm, Hà Nội, như sau:

> Đình Tây Tựu thuộc xã Tây Tự huyện Từ Liêm nằm về phía Tây thành phố, cách trung tâm Hà Nội khoảng 20km. Tây Tựu là một làng Việt cổ có nguồn gốc tạo dựng, phát triển từ rất lâu đời và tên cổ xưa là làng Tây Đam, sau này gọi là Đăm.
>
> Dấu ấn văn hóa của thời dựng nước còn được lưu lại qua tục thờ vị thần Bạch Hạc Tam Giang – Người có công trong việc đánh đuổi giặc ngoại xâm bảo vệ nước Văn Lang thời Vua Hùng.
>
> Nội dung tấm bia đá còn lưu tại đình có niên hiệu Cảnh Hưng thứ nhất (1740) cho biết ngôi đình được khởi dựng từ thời Lê, do bà Nguyễn Thị Tính – một người phụ nữ tài sắc của quê hương đã trở thành đệ bát cung phi (vợ vua Lê Thế Tông), cho dân lấy gỗ, kén thợ giỏi làm ở kinh đô về Tây Tựu xây dựng đình làng. Bạch Hạc Tam Giang là vị phúc thần được thờ tại đình, miếu Tây Tựu, một nhân vật được nhiều làng quê Việt Nam tôn vinh làm thành hoàng làng. Theo cuốn "Bạch Hạc Tam Giang Thánh Vương Ngọc Phả" hiện còn, thì ông Đào Trường (tức Bạch Hạc Tam Giang) là con trai thứ ba của ngài Thái Phó Bộ trưởng đất Hoan Châu tên là Đào Bột. Tướng Đào Trường có tài kinh bang, tế thế, võ nghệ cao

cường, được tiến cử làm Thổ lệnh Trưởng cai quản quận Sơn Nam. Khi ấy, giặc phương Bắc đem quân xâm lược Văn Lang. Trước nạn ngoại xâm, Hùng Duệ Vương (Vua hùng thứ 18) đã vời Thổ lệnh Đào Trường về triều để bàn kế đánh giặc. Thổ lệnh tâu rằng: "Nên đóng đường thủy mà đánh". Nhà vua nghe theo và giao cho Đào Trường thống lĩnh thủy quân, chỉ một trận đã dẹp tan quân giặc. Thắng trận, Đào Trường được triều đình phong làm Thổ lệnh thống quốc Đại Vương trấn giữ kinh thành Bạch Hạc, chức Quốc Trưởng Lệnh Đô – Lạc Long hầu đại tướng quân. Sau đó Thổ lệnh Đào Trường còn chỉ huy quân đội Văn Lang đánh tan cuộc xâm lược lần thứ hai của giặc phương Bắc và dẹp yên loạn ở Hồng Châu. Trên đường thắng trận từ Hồng Châu trở về, Đào Trường đã giao quyền chỉ huy quân đội cho em là Thạch Khanh để theo dòng sông nhỏ tới trang Tôn Thất và hóa tại đây. Nghe tin ông mất, nhà vua vô cùng thương tiếc và đã cho tổ chức tang lễ trọng thể, phong cho Đào Trường là Thượng đẳng phúc thần và cho phép 172 làng lập đền thờ Bạch Hạc Tam Giang. Đình miếu Tây Tựu có khởi nguồn tạo dựng khoảng thế kỷ 16 và tồn tại đến nay đã trải qua nhiều lần tu sửa chữa.

- Xét theo tên thì ở đây ta có hai anh em–anh là Thổ, tức là đất, và em là Thạch, tức là đá, là núi. Và lại nói đến dụng binh đường thủy và thi nhảy qua sông, là nói đến sông. Đất, núi, sông là những cái tạo thành sơn hà đất Việt.

Đất là anh, vì đất là chính, đất ở mọi nơi, vì thế là khi Thạch Khanh nhảy qua sông đã thấy anh Thổ Lệnh đứng đó rồi. Đất đùm bọc và nuôi dưỡng núi sông.

Thờ thần Đất và Núi tức là thờ nước Việt.

Trong truyện mở đầu bằng dự tính khắc 3 tượng, nhưng về sau lại chỉ nhắc đến hai anh em Thổ Lệnh và Thạch Khanh. Có lẽ tượng thứ 3 là cho Sông, mà mọi người quên mất hay sao?

- Bạch Hạc trong "Thần Uy Hiển Bạch Hạc" có nghĩa là chim hạc trắng. Chim là vật tổ biểu tượng của dân Việt như ta thấy trên các trống đồng Đông Sơn.

(Trần Đình Hoành bình)

Truyện Thần Châu Long Vương



Người đời truyền nhau răng Thần chính là tinh của thần Viêm Quân.

Xưa, ở làng Kiêu Hãn, huyện Hồng Lộ, có hai anh em họ Đặng, một người tên Thứ, một người tên Xạ. Cả hai đều làm nghề đánh cá. Một hôm, trông thấy một vật lạ, hình dạng như khúc gỗ, dài độ ba thước, màu sắc như trứng chim, theo thủy triều dạt tới. Họ nhặt lấy đem về. Đêm đến, bỗng nhiên nghe trong khúc gỗ có tiếng nói như hai người đang trò chuyện với nhau, hai người hoảng sợ, lại đem vứt xuống dòng sông rồi dời thuyền đến bãi khác để nghỉ. Sau, hai người mơ thấy có người đến nói: "Tôi vốn phi tần của Đông Hải Long vương. Trước kia, vì giao hoan với Viêm Quy, sợ Đông Hải Vương biết được, cho nên gửi cho các ông trông giữ, chớ để vật khác chạm phải. Sau này, nó trưởng thành nhất định sẽ ban phước cho, đừng có lo gì khác".

Sau khi tỉnh dậy, hai người kể lại cho nhau nghe, quay lại nhìn bờ sông thì thấy vật ấy đã ở bên thuyền. Hai người cảm thấy rất linh dị, liền chở về nhà. Đến làng Bố Bái, thì vật ấy bỗng từ trên thuyền nhảy lên bờ. Hai người cho là vật ấy hẳn có ý muốn ở lại, liền cho dựng đền, đẽo gỗ làm tượng để thờ. Thần rất linh ứng, dân gọi là "Long Quân".

Sau Đinh Tiên Hoàng cho người lặn xuống biển tìm châu báu, đi khắp các cửa biển chỉ được vài hạt. Chỉ có con cháu họ Đặng là tìm được rất nhiều. Các quan hỏi nguyên do, họ trả lời là do cầu xin thần. Các quan về tâu vua ,Vua sai sửa lễ tế thần. Do vậy tìm được rất nhiều hạt châu. Vua lại ban chiếu phong thần là "Thần Châu Long Vương". Các đời vua sau đều có sắc phong thêm cho thần. Đến hôm nay đền vẫn còn linh ứng. Nhưng thần cũng bị kẻ tà gian oán hận, bùa chú mê hoặc nên có khi hại đến người lương thiện, là điều đáng nghi ngờ vậy.

(Nguyễn Hữu Vinh dịch)

Bình:

• Truyện này có vẻ như là ảnh hưởng từ thời phiếm thần sơ khai, khi ta có nhiều thần thánh, và thần thánh thì có thể làm bậy bạ lăng nhăng nhưng vẫn được con người thờ phụng. Thần Châu Long Vương đây là kết quả của một cuộc ngoại tình của một phụ nữ gian dối với chồng, nhưng vẫn được nhân dân thờ phụng?

• Ít ra là ở cuối truyện cũng có người nghi ngờ về linh hiển của thần này: "Nhưng thần cũng bị kẻ tà gian oán hận bùa chú mê hoặc nên có khi hại đến người lương thiện, là điều đáng nghi ngờ vậy."

• "Thần Châu Long Vương" hẳn nhiên là thần của các hạt trai dưới biển. Hạt trai có nguồn gốc huyền thoại từ Mỵ Châu. Việc thần giúp người này tìm được nhiều hạt trai nhưng có khi hại người lương thiện khác có lẽ là nói đến sự nguy hiểm và hên xui may rủi của nghề lặn mò ngọc trai thuở đó.

(Trần Đình Hoành bình)

Truyện Ni sư Đức Hạnh



Sư bà ở Thanh Lương họ Phạm, một gia tộc ở đất Giao Chỉ. Bà xuất gia tu hành ở đất Thanh Lương, giả trang để tu khổ hạnh, tu hành tinh tấn cần mẫn, thông suốt đạo mầu. Bà thường hay thiền định, có đạo cốt trông giống như các vị La Hán, nên có nhiều thiện nam tín nữ xa gần đều ngưỡng mộ, tôn bà lên bậc tôn sư ngang hàng với các vị cao tăng đức hạnh. Năm Hồng Vũ (1), vào đời vua Trần Nghệ Tông bà được sắc phong làm Huệ Thông Đại Sư, sống ở núi Vọng Đông.

Một ngày kia, bà bỗng nhiên nói với đệ tử rằng: “Ta muốn lấy thân xác ta cho cọp, beo”. Rồi một buổi chiều, bà lên núi ngồi thiền trên một tảng đá, tuyệt thực nhiều ngày. Cọp beo ngày ngày vây quanh, nhưng đều không dám động đến bà. Sau đó, các đệ tử khẩn cầu bà trở về am tu, thuyết pháp cho mọi người nghe. Xong, bà viên tịch, hưởng thọ được hơn 80 tuổi. Sau lễ Trà tì, có nhiều Xá lợi để lại, được quan sở tại dựng chùa cất giữ, thờ phụng.

Bà thường hay dặn dò đệ tử rằng: “Sau khi ta mất, hãy mài xương cốt ta làm thuốc để cứu người bệnh tật”. Sau khi mất, đệ tử không nhẫn tâm làm theo lời dặn, mà đem xương cốt bà cất giữ cẩn thận. Qua đêm, bỗng nhiên thấy xương cốt của bà ở ngoài vườn, mọi người đếu lấy làm kinh dị. Sau có người bị bệnh tật, các đệ tử đem xương bà ra mài, cho uống với nước thì bệnh lành ngay.

Lời thề của bà uy lực thâm sâu, cho đến nay cũng vậy.

Chú Thích:

1) Hồng Vũ: Là niên hiệu của Minh Thành Tổ, làm vua từ năm 1368. Vào những năm này, Trần Nghệ Tôn lên làm vua ở nước ta từ năm 1370 đến năm 1372.

(Nguyễn Hữu Vinh dịch)

Bình:

• Truyện này có vẻ như là một truyện đấu tranh cho phụ nữ trong Phật giáo nguyên thủy (còn gọi là Phật giáo tiểu thừa, Theravada). Phật giáo Đại thừa (Mahayana) thì luôn luôn chấp nhận nữ tu. Nhưng, cho đến ngày nay Phật giáo nguyên thủy vẫn chưa chấp nhận phụ nữ đi tu như đàn ông. Hằng tăng sĩ Phật giáo nguyên thủy thuần túy là nam.

Trong truyện nói ni sư Đức Hạnh phải giả trang để tu khổ hạnh. "Khổ hạnh" là ám chỉ Phật giáo nguyên thủy, vì so với Đại thừa nơi có Phật Di Lặc bụng bự cười hể hả, thì Phật giáo nguyên thủy, chú trọng đến khất thực (đi xin ăn), là lối tu rất khổ hạnh. Và giả trang thì đương nhiên là giả trai, vì chẳng còn phải giả gì khác để đi tu.

• Ni sư muốn hy sinh thân xác cho cọp beo, tức là Tâm bồ tát của ni sư không thua gì nam giới, và sự can đảm cũng chẳng thua gì nam giới. Và ni sư cũng rất uy lực sau khi chết.

• Vua sắc phong ni sư là Huệ Thông Đại Sư, tức là cũng là "thầy" (sư) như các sư nam, và ni sư trí tuệ thông suốt (Huệ Thông) cũng như quí vị đàn ông, không thể nói đàn bà là dốt như xưa kia người ta vẫn có thành kiến như vậy.

• Tóm lại, chẳng có lý do gì mà không cho phụ nữ đi tu và trở thành thầy của hàng giáo chúng.

(Trần Đình Hoành bình)

Truyện Phạm Tử Hư



Lều chõng đi thi

Vào thòi Lý Huệ Tông (1), có người tên Tử Hư ở xã Nghĩa Lư, huyện Cẩm Giàng, gia đình bần hàn, dời nhà sang sinh sống ở làng Hoa Phong. Lúc nhỏ mồ côi, theo thầy là Dương Trạm (tự là Công Trực), Tử Hư rất ham học, thông minh, hiếu kính và vâng lời dạy bảo của thầy.

Khi Công Trực mất, con còn nhỏ dại, không có tiền để làm đám tang. Tử Hư về nói với mẹ rằng: "Nhà thầy nghèo, con cái còn bé. Nhà ta còn được mấy mẫu ruộng?". Mẹ nói: "Nhà ta để lại cho con tất cả 6 sào ruộng". Tử Hư vừa khóc vừa xin với mẹ rằng: " Xin mẹ đem bán đi 2 sào, lấy tiền giúp đỡ nhà thầy". Bà mẹ cũng khóc theo, rồi đem bán 2 sào ruộng được tất cả 30 quan tiền. Tử Hư liền đem đến giúp đỡ việc tang ma. Lại cho dựng lều bên mộ thầy, ngày đêm hương đèn cúng vái xong đến 3 năm mới trở về nhà.

Đến khoa thi năm Giáp Tý thì thi đỗ đệ tam trường. Khoa Đinh Mão đậu đệ tứ trường. Đến tháng 12 cuối năm đó, Tử Hử từ nhà ra kinh đô dự thi, đến chùa Trấn Võ gặp lúc nắng hạn, vào chùa tạm nghỉ thì bỗng nhiên gặp Công Trực ngồi trong chùa. Tủ Hư kinh sợ, vừa khóc vừa lạy nói: "Thầy quy tiên đã hơn 7, 8 năm rồi, không hiểu tại sao lại gặp được thầy ở đây". Thầy nói rằng; "Tử Hư có nghĩa với ta, nên ta đến gặp". Tử Hư khóc nói rằng: "Ngày thầy quy tiên, nhà con cũng nghèo, chẳng có gì làm lễ vật. Hôm nay, gặp thầy vẫn thấy thầy cũng tay không. Như thế , con có nghĩa cả gì đâu!". Thầy lại nói: "Này, Tử Hư, ta sinh thời sống công bằng ngay thẳng, chết rồi Thượng Đế cho làm Phán Quan (2) và Tri Cống Cử (3)… Tử Hư hỏi: "Thầy biết số mạng của con sau này ra sao?". Thầy trả lời: "Hôm nay thì chưa biết được, con về đi. Đến ngày 28 tháng 12 năm sau, lại đến chùa này, ta sẽ nói cho biết". Tử Hư lạy tạ về nhà, ngày đêm suy ngẫm, tin tưởng y như lời nói thật vậy.

Đến ngày này năm sau, Tử Hư nói với mẹ rằng: "Con lên kinh đô có việc gấp", rồi chuẩn bị rượu thịt lên đường đến chùa thì gặp ngay thầy Công Trực cùng với các đệ tử khác đã ngồi trong chùa. Tử Hư cúi đầu vái lạy, bày rượu thịt ra mời, cùng ăn uống với các sư đệ. Thày thôi thúc nói: "Con hãy cởi áo đưa cho sư đệ đi, rồi lấy áo của sư đệ mặc vào". Rồi cùng với thầy lên thượng giới trong giấc ngủ. Đến chỗ của Nam Tào, Bắc Đẩu làm việc thấy có 1 người mặc áo màu tía, Nam Tào và Bắc Bắc Đẩu ngồi hai bên. Thầy cũng đến

ngồi phía dưới người này cùng luận đàm với họ về việc học hành, đức hạnh của các sĩ tử đi thi để quyết định ghi tên họ vào trong bảng vàng hay không. Khi nói về tài văn chương của Trần Thái ở Quế Dương, thì Nam Tào nói rằng: “Trần Thái có tài về văn chương, nhưng không có đức hạnh mà cha mẹ cũng không đức, nên không cho thi đỗ”. Hay là, khi bàn về văn học của 1 người Tây Lão, Nam Tào nói: “Người này có tài văn chương song lại kiêu ngạo, mà người vợ lạ không tốt, nên không cho thi đỗ”. Còn như Phạm Công Bằng ở An Lạc thì tổ tiên có âm đức, cha mẹ hiền đức, nên được đỗ đầu làm Trạng Nguyên. Nguyễn Viết Chất ở Phượng Sơn, văn tài tạm được nhưng đức hạnh cũng tốt, nên được đỗ thứ nhì làm Bảng Nhãn. Người ở Thượng Hiền tên là Vương Văn Hiệu dù văn tài hơi thấp nhưng đức hạnh lại khá nên cho đỗ hạng thứ ba làm Thám Hoa. Như vậy là người nào đỗ Trạng Nguyên, Bảng Nhãn và Thám Hoa đã luận bàn xong xuôi. Còn như Dương Chánh người làng Thượng Phúc, dù văn tài chưa khá lắm song mẹ và vợ đều là người có đức hạnh, dù nghèo song hiếu đạo nên cho đỗ hạng thứ 4 làm Hoàng Giáp. Như vậy tất cả có 40 người được cho đỗ, ghi tên vào bảng vàng. Phán Quan đề cử người ở Hoa Phong tên Tử Hư, là người văn tài nên đem ra xem xét. Nhưng Nam Tào nói rằng: “Tử Hư dù giỏi song kiêu ngạo, không cho được thi đỗ”. Phán Quan nói rằng: “Tử Hư tuổi còn nhỏ dù hơi kiêu, song không làm hại người”. Người mặc áo tía nói rằng: “Tử Hư còn nhỏ mất cha, mẹ tính người đức hạnh, có nghĩa với Phán Quan nên có thể tha thứ được”. Thế nên cho Tử Hư đỗ vào hạng bổ túc vậy. Rồi cho Tử Hư vào bảng hạng ở dưới 40 người và treo bảng ở cửa hoàng thành. Bắc Đẩu nói rằng: “Đem Tử Hư vào bảng ở dưới hạng thứ 40, sợ e làm lộn xộn thứ tự”. Nhưng quan mặc áo đỏ nói: “Ta đã ghi hai chữ làm dấu ở đó, không có gì là lộn xộn cả”.

Đến năm sau Mậu Thìn tháng 3, Tử Hư vào dự thi đệ nhất trường, viết bài hơi lâu. Quan chủ khảo giữ bài thi lại khoảng 3, 4 ngày. Đêm đến, thầy lại thác mộng với quan Khâm Sai Đại Thần nói rằng: “Có Tiến Sĩ đem bài đến”. Sáng ngày mai, quan trường thi tìm thấy có một bài để công đường, liền đem vào chấm điểm và được đậu cao vào đệ nhất trường. Đến kỳ thi đệ tứ trường, văn phong của Tư Hư hay, điển tích tốt, đáng được đỗ cao, nhưng vì có viết 2 chữ không đúng, nên không được ghi tên đỗ vào trong bảng 40 người được thi đỗ. Quan trường thi tâu lên vua để xin yết bảng vàng thì vua nói rằng: “Mỗi khoa thi phải lấy đúng 50 người, nay bảng này chỉ có 40 người là không được”. Sau, quan trường thi quyết định tìm bài thi nào văn hay, chữ tốt, có chữ viết sai cũng được và xét thêm 1 bài. Bài của Tư Hư được ghi thêm vào dưới hàng trong bảng 40 người. Đúng là ý trời vậy.

Tử Hư làm quan trải qua nhiều chức quan lớn, cho đến chức cao nhất là “Tán Trị Dực Vận Công Thần”, được đặt cách vào là Thượng Thư Kim Tử Vinh Lộc Đại Phu, Ngọc Đái Kim Ngư Tham Tùng ở bộ Lại, kiêm quản Lục bộ Ngự Sử Đài, tước Trinh Quốc Công, được tặng Thái Tể và phong làm Trung Trinh Đại Vương, và là Thượng Đẳng thần ở làng Hoa Phong. Tử Hư sinh được 3 người con, hai người cư ngụ ở đất Hoa Phong, còn 1 người thì về ở Nghĩa Lư. Ông là ông nội của Phạm Văn Tuấn và là tằng tổ của Phạm Văn Hoán. Con cháu đông đúc, nối nghiệp đời đời,

Ai mà không tin câu nói “Nhà làm việc thiện việc lành, tất có nhiều chuyện mừng vui” (4) ở trong kinh Dịch! Nay ghi lại truyện này để lưu truyền hậu thế, để mọi người tai nghe mắt thấy, tâm thông thần đạt, cố gắng học hành đỗ đạt giữ lại tiếng thơm muôn đời.

Chú Thích:

1) Lý Huệ Tông: Tên húy là Sảm, trị vì từ năm 1211 đến năm 1223, là cha của vua Lý Chiêu Hoàng. Lý Chiêu Hoàng sau lấy Trần Cảnh và nhường ngôi. Vì thế, nhà Lý mất về tay nhà Trần

2) Phán quan: Chức quan tòa ở âm phủ, chuyên trừng phạt kẻ gian, tuyên dương khích lệ người tốt.

3) Tri Cống Cử: Vị quan đặt quyền về thi cử, thường là quan lớn tiếng tăm, đức độ trong triều nắm giữ. Các thời đại Trung Quốc thường có đặt thêm quan Tri Cống Cử để xem xét, trợ giúp việc thi cử cho được công bằng, chính xác.

4) 積善之家必有餘慶

(Nguyễn Hữu Vinh dịch)

Bình:

• Đây là triết lý về giáo dục và tuyển lựa nhân tài thuở trước. Bài này cho thấy rất rõ là các chuẩn mực đạo đức đóng vai trò quyết định trong việc chọn nhân tài. Người ta hay nói là chọn người "tài và đức" như là đây là hai điều ngang nhau. Nhưng theo tinh thần bài này thì đức quan trọng hơn tài và đóng vai quyết định.

• Hơn nữa, vấn đề thi cử được quyết định từ trời, dựa trên đức. Có nghĩa là đối với thí sinh, nhìn theo khía cạnh đời sống này, thì thi cử rất là may rủi. Thí sinh không thể dựa vào tài để được thi đỗ, vì kết quả đã được các quý vị trên trời tính trước. Cũng có thể đây là cách lý giải kiểu chấm thi chủ quan ngày xưa, giám khảo chấm thế nào thì đành chịu vậy chứ không có cách chấm thi khách quan nào.

• Và có lẽ là trong khi chấm bài thi, giám khảo cũng đọc khẩu khí của thí sinh để xem người này đức hạnh thế nào—khiêm tốn hay kiêu căng, nhân ái hay hung tợn—để cho điểm.

(Trần Đình Hoành bình)

Lời Cuối



Qua tổng cộng 41 truyện, chúng ta thấy Lĩnh Nam Chích Quái là một kho tàng tâm linh, triết lý, văn hóa, và tâm lý Việt. Các truyện này nói đến tư duy của người Việt từ thuở xa xưa về nguồn gốc, sứ mệnh, lối sống và mơ ước của mình. Thần thoại là trình bày bề mặt, nằm ẩn bên sau huyền thoại là những nghĩa lý vừa triết lý vừa thực dụng, như tất cả các các phẩm lớn khác của nhân loại trong mọi nền văn hóa cổ.

Vấn đề của chúng ta là giải mã những huyền thoại đó cho cuộc sống của ta hôm nay. Huyền thoại là những cây cổ thụ luôn luôn sống với thời gian và nghĩa lý của huyền thoại luôn luôn thay đổi theo thời gian, để chiếc áo xưa luôn luôn có thể là chiếc áo mới khít khao vừa vặn và sắc màu với đời sống hôm nay.

Hiểu được truyền thống văn hóa cổ của ta cho phép chúng ta hiểu được tư duy và nhịp đập của tâm thức Việt, của dân tộc Việt hôm nay. Người trí thức của chúng ta ngày nay tốn quá nhiều thời giờ để học về các nền văn hóa khác trên thế giới, nhất là văn hóa của các quốc gia hùng cường Âu Mỹ mà chúng ta đang rủ nhau đến du học hàng đoàn. Đương nhiên là ta phải biết nhiều về văn hóa các quốc gia vì nhu cầu hội nhập của đất nước, nhưng nếu ta biết người mà không biết ta thì đó không phải là vừa đau lòng vừa thiếu chiến lược sao?

Chúng tôi mong rằng qua những cố gắng phiên dịch, chú thích và bình giải, chúng tôi đã có thể làm những áng cổ văn của Lĩnh Nam Chích Quái trở thành sinh động và rõ ràng hơn với tư duy của chúng ta thời đại này, nhất là đối với các bạn trí thức trẻ. Mong rằng những cố gắng này mai sau sẽ được các thân hữu khác chia sẻ, vun bồi, và làm phong phú thêm.

Nay kính,

Nguyễn Hữu Vinh – Taiwan
Trần Đình Hoành – USA
11.21.2010